Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

Phụ lục V

DANH MỤC CHI TIẾT QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. TỈNH LAI CHÂU

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**153,40**			**5**	**1**		**6**	**7**	
I	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**153,40**	**8.776**		**5**	**1**	**215**	**6**	**7**	
1	Đá hoa Bản Lang	Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	1	2.502.742	331.495	21,50	2.450	121+122			75	X	X	Đã cấp giấy phép thăm dò (GPTD) số 350/GP-BTNMT ngày 15/2/2019. Quyết định (QĐ) phê duyệt trữ lượng số 1162/QĐ-HĐTLQG ngày 07/12/2020. Có thu hồi đá vôi làm vôi đi kèm
			2	2.502.164	332.027									
			3	2.502.085	331.996									
			4	2.502.079	331.726									
			5	2.502.588	331.263									
2	Đá hoa Bản Lang 2	Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	1	2.502.851	331.613	30,10	1.900	334a	X		30	X	X	Có thu hồi đá vôi làm vôi đi kèm
			2	2.502.969	331.456									
			3	2.502.881	331.193									
			4	2.503.077	331.161									
			5	2.503.093	331.030									
			6	2.503.205	330.893									
			7	2.503.079	330.523									
			8	2.502.550	331.188									
3	Đá hoa Nậm Xe	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	1	2.491.309	342.458	5,00	610	334a	X		30	X	X	
			2	2.491.210	342.575									
			3	2.491.170	342.517									
			4	2.491.144	342.540									
			5	2.491.170	342.591									
			6	2.491.127	342.611									
			7	2.491.020	342.525									
			8	2.491.056	342.406									
			9	2.491.143	342.282									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Đá hoa Vàng Ma Chải	Xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	1	2.512.405	327.550	10,40	1.720	334a	X		30	X	X	
			2	2.512.530	327.895									
			3	2.512.315	327.927									
			4	2.512.225	327.857									
			5	2.512.117	327.820									
			6	2.512.060	327.698									
			7	2.512.230	327.943	17,80								
			8	2.511.975	327.980									
			9	2.511.675	327.935									
			10	2.511.650	327.538									
			11	2.511.847	327.410									
			12	2.511.910	327.663									
			13	2.511.979	327.543									
			14	2.512.094	327.864									
5	Đá hoa Phiêng Én	Xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ	1	2.442.553	316.001	16,80	96	334a	X		10	X	X	
			2	2.442.482	316.192									
			3	2.441.708	315.894									
			4	2.441.775	315.707									
6	Đá hoa Sin Suối Hồ	Xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	1	2.488.931	344.901	14,80	150	334a		X	10		X	
			2	2.488.762	345.006									
			3	2.488.726	345.064									
			4	2.488.790	345.281									
			5	2.488.666	345.454									
			6	2.488.815	345.585									
			7	2.488.833	345.706									
			8	2.488.950	345.705									
			9	2.488.953	345.549									
			10	2.488.916	345.400									
			11	2.488.907	345.331									
			12	2.488.946	345.221									
			13	2.488.939	345.145									
			14	2.489.052	345.073									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Đá phiến lợp Nậm Ho, Nậm Ban	Xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	1	2.469.448	310.315	12,50	1.850	122+334a	X		30	X	X	Đã cấp giấy phép khai thác (GPKT) số 709/QĐ-ĐCKS ngày 2/4/1999 (7,3 ha)
			2	2.469.448	310.561									
			3	2.468.985	310.630									
			4	2.469.001	310.483									
			5	2.469.031	310.312									
			6	2.471.138	310.390	24,50								
			7	2.471.137	310.639									
			8	2.470.960	310.634									
			9	2.470.959	310.540									
			10	2.470.856	310.520									
			11	2.470.542	310.657									
			12	2.470.137	310.641									
			13	2.469.751	310.543									
			14	2.469.749	310.389									
			15	2.470.044	310.395									
			16	2.470.061	310.489									
			17	2.470.658	310.445									
			18	2.470.959	310.424									

2. TỈNH SƠN LA

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**1.332,20**			**3**	**4**		**8**	**12**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**36,70**	**18.135**				**965**	**1**	**1**	
1	Đá vôi Nà Pát	Xã Nà Pó, huyện Mai Sơn	1	2.347.267	407.295	36,70	18.135				965	X	X	Đã cấp GPKT số 1044/GP-BTNMT ngày 20/5/2008
			2	2.347.465	407.498									
			3	2.347.486	407.670									
			4	2.347.397	407.735									
			5	2.347.316	407.725									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			6	2.347.213	407.740									
			7	2.346.932	407.590			121+122						
			8	2.346.922	407.483									
			9	2.346.983	407.394									
			10	2.347.196	407.279									
			11	2.346.481	408.367									
			12	2.346.419	408.508									
			13	2.346.400	408.576									
			14	2.346.416	408.679									
			15	2.346.484	408.753									
			16	2.346.420	408.816									
			17	2.346.183	408.817									
			18	2.345.921	408.440									
			19	2.345.941	408.392									
			20	2.346.143	408.289									
			21	2.346.207	408.302									
			22	2.346.237	408.377									
			23	2.346.340	408.403									
II	**Sét làm xi măng**					**39,90**	**4.011**				**251**	**1**	**1**	
			1	2.346.669	412.076									
			2	2.346.511	412.179									
			3	2.346.390	412.318									
			4	2.346.318	412.355									
			5	2.346.306	412.147									
			6	2.346.464	412.018									
			7	2.346.565	411.950									
1	Sét Nà Pó	Xã Nà Pó, huyện Mai Sơn	8	2.346.349	411.936	39,90	4.011	121+122			251	X	X	Đã cấp GPKT số 1045/GP-BTNMT ngày 20/05/2008
			9	2.346.292	412.092									
			10	2.345.486	412.740									
			11	2.345.388	412.608									
			12	2.345.589	412.505									
			13	2.345.641	412.419									
			14	2.345.647	412.373									
			15	2.345.787	412.173									
			16	2.345.958	412.081									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			17	2.346.283	411.842									
			18	2.346.095	412.315									
			19	2.346.078	412.561									
			20	2.345.966	412.597									
			21	2.345.903	412.697									
			22	2.345.761	412.817									
			23	2.345.667	412.878									
			24	2.345.540	412.815									
			25	2.345.515	412.781									
III	**Phụ gia xi măng**					**10,00**	**4.776**				**250**	**1**	**1**	
1	Đá bazan Pá Đông	Xã Nà Bó, huyện Mai Sơn	1	2.346.925	414.346	10,00	4.776	121+122			250	X	X	Đã cấp GPTD số 328/GP-BTNMT ngày 06/3/2017
			2	2.346.797	414.622									
			3	2.346.622	414.624									
			4	2.346.552	414.457									
			5	2.346.751	414.180									
IV	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**739,53**	**9.881**		**1**	**4**	**170**	**1**	**5**	
1	Đá mỹ nghệ serpentinit Bom Phung	Xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	1	2.338.550	363.500	130	230	334a	X		30	X	X	
			2	2.338.520	364.580									
			3	2.338.790	364.920									
			4	2.338.650	365.820									
			5	2.338.160	366.120									
			6	2.337.930	365.950									
			7	2.337.950	365.230									
			8	2.338.210	364.620									
			9	2.338.260	363.490									
	Đá mỹ nghệ serpentinit Pá Men	Xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	1	2.339.720	363.770	78	140	334a						
			2	2.340.170	364.070									
			3	2.340.190	364.320									
			4	2.340.040	364.570									
			5	2.339.550	364.610									
			6	2.339.140	365.060									
			7	2.338.940	365.560									
			8	2.338.790	365.750									
			9	2.338.700	365.740									
			10	2.338.740	365.470									
			11	2.339.080	364.770									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Sericit Suối Lềnh	Xã Hang Chú, huyện Bắc Yên	1	2.358.484	423.209	83,70	1.754	121+122			100	X	X	Đã cấp GPTD số 1601/GP-BTNMT ngày 19/7/2016. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1187/QĐ-HĐTLQG ngày 11/11/2021.
			2	2.359.018	423.227									
			3	2.358.974	423.838									
			4	2.358.565	423.816									
			5	2.358.428	424.541									
			6	2.358.921	424.580									
			7	2.358.909	424.750									
			8	2.357.872	424.646									
			9	2.358.187	423.700									
			10	2.358.496	423.704									

3. TỈNH CAO BẰNG

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**2.961,23**			**7**	**3**		**6**	**9**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**17,53**	**7.920**		**1**		**250**		**1**	
1	Đá vôi Bó Giới	Xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng	1	2.499.669	637.074	18	7.920	334a	X		250		X	
			2	2.499.812	636.652									
			3	2.499.864	637.255									
			4	2.499.164	637.141									
			5	2.499.366	636.841									
II	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**2.400,70**	**124.960**		**3**	**2**	**850**	**3**	**5**	
1	Đá hoa Bản Thần, Bản Khăm Đin	Xã Vĩnh Quý, huyện Hạ Lang	1	2.509.150	668.507	1.721,00	86.050	334a		X	500		X	
			2	2.509.143	673.360									
			3	2.505.605	673.371									
			4	2.505.612	668.517									
2	Đá hoa Bản Thần	Xã Vĩnh Quý, huyện Hạ Lang	1	2.505.320	672.898	58,70	2.900	334a	X		40	X	X	
			2	2.505.075	673.018									
			3	2.504.717	672.751									
			4	2.504.682	672.280									
			5	2.505.018	671.974									
			6	2.505.264	671.454									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá hoa Bản Nưa	Xã Cô Ngân, huyện Hạ Lang	1	2.507.619	663.471	541,00	31.310	334a		X	250		X	
			2	2.507.615	665.983									
			3	2.504.784	667.940									
			4	2.504.685	665.244									
			5	2.506.196	665.185									
			6	2.506.027	665.533									
			7	2.506.242	665.731									
			8	2.506.575	665.871									
			9	2.506.859	665.855									
			10	2.506.924	665.374									
			11	2.506.718	665.216									
4	Đá hoa Bản Nưa 1	Xã Cô Ngân, huyện Hạ Lang	1	2.506.924	665.374	50,00	2.500	334a	X		30	X	X	
			2	2.506.859	665.855									
			3	2.506.575	665.871									
			4	2.506.242	665.731									
			5	2.506.027	665.533									
			6	2.506.236	665.104									
			7	2.506.561	665.096									
5	Đá ốp lát, mỹ nghệ Lũng Luông	Xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh	1	2.526.713	661.224	30,00	2.200	334a	X		30	X	X	
			2	2.527.178	661.105									
			3	2.527.333	661.711									
			4	2.526.867	661.829									
III	**Đá vôi làm vôi**					**420,00**	**625.008**		**1**	**1**	**1.200**	**1**	**1**	
1	Đá vôi Hồng Quang	Xã Hồng Quang, huyện Quảng Hòa	1	2.506.601	649.315	420,00	625.008	333+334a	X	X	1.200	X	X	
			2	2.507.207	650.357									
			3	2.503.513	652.594									
			4	2.503.066	651.891									
			5	2.504.646	650.978									
			6	2.505.616	649.906									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
IV	**Khoáng sản khác**					**123,00**	**1.064**		**2**		**150**	**2**	**2**	
1	Thạch anh Tài Soỏng*	Xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	1	2.498.686	585.427	43,00	791	334a	X		100	X	X	
			2	2.498.690	585.959									
			3	2.497.887	585.961									
			4	2.497.887	585.419									
			1	2.498.702	587.185	70,00								
			2	2.498.706	588.047									
			3	2.497.819	588.874									
			4	2.497.563	588.588									
			5	2.498.460	587.630									
			6	2.498.459	587.165									
2	Thạch anh Phiêng Phát*	Xã Thanh Công, huyện Nguyên Bình	1	2.492.301	588.134	80,00	273	334a	X		50	X	X	
			2	2.492.948	588.853									
			3	2.492.392	589.326									
			4	2.491.961	589.092									
			5	2.491.663	588.648									

4. TỈNH BẮC KẠN

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**566,78**			**3**	**4**		**8**	**12**	
I	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**278,78**	**28.966**			**1**	**345**	**5**	**6**	
1	Đá vôi trắng (đá hoa) Đồng Phúc	Xã Đồng Phúc, huyện Ba Bể	1	2.469.121	574.387	104,08	9.940	333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 215/GP-BTNMT ngày 1/2/2008
			2	2.469.312	575.082									
			3	2.468.746	575.103									
			4	2.468.961	574.385									
			5	2.468.440	575.620									
			6	2.468.002	576.460									
			7	2.467.168	575.934									
			8	2.467.974	575.232									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá vôi trắng (đá hoa) Bó Pia	Xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn	1	2.461.883	568.210	27,12	2.590	333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 1118/GP-BTNMT ngày 29/5/2008
			2	2.461.614	568.348									
			3	2.461.194	567.536									
			4	2.461.374	567.444									
			5	2.461.512	567.492									
3	Đá vôi trắng (đá hoa) Đán Khao	Xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn	1	2.467.139	564.081	31,28	4.090	333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 1136/GP-BTNMT ngày 30/5/2008
			2	2.467.097	564.200									
			3	2.466.200	564.200									
			4	2.466.200	563.828									
			5	2.466.870	563.828									
4	Đá hoa Cốc Liềng	Xã Hoàng Trĩ, huyện Ba Bể	1	2.469.584	568.133	73,80	8.770	334a		X	100		X	
			2	2.469.347	569.461									
			3	2.468.698	570.049									
			4	2.468.609	569.902									
			5	2.469.101	569.314									
			6	2.468.963	568.096									
5	Đá hoa Bản Chang*	Xã Tân Lập và xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	1	2.464.321	562.366	25,00	1.486	121+122 +333			10	X	X	Đã cấp GPTD số 788/GP-BTNMT ngày 07/04/2008. QĐ phê duyệt trữ lượng số 743/QĐ-HĐTLKS ngày 09/08/2010
			2	2.464.321	562.607									
			3	2.464.111	562.607									
			4	2.464.111	562.366									
			5	2.463.707	561.742									
			6	2.463.707	562.260									
			7	2.463.319	562.260									
			8	2.463.319	561.742									
6	Đá vôi trắng (đá hoa) Nà Hai*	Xã Quảng Khê, huyện Ba Bể	A	2.472.840	571.000	17,50	2.090	121+122			85	X	X	Đã cấp GPTD số 273/GP-BTNMT ngày 15/3/2006 và GPKT số 783/GP-BTNMT ngày 29/5/2012 (14,67 ha)
			B	2.473.090	571.035									
			C	2.473.265	571.215									
			D	2.473.300	571.420									
			E	2.473.155	571.562									
			6	2.472.715	571.113									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
II	**Khoáng sản khác**					**288,00**	**1.480**		**6**		**110**	**6**	**6**	
1	Thạch anh Bản Đăm 2*	Xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1	2.481.965	605.459	38,00	120	334a	X		10	X	X	
			2	2.482.117	606.677									
			3	2.481.810	606.659									
			4	2.481.643	605.391									
2	Thạch anh Nà Khoang*	Thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	1	2.476.380	594.239	50,00	270	334a	X		20	X	X	
			2	2.475.912	595.409									
			3	2.475.592	595.339									
			4	2.475.830	594.243									
3	Thạch anh Nà Đeng*	Xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	1	2.483.702	601.923	19,00	47	334a	X		10	X	X	
			2	2.483.702	602.301									
			3	2.483.199	602.301									
			4	2.483.199	601.923									
4	Thạch anh khu Nà Chúa*	Xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2.469.847	604.397	64,00	404	334a	X		20	X	X	
			2	2.470.892	605.724									
			3	2.470.772	605.820									
			4	2.470.266	605.504									
			5	2.470.024	605.545									
			6	2.469.779	605.181									
			7	2.469.709	604.620									
5	Thạch anh khu Bản Lìm*	Xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2.468.949	603.171	60,00	339	334a	X		20	X	X	
			2	2.468.629	603.998									
			3	2.469.081	604.525									
			4	2.468.866	604.727									
			5	2.468.235	603.966									
			6	2.468.724	602.887									
6	Thạch anh Thuần Mang*	Xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2.472.520	604.686	57,00	300	334a	X		30	X	X	
			2	2.472.511	604.973									
			3	2.471.204	605.072									
			4	2.471.230	604.717									
			5	2.471.521	604.358									
			6	2.471.688	604.552									

5. TỈNH HÀ GIANG

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					406,65			4	1		4	5	
I	Đá làm ốp lát, mỹ nghệ					214,08	26.616		1	1	450	1	2	
1	Đá granit Làng Đông - Làng Vàng	Thị trấn Vị Xuyên, huyện Vị Xuyên	1	2.505.766	496.067	104,08	12.200	334a		X	200		X	
			2	2.506.728	495.848									
			3	2.507.383	496.093									
			4	2.507.427	496.274									
			5	2.507.390	496.936									
			6	2.506.548	497.218									
			7	2.506.337	497.213									
			8	2.506.113	497.277									
			9	2.506.106	497.384									
			10	2.506.029	497.498									
			11	2.506.016	497.388									
			12	2.505.901	497.315									
			13	2.505.866	497.193									
			14	2.505.731	497.354									
2	Đá granit Tham Vè	Xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên	1	2.516.103	486.446	110,00	14.416	333+334	X		250	X	X	
			2	2.515.380	487.631									
			3	2.514.696	487.184									
			4	2.515.475	486.024									
II	Cao lanh, felspat					192,57	1.270		3		120	3	3	
1	Cao lanh Thượng Bình	Xã Tân Nam, huyện Quang Bình	1	2.483.887	456.680	122,57	542	333	X		50	X	X	
			2	2.484.022	457.225									
			3	2.483.830	457.202									
			4	2.483.656	457.329									
			5	2.483.362	457.847									
			6	2.483.206	457.681									
			7	2.482.932	457.567									
			8	2.482.831	457.216									
			9	2.485.159	454.915									
			10	2.485.392	455.111									
			11	2.485.523	455.428									
			12	2.485.518	455.739									
			13	2.485.337	456.132									
			14	2.485.224	456.175									
			15	2.485.114	456.286									
			16	2.484.968	456.294									
			17	2.484.883	455.912									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m³)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m³/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Felspat Vinh Quang	Xã Nậm Khòa, huyện Hoàng Su Phì	I.1	2.494.976	466.940	40,00	180	333+334	X		20	X	X	
			I.2	2.495.365	467.268									
			I.3	2.495.421	468.027									
			I.4	2.494.981	467.783									
			I.5	2.494.793	467.058									
3	Felspat Trung Thành	Xã Nậm Khòa và xã Tiến Nguyên, huyện Hoàng Su Phì	II.1	2.493.576	466.668	30,00	548	333+334	X		50	X	X	
			II.2	2.493.926	467.064									
			II.3	2.493.999	467.707									
			II.4	2.493.855	467.789									
			II.5	2.493.401	466.755									

6. TỈNH TUYÊN QUANG

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m³)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m³/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**1.353,15**			**8**	**4**		**18**	**19**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**223,50**	**177.000**			**3**	**2.212**	**2**	**3**	
1	Đá vôi Yên Lĩnh	Xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	1	2.416.769	522.286	75,50	66.000	121+122 +333		X	225	X	X	Đã cấp GPKT số 724/GP-BTNMT ngày 18/06/2004 (13,5 ha)
			2	2.416.923	522.442									
			3	2.417.084	522.396									
			4	2.417.266	522.516									
			5	2.417.283	522.622									
			6	2.417.418	522.779									
			7	2.417.587	522.886									
			8	2.417.980	523.019									
			9	2.417.806	523.277									
			10	2.417.549	523.301									
			11	2.417.369	523.211									
			12	2.417.100	523.252									
			13	2.416.577	522.955									
			14	2.416.507	522.838									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá vôi Tràng Đà	Xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	1	2.415.976	521.939	80,00	71.000	121+122 +333		X	987	X	X	Đã cấp GPKT số 2492/GP-BTNMT ngày 28/11/2008 (16,9 ha)
			2	2.415.791	522.339									
			3	2.415.608	522.605									
			4	2.416.370	523.130									
			5	2.416.769	522.286									
			6	2.416.572	522.220									
			7	2.416.485	522.076									
			8	2.416.388	521.945									
			9	2.416.201	521.928									
			10	2.416.111	521.838									
			11	2.416.016	521.882									
3	Đá vôi Núi Đá Ngựa	Xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	1	2.392.086	540.985	68,00	40.000	334a		X	1.000		X	
			2	2.392.658	541.084									
			3	2.392.958	541.617									
			4	2.392.502	541.987									
			5	2.391.927	541.758									
II	**Sét làm xi măng**					**31,51**	**7.120**		**1**	**1**	**267**	**2**	**3**	
1	Sét Tràng Đà	Xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	1	2.416.640	520.800	23,51	5.070	121+122			202	X	X	Đã cấp GPKT số 2491/GP-BTNMT ngày 28/11/2008
			2	2.416.376	521.116									
			3	2.415.980	521.099									
			4	2.415.963	520.746									
			5	2.416.354	520.626									
2	Sét Tràng Đà 1	Xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	1	2.417.787	522.311	3,00	770	334a		X	25		X	
			2	2.417.936	522.391									
			3	2.417.853	522.522									
			4	2.417.724	522.519									
			5	2.417.718	522.428									
3	Sét Chân Sơn	Xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn	1	2.413.956	514.650	5,00	1.280	334a	X		40	X	X	
			2	2.414.143	514.864									
			3	2.414.047	514.985									
			4	2.413.821	514.774									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
III	**Phụ gia xi măng**					**41,96**	**12.200**		**1**		**300**	**1**	**1**	
1	Silic Đèo Hoa	Xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn	1	2.413.701	514.067	20,70	12.200	334a	X		300	X	X	
			2	2.413.967	514.428									
			3	2.414.200	514.044									
			4	2.413.918	513.693									
			5	2.413.949	514.945	21,26								
			6	2.413.802	515.220									
			7	2.413.623	515.255									
			8	2.413.445	514.945									
			9	2.413.603	514.642									
			10	2.413.754	514.518									
			11	2.413.835	514.593									
			12	2.413.789	514.770									
IV	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**269,10**	**8.246**		**2**		**270**	**3**	**3**	
1	Đá mỹ nghệ Đồng Bèn 2	Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương	1	2.404.377	534.822	60,00	1.500	334a	X		30	X	X	
			2	2.404.968	534.372									
			3	2.405.439	534.572									
			4	2.405.507	535.006									
			5	2.404.780	535.247									
2	Đá hoa Minh Khương*	Xã Minh Khương và xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên	1	2.458.200	492.402	193,00	5.000	333	X		200	X	X	Có thu hồi đá làm bột canxi carbonat
			2	2.458.250	492.840									
			3	2.455.920	494.280									
			4	2.455.479	493.435									
3	Đá hoa Km 54-57	Xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	1	2.448.296	497.739	16,10	1.746	121+122			40	X	X	Đã cấp GPKT số 273/GP-BTNMT ngày 27/10/2022. Có thu hồi đá làm bột canxi carbonat
			2	2.448.425	498.215									
			3	2.447.608	498.294									
			4	2.447.595	498.257									
			5	2.447.774	498.256									
			6	2.447.968	498.196									
			7	2.448.078	497.998									
			8	2.447.998	497.929									
V	**Cao lanh, felspat**					**757,08**	**58.224**		**3**		**2.556**	**9**	**8**	
1	Cao lanh Đồng Gianh	Xã Bình Yên, xã Lương Thiện và xã Tân Trào, huyện Sơn Dương	1	2.406.339	546.478	350,00	5.600	121+122+ 333			250	X	X	Đã cấp GPTD số 1706/GP-BTNMT ngày 31/8/2009. Đã cấp GPKT số 1252/GP-BTNMT ngày 26/6/2014 (19,85ha)
			2	2.406.001	548.155									
			3	2.406.681	548.296									
			4	2.406.677	549.462									
			5	2.405.207	549.462									
			6	2.405.207	546.478									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Cao lanh Thái Bình	Xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	1	2.432.930	508.236	77,70	1.020	333	X		50	X	X	
			2	2.432.914	508.907									
			3	2.432.362	508.863									
			4	2.431.502	508.632									
			5	2.432.235	508.069									
3	Cao lanh Hưng Long	Xã Thành Long, huyện Hàm Yên	1	2.432.035	507.525	138,70	3.020	333	X		250	X	X	
			2	2.432.100	507.946									
			3	2.431.305	508.365									
			4	2.430.098	508.128									
			5	2.430.255	507.449									
4	Cao lanh - felspat Tân Lập	Xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn	Khu 1			22,00	7.650	334a	X		400	X	X	
			1	2.399.355	513.710									
			2	2.399.556	513.393									
			3	2.399.747	513.232									
			4	2.399.854	513.429									
			5	2.399.735	513.734									
			6	2.399.490	514.164									
			Khu 2			46,72								
			7	2.400.245	512.558									
			8	2.400.354	512.041									
			9	2.400.273	511.842									
			10	2.400.566	511.418									
			11	2.400.909	512.044									
			12	2.400.509	512.667									
			Khu 3			11,40								
			13	2.400.509	512.667									
			14	2.400.236	513.012									
			15	2.400.107	513.136									
			16	2.400.051	513.004									
			17	2.400.091	512.971									
			18	2.400.119	512.883									
			19	2.400.086	512.767									
			20	2.400.219	512.700									
			21	2.400.245	512.558									
5	Cao lanh Tân Sơn	Xã Vân Sơn, huyện Sơn Dương	1	2.389.441	525.834	10,70	2.520	121+122			200	X	X	QĐ phê duyệt trữ lượng số 832/QĐ-HĐTLKS ngày 01/9/2011
			2	2.389.259	526.143									
			3	2.389.020	526.199									
			4	2.389.289	525.736									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Cao lanh - felspat Phú Đa	Xã Hào Phú, huyện Sơn Dương	1	2.382.141	532.728	29,60	24.705	121+122			500	X	X	Đã cấp GPTD số 1703/GP-BTNMT ngày 31/8/2009 và GPKT số 2140/GP-BTNMT ngày 21/08/2015 (21,14ha)
			2	2.382.303	533.122									
			3	2.381.955	533.369									
			4	2.381.769	532.939									
			5	2.382.783	533.408									
			6	2.383.015	533.841									
			7	2.382.845	533.965									
			8	2.382.597	533.532									
7	Cao lanh - felspat Thắng Lợi	Xã Hào Phú, huyện Sơn Dương	1	2.382.888	532.405	8,02	1.549	121+122			192	X		Đã cấp GPKT số 2876/GP-BTNMT ngày 09/11/2015
			2	2.382.684	532.362									
			3	2.382.710	532.245									
			4	2.382.774	532.039									
			5	2.382.856	531.995									
			6	2.382.922	531.997									
			7	2.382.948	532.031									
			8	2.382.997	532.232									
			9	2.382.888	532.282									
			10	2.382.874	532.340									
8	Cao lanh - feslpat Đồng Bến	Xã Thành Long, huyện Hàm Yên	1	2.430.209	506.559	49,50	8.590	121+122 +333			525	X	X	Đã cấp GPTD số 1704/GP-BTNMT ngày 31/8/2009 và GPKT số 1249/GP-BTNMT ngày 28/6/2011 (27,8ha)
			2	2.430.549	507.179									
			3	2.429.929	507.524									
			4	2.429.599	506.914									
9	Cao lanh - felspat Bình Man	Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	A	2.381.532	548.960	12,74	3.570	121+122			189	X	X	Đã cấp GPKT số 207/GP- BTNMT ngày 30/10/2020
			1	2.381.559	549.186									
			2	2.381.451	549.210									
			3	2.381.471	549.313									
			D	2.381.164	549.352									
			E	2.380.971	549.567									
			F	2.380.935	549.383									
			G	2.381.279	549.078									
			H	2.381.377	549.114									
VI	**Đá vôi làm vôi**					**30,00**	**21.000**		**1**		**350**	**1**	**1**	
1	Đá vôi Tân Tiến	Xã Tân Thanh, huyện Sơn Dương	1	2.389.722	541.952	30,00	21.000	334a	X		350	X	X	
			2	2.390.055	541.896									
			3	2.390.289	542.500									
			4	2.390.170	542.667									
			5	2.389.932	542.592									
			6	2.389.688	542.274									

7. TỈNH LÀO CAI

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**741,55**			**8**			**11**	**11**	
I	**Cao lanh, felspat**					**607,59**	**169.235**		**5**		**5.500**	**6**	**6**	
1	Cao lanh - felspat Sơn Mãn	Xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	1	2.487.751	396.463	35,60	2.524	121+122 +333	X		200	X	X	Đã cấp GPKT số 2494/GP-BTNMT ngày 28/10/2016 (14,6 ha)
			2	2.487.555	396.459									
			3	2.487.278	396.969									
			4	2.487.166	396.969									
			5	2.486.795	397.728									
			6	2.486.960	397.852									
			7	2.487.285	397.269									
			8	2.487.477	397.138									
			31	2.487.227	396.443	4,10								
			32	2.487.220	396.569									
			33	2.487.051	396.679									
			34	2.486.911	396.624									
			35	2.487.096	396.459									
2	Cao lanh Ngòi Xum - Ngòi Ân	Xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	1	2.475.221	410.402	95,50	44.324	121+122			2.500	X	X	QĐ phê duyệt trữ lượng số 984/QĐ-HĐTLQG
			2	2.475.491	410.614									
			3	2.475.197	411.060									
			4	2.474.600	412.271									
			5	2.474.241	412.559									
			6	2.474.035	412.463									
			7	2.474.840	410.782									
3	Felspat Làng Giàng	Xã Làng Giàng, huyện Văn Bàn	1	2.441.889	418.765	249,97	84.387	121+122+ 333+334a	X		1.750	X	X	Đã cấp GPTD số 759/GP-BTNMT ngày 26/4/2011 và GPKT số 2679/GP-BTNMT ngày 27/12/2013 (30,77 ha)
			2	2.442.244	418.910									
			3	2.442.337	419.184									
			4	2.442.453	419.298									
			5	2.442.623	419.879									
			6	2.442.782	420.084									
			7	2.442.703	420.411									
			8	2.442.913	420.920									
			9	2.442.804	421.831									
			10	2.442.596	421.872									
			11	2.441.770	421.095									
			12	2.441.654	420.636									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Cao lanh - felspat Long Phúc	Xã Phúc Khánh, huyện Bảo Yên	1	2.455.451	451.250	11,46	6.000	334a	X		275	X	X	
			2	2.455.683	451.507									
			3	2.455.579	451.596									
			4	2.455.529	451.602									
			5	2.455.501	451.633									
			6	2.455.506	451.659									
			7	2.455.444	451.649									
			8	2.455.460	451.485									
			9	2.455.058	451.227									
			10	2.455.147	451.131									
			11	2.455.186	451.191									
			12	2.455.214	451.145									
			13	2.454.636	452.603	13,85								
			14	2.454.994	452.867									
			15	2.454.720	453.187									
			16	2.454.503	453.220									
			17	2.454.512	453.118									
			18	2.454.679	453.127									
			19	2.454.736	452.925									
			20	2.454.460	452.808									
			21	2.454.261	453.357	2,78								
			22	2.454.329	453.526									
			23	2.454.320	453.624									
			24	2.454.284	453.616									
			25	2.454.204	453.495									
			26	2.454.163	453.518									
			27	2.454.123	453.506									
			28	2.454.208	453.355									
5	Cao lanh - felspat Thái Niên	Xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	Khu 1: 85,26 ha			118,51	19.500	334a	X		400	X	X	
			1	2.479.472	404.436									
			2	2.479.615	404.523									
			3	2.479.287	405.653									
			4	2.478.769	405.614									
			5	2.478.593	406.026									
			6	2.478.196	406.122									
			7	2.478.433	405.596									
			8	2.479.055	404.799									
			Khu 2: 33,25 ha											
			9	2.480.848	404.326									
			10	2.480.036	404.668									
			11	2.480.075	404.118									
			12	2.480.495	403.934									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Cao lanh - felspat Thái Niên 1	Xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	1	2.481.616	401.899	75,82	12.500	334a	X		375	X	X	
			2	2.481.709	401.579									
			3	2.482.138	401.719									
			4	2.482.879	401.764									
			5	2.483.396	402.048									
			6	2.483.287	402.460									
			7	2.482.827	402.240									
			8	2.482.297	402.206									
II	**Dolomit**					**19,30**	**16.987**				**300**	**1**	**1**	
1	Dolomit Cốc San	Xã Cốc San, huyện Bát Xát và xã Tả Phời, thành phố Lào Cai	1	2.481.913	392.337	19,30	16.987	333			300	X	X	Đã cấp GPTD số 82/GP-BTNMT ngày 23/01/2013
			2	2.481.915	392.778									
			3	2.481.712	392.777									
			4	2.481.672	392.557									
			5	2.481.363	392.726									
			6	2.481.313	392.386									
III	**Khoáng sản khác**					**114,66**	**33.933**		**3**		**875**	**4**	**4**	
1	Quarzit Bảo Nhai*	Xã Bảo Nhai và xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà	I	2.476.018	424.142	15,16	14.790	121+122			500	X	X	Đã cấp GPTD số 707/GP-BTNMT ngày 25/3/2019. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1210/QĐ-HĐTLQG ngày 16/6/2022
			II	2.475.930	424.115									
			III	2.475.891	424.107									
			IV	2.475.875	424.090									
			V	2.475.781	424.320									
			VI	2.475.865	424.362									
			VII	2.476.565	424.213									
			VIII	2.476.478	424.223									
			IX	2.476.425	424.213									
			X	2.476.377	424.219									
			XI	2.476.314	424.239									
			XII	2.476.314	424.722									
			XIII	2.476.568	424.676									
2	Quarzit Bản Mẹt	Xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	1	2.480.253	422.907	9,50	16.100	334a	X		275	X	X	
			2	2.480.451	423.295									
			3	2.480.272	423.398									
			4	2.480.056	423.018									
3	Thạch anh Bản Liền*	Xã Bản Liền, huyện Bắc Hà	1	2.491.772	439.597	68,00	243	334a	X		50	X	X	
			2	2.491.781	440.200									
			3	2.491.308	440.215									
			4	2.490.322	440.064									
			5	2.490.335	439.780									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Quarzit Na Lang*	Xã Lùng Vai, huyện Mường Khương	1	2.502.424	403.992	22,00	2.800	334a	X		50	X	X	
			2	2.502.475	404.086									
			3	2.502.801	404.130									
			4	2.502.819	404.314									
			5	2.502.591	404.418									
			6	2.501.991	404.428									
			7	2.501.975	404.302									
			8	2.502.326	404.165									
			9	2.502.286	404.051									

8. TỈNH YÊN BÁI

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**3.729,17**			**40**	**9**		**88**	**96**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**62,13**	**88.500**			**1**	**3.519**	**3**	**4**	
1	Đá vôi Tây Bắc Mông Sơn*	Xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2.420.503	488.655	19,00	25.000	121+122 +333			800	X	X	Đã cấp GPTD số 751/GP-BTNMT ngày 25/6/2004. GPKT số 318/ GP-BTNMT ngày 28/3/2006 (13,17 ha)
			2	2.420.673	488.995									
			3	2.420.359	489.257									
			4	2.420.099	488.749									
2	Đá vôi Mông Sơn 1*	Xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2.419.455	490.385	20,40	31.000	121+122			1.086	X	X	Đã cấp GPKT số 1058/GP-BTNMT ngày 10/8/2006
			2	2.418.931	490.534									
			3	2.418.839	490.247									
			4	2.419.015	490.125									
			5	2.419.195	490.085									
			6	2.419.455	490.105									
3	Đá vôi Mông Sơn VIB*	Xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2.419.555	490.455	6,50	10.000	121+122			383	X	X	Đã cấp GPKT số 2943/GP-BTNMT ngày 21/12/2016
			2	2.419.681	490.783									
			3	2.419.896	490.620									
			4	2.419.664	490.390									
4	Đá vôi Quyết Thắng	Xã Tô Mậu, huyện Lục Yên	1	2.451.593	461.337	16,23	22.500	334a		X	1.250		X	
			2	2.451.612	461.563									
			3	2.451.082	461.901									
			4	2.451.002	461.664									
			5	2.451.422	461.379									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
II	Sét làm xi măng					60,52	19.331		2		738	3	2	
1	Sét Hợp Minh	Xã Hợp Minh và xã Giới Phiên, huyện Trấn Yên	1	2.398.858	487.376	15,73	2.686	121+122			294	X		Đã cấp GPKT số 118/GP-BTNMT ngày 18/1/2008.
			2	2.398.861	487.456									
			3	2.398.810	487.476									
			4	2.398.710	487.465									
			5	2.398.677	487.562									
			6	2.398.340	487.613									
			7	2.398.293	487.540									
			8	2.398.221	487.490									
			9	2.398.203	487.510									
			10	2.398.176	487.505									
			11	2.398.154	487.483									
			12	2.398.147	487.409									
			13	2.398.179	487.366									
			14	2.398.262	487.339									
			15	2.398.395	487.380									
			16	2.398.487	487.340									
			17	2.398.542	487.338									
			18	2.398.600	487.210									
			19	2.398.636	487.197									
2	Sét Tiên Phong	Xã Minh Quân, huyện Trấn Yên	1	2.390.822	489.784	17,45	9.245	334a	X		294	X	X	
			2	2.390.863	489.907									
			3	2.390.599	490.060									
			4	2.390.396	490.014									
			5	2.389.642	490.126									
			6	2.389.620	490.031									
			7	2.389.890	489.969									
			8	2.390.193	489.951									
			9	2.390.336	489.888									
3	Sét Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình	1	2.401.195	497.041	27,34	7.400	334a	X		150	X	X	
			2	2.401.388	497.062									
			3	2.401.390	497.384									
			4	2.401.160	497.744									
			5	2.400.798	497.343									
			6	2.400.886	497.106									
			7	2.401.195	497.041									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
III	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**2.812,31**	**253.340**		**23**	**3**	**5.565**	**62**	**66**	
1	Đá hoa Dốc Thẳng*	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	2	2.443.767	475.429	11,1	1.254	122			43	X	X	Đã cấp GPKT số 221/GP-BTNMT ngày 23/01/2018
			A	2.443.491	475.429									
			B	2.443.361	475.277									
			C	2.443.585	475.072									
			D	2.443.698	475.055									
			E	2.443.767	475.142									
2	Đá hoa Minh Tiến I*	Xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2441 443	483 800	26,6	3.758	121+122			184	X	X	Đã cấp GPKT số 333/GP-BTNMT ngày 28/2/2011
			2	2441 503	483 980									
			3	2441 302	484 103									
			4	2441 399	484 438									
			5	2440 993	484 396									
			6	2440 908	484 157									
			7	2440 989	483 807									
			8	2441 174	483 830									
3	Đá hoa Minh Tiến II*	Xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	A	2.439.900	484.990	56,67	13.350	121+122			228	X	X	Đã cấp GPTD số 978/GP-BTNMT ngày 2/6/2010 và GPKT số 350/GP-BTNMT ngày 16/12/2022 (31,25 ha).
			B	2.439.940	485.260									
			C	2.439.180	485.600									
			D	2.438.590	485.510									
			E	2.438.570	485.200									
			F	2.439.170	485.050									
4	Đá hoa Núi Chuông*	Xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên	1	2.446.126	472.190	5,2	273	121+122			9	X	X	Đã cấp GPKT số 1789/GP-BTNMT ngày 12/11/2007 và QĐ 2424/QĐ-BTNMT ngày 02/12/2013 (điều chỉnh tọa độ đã cấp)
			2	2.446.038	472.374									
			3	2.446.043	472.406									
			4	2.445.985	472.499									
			5	2.445.939	472.517									
			6	2.445.864	472.481									
			7	2.445.851	472.372									
			8	2.445.883	472.299									
			9	2.446.076	472.152									
5	Đá hoa Núi Thâm Then*	Xã Tân Lập, huyện Lục Yên	1	2.437.807	475.767	24,00	4.992	121+122			174	X	X	Đã cấp GPKT số 466/GP-BTNMT ngày 16/3/2011
			2	2.437.782	475.905									
			3	2.437.736	476.133									
			4	2.437.575	476.150									
			5	2.437.473	476.150									
			6	2.437.245	475.936									
			7	2.437.148	475.861									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			8	2.437.007	475.795									
			9	2.437.007	475.773									
			10	2.437.213	475.709									
			11	2.437.321	475.691									
			12	2.437.428	475.686									
			13	2.437.567	475.690									
			14	2.437.717	475.721									
6	Đá hoa Núi Thâm Then 1	Xã Tân Lập, huyện Lục Yên	1	2.438.459	475.820	43,00	3.500	334a		X	40		X	
			2	2.438.289	476.520									
			3	2.437.876	476.545									
			4	2.437.879	475.560									
7	Đá hoa Nam núi Khau Ca*	Xã An Phú, huyện Lục Yên	A	2.431.323	484.897	16,10	2.284	121+122			81	X	X	Đã cấp GPKT số 313/GP-BTNMT ngày 16/02/2016
			B	2.431.323	484.975									
			C	2.430.701	484.834									
			D	2.430.316	484.858									
			E	2.430.326	484.661									
			F	2.430.718	484.640									
8	Đá hoa Cốc Há I*	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2.443.890	476.318	5,30	590	121+122			43	X	X	Đã cấp GPKT số 300/GP-BTNMT ngày 04/02/2016
			2	2.443.940	476.382									
			2A	2.443.948	476.432									
			2B	2.443.947	476.453									
			2C	2.443.957	476.509									
			3	2.443.956	476.559									
			4A	2.443.765	476.611									
			5A	2.443.707	476.407									
			6	2.443.742	476.364									
9	Đá hoa Cốc Há II*	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	Khu 1			42,40	4.784	121+122			170	X	X	Đã cấp GPKT số 1237/GP-BTNMT ngày 27/6/2011
			1	2.443.713	476.431									
			2	2.443.767	476.620									
			3	2.443.994	476.559									
			3A	2.444.010	476.591									
			10A	2.443.382	477.416									
			11A	2.443.259	477.277									
			13A	2.443.426	476.999									
			12A	2.443.340	476.949									
			12	2.443.410	476.829									
			13	2.443.492	476.877									
			14	2.443.681	476.569									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Khu 2											
			A	2.443.228	477.243									
			B	2.443.382	477.416									
			C	2.443.352	477.738									
			D	2.443.314	477.796									
			E	2.443.313	477.844									
			F	2.443.338	477.884									
			G	2.443.326	478.017									
			H	2.443.228	477.993									
			I	2.443.203	478.089									
			K	2.443.047	478.050									
			L	2.443.072	477.956									
			M	2.443.043	477.949									
			N	2.443.090	477.738									
			O	2.443.051	477.644									
10	Đá hoa Cốc Há III*	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2.444.153	476.822	6,30	663	121+122			20	X	X	Đã cấp GPTD số 1063/GP-BTNMT ngày 11/8/2006. QĐ phê duyệt trữ lượng số 620/QĐ-HĐTL ngày 05/06/2008
			2	2.444.202	476.885									
			3	2.444.218	477.101									
			4	2.444.053	477.235									
			5	2.443.991	476.874									
11	Đá hoa Làng Lạnh*	Xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2.442.772	478.936	24,10	3.800	121+122			135	X	X	Đã cấp GPKT số 1529/GP-BTNMT ngày 19/8/2010
			2	2.442.302	479.082									
			3	2.442.388	479.627									
			4	2.442.513	479.569									
			5	2.442.694	479.411									
			6	2.442.735	479.402									
			7	2.442.897	479.275									
12	Đá hoa Làng Lạnh II*	Xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2.442.302	479.082	35,70	2.568	121+122			90	X	X	Đã cấp GPKT số 809/GP-BTNMT ngày 4/5/2010
			2	2.442.393	479.670									
			3	2.441.996	479.904									
			4	2.441.896	479.909									
			5	2.441.785	479.204									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
13	Đá hoa Làng Lạnh III	Thị trấn Yên Thế và xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2.442.408	477.996	285,50	19.400	334a	X		250	X	X	
			2	2.442.175	478.334									
			3	2.441.725	478.761									
			4	2.441.496	478.861									
			5	2.441.433	478.964									
			6	2.441.155	479.002									
			7	2.440.867	479.217									
			8	2.440.428	479.784									
			9	2.439.993	479.965									
			10	2.439.797	480.178									
			11	2.439.650	479.805									
			12	2.439.250	479.547									
			13	2.439.271	479.471									
			14	2.439.324	479.563									
			15	2.439.375	479.457									
			16	2.439.563	479.159									
			17	2.439.811	479.073									
			18	2.439.865	478.976									
			19	2.439.839	478.868									
			20	2.439.835	478.846									
			21	2.440.013	478.737									
			22	2.440.198	478.664									
			23	2.440.297	478.661									
			24	2.440.328	478.615									
			25	2.440.345	478.559									
			26	2.440.316	478.413									
			27	2.441.150	477.897									
			28	2.441.664	477.893									
14	Đá hoa Làng Lạnh IV	Xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2.442.284	479.058	53,00	1.500	334a	X		25	X	X	
			2	2.441.769	479.192									
			3	2.441.871	479.893									
			4	2.441.636	479.904									
			5	2.441.630	479.302									
			6	2.441.480	479.150									
			7	2.441.442	479.008									
			8	2.441.513	478.878									
			9	2.441.731	478.774									
			10	2.442.184	478.352									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; $1000m^3$)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
15	Đá hoa Liễu Đô *	Xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2.443.511	481.888	4,44	75	121+122			4	X	X	Đã cấp GPKT số 971/GP-BTNMT ngày 27/06/2007
			2	2.443.521	482.057									
			3	2.443.213	481.908									
			4	2.443.186	481.882									
			5	2.443.227	481.838									
			6	2.443.309	481.793									
16	Đá hoa Liễu Đô 2*	Xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2.438.870	480.131	39,60	9.134	121+122 +333			176	X	X	Đã cấp QĐ phê duyệt trữ lượng số 758/QĐ-HĐTLKS ngày 12/11/2010. GPKT số 1263/GP-BTNMT ngày 30/6/2011 (39,6 ha)
			A	2.439.158	479.847									
			B	2.439.336	479.875									
			C	2.439.554	479.989									
			3	2.439.770	480.226									
			4	2.439.416	480.669									
17	Đá hoa Liễu Đô 3*	Xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2.443.761	481.097	45,00	4.380	121+122 +333			150	X	X	Đã cấp GPTD số 1056/GP-BTNMT ngày 10/6/2009. QĐ phê duyệt trữ lượng số 786/QĐ-HĐTLKS ngày 03/10/2011
			2	2.444.115	481.356									
			3	2.443.997	482.283									
			4	2.443.663	482.383									
			5	2.443.611	482.023									
			6	2.443.868	481.574									
			7	2.443.668	481.454									
			8	2.443.519	481.557									
			9	2.443.466	481.402									
18	Đá hoa Liễu Đô 4*	Xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2.440.643	480.137	49,80	6.498	121+122			227	X	X	Đã cấp GPKT số 1264/GP-BTNMT ngày 30/6/2011
			2	2.440.564	479.871									
			3	2.441.231	479.163									
			4	2.441.595	479.356									
			5	2.441.349	479.867									
19	Đá hoa Trung Thành*	Xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2.440.195	484.086	8,0	1.400	121+122			49	X	X	Đã cấp GPKT số 198/GP-BTNMT ngày 19/2/2009
			2	2.440.400	484.132									
			3	2.440.421	484.277									
			4	2.440.261	484.269									
			5	2.440.586	484.677									
			6	2.440.611	484.835									
			7	2.440.400	484.832									
			8	2.440.399	484.778									
			9	2.440.590	485.038									
			10	2.440.622	485.239									
			11	2.440.423	485.254									
			12	2.440.410	485.162									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
20	Đá hoa Bản Nghè*	Xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	1	2.447.431	473.146	12,40	860	121+122			30	X	X	Đã cấp GPKT số 2965/GP- BTNMT ngày 20/11/2019
			2	2.447.494	473.316									
			3	2.446.739	473.566									
			4	2.446.718	473.480									
			5	2.446.912	473.338									
21	Đá hoa Bản Nghè II*	Xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	1	2.448.043	472.624	26,80	3.005	121+122			149	X	X	Đã cấp GPKT số 342/GP-BTNMT ngày 12/2/2010
			2	2.448.259	472.990									
			3	2.448.043	473.122									
			4	2.447.714	473.245									
			5	2.447.545	473.338									
			6	2.447.460	473.145									
			7	2.447.847	472.745									
22	Đá hoa Vĩnh Lạc*	Xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	1	2.444.727	482.590	11,4	1.380	121+122			65	X	X	Đã cấp GPKT số 761/GP-BTNMT ngày 26/4/2011
			2	2.444.913	482.619									
			3	2.445.103	482.680									
			4	2.445.062	482.914									
			5	2.444.668	482.926									
23	Đá hoa Vĩnh Lạc I	Xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	1	2.445.315	482.559	72,00	3.500	334a	X		50	X	X	
			2	2.445.463	482.838									
			3	2.445.518	483.197									
			4	2.444.943	483.592									
			5	2.444.334	483.611									
			6	2.444.358	482.948									
			7	2.445.217	482.928									
			8	2.445.236	482.574									
24	Đá hoa Đào Lâm*	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2.444.476	475.700	7,3	366	121+122			18	X	X	Đã cấp GPKT số 866/GP-BTNMT ngày 16/05/2011
			2	2.444.362	475.699									
			3	2.444.281	475.515									
			4	2.444.106	475.592									
			5	2.444.042	475.511									
			6	2.444.182	475.373									
			7	2.444.297	475.373									
			8	2.444.356	475.414									
			9	2.444.436	475.517									
			10	2.444.464	475.606									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
25	Đá hoa Đào Lâm mở rộng	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2.444.281	475.515	9,27	2.344	334a	X		30	X	X	
			2	2.444.106	475.592									
			3	2.443.905	475.836									
			4	2.443.990	475.928									
			5	2.444.045	475.837									
			6	2.444.178	475.876									
			7	2.444.362	475.699									
26	Đá hoa Phan Thanh*	Xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	1	2.431.643	479.301	26,60	8.650	121+122 +333			107	X	X	Đã cấp GPKT số 312/GP-BTNMT ngày 16/02/2016
			2	2.431.745	479.495									
			K1	2.431.029	479.821									
			K2	2.430.929	479.843									
			K3	2.430.657	479.641									
			K4	2.430.615	479.656									
			K5	2.430.604	479.606									
			K6	2.430.570	479.531									
			5	2.430.757	479.497									
			6	2.430.932	479.576									
			7	2.431.168	479.533									
			8	2.431.401	479.351									
27	Đá hoa Phan Thanh 1-2*	Xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	1	2.433.803	477.567	7,00	436	121+122 +333			15	X	X	Đã cấp GPTD số 3363/GP-BTNMT ngày 27/12/2019. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1165/QĐ-HĐTLQG ngày 29/12/2020
			2	2.433.776	477.732									
			3	2.433.575	477.740									
			4	2.433.449	477.877									
			5	2.433.358	477.776									
			6	2.433.540	477.571									
			7	2.432.595	477.887	4,00								
			8	2.432.554	478.008									
			9	2.432.429	478.104									
			10	2.432.280	478.228									
			11	2.432.386	478.306									
			12	2.432.475	478.251									
			13	2.432.627	477.921									
28	Đá hoa Bản Xá	Xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	1	2.433.426	477.342	12,11	1.900	334a	X		30	X	X	
			2	2.433.489	477.452									
			3	2.432.663	477.909									
			4	2.432.601	477.796									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
29	Đá hoa Đãn Khao*	Xã Vĩnh Lạc và xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	A	2.441.302	484.104	22,0	2.929	121+122			146	X	X	Đã cấp GPKT số 1317/GP-BTNMT ngày 26/7/2010
			B	2.441.371	484.337									
			C	2.441.565	484.391									
			D	2.441.612	484.356									
			E	2.441.648	484.317									
			F	2.441.686	484.250									
			G	2.441.742	484.187									
			H	2.441.857	484.137									
			I	2.441.962	483.941									
			J	2.441.904	483.651									
			K	2.441.785	483.709									
			L	2.441.699	483.970									
			M	2.441.474	484.000									
30	Đá hoa Đam Đình*	Xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	1	2.444.326	483.185	75,00	6.140	121+122			297	X	X	Đã cấp GPKT số 1343/GP-BTNMT ngày 30/07/2010
			2	2.444.265	483.562									
			3	2.444.267	483.597									
			4	2.444.245	483.779									
			5	2.444.159	483.911									
			6	2.444.060	483.965									
			7	2.443.866	484.024									
			8	2.443.669	484.073									
			9	2.443.476	484.145									
			10	2.443.273	484.120									
			11	2.443.249	483.909									
			12	2.443.427	483.689									
			13	2.443.530	483.677									
			14	2.443.697	483.311									
			15	2.443.665	483.053									
			16	2.443.764	483.050									
			17	2.443.952	482.951									
31	Đá vôi trắng (đá hoa) Yên Thắng*	Xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	1	2.444.375	477.222	2,2	200	121+122			15	X	X	Đã cấp GPKT số 2122/GP-BTNMT ngày 20/12/2007
			2	2.444.360	477.246									
			3	2.444.405	477.295									
			4	2.444.323	477.389									
			5	2.444.406	477.475									
			6	2.444.498	477.403									
			7	2.444.436	477.160									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
32	Đá hoa Nà Kèn	Xã Lâm Thượng, xã Khai Trung, huyện Lục Yên	1	2.453.340	467.646	101,10	7.810	333	X		200	X	X	Đã cấp GPTD số 248/GP-BTNMT ngày 29/01/2016
			2	2.453.053	467.338									
			3	2.453.617	466.518									
			4	2.454.261	466.232									
			5	2.454.512	466.890									
33	Đá meta carbonat Suối Giàng	Xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	1	2.388.826	459.006	9,50	920	121+122 +333			25	X	X	Đã cấp GPTD số 1297/GP-BTNMT ngày 24/05/2019. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1184/QĐ-HĐTLQG ngày 02/10/2021
			2	2.388.974	459.030									
			3	2.389.038	459.241									
			4	2.388.947	459.388									
			5	2.388.680	459.452									
			6	2.388.658	459.365									
			7	2.388.849	459.222									
			8	2.388.765	459.127									
			9	2.388.710	459.140									
			10	2.388.687	459.096									
34	Đá meta carbonat Suối Giàng 1	Xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	1	2.387.075	458.895	31,00	506	121+122			30	X	X	Đã cấp GPTD số 3299/GP-BTNMT ngày 25/12/2019
			2	2.388.364	459.356									
			3	2.388.396	459.699									
			4	2.387.040	459.018									
35	Đá ốp lát Suối Giàng 2	Xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	1	2.388.603	460.140	21,00	1.850	334a	X		30	X	X	
			2	2.388.350	460.087									
			3	2.388.427	459.661									
			4	2.388.340	459.245									
			5	2.388.516	459.344									
			6	2.388.662	459.287									
			7	2.388.710	459.736									
36	Đá mỹ nghệ metacarbonat Suối Lóp	Xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	1	2.388.601	460.150	60,00	4.900	334a	X		75	X	X	
			2	2.388.356	461.648									
			3	2.387.960	461.601									
			4	2.388.125	460.471									
			5	2.388.348	460.096									
37	Đá hoa Suối Bu	Xã Suối Bu, huyện Văn Chấn	1	2.387.769	462.626	91,00	3.200	334a	X		50	X	X	
			2	2.387.764	462.974									
			3	2.387.324	463.346									
			4	2.386.755	463.139									
			5	2.386.849	462.597									
			6	2.386.754	462.404									
			7	2.387.178	462.004									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
38	Đá hoa Suối Bu 1	Xã Suối Bu, huyện Văn Chấn	Khu 1: 31,70 ha			48,40	2.400	334a	X		50	X	X	
			1	2.386.141	462.610									
			2	2.386.295	462.527									
			3	2.386.650	462.083									
			4	2.386.624	461.816									
			5	2.386.503	461.784									
			6	2.386.030	462.423									
			7	2.386.003	462.359									
			8	2.385.968	462.378									
			9	2.385.904	462.536									
			10	2.385.993	462.624									
			11	2.385.925	462.646									
			12	2.385.853	462.565									
			13	2.385.704	462.741									
			14	2.385.757	462.776									
			Khu 2: 4,1 ha											
			15	2.386.700	462.610									
			16	2.386.518	462.673									
			17	2.386.495	462.742									
			18	2.386.355	462.782									
			19	2.386.262	462.782									
			20	2.386.252	462.823									
			21	2.386.319	462.846									
			22	2.386.376	462.794									
			23	2.386.528	462.826									
			24	2.386.809	462.612									
			Khu 3: 6,2 ha											
			25	2.386.737	463.098									
			26	2.386.444	462.910									
			27	2.386.331	463.014									
			28	2.386.234	462.920									
			29	2.386.217	462.965									
			30	2.386.306	463.061									
			31	2.386.713	463.185									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Khu 4: 6,4 ha											
			32	2.386.454	463.308									
			33	2.386.235	463.183									
			34	2.386.174	463.353									
			35	2.386.119	463.500									
			36	2.386.088	463.612									
			37	2.386.176	463.604									
			38	2.386.228	463.439									
			39	2.386.342	463.460									
39	Đá gabro Tân Thịnh - Đại Lịch	Xã Tân Thịnh và Đại Lịch, huyện Văn Chấn	Khu I (31 ha)			61,40	3.457	334a		X	30		X	
			1	2.379.043	476.590									
			2	2.379.032	477.225									
			3	2.378.507	477.332									
			4	2.378.710	476.517									
			Khu II (30,4 ha)											
			5	2.381.473	480.689									
			6	2.381.417	480.940									
			7	2.380.573	480.761									
			8	2.380.620	480.330									
40	Đá gabro Háng Đề Chơ - Chống Chùa- Tà Cao	Xã Tà Si Láng và xã Làng Nhì, huyện Trạm Tấu	1A	2374 328	455 700	22,04	2.493	333			60	X	X	Đã cấp GPTD số 1090/GP-BTNMT ngày 10/6/2014
			1B	2374 560	455 462									
			2	2374 720	455 666									
			3	2374 917	456 067									
			4	2374 657	456 230									
			6	2375 744	457 012	16,45								
			7	2376 190	456 906									
			8	2376 154	456 769									
			9A	2376 247	456 713									
			9B	2376 382	456 909									
			9C	2376 349	457 108									
			12	2375 789	457 237									
			13	2372 263	453 076	4,20								
			14	2372 459	453 041									
			15	2372 483	453 245									
			16	2372 293	453 295									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
41	Đá hoa trắng (đá hoa) Tổ 10 *	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2.444.171	476.205	4,0	583	121+122			20	X	X	Đã cấp GPTD số 241/GP-BTNMT ngày 09/12/2020. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1221/QĐ-HĐTLQG ngày 19/8/2022
			2	2.444.024	476.041									
			3	2.443.862	476.091									
			4	2.443.954	476.299									
			5	2.444.051	476.256									
			6	2.444.031	476.232									
			7	2.444.080	476.180									
42	Đá hoa Liễu Đô - Minh Tiến*	Xã Liễu Đô và xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2.440.245	480.436	83,60	14.173	121+122			300	X	X	Đã cấp GPTD số 879/GP-BTNMT ngày 15/5/2014; QĐ phê duyệt trữ lượng số 1119/QĐ-HĐTLQG ngày 11/3/2019
			2	2.439.868	480.628									
			3	2.439.812	480.227									
			4	2.440.006	479.988									
			6	2.437.525	481.135									
			7	2.437.639	481.455									
			8	2.439.169	480.822									
			9	2.438.746	480.410									
43	Đá hoa Liễu Đô -Yên Phú	Thị trấn Yên Thế và xã Liệu Đô, huyện Lục Yên	1	2.443.929	477.552	152,72	4.100	334a	X		100	X	X	
			2	2.443.300	479.022									
			3	2.442.766	478.917									
			4	2.442.536	479.008									
			5	2.442.530	478.130									
			6	2.442.914	476.888									
			7	2.443.228	477.243									
			8	2.443.051	477.644									
			9	2.443.090	477.738									
			10	2.443.043	477.949									
			11	2.443.072	477.956									
			12	2.443.047	478.050									
			13	2.443.203	478.089									
			14	2.443.228	477.993									
			15	2.443.326	478.017									
			16	2.443.338	477.884									
			17	2.443.313	477.844									
			18	2.443.314	477.796									
			19	2.443.352	477.738									
			20	2.443.357	477.681									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
44	Đá hoa Yên Thế	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2.442.540	476.545	378,00	23.100	334a	X		300	X	X	
			2	2.442.769	476.185									
			3	2.443.545	476.432									
			4	2.443.053	477.046									
			5	2.442.914	476.888									
			6	2.442.574	477.988									
			7	2.442.512	477.987									
			8	2.441.659	477.842									
			9	2.441.137	477.874									
			10	2.440.538	478.225									
			11	2.440.156	477.841									
			12	2.440.551	477.347									
			13	2.441.122	476.825									
			14	2.441.625	476.328									
			15	2.441.727	476.080									
			16	2.442.072	475.660									
			17	2.442.281	476.017									
			18	2.442.222	476.359									
45	Đá hoa Yên Thế 1	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2.444.292	475.909	4,55	1.030	334a	X		20	X	X	
			2	2.444.045	475.837									
			3	2.443.970	475.960									
			4	2.444.106	476.110									
46	Đá hoa Tân Lĩnh-Yên Thế	Xã Tân Lĩnh và thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2.443.182	474.860	31,66	3.000	334a	X		50	X	X	
			2	2.442.573	475.424									
			3	2.442.493	475.146									
			4	2.442.494	474.981									
			5	2.442.547	474.847									
			6	2.442.939	474.510									
47	Đá hoa Tân Lĩnh	Xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên	1	2.444.928	472.831	141,70	9.500	334a	X		150	X	X	
			2	2.444.273	474.090									
			3	2.443.768	474.734									
			4	2.443.420	474.998									
			5	2.443.300	474.884									
			6	2.443.640	474.175									
			7	2.444.008	473.456									
			8	2.444.573	472.606									
			9	2.444.808	471.984									
			10	2.445.158	472.438									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
48	Đá hoa Tân Lĩnh 1	Xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên	1	2.443.640	474.175	34,30	3.500	334a	X		30	X	X	
			2	2.443.301	474.885									
			3	2.443.183	474.861									
			4	2.442.940	474.511									
			5	2.443.300	473.884									
49	Đá hoa Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Lục Yên	1	2.440.598	473.642	12,80	2.500	334a	X		30	X	X	
			2	2.440.677	473.923									
			3	2.440.217	473.943									
			4	2.440.087	473.755									
			5	2.440.168	473.709									
50	Đá hoa Tân Lập 2	Xã Tân Lập, huyện Lục Yên	1	2.440.365	472.881	18,50	3.000	334a	X		50	X	X	
			2	2.440.226	473.006									
			3	2.440.194	473.233									
			4	2.439.928	473.313									
			5	2.439.828	473.190									
			6	2.439.877	472.942									
			7	2.440.459	472.658									
51	Đá hoa Minh Xuân	Xã Minh Xuân, huyện Lục Yên	1	2.451.898	475.660	56,74	4.600	334a		X	75		X	
			2	2.451.694	475.701									
			3	2.451.016	475.625									
			4	2.450.561	475.338									
			5	2.450.562	475.059									
			6	2.451.496	475.061									
			7	2.451.495	475.426									
			8	2.451.898	475.486									
52	Đá hoa Khau Tu Ka*	Xã An Phú, huyện Lục Yên	1	2.431.916	484.852	5,91	491	121+122			26	X	X	Đã cấp GPKT số 1528/GP-BTNM'T ngày 19/8/2010
			2	2.431.889	484.954									
			3	2.431.666	484.907									
			4	2.431.575	484.845									
			5	2.431.314	484.814									
			6	2.431.324	484.742									
			7	2.431.603	484.769									
			8	2.431.751	484.819									
			9	2.431.819	484.793									
			10	2.431.877	484.797									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
53	Đá hoa Thôn 3 (Nà Hà)*	Xã An Phú, huyện Lục Yên	Khu 1			22,90	904	121+122			40	X	X	Đã cấp GPTD số 834/GP-BTNMT ngày 12/4/2016 (22,86ha); QĐ phê duyệt trữ lượng số 1106/QĐ-HĐTLQG ngày 06/8/2018 (22,86ha); GPKT số 98/GP- BTNMT ngày 5/6/2020 (11,95 ha); Công nhận trữ lượng (bổ sung) tại QĐ số 1281/QĐ-HĐTLQG ngày 08/12/2023 (11,95 ha)
			1	2.429.753	484.882									
			2	2.429.947	485.055									
			3	2.429.730	485.157									
			4	2.429.497	485.391									
			5	2.429.456	485.330									
			6	2.429.341	485.393									
			7	2.429.030	485.346									
			8	2.428.888	485.187									
			9	2.429.507	485.025									
			10	2.429.623	485.112									
			Khu 2			15,42	2.000	333 +334a	X		20		X	QH mở rộng. Có thu hồi đá làm bột canxi carbonat
			2	2.429.947	485.055									
			3	2.429.730	485.157									
			4	2.429.497	485.391									
			5	2.429.456	485.330									
			6	2.429.341	485.393									
			7	2.429.030	485.346									
			M6	2.428.961	485.269									
			11	2.428.917	485.468									
			12	2.429.114	485.587									
			13	2.429.512	485.483									
			14	2.429.632	485.280									
			15	2.429.835	485.376									
			16	2.429.907	485.105									
54	Đá hoa Thôn Nà Hà	Xã An Phú, huyện Lục Yên	1	2.428.814	485.111	5,00	730	333	X		20	X	X	
			2	2.428.642	485.122									
			3	2.428.947	484.752									
			4	2.429.031	484.875									
55	Đá hoa An Phú I- An Phú II*	Xã An Phú, huyện Lục Yên	1	2.435.825	483.092	47,90	8.126	121+122			150	X	X	Đã cấp GPTD số 880/GP-BTNMT ngày 15/5/2014. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1120/QĐ-HĐTLQG ngày 11/03/2019
			2	2.435.811	483.283									
			3	2.434.749	483.463									
			4	2.434.489	483.001									
			5	2.434.574	482.883									
			6	2.433.491	482.865	5,90								
			7	2.433.506	482.996									
			8	2.433.051	483.020									
			9	2.433.113	482.866									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
56	Đá hoa Làng Úc	Xã Tân Lập, huyện Lục Yên	1	2.437.473	474.668	14,00	850	334a	X		10	X	X	
			2	2.437.738	474.590									
			3	2.438.135	474.315									
			4	2.438.103	474.244									
			5	2.437.956	474.311									
			6	2.437.882	474.212									
			7	2.437.606	474.409									
			8	2.437.411	474.487									
57	Đá hoa thôn 8*	Xã Mường Lai, huyện Lục Yên	1	2.446.977	483.256	53,80	13.189	121+122			300	X	X	Đã cấp GPTD số 317/GP-BTNMT ngày 12/02/2019. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1177/QĐ-HĐTLQG ngày 24/6/2021
			2	2.446.664	483.487									
			3	2.446.050	483.717									
			4	2.445.789	483.490									
			5	2.446.148	483.089									
			6	2.446.700	482.859									
58	Đá hoa Khau Nghiềm	Xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2.436.980	483.555	31,55	4.350	334a	X		75	X	X	
			2	2.436.978	483.721									
			3	2.436.743	483.718									
			4	2.436.757	483.870									
			5	2.437.250	483.922									
			6	2.437.251	484.142									
			7	2.436.455	484.126									
			8	2.436.521	483.534									
59	Đá hoa Mai Sơn	Xã Mai Sơn, huyện Lục Yên	1	2.454.321	471.950	25,86	4.196	333	X		50	X	X	
			2	2.454.321	472.064									
			3	2.453.986	472.064									
			4	2.453.862	472.039									
			5	2.453.863	471.670									
			6	2.454.258	471.467									
			7	2.454.452	471.630									
60	Đá hoa trắng (đá hoa) Trung Sơn*	Xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2420 817	488 480	10,00	350	121+122			20	X	X	Đã cấp GPKT số 1681/GP-BTNMT ngày 26/8/2008
			2	2420 956	488 790									
			3	2420 737	488 968									
			4	2420 572	488 629									
61	Đá hoa Đầm Tân Minh III	Xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2.422.664	487.389	22,60	2.394	121+122 +333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 2335/GP-BTNMT ngày 07/12/2009. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1266/QĐ-HĐTLQG ngày 20/6/2023
			2	2.422.749	487.545									
			3	2.422.548	487.889									
			4	2.422.190	488.093									
			5	2.422.032	487.829									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
62	Đá vôi trắng (đá hoa) Đầm Tân Minh	Xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	6	2.422.004	487.841	19,00	1.000	333			20	X	X	Đã cấp GPTD số 936/GP-BTNMT ngày 06/05/2008
			7	2.422.166	488.116									
			8	2.421.573	488.444									
			9	2.421.446	488.243									
63	Đá vôi trắng (đá hoa) Mông Sơn IV	Xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2.420.053	488.693	10,60	550	333			20	X	X	Đã cấp GPTD số 213/GP-BTNMT ngày 01/02/2008. QĐ phê duyệt trữ lượng số 644/QĐ-HĐTLKS ngày 23/01/2009. QH thu hồi đá ốp lát
			2	2.420.356	489.300									
			3	2.419.904	489.232									
			4	2.420.137	489.024									
			5	2.419.921	488.790									
64	Đá hoa trắng (đá hoa) Mông Sơn V*	Xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2.421.211	488.742	52,00	925	333			20	X	X	Đã cấp GPTD số 612/GP-BNTMT ngày 26/3/2008. QĐ phê duyệt trữ lượng số734/QĐ-HĐTLKS ngày 22/7/2010. QH thu hồi đá ốp lát
			2	2.422.433	488.144									
			3	2.422.571	488.379									
			4	2.421.325	489.061									
			5	2.421.311	489.210									
			6	2.420.923	489.235									
			7	2.420.913	489.065									
			8	2.421.267	488.901									
65	Đá vôi trắng (đá hoa) Mông Sơn VIII*	Xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2.423.154	487.915	15,00	750	333			20	X	X	Đã cấp GPTD số 1134/GP-BTNMT ngày 30/05/2008. QĐ phê duyệt trữ lượng số 804/QĐ-HĐTLKS ngày 05/12/2011. QH thu hồi đá ốp lát
			2	2.422.647	488.304									
			3	2.422.530	488.093									
			4	2.422.780	487.829									
			5	2.423.104	487.830									
V	**Cao lanh - felspat**					**511,31**	**32.462,6**		**9**	**1**	**1.550**	**12**	**12**	
1	Felspat Phai Hạ	Xã Minh Bảo, thành phố Yên Bái	1	2.404.728	489.183	4,95	98	121+122			53	X		Đã cấp GPKT số 455GP-BTNMT ngày 15/3/2011
			2	2.404.728	489.360									
			3	2.404.639	489.362									
			4	2.404.583	489.334									
			5	2.404.493	489.343									
			6	2.404.443	489.327									
			7	2.404.452	489.263									
			8	2.404.463	489.244									
			9	2.404.514	489.187									
			10	2.404.563	489.150									
			11	2.404.597	489.140									
			12	2.404.673	489.145									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Cao lanh - felspat Báo Đáp (376-TD)	Xã Báo Đáp, huyện Trấn Yên	Khu A (6,5 ha)			61,30	1.904	121+122			57	X	X	Đã cấp GPTD số 376/GP-BTNMT ngày 13/3/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1138/QĐ-HĐTLQG ngày 13/12/2019
			1	2.414.524	475.326									
			2	2.414.603	475.533									
			3	2.414.323	475.627									
			4	2.414.251	475.414									
			Khu B (54,8 ha)											
			5	2.413.229	476.757									
			6	2.412.719	476.303									
			7	2.412.289	476.317									
			8	2.412.118	476.504									
			9	2.412.868	477.185									
			10	2.413.198	477.004									
3	Cao lanh - felspat Báo Đáp (1584-TD)	Xã Yên Hưng, huyện Văn Yên và xã Báo Đáp, huyện Trấn Yên	1	2.416.611	472.422	168,60	8.632	121+122			400	X	X	Đã cấp GPTD số 1584/GP-BTNMT ngày 18/05/2018. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1146/QĐTLQG, ngày 04/9/2020
			2	2.416.678	472.745									
			3	2.416.518	473.082									
			4	2.416.269	472.651									
			5	2.416.139	472.829									
			5'	2.416.281	473.071									
			7	2.416.120	473.916									
			7'	2.415.628	473.898									
			8'	2.414.758	474.783									
			9'	2.414.165	474.287									
			10'	2.415.329	473.310									
			11'	2.415.851	473.275									
			12	2.415.962	472.868									
4	Cao lanh - felspat Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh, huyện Yên Bình	1	2.395.832	495.919	38,00	2.592	333+ 334a	X		105	X	X	
			2	2.396.031	496.157									
			3	2.395.273	496.952									
			4	2.395.042	496.626									
5	Cao lanh - felspat Đá Ngang	Xã Việt Thành, huyện Trấn Yên	1	2.412.350	480.763	129,3	4.210	333+334a	X		220	X	X	
			2	2.412.389	480.947									
			3	2.410.438	482.360									
			4	2.410.151	482.119									
			5	2.410.920	481.080									
6	Cao lanh - felspat Đá Cháy	Xã Hòa Cuông, huyện Trấn Yên	1	2.410.351	483.578	11,2	257	333	X		20	X	X	
			2	2.410.342	483.615									
			3	2.409.626	483.660									
			4	2.409.882	483.361									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Cao lanh - felspat Đôn Bản	Xã Hòa Cuông, huyện Trấn Yên	1	2.410.425	479.514	80,00	2.570	333+334a	X		180	X	X	
			2	2.410.307	479.838									
			3	2.410.060	480.018									
			4	2.409.467	480.289									
			5	2.409.496	479.726									
			6	2.408.820	480.203									
			7	2.409.133	480.446									
			8	2.408.682	480.945									
			9	2.408.421	480.772									
			10	2.409.657	481.466									
			11	2.409.820	481.722									
			12	2.409.121	481.979									
			13	2.409.105	481.795									
8	Cao lanh, felspat Đồng Phương	Xã Minh Quán và xã Cường Thịnh, huyện Trấn Yên	1	2.406.949	485.025	76,00	1.120	333+334a	X		110	X	X	
			2	2.407.062	485.281									
			3	2.405.553	486.245									
			4	2.405.370	485.911									
			5	2.404.380	485.280									
			6	2.404.391	485.437									
			7	2.403.723	485.550									
			8	2.403.584	485.283									
9	Felspat Nam Trấn	Xã Tân Thịnh và xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái	1	2.399.180	494.094	26,22	80	333+334a	X		5	X	X	
			2	2.399.490	493.648									
			3	2.399.926	493.997									
			4	2.399.861	494.096									
			5	2.399.598	493.893									
			6	2.399.390	494.250									
			7	2.399.390	494.604									
			8	2.399.196	494.613									
			9	2.399.167	494.273									
10	Granit bán phong hoá Thác Bà	Thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình	1	2.404.294	502.527	10,00	2.000	334a	X		50	X	X	
			2	2.404.292	502.437									
			3	2.404.098	502.420									
			4	2.403.901	502.405									
			5	2.403.956	502.241									
			6	2.403.795	502.177									
			7	2.403.732	502.406									
			8	2.404.209	502.644									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m³)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m³/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
11	Felspat Lâm Giang	Xã Lâm Giang, huyện Văn Yên	1	2.435.203	451.905	32,00	5.500	334a	X		150	X	X	
			2	2.435.414	452.303									
			3	2.434.827	452.669									
			4	2.434.622	452.208									
12	Felspat Hán Đà	Xã Hán Đà, huyện Yên Bình	1	2.403.016	504.575	8,00	2.000	334a		X	100		X	
			2	2.402.988	504.739									
			3	2.402.901	504.745									
			4	2.402.643	504.875									
			5	2.402.561	504.718									
			6	2.402.873	504.546									
13	Felspat Dốc 6000	Xã Yên Thái và xã Yên Hưng, huyện Văn Yên	1	2.417.861	470.886	6,24	1.500	334a	X		100	X	X	
			2	2.417.922	470.946									
			3	2.417.782	471.091									
			4	2.417.590	471.232									
			5	2.417.486	471.207									
			6	2.417.458	471.040									
			7	2.417.722	471.026									
VI	**Khoáng sản khác**					**282,90**	**9.980**		**6**	**4**	**363**	**8**	**12**	
1	Thạch anh Cát Thịnh	Xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn	1	2.375.832	467.890	50,00	1.400	334a	X		30	X	X	
			2	2.375.830	468.890									
			3	2.375.330	468.885									
			4	2.375.332	467.885									
2	Thạch anh Chấn Hưng*	Xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	1	2.405.611	434.295	18,00	800	334a	X		50	X	X	
			2	2.405.686	434.398									
			3	2.405.173	435.018									
			4	2.405.068	434.961									
			5	2.405.239	434.604									
			6	2.405.063	434.319									
			7	2.405.154	434.245									
			8	2.405.379	434.532									
3	Thạch anh Nậm Châu	Xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	1	2.405.231	434.603	28,00	975	334a	X		20	X	X	
			2	2.405.082	434.357									
			3	2.404.586	434.755									
			4	2.404.914	435.266									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Thạch anh Nậm Châu 1*	Xã Nậm Búng và Gia Hội, huyện Văn Chấn	Khu Nậm Búng (30ha)			43,00	1.148	122			50	X	X	Đã cấp GPTD số 1923/GP-BTNMT ngày 09/11/2012. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1137/QĐ-HĐTLQG ngày 13/12/2019
			1	2.402.751	432.254									
			2	2.402.296	432.454									
			3	2.402.014	432.683									
			4	2.402.133	432.980									
			5	2.402.472	432.805									
			6	2.402.904	432.478									
			Khu Gia Hội (13ha)											
			1'	2.401.421	436.834									
			2'	2.401.451	437.107									
			3'	2.401.305	437.138									
			4'	2.401.294	437.273									
			5'	2.401.037	437.386									
			6'	2.401.032	437.047									
5	Thạch anh Nậm Châu 2	Xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	1	2.406.080	433.889	11,70	470	334a		X	10		X	
			2	2.406.175	434.119									
			3	2.405.796	434.293									
			4	2.405.593	434.125									
6	Thạch anh Nậm Khắt	Xã Pú Luông, huyện Mù Cang Chải	1	2.406.339	420.594	1,90	80	334a		X	3		X	
			2	2.406.157	420.629									
			3	2.406.136	420.529									
			4	2.406.321	420.494									
7	Thạch anh Làng Giàng 1	Xã Nậm Có, huyện Mù Cang Chải	1	2.417.943	429.731	16,90	710	334a	X		20	X	X	
			2	2.417.887	430.008									
			3	2.417.567	429.912									
			4	2.417.383	429.752									
			5	2.417.468	429.482									
			6	2.417.713	429.572									
8	Thạch anh Làng Giàng 2	Xã Nậm Có, huyện Mù Cang Chải	7	2.417.185	431.529	16,50	700	334a	X		20	X	X	
			8	2.416.924	431.831									
			9	2.416.620	431.595									
			10	2.416.845	431.256									
9	Thạch anh Lùng Cúng 1	Xã Nậm Có, huyện Mù Cang Chải	1	2.426.238	421.998	17,70	750	334a		X	20		X	
			2	2.426.178	422.058									
			3	2.426.083	422.198									
			4	2.426.006	422.290									
			5	2.425.578	422.027									
			6	2.426.013	421.753									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn; 1000m³)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m³/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
10	Thạch anh Lùng Cúng 2	Xã Nậm Có, huyện Mù Cang Chải	7	2.425.143	422.416	16,20	740	334a		X	20		X	
			8	2.425.002	422.701									
			9	2.424.554	422.472									
			10	2.424.713	422.174									
11	Thạch anh Làng Nhì*	Xã Bản Mù và xã Làng Nhì, huyện Trạm Tấu	1	2.370.793	450.199	41,00	1.257	121+122 +333			100	X	X	Đã cấp GPTD số 584/GP-BTNMT ngày 22/4/2013. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1251//QĐ-HĐTLQG ngày 30/01/2023
			2	2.371.093	450.511									
			3	2.371.407	450.673									
			4	2.371.287	450.918									
			5	2.371.164	451.176									
			6	2.370.537	450.773									
			7	2.370.726	450.553									
			8	2.370.675	450.276									
12	Quarzit Việt Hồng	Xã Việt Hồng, huyện Trấn Yên	1	2.385.647	482.050	22,00	950	334a	X		20	X	X	
			2	2.385.716	482.344									
			3	2.385.051	482.500									
			4	2.384.894	482.226									

9. TỈNH PHÚ THỌ

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m³)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m³/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**1.221,84**			**21**	**3**		**32**	**35**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**86,13**	**100.976**		**1**	**2**	**2.591**	**2**	**3**	
1	Đá vôi Ninh Dân 1	Xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba	1	2.375.398	515.900	51,30	52.417	121+122 +333	X	X	1.600	X	X	Đã cấp GPTD số 2004/GP-ĐCKS ngày 05/9/2001, GPKT số 907/GP-BTNMT ngày 14/6/2007 (20 ha) GPTD số 64/GP-BTNMT ngày 7/3/2022, Quyết định PDTL số 1277/QĐ-HĐTLQG ngày 30/10/2023 QH thăm dò – khai thác xuống sâu
			2	2.375.369	515.995									
			3	2.375.010	516.327									
			4	2.374.843	516.236									
	Đá vôi Ninh Dân (phần xuống sâu)		5	2.374.736	516.153		21.341							
			6	2.374.471	515.815									
			7	2.374.827	515.357									
			8	2.375.036	515.513									
			9	2.375.304	515.687									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá vôi Ninh Dân 2	Xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba	1	2.375.547	514.633	11,67	8.218	121+122			491	X	X	Đã cấp GPKT số 1881/GP-BTNMT ngày 24/9/2008
			2	2.375.628	514.759									
			3	2.375.586	514.995									
			4	2.375.548	515.083									
			5	2.375.474	515.138									
			6	2.375.214	514.766									
3	Đá vôi Yên Nội	Xã Yên Nội, huyện Thanh Ba	1	2.375.671	514.328	23,16	19.000	334a		X	500		X	
			2	2.375.796	514.518									
			3	2.375.576	514.678									
			4	2.375.741	514.938									
			5	2.375.476	514.138									
			6	2.375.152	514.678									
II	**Sét làm xi măng**					**138,07**	**25.893**		**1**	**1**	**912**	**2**	**5**	
1	Sét Ninh Dân 1	Xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba	1	2.376.004	515.305	26,00	7.000	333			250		X	Đã cấp GPTD số: 1988/GP-BTNMT ngày 15/12/2003
			2	2.375.660	515.550									
			3	2.375.105	515.340									
			4	2.375.746	514.935									
2	Sét Ninh Dân 3	Xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba	1	2.373.393	517.718	18,74	4.300	121+122			186	X	X	Đã cấp GPKT số 1239/GP-BTNMT ngày 21/8/2007
			2	2.373.486	517.843									
			3'	2.373.531	518.014									
			7	2.373.454	518.117									
			8	2.373.477	518.162									
			9	2.373.466	518.224									
			10	2.373.410	518.279									
			11	2.373.312	518.219									
			12	2.373.207	518.279									
			13	2.373.149	518.374									
			14	2.372.927	518.028									
			15	2.373.148	517.890									
			16	2.373.383	518.029									
			17	2.373.448	517.952									
			18	2.373.235	517.827									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Sét Ninh Dân - Chí Tiên - Đông Thành	Xã Ninh Dân, xã Chí Tiên và xã Đông Thành, huyện Thanh Ba	5	2.373.753	517.256	58,53	9.000	334a		X	250		X	
			6	2.372.975	517.955									
			7	2.372.705	517.546									
			8	2.372.545	516.957									
4	Sét Yên Nội	Xã Yên Nội, huyện Thanh Ba	1	2.376.876	514.098	18,00	2.393	121+122			113	X	X	Đã cấp GPKT số 1882/GP-BTNMT ngày 24/9/2008
			2	2.376.626	514.408									
			3	2.376.176	514.039									
			4	2.376.361	513.828									
			5	2.376.546	513.978									
			6	2.376.616	513.888									
5	Sét núi Kin	Xã Đông Lĩnh, huyện Thanh Ba	1	2.381.481	515.016	16,80	3.200	334a	X		113		X	
			2	2.381.499	515.041									
			3	2.381.502	515.059									
			4	2.381.491	515.079									
			5	2.381.509	515.107									
			6	2.381.517	515.154									
			7	2.381.587	515.238									
			8	2.381.643	515.282									
			9	2.381.649	515.329									
			10	2.381.595	515.376									
			11	2.381.601	515.400									
			12	2.381.585	515.467									
			13	2.381.540	515.524									
			14	2.381.377	515.385									
			15	2.381.316	515.345									
			16	2.381.192	515.355									
			17	2.381.143	515.372									
			18	2.381.115	515.352									
			19	2.381.110	515.318									
			20	2.381.108	515.255									
			21	2.381.164	515.179									
			22	2.381.170	515.130									
			23	2.381.161	515.037									
			24	2.381.223	515.033									
			25	2.381.261	515.023									
			26	2.381.368	514.975									
			27	2.381.388	514.977									
			28	2.381.426	515.010									
			29	2.381.462	515.020									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
III	**Phụ gia xi măng**					**29,31**	**9.168**		**1**		**150**	**2**	**1**	
1	Cao silic Ninh Dân	Xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba	1	2.376.199	514.651	7,53	500	121+122			50	X		Đã cấp GPKT số 1663/GP-BTNMT ngày 21/8/2008
			2	2.376.169	514.731									
			3	2.376.069	514.811									
			4	2.376.010	514.897									
			5	2.375.759	514.791									
			6	2.375.889	514.671									
			7	2.376.079	514.561									
2	Cao silic Hoàng Cương	Xã Hoàng Cương, huyện Thanh Ba	1	2.374.095	513.891	21,78	8.668	334a	X		100	X	X	
			2	2.374.267	514.131									
			3	2.373.960	514.240									
			4	2.373.786	513.946									
			5	2.373.781	513.758									
			6	2.374.127	513.485									
			7	2.374.232	513.813									
IV	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**163,70**	**100**		**3**		**9**	**3**	**3**	
1	Đá mỹ nghệ Tân Hồi	Xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn	I.1	2.327.036	502.722	33,30	13	333	X		3	X	X	
			I.2	2.327.116	502.921									
			I.3	2.326.450	503.165									
			I.4	2.326.366	502.956									
			II.1	2.325.767	502.462									
			II.2	2.325.849	502.694									
			II.3	2.325.185	502.951									
			II.4	2.325.088	502.725									
2	Đá mỹ nghệ Thượng Cửu	Xã Thượng Cửu, huyện Thanh Sơn	I.1	2.320.948	511.621	50,00	33	333	X		3	X	X	
			I.2	2.320.706	511.621									
			I.3	2.320.706	510.587									
			I.4	2.320.948	510.587									
			II.1	2.320.373	510.189									
			II.2	2.320.131	510.189									
			II.3	2.320.131	509.155									
			II.4	2.320.373	509.155									
3	Đá mỹ nghệ Đông Cửu	Xã Đông Cửu, huyện Thanh Sơn,	I.1	2.326.190	505.167	80,40	54	333	X		3	X	X	
			I.2	2.326.239	505.408									
			I.3	2.325.820	505.501									
			I.4	2.325.763	505.267									
			II.1	2.325.562	505.837									
			II.2	2.325.197	506.976									
			II.3	2.324.634	506.829									
			II.4	2.324.998	505.672									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
V	**Cao lanh, felspat**					**761,67**	**30.006**		**14**		**2.175**	**21**	**21**	
1	Cao lanh-felspat Dốc Kẻo	Xã Chính Công, xã Hương Xạ và xã Yên Luật, huyện Hạ Hòa	A	2.382.574	506.521	7,15	3.601	121+122			180	X	X	Đã cấp GPKT số 220/GP-BTNMT ngày 13/11/2020
			B	2.382.544	506.640									
			C	2.382.571	506.713									
			D	2.382.513	506.936									
			E	2.382.447	506.936									
			F	2.382.343	506.639									
			G	2.382.356	506.591									
			H	2.382.412	506.564									
			I	2.382.450	506.442									
2	Cao lanh-felspat Đại Phạm	Xã Đại Phạm, huyện Hạ Hòa	1	2.396.739	498.612	23,24	990	333+ 334a	X		125	X	X	
			2	2.396.766	498.767									
			3	2.396.566	498.937									
			4	2.396.179	499.093									
			5	2.396.058	498.745									
			6	2.396.560	498.536									
	Cao lanh-felspat Ám Hạ, khu II	Xã Ám Hạ, huyện Hạ Hòa	7	2.387.478	502.451	4,00								
			8	2.387.512	502.524									
			9	2.387.316	502.698									
			10	2.387.166	502.737									
			11	2.387.155	502.700									
			12	2.387.321	502.548									
			13	2.387.365	502.595									
			14	2.387.381	502.580									
			15	2.387.329	502.522									
			16	2.387.363	502.480									
			17	2.387.390	502.457									
			18	2.387.413	502.446									
	Cao lanh-felspat Hà Lương - Phụ Khánh	Xã Hà Lương và xã Phụ Khánh, huyện Hạ Hòa	1	2.390.486	500.939	10,36								
			2	2.390.319	501.145									
			3	2.390.170	501.123									
			4	2.390.070	501.085									
			5	2.390.098	500.928									
			6	2.390.158	500.791									
			7	2.390.348	500.793									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Cao lanh-felspat Xóm Gò	Xã Đại Phạm, huyện Hạ Hòa	1	2.394.550	496.655	51,29	1.773	333+334	X		150	X	X	
			2	2.394.317	497.132									
			3	2.394.483	497.685									
			4	2.394.324	498.172									
			5	2.394.078	498.158									
			6	2.394.101	497.770									
			7	2.393.974	497.197									
			8	2.394.362	496.522									
4	Cao lanh-felspat Ấm Hạ	Xã Ấm Hạ, huyện Hạ Hòa	1	2.388.210	502.536	49,92	2.312	333+334	X		200	X	X	
			2	2.388.387	503.062									
			3	2.388.261	503.290									
			4	2.387.914	503.400									
			5	2.387.694	503.304									
			6	2.387.781	502.703									
			7	2.387.918	502.371									
			8	2.388.166	502.376									
5	Cao lanh-felspat Hà Lương- Gia Điền	Xã Hà Lương và xã Gia Điền, huyện Hạ Hòa	1	2.390.516	501.675	22,74	1.503	333+334	X		150	X	X	
			2	2.390.504	501.969									
			3	2.390.636	502.369									
			4	2.390.401	502.485									
			5	2.390.175	502.018									
			6	2.390.275	501.669									
6	Cao lanh-felspat Gia Điền	Xã Phụ Khánh và xã Gia Điền, huyện Hạ Hòa	1	2.389.374	500.875	214,00	1.336	333+334	X		130	X	X	
			2	2.390.052	502.375									
			3	2.389.649	503.563									
			4	2.389.057	503.763									
			5	2.388.815	503.333									
			6	2.388.670	502.813									
			7	2.388.925	502.503									
			8	2.389.301	502.811									
			9	2.389.366	502.571									
			10	2.388.863	501.486									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Cao lanh - felspat Gia Điền 1	Xã Gia Điền, Phụ Khánh, huyện Hạ Hoà	Khu 1: 8,38 ha			14,11	210	333	X		15	X	X	
			1	2.390.224	501.182									
			2	2.390.319	501.145									
			3	2.390.384	501.163									
			4	2.390.373	501.423									
			5	2.390.248	501.623									
			6	2.390.065	501.517									
			7	2.390.183	501.363									
			Khu 2: 5,73 ha											
			8	2.390.070	501.085									
			9	2.390.170	501.123									
			10	2.390.131	501.349									
			11	2.390.015	501.493									
			12	2.389.916	501.417									
			13	2.389.974	501.251									
8	Cao lanh Đức Lâm	Xã Minh Lương và xã Bằng Doãn, huyện Đoan Hùng	1	2.392.922	504.523	97,71	172	333+334	X		20	X	X	
			2	2.392.855	504.822									
			3	2.391.900	504.732									
			4	2.391.389	504.794									
			5	2.390.799	505.411									
			6	2.390.556	505.148									
			7	2.391.422	504.302									
			8	2.392.222	504.306									
9	Cao lanh - felspat Láng Đồng	Xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn	I	2.343.496	525.957	22,25	3.401	121+122			100	X	X	Đã cấp GPKT số 1205/GP-BTNMT ngày 7/7/2010
			II	2.343.559	525.756									
			III	2.343.807	525.368									
			IV	2.343.875	525.401									
			V	2.343.921	525.653									
			VI	2.343.886	525.899									
			VII	2.343.741	526.210									
			VIII	2.343.477	526.100									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
10	Cao lanh - felspat Đồi Nai Tràng Bo Bo	Xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	I	2.346.394	522.514	17,85	1.087	122			80	X	X	Đã cấp GPTD số 475/GP-BTNMT ngày 04/03/2019. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1169/QĐ-HĐTLQG ngày 17/3/2021
			II	2.346.448	522.570									
			III	2.346.748	522.748									
			IV	2.346.791	522.955									
			V	2.346.648	522.986									
			VI	2.346.535	522.942									
			VII	2.346.157	522.700									
			VIII	2.346.128	522.629									
			IX	2.346.157	522.432									
			X	2.346.326	522.556									
11	Cao lanh - felspat Sơn Hùng	Xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn	1	2.347.648	521.671	16,67	1.460	333	X		175	X	X	
			2	2.347.677	522.077									
			3	2.347.457	522.064									
			4	2.347.433	521.840									
			5	2.347.489	521.720									
			6	2.347.555	521.665									
			1	2.347.648	521.671									
			7	2.347.527	521.621									
			8	2.347.471	521.687									
			9	2.347.404	521.811									
			10	2.347.404	521.866									
			11	2.347.425	522.062									
			12	2.347.234	522.038									
			13	2.347.261	521.699									
			14	2.347.284	521.566									
12	Cao lanh - felspat Dị Nậu	Xã Dị Nậu, huyện Tam Nông	1	2.347.544	524.089	15,00	299	333	X		25	X	X	
			2	2.347.360	524.213									
			3	2.347.282	523.785									
			4	2.347.034	523.545									
			5	2.347.182	523.397									
			6	2.347.431	523.665									
			7	2.347.510	523.855									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
13	Cao lanh - felspat Giáp Lai - Tất Thắng	Xã Giáp Lai và xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn	Khu 1			53,60	1.299	122+333			145	X	X	Đã cấp GPTD số 230/GP-BTNMT ngày 27/11/2020
			1	2.346.269	523.205									
			2	2.346.957	523.560									
			3	2.346.724	523.676									
			4	2.346.350	523.524									
			5	2.346.262	523.658									
			6	2.346.333	523.832									
			7	2.346.257	523.934									
			8	2.346.059	523.809									
			Khu 2											
			9	2.339.125	522.411									
			10	2.339.166	522.745									
			11	2.338.974	522.781									
			12	2.338.792	522.929									
			13	2.338.636	522.869									
			14	2.338.856	522.538									
			khu 3											
			15	2.336.629	525.204									
			16	2.337.031	525.404									
			17	2.336.489	525.952									
			18	2.336.402	525.815									
			19	2.336.614	525.638									
14	Cao lanh - felspat Đồi Gianh - Ba Tri	Xã Dị Nậu, huyện Tam Nông và xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	1	2.346.867	523.959	7,10	3.075	121+122			120	X	X	Đã cấp GPKT số 106/GP-BTNMT ngày 17/1/2019
			2	2.346.771	524.059									
			3	2.346.393	523.920									
			4	2.346.578	523.744									
			5	2.345.832	524.233	2,90								
			6	2.345.465	524.333									
			7	2.345.407	524.273									
			8	2.345.778	524.169									
			9	2.345.385	524.382	4,50								
			10	2.345.074	524.745									
			11	2.344.972	524.682									
			12	2.345.270	524.389									
			13	2.345.345	524.368									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
15	Cao lanh - felspat Mỏ Ngọt	Xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy	A	2.338.434	525.144	16,10	1.600	333	X		150	X	X	
			B	2.338.434	525.344									
			C	2.338.014	525.344									
			D	2.337.774	525.524									
			E	2.337.634	525.384									
			F	2.337.834	525.184									
			G	2.338.034	525.184									
			H	2.338.234	525.124									
16	Cao lanh Tân Phương (khu I, II)	Xã Tân Phương, huyện Thanh Thuỷ	1	2.344.085	528.872	10,00	145	333	X		10	X	X	
			2	2.343.990	529.095									
			3	2.343.867	529.045									
			4	2.343.827	528.698									
			5	2.343.756	528.681									
			6	2.343.691	528.680									
			7	2.343.561	528.624									
			8	2.343.602	528.520									
			9	2.343.712	528.561									
			10	2.343.838	528.581									
17	Cao lanh - felspat Tân Phương và Đào Xá	Xã Tân Phương và Đào Xá, huyện Thanh Thuỷ	1	2.343.943	527.453	13,60	132	333	X		15	X	X	
			2	2.343.800	527.478									
			3	2.343.800	527.400									
			4	2.343.679	527.400									
			5	2.343.640	527.218									
			6	2.343.531	527.112									
			7	2.343.627	526.911									
			8	2.343.681	526.872									
			9	2.343.884	527.101									
18	Cao lanh - felspat Đồi Đao	Xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn và xã Tân Phương, huyện Thanh Thủy	1	2.343.730	526.735	30,60	1.775	121+122 +333			50	X	X	Đã cấp GPKT số 12/ĐC/KT ngày 02/02/1979 (5,8 ha)
			2	2.343.730	526.927									
			3	2.343.681	526.872									
			4	2.343.627	526.911									
			5	2.343.531	527.112									
			6	2.343.640	527.218									
			7	2.343.664	527.331									
			8	2.343.126	527.329									
			9	2.343.124	526.726									
19	Cao lanh Hữu Khánh	Xã Tân Phương, huyện Thanh Thủy	1	2.344.057	529.028	5,50	326	121+122			15	X	X	Đã cấp GPKT số 79/MĐC/KTM ngày 29/3/1988
			2	2.344.094	528.872									
			3	2.344.145	528.830									
			4	2.344.249	528.888									
			5	2.344.261	529.112									
			6	2.344.185	529.242									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
20	Cao lanh - felspat Hanh Cù	Xã Hanh Cù, huyện Thanh Ba	Khu 1: 29,87 ha			41,98	2.650	333	X		200	X	X	
			1	2.380.579	511.725									
			2	2.380.560	511.898									
			3	2.380.520	512.183									
			4	2.380.514	512.279									
			5	2.380.430	512.489									
			6	2.380.387	512.517									
			7	2.380.238	512.410									
			8	2.380.157	512.426									
			9	2.380.111	512.121									
			10	2.380.209	511.779									
			11	2.380.271	511.761									
			12	2.380.278	511.735									
			13	2.380.276	511.689									
			14	2.380.303	511.653									
			15	2.380.521	511.603									
			Khu 2: 12,11 ha											
			16	2.380.170	511.780									
			17	2.380.076	512.128									
			18	2.380.109	512.337									
			19	2.380.011	512.300									
			20	2.379.946	512.364									
			21	2.379.897	512.349									
			22	2.379.826	512.285									
			23	2.379.767	512.264									
			24	2.379.734	512.233									
			25	2.379.727	512.164									
			26	2.379.688	512.105									
			27	2.379.690	512.068									
			28	2.379.726	512.067									
			29	2.379.846	512.083									
			30	2.379.949	511.941									
			31	2.379.998	511.957									
			32	2.380.054	511.985									
			33	2.380.099	511.922									
			34	2.380.103	511.858									
			35	2.380.078	511.780									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
21	Cao lanh - felspat Hà Lương	Xã Hà Lương, huyện Hạ Hòa	1	2.394.145	500.023	9,50	860	333	X		120	X	X	
			2	2.394.255	500.152									
			3	2.394.247	500.260									
			4	2.394.018	500.470									
			5	2.393.956	500.480									
			6	2.393.847	500.347									
VI	**Đất sét chịu lửa**					**23,46**	**2.248**		**1**		**50**	**1**	**1**	
1	Đất sét chịu lửa Dị Nậu	Xã Dị Nậu, huyện Tam Nông	1	2.350.304	528.363	23,46	2.248	334a	X		50	X	X	
			2	2.350.204	528.485									
			3	2.350.030	528.687									
			4	2.349.983	528.720									
			5	2.349.704	528.469									
			6	2.349.990	527.967									
			7	2.350.197	528.090									
			8	2.350.138	528.246									
VII	**Khoáng sản khác**					**19,50**	**11.920**				**500**	**1**	**1**	
1	Quarzit Khe Đầm	Xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	M1	2.344.132	520.533	19,50	11.920	121+122			500	X	X	QĐ phê duyệt trữ lượng số 1078/QĐ-HĐTLQG ngày 06/12/2017
			M2	2.344.335	520.580									
			M3	2.344.423	520.750									
			M4	2.344.572	520.778									
			M5	2.344.541	521.004									
			M6	2.344.159	520.979									
			M7	2.343.879	520.710									

10. TỈNH LẠNG SƠN

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**925,12**			**4**	**6**		**9**	**15**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**122,14**	**89.536**			**2**	**3.633**	**3**	**5**	
1	Đá vôi Đồng Bành	Xã Y Tịch và thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng	1	2.386.540	652.673	30,40	19.344	121+122			1.040	X	X	Đã cấp GPKT số 988/GP-BTNMT ngày 26/5/2011
			2	2.386.783	652.753									
			3	2.386.945	652.946									
			4	2.386.749	653.280									
			5	2.386.320	653.302									
			6	2.386.148	653.171									
			7	2.386.134	653.080									
			8	2.386.339	653.021									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá vôi Lũng Tém II	Xã Bình Trung, huyện Cao Lộc	I	2.424.309	671.534	9,03	13.708	121+122			473	X	X	Đã cấp GPKT số 198/GP- BTNMT ngày 10/22/2020
			II	2.424.144	671.904									
			A	2.423.949	671.830									
			B	2.424.082	671.453									
3	Đá vôi Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng	1	2.380.923	625.038	16,18	10.484	121+122			420	X	X	Đã cấp GPKT số 1790/GP-BTNMT ngày 8/8/2016
			2	2.380.923	625.551									
			3	2.380.858	625.578									
			4	2.380.770	625.578									
			5	2.380.613	625.505									
			6	2.380.603	625.455									
			7	2.380.713	625.342									
			8	2.380.552	625.198									
			9	2.380.542	625.150									
			10	2.380.586	625.038									
4	Đá vôi Đồng Tiến I	Xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng	1	2.381.590	624.770	36,24	26.500	334a		X	1.200		X	
			2	2.381.489	625.416									
			3	2.381.238	625.677									
			4	2.381.144	625.447									
			5	2.380.923	625.551									
			6	2.380.923	625.038									
			7	2.381.183	624.971									
5	Đá vôi Đồng Tiến II	Xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng	1	2.381.384	624.048	30,29	19.500	334a		X	500		X	
			2	2.381.590	624.770									
			3	2.381.183	624.971									
			4	2.381.130	624.870									
			5	2.380.980	624.570									
II	**Sét làm xi măng**					**145,23**	**32.306**			**2**	**747**	**1**	**3**	
1	Sét Sông Hóa	Thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng	1	2.385.785	656.065	37,45	10.806	121+122			247	X	X	Đã cấp GPTD số 1586/GP-BTNMT ngày 07/08/2008 và GPKT số 526/GP-BTNMT ngày 28/3/2011
			2	2.385.904	655.875									
			3	2.385.455	655.575									
			4	2.384.960	654.920									
			5	2.384.740	655.165									
			6	2.385.465	655.875									
			7	2.385.445	656.045									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			8	2.385.265	655.955									
			9	2.384.965	655.845									
			10	2.384.825	656.395									
			11	2.385.195	656.575	21,91								
			12	2.385.295	656.425									
			13	2.385.295	656.225									
			14	2.385.165	656.175									
2	Sét Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng	1	2.379.641	626.109									
			2	2.379.647	626.785	49,70	12.000	334a		X	250		X	
			3	2.378.910	626.479									
			4	2.378.903	625.802									
3	Sét Ba Trám	Xã Đồng Tiến và xã Vân Nham, huyện Hữu Lũng	1	2.379.311	626.753									
			2	2.379.236	627.008									
			3	2.378.899	626.958									
			4	2.378.722	626.913									
			5	2.378.108	626.664	36,17	9.500	334a		X	250		X	
			6	2.378.192	626.410									
			7	2.378.644	626.515									
			8	2.378.960	626.656									
III	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**51,80**	**8.040**		**1**		**150**	**1**	**1**	
1	Đá hoa Bó Cáng	Xã Tri Lễ và xã Tú Xuyên, huyện Văn Quan	1	2.413.641	653.321									
			2	2.413.962	653.515									
			3	2.413.577	654.033									
			4	2.413.457	653.836									
			5	2.413.457	653.606	51,80	8.040	333	X		150	X	X	Có thu hồi khoáng sản đi kèm (đá vôi làm vôi)
			6	2.413.194	653.284									
			7	2.413.009	653.328									
			8	2.412.632	652.860									
			9	2.412.915	652.740									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
IV	**Đá vôi làm vôi**					**605,95**	**692.944**		**3**	**2**	**4.170**	**4**	**6**	
1	Đá vôi Lân Nặm	Xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng	1	2.380.890	623.307	9,02	10.040	121+122			350	X	X	Văn bản cho phép chuyển đổi trữ lượng số 1038/BTNMT-ĐCKS ngày 08/3/2021. Có thu hồi đá vôidolomit làm phụ gia XM
			2	2.380.992	623.509									
			3	2.380.782	623.585									
			4	2.380.708	623.669									
			5	2.380.608	623.669									
			6	2.380.668	623.301									
2	Đá vôi Minh Tiến	Xã Minh Tiến, huyện Hữu Lũng	1	2.386.548	630.904	367,00	514.904	333+334a		X	1.000		X	
			2	2.385.635	631.460									
			3	2.383.328	627.997									
			4	2.383.943	627.660									
3	Đá vôi Minh Tiến 1	Xã Minh Tiến, huyện Hữu Lũng	1	2.386.488	632.758	60,00	46.800	334a	X		900	X	X	
			2	2.386.668	633.210									
			4	2.385.775	633.686									
			5	2.385.574	633.813									
			6	2.385.399	633.790									
			7	2.385.305	633.522									
4	Đá vôi Đông Xá	Xã Yên Bình và xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	1	2.391.057	627.085	65,50	40.000	334a	X		900	X	X	
			2	2.390.631	627.376									
			3	2.390.105	626.407									
			4	2.390.502	626.144									
			5	2.390.967	626.532									
5	Đá vôi Tây Yên Vượng	Xã Yên Vượng và xã Hòa Bình, huyện Hữu Lũng	1	2.387.897	632.499	96,93	76.000	334a	X		900	X	X	
			2	2.388.100	632.815									
			3	2.387.812	633.505									
			4	2.387.255	633.954									
			5	2.386.839	633.061									
6	Đá vôi Đồng Tiến III	Xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng	1	2.381.184	623.064	7,50	5.200	334a		X	120		X	
			2	2.381.184	623.574									
			3	2.381.034	623.574									
			4	2.380.994	623.064									

11. TỈNH THÁI NGUYÊN

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**608,28**			**4**			**15**	**11**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**63,18**	**48.379**		**1**		**3.654**	**4**	**3**	
1	Đá vôi La Hiên (2290)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1	2.400.200	593.295	24,20	9.924	121+122			1.654	X		Đã cấp GPKT số 2290/GP-BTNMT ngày 14/10/2005
			2	2.400.476	593.295									
			3	2.400.574	593.347									
			4	2.400.580	593.547									
			5	2.400.549	593.753									
			6	2.400.610	593.941									
			7	2.400.524	594.101									
			8	2.400.528	594.181									
			9	2.400.434	594.181									
			10	2.400.434	593.781									
			13	2.400.159	593.781									
			14	2.400.200	593.637									
			15	2.400.146	593.495									
			16	2.400.178	593.381									
2	Đá vôi La Hiên (2108)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	A1	2.400.071	594.312	11,88	4.500	121+122			250	X	X	Đã cấp GPKT số 2108/GP-BTNMT ngày 19/9/2005
			B1	2.400.341	594.312									
			C1	2.400.341	593.872									
			D1	2.400.071	593.872									
3	Đá vôi Đồng Chuỗng	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1	2.402.123	591.550	21,10	17.155	121+122			1.000	X	X	Đã cấp GPKT số 1057/GP-BTNMT ngày 10/6/2009
			2	2.402.237	591.617									
			3	2.402.371	592.121									
			4	2.402.208	592.181									
			5	2.401.958	592.084									
			6	2.401.882	591.716									
			7	2.402.005	591.573									
4	Đá vôi Đồi Trực	Xã Tân Long huyện Đồng Hỷ	A	2.403.422	589.024	6,00	16.800	334a	X		750	X	X	
			B	2.403.592	589.293									
			C	2.403.437	589.430									
			D	2.403.267	589.113									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
II	**Sét làm xi măng**					**56,67**	**7.032**				**666**	**2**	**1**	
1	Sét Long Giàn	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1	2.399.298	592.645	34,10	4.524	121+122			534	X		Đã cấp GPKT số 115/GP-BTNMT ngày 18/01/2008
			2	2.399.403	593.266									
			3	2.398.981	593.269									
			4	2.398.907	593.065									
			5	2.398.963	592.962									
			6	2.398.979	592.895									
			7	2.398.955	592.811									
			8	2.398.932	592.667									
			9	2.399.135	592.361									
			10	2.399.196	592.263									
			11	2.399.320	592.458									
			12	2.399.419	592.457									
			13	2.399.419	592.507									
2	Sét Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	1	2.403.401	596.038	22,57	2.508	121+122			132	X	X	Đã cấp GPKT số 01/GP-BTNMT ngày 02/01/2008
			2	2.403.524	596.217									
			3	2.403.599	596.501									
			4	2.403.678	596.587									
			5	2.403.739	596.902									
			6	2.403.623	597.021									
			7	2.403.551	596.949									
			8	2.403.371	596.867									
			9	2.403.316	596.491									
			10	2.403.396	596.266									
			11	2.403.368	596.117									
III	**Cao lanh, felspat**					**183,25**	**8.734**		**1**		**500**	**3**	**3**	
1	Cao lanh Phú Lạc (Phương Nam)	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	A	2.398.729	563.843	22,03	2.524	121+122			100	X	X	Đã cấp GPKT số 632/GP-BTNMT ngày 01/3/2018
			B	2.398.567	564.116									
			C	2.398.109	564.064									
			D	2.397.915	563.985									
			E	2.397.821	563.704									
			F	2.398.201	563.683									
			G	2.398.258	563.813									
			H	2.398.145	563.862									
			I	2.398.425	563.926									
			K	2.398.585	563.783									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Cao lanh Văn Khúc	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	1	2.390.151	566.999	19,30	2.800	334a	X		200	X	X	
			2	2.390.027	567.249									
			3	2.389.417	567.095									
			4	2.389.792	566.688									
			5	2.389.990	566.688									
			6	2.389.792	566.999									
3	Cao lanh Nà Thức 1	Xã Phú Lạc, xã Văn Khúc và xã Lục Ba, huyện Đại Từ	1	2.398.843	562.760	35,84	1.460	121+122			200	X	X	Đã cấp GPTD số 321/GP-BTNMT ngày 28/2/2011 và QĐ phê duyệt trữ lượng số 892/QĐ-HĐTLQG ngày 08/06/2015
			2	2.398.646	562.761									
			3	2.398.400	562.536									
			4	2.398.308	562.218									
			5	2.398.715	561.823									
			6	2.398.843	561.823									
			7	2.398.843	562.544									
	Cao lanh Nà Thức 2		8	2.398.068	562.508	5,58	450							
			9	2.397.856	562.671									
			10	2.397.764	562.461									
			11	2.397.895	562.310									
	Cao lanh Phương Nam		A	2.399.128	562.984	100,50	1.500							
			B	2.398.128	563.010									
			C	2.397.750	563.424									
			D	2.397.802	563.202									
			E	2.397.719	562.984									
IV	**Đất sét trắng**					**61,00**	**2.370**				**150**	**1**	**1**	
1	Đất sét trắng Phương Nam 3 và Tân Lập	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	KV 1: Tân Lập			61,00	2.370	121+122			150	X	X	Đã cấp GPTD số 904/GP-BTNMT ngày 15/5/2009. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1148/QĐ- HĐTLQG ngày 03/6/2020. Quy hoạch cùng KS đất sét chịu lửa
			1	2.399.539	561.823									
			2	2.399.539	562.543									
			3	2.398.844	562.543									
			4	2.398.844	561.823									
			KV 2: Phương Nam											
			1	2.397.674	563.348									
			2	2.397.669	563.943									
			3	2.397.479	563.773									
			4	2.397.479	563.263									
V	**Đất sét chịu lửa**						**1.980**				**75**			
1	Đất sét chịu lửa Phương Nam 3 và Tân Lập	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	Được thăm dò, phê duyệt trữ lượng và QH khai thác cùng khoáng sản Đất sét trắng Phương Nam 3 và Tân Lập				1.980	121+122			75			QĐ phê duyệt trữ lượng số 1148/QĐ-HĐTLQG ngày 03/6/2020

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
VI	**Dolomit**					**10,00**	**1.100**				**110**	**2**		
1	Dolomit Làng Lai (2878)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1	2.402.644	598.481	4,70	700	121+122			70	X		Đã cấp GPKT số 2878/QĐ-ĐCKS ngày 03/2/1998
			2	2.402.684	598.531									
			3	2.402.634	598.706									
			4	2.402.579	598.761									
			5	2.402.444	598.721									
			6	2.402.434	598.611									
			7	2.402.514	598.531									
			8	2.402.614	598.481									
2	Dolomit Làng Lai (1702)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	G	2.402.514	598.845	5,30	400	121+122			40	X		Đã cấp GPKT số 1702/QĐ-ĐCKS ngày 13/8/1998
			H	2.402.606	598.740									
			I	2.402.779	598.800									
			K	2.402.795	598.899									
			L	2.402.695	599.023									
			M	2.402.547	598.958									
VII	**Đá vôi làm vôi**					**48,66**	**39.820**		**2**		**950**	**2**	**2**	
1	Đá vôi Lũng Chò 2	Xã Tân Long và xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1	2.402.712	590.679	42,16	27.500	333	X		750	X	X	
			2	2.402.803	590.377									
			3	2.402.949	590.362									
			4	2.403.033	590.568									
			5	2.403.456	590.779									
			6	2.403.682	591.119									
			7	2.403.633	591.449									
			8	2.403.406	591.433									
			9	2.403.156	590.982									
2	Đá vôi Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1	2.402.815	588.875	6,50	12.320	334a	X		200	X	X	
			2	2.402.911	589.088									
			3	2.402.855	589.233									
			4	2.402.734	589.231									
			5	2.402.632	588.927									
VIII	**Khoáng sản khác**					**185,5**	**33.780**				**410**	**1**	**1**	
1	Quarzit Làng Lai*	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai và xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	I	2.400.922	597.522	185,5	33.780	121+122			410	X	X	QĐ phê duyệt trữ lượng số 879/QĐ-HĐTLKS ngày 07/11/2012
			II	2.401.912	599.806									
			III	2.401.337	600.314									
			IV	2.400.272	597.714									

12. TỈNH HÒA BÌNH

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**5.046,45**			**27**	**19**		**49**	70	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**1.920,72**	**1.572.284**		**4**	**10**	**39.331**	**11**	**21**	
1	Đá vôi Ngọc Lương (564)	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy	A	2.250.099	574.208	7,70	4.148	121+122			428	X		Đã cấp GPKT số 564/GP-BTNMT ngày 25/4/2012
			B	2.250.095	574.263									
			C	2.250.127	574.312									
			D	2.250.206	574.384									
			E	2.249.816	574.655									
			F	2.249.734	574.588									
			G	2.249.717	574.510									
			H	2.249.738	574.476									
			I	2.249.805	574.471									
			J	2.249.863	574.506									
			K	2.249.932	574.491									
			L	2.249.927	574.449									
			M	2.249.948	574.386									
			N	2.249.949	574.308									
2	Đá vôi Ngọc Lương	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy	Khu I (2,8ha)			3,70	893	121+122			85	X	X	Đã cấp GPKT số 3187/QĐ- ĐCKS ngày 14/12/1998
			1	2.248.928	575.354									
			2	2.248.988	575.384									
			3	2.248.968	575.444									
			4	2.249.018	575.484									
			5	2.248.878	575.524									
			6	2.248.908	575.664									
			7	2.248.838	575.614									
			8	2.248.738	575.464									
			9	2.248.778	575.424									
			10	2.248.868	575.444									
			Khu II (0,9 ha)											
			11	2.248.828	575.154									
			12	2.248.758	575.204									
			13	2.248.698	575.104									
			14	2.248.778	575.074									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá vôi Lộc Môn	Xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn	5	2.297.029	566.788	23,19	14.420	121+122			1.173	X	X	Đã cấp GPKT số 2438/GP-BTNMT ngày 21/12/2009
			6	2.297.101	566.747									
			7	2.297.229	566.785									
			8	2.297.323	566.738									
			9	2.297.388	566.691									
			10	2.297.494	566.664									
			11	2.297.583	566.734									
			12	2.297.520	566.815									
			13	2.297.629	566.968									
			14	2.297.629	566.486									
			15	2.297.430	566.448									
			16	2.297.310	566.443									
			17	2.297.202	566.451									
			18	2.297.028	566.439									
			1	2.295.840	566.633									
			2	2.296.239	566.616									
			3	2.296.239	566.740									
			4	2.295.840	566.758									
4	Đá vôi Lộc Môn 1	Xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn	Khu 1: 35,3 ha			38,71	50.320	334a	X		1.250		X	Diện tích phần còn lại theo Văn bản số 659/TTg-CN ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Văn bản số 37/BXD-VLXD ngày 05/01/2023 của Bộ Xây dựng
			1	2.295.840	566.758									
			2	2.296.239	566.740									
			3	2.296.240	566.616									
			4	2.297.029	566.583									
			5	2.297.030	566.834									
			6	2.296.402	566.907									
			7	2.296.282	566.963									
			8	2.296.285	567.056									
			9	2.295.839	567.055									
			Khu 2: 3,41 ha											
			10	2.297.029	566.333									
			11	2.297.629	566.458									
			12	2.297.629	566.486									
			13	2.297.430	566.448									
			14	2.297.310	566.443									
			15	2.297.202	566.451									
			16	2.297.028	566.439									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Đá vôi Lộc Môn 2	Xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn	1	2.297.028	566.583	92,13	100.000	334a	X		2.500	X	X	
			2	2.297.029	566.356									
			3	2.296.262	566.387									
			4	2.296.265	566.615									
			5	2.295.673	566.412									
			6	2.295.675	566.666									
			7	2.295.839	566.666									
			8	2.295.839	566.991									
			9	2.295.178	567.058									
			10	2.294.598	567.174									
			11	2.294.599	566.456									
6	Đá vôi Lộc Môn 3	Xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn	1	2.294.403	566.628	160,58	114.000	334a		X	2.500		X	
			2	2.294.599	566.587									
			3	2.294.599	567.174									
			4	2.295.178	567.059									
			5	2.295.839	566.992									
			6	2.295.839	567.055									
			7	2.297.226	567.055									
			8	2.297.227	567.333									
			9	2.295.203	567.592									
			10	2.294.272	568.017									
			11	2.294.167	567.606									
			12	2.294.232	567.541									
			13	2.294.144	567.319									
			14	2.294.450	567.179									
			15	2.295.674	566.412	13,91								
			16	2.296.263	566.388									
			17	2.296.266	566.615									
			18	2.295.840	566.633									
			19	2.295.839	566.667									
			20	2.295.675	566.666									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Đá vôi Đồng Đăng 1	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	Khu 1: 15 ha			41,30	92.013	121+122			4.130	X	X	Đã cấp GPTD số 265/GP-BTNMT ngày 24/10/2022
			1	2.290.450	569.101									
			2	2.289.927	569.425									
			3	2.290.046	569.726									
			4	2.290.262	569.574									
			5	2.290.315	569.595									
			Khu 2: 26,3 ha											
			6	2.289.006	570.119									
			7	2.289.005	570.779									
			8	2.289.118	570.767									
			9	2.289.112	570.650									
			10	2.289.280	570.569									
			11	2.289.573	570.234									
			12	2.289.536	570.102									
			13	2.289.369	570.143									
			14	2.289.272	569.833									
			15	2.289.142	569.916									
			16	2.289.216	570.043									
			17	2.289.127	570.088									
			18	2.289.167	570.159									
			19	2.289.086	570.214									
8	Đá vôi Đồng Đăng 2	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	1	2.290.263	569.574	30,50	22.200	334a		X	1.000		X	
			2	2.290.315	569.594									
			3	2.290.245	569.850									
			4	2.289.000	570.940									
			5	2.289.000	570.780									
			6	2.289.118	570.767									
			7	2.289.112	570.650									
			8	2.289.280	570.569									
			9	2.289.573	570.234									
			10	2.289.536	570.102									
			11	2.289.657	570.040									
			12	2.290.046	569.728									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
9	Đá vôi Phú Thành	Xã Phú Thành và xã Hưng Thi, huyện Lạc Thủy	1	2.273.270	574.166	58,70	76.100	334a	X		2.600	X	X	
			2	2.273.025	575.292									
			3	2.272.858	575.268									
			4	2.272.775	574.963									
			5	2.272.807	574.629									
			6	2.272.701	574.581									
			7	2.272.679	574.466									
			8	2.272.596	574.636									
			9	2.272.391	574.744									
			10	2.272.441	574.103									
			11	2.272.600	574.055									
			12	2.272.798	574.233									
			13	2.272.986	574.117									
10	Đá vôi Quèn Cốc	Xã Yên Bồng và xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy	1	2.263.911	577.436	75,00	145.000	334a	X		5.500	X	X	
			2	2.263.851	577.027									
			1A	2.262.132	577.552									
			1B	2.262.229	577.914									
			10	2.262.703	577.753									
			11	2.262.744	577.872									
11	Đá vôi Đoàn Kết 1	Xã Đoàn Kết và xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy	1	2.252.781	572.967	30,10	41.400	334a			1.500	X	X	
			2	2.252.729	572.318									
			3	2.252.575	572.354									
			4	2.252.533	572.371									
			5	2.252.493	572.420									
			6	2.252.442	572.477									
			7	2.252.349	572.466									
			8	2.252.242	572.447									
			9	2.252.281	572.538									
			10	2.252.358	572.528									
			11	2.252.369	572.720									
			12	2.252.323	572.776									
			13	2.252.353	572.892									
			14	2.252.328	572.954									
			15	2.252.195	573.038									
			16	2.252.370	573.319									
			17	2.252.418	573.266									
			18	2.252.444	573.015									
			19	2.252.531	572.946									
			20	2.252.708	572.985									
			21	2.252.740	573.022									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
12	Đá vôi Đoàn Kết 2	Xã Đoàn Kết và xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy	1	2.251.579	573.207	14,80	22.000	334a			750	X	X	Đã cấp GPTD số 198/GP-BTNMT ngày 31/8/2022
			2	2.251.480	573.276									
			3	2.251.379	573.273									
			4	2.251.339	573.296									
			5	2.251.101	573.325									
			6	2.251.027	573.551									
			7	2.251.045	573.651									
			8	2.251.279	573.696									
			9	2.251.388	573.651									
			10	2.251.388	573.594									
			11	2.251.370	573.571									
			12	2.251.289	573.537									
			13	2.251.317	573.470									
			14	2.251.448	573.423									
			15	2.251.564	573.475									
			16	2.251.595	573.430									
			17	2.251.588	573.387									
			18	2.251.559	573.346									
			19	2.251.560	573.302									
13	Đá vôi Đoàn Kết 3	Xã Đoàn Kết và xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy	1	2.250.757	574.174	4,90	8.000	334a			350	X	X	
			2	2.251.057	574.104									
			3	2.251.072	574.224									
			4	2.250.998	574.254									
			5	2.250.937	574.261									
			6	2.250.734	574.351									
			7	2.250.696	574.312									
14	Đá vôi Đoàn Kết 4	Xã Đoàn Kết và xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy	1	2.250.422	574.038	2,60	4.100	334a			200	X	X	
			2	2.250.384	574.012									
			3	2.250.205	574.028									
			4	2.250.197	574.093									
			5	2.250.312	574.211									
15	Đá vôi Ngọc Lương - Đoàn Kết	Xã Ngọc Lương và xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy	1	2.252.370	573.319	98,50	92.000	334a		X	2.500		X	
			2	2.252.195	573.038									
			3	2.252.328	572.954									
			4	2.252.353	572.892									
			5	2.252.323	572.776									
			6	2.252.369	572.720									
			7	2.252.358	572.528									
			8	2.252.281	572.538									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			9	2.252.242	572.447									
			10	2.252.201	572.548									
			11	2.252.165	572.693									
			12	2.252.071	572.610									
			13	2.251.935	572.671									
			14	2.251.838	572.482									
			15	2.251.311	572.644									
			16	2.251.179	572.626									
			17	2.251.129	572.820									
			18	2.250.925	572.786									
			19	2.250.874	572.854									
			20	2.251.027	573.551									
			21	2.251.101	573.325									
			22	2.251.339	573.296									
			23	2.251.379	573.273									
			24	2.251.480	573.276									
			25	2.251.579	573.207									
			26	2.251.560	573.302									
			27	2.251.559	573.346									
			28	2.251.588	573.387									
			29	2.251.595	573.430									
			30	2.251.781	573.343									
			31	2.252.078	573.370									
16	Đá vôi Ngọc Lương 1	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy	1	2.250.258	573.918	17,70	23.700	334a		X	500		X	
			2	2.250.200	573.907									
			3	2.250.116	573.997									
			4	2.249.970	573.918									
			5	2.249.725	573.627									
			6	2.249.581	573.610									
			7	2.249.526	573.760									
			8	2.249.542	573.832									
			9	2.249.580	573.936									
			10	2.249.763	573.975									
			11	2.249.855	574.066									
			12	2.249.870	574.177									
			13	2.249.924	574.209									
			14	2.249.968	574.196									
			15	2.250.108	574.088									
			16	2.250.196	574.074									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
17	Đá vôi Yên Thủy	Xã Yên Lạc, xã Lạc Thịnh và xã Đa Phúc, huyện Yên Thủy	1	2.257.812	560.261	214,30	131.000	334a		X	2.645		X	
			2	2.257.391	560.022									
			3	2.256.870	560.599									
			4	2.256.945	561.467									
			5	2.257.045	561.976									
			6	2.256.655	562.285									
			7	2.256.492	562.462									
			8	2.257.044	563.083									
			9	2.257.843	562.187									
			10	2.257.384	561.806									
			11	2.257.831	560.978									
18	Đá vôi Đa Phúc - Lạc Lương	Xã Đa Phúc và xã Lạc Lương, huyện Yên Thủy	1	2.262.166	560.328	303,00	123.000	334a		X	2.650		X	
			2	2.261.715	560.937									
			3	2.261.517	561.388									
			4	2.261.276	561.114									
			5	2.260.993	561.569									
			6	2.261.535	562.128									
			7	2.261.544	562.460									
			8	2.261.999	562.643									
			9	2.262.035	563.011									
			10	2.262.096	563.379									
			11	2.262.908	563.295									
			12	2.262.931	562.476									
			13	2.262.894	561.617									
			14	2.262.757	561.254									
			15	2.262.153	561.282									
			16	2.262.120	561.002									
19	Đá vôi Phú Thành 1	Xã Phú Thành và xã Hưng Thi, huyện Lạc Thủy	1	2.272.387	574.746	37,40	124.800	334a		X	2.000		X	
			2	2.272.596	574.636									
			3	2.272.679	574.466									
			4	2.272.701	574.581									
			5	2.272.807	574.629									
			6	2.272.775	574.963									
			7	2.272.858	575.268									
			8	2.273.028	575.293									
			9	2.272.989	575.473									
			10	2.272.338	575.362									
20	Đá vôi Núi Quyền	Xã Hợp Phong, huyện Cao Phong	1	2.287.617	535.313	67,00	30.240	334a		X	750		X	
			2	2.288.553	536.041									
			3	2.288.499	536.706									
			4	2.287.555	535.979									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
21	Đá vôi Đồng Riệc	Thị trấn Chi Nê và xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	1	2.267.283	582.317	95,00	79.000	334a		X	2.200		X	
			2	2.267.686	582.316									
			3	2.268.447	583.241									
			4	2.267.275	583.639									
22	Đá vôi Bưa Cú	Xã Phú Nghĩa và thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy	1	2.269.325	580.551	490,00	273.950	334a		X	2.120		X	
			2	2.271.116	580.019									
			3	2.272.670	579.320									
			4	2.273.099	580.216									
			5	2.272.514	580.453									
			6	2.271.385	581.496									
			7	2.270.602	581.721									
			8	2.269.815	582.118									
			9	2.269.265	581.535									
			10	2.269.699	580.950									
II	**Sét làm xi măng**					**2.571,04**	**681.519**		**15**	**6**	**23.975**	**29**	**35**	
1	Sét Yên Trị	Xã Yên Trị, huyện Yên Thủy	A	2.250.720	570.770	4,00	228	121+122			24	X		Đã cấp GPKT số 3186/GP-BTNMT ngày 14/12/1998
			B	2.250.710	570.840									
			C	2.250.657	570.892									
			D	2.250.610	570.900									
			E	2.250.520	570.850									
			F	2.250.480	570.730									
			G	2.250.550	570.700									
			H	2.250.685	570.655									
2	Sét Phú Lai	Xã Phú Lai, huyện Yên Thủy	A	2.253.926	568.535	7,37	2.128	121+122			100	X	X	Đã cấp GPKT số 598/GP-BTNMT ngày 05/04/2011
			B	2.254.067	568.714									
			C	2.253.669	568.841									
			D	2.253.595	568.746									
			E	2.253.790	568.588									
3	Sét Phương Viên	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	1	2.294.310	565.656	40,01	5.600	121+122 +333			195	X	X	Đã cấp GPTD số 13/GP-ĐCKS ngày 24/11/2006 và GPKT số 2439/GP-BTNMT 21/12/2009 (15,02 ha)
			2	2.294.383	566.006									
			3	2.293.359	566.286									
			4	2.293.335	566.106									
			5	2.293.523	565.806									
			6	2.293.685	565.756									
			7	2.293.860	565.581									
			8	2.294.110	565.806									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Sét Đồng Hòa	Xã Đồng Tâm và xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy	Khu I: thôn Đồng Hòa, xã Đồng Tâm			52,10	14.482	121+333			2.256	X	X	Đã cấp GPTD số 118/GP-BTNMT ngày 03/07/2020 và GPKT số 293/GP-BTNMT ngày 09/22/2022 (47,26 ha)
			1	2.264.774	583.284									
			2	2.264.797	583.585									
			3	2.263.812	583.791									
			4	2.263.769	583.400									
			Khu II: Thôn Liên Hồng 2, xã Khoan Dụ											
			5	2.266.120	577.926									
			6	2.265.773	578.061									
			7	2.265.805	578.495									
			8	2.266.158	578.450									
5	Sét Hữu Lợi	Xã Hữu Lợi và xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy	1	2.259.379	572.072	225,00	40.000	334a			1.200	X	X	Đã cấp GPTD số 210/GP-BTNMT ngày 08/9/2022 (215,68 ha)
			2	2.257.418	571.931									
			3	2.257.284	572.101									
			4	2.257.355	572.350									
			5	2.257.364	572.585									
			6	2.257.423	572.671									
			7	2.257.562	572.747									
			8	2.257.794	572.929									
			9	2.258.024	572.865									
			10	2.258.202	572.870									
			11	2.258.385	573.019									
			12	2.258.608	572.906									
			13	2.258.808	572.949									
			14	2.258.957	572.916									
			15	2.259.306	572.949									
			16	2.259.401	572.847									
			17	2.259.565	572.815									
			18	2.259.587	572.757									
			19	2.259.743	572.709									
			20	2.259.755	572.646									
			21	2.259.922	572.552									
			22	2.260.081	572.314									
			23	2.259.932	571.962									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Sét Thống Nhất 1	Xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy	1	2.265.349	573.413	75,53	29.800	334a			560	X	X	Đã cấp GPTD số 154/GP-BTNMT ngày 25/7/2022
			2	2.265.366	573.812									
			3	2.265.296	574.214									
			4	2.265.433	574.509									
			5	2.265.770	574.751									
			6	2.265.863	574.645									
			7	2.266.070	574.609									
			8	2.266.285	574.491									
			9	2.266.409	574.363									
			10	2.265.968	574.010									
			11	2.265.883	573.805									
7	Sét Thống Nhất 2	Xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy	1	2.262.860	574.867	31,11	22.500	334a			240	X	X	
			2	2.263.517	574.859									
			3	2.263.458	574.485									
			4	2.263.024	574.134									
8	Sét Đồng Nhất - Đồng Hải	Xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	Khu I (26,4 ha)			48,88	14.230	121+122			500	X	X	Đã cấp GPTD số 74/GP-BTNMT ngày 18/3/2022
			1	2.265.045	584.505									
			2	2.264.976	584.467									
			3	2.264.709	584.822									
			4	2.264.370	584.975									
			5	2.264.125	585.179									
			6	2.264.143	585.300									
			7	2.264.368	585.260									
			8	2.264.884	585.057									
			9	2.264.894	584.820									
			10	2.265.020	584.819									
			Khu II (22,48 ha)											
			1	2.264.593	584.496									
			2	2.264.151	584.511									
			3	2.264.151	584.720									
			4	2.263.832	584.734									
			5	2.263.834	584.973									
			6	2.264.214	584.919									
			7	2.264.596	584.752									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
9	Sét Yên Bồng	Xã Yên Bồng và xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy	1	2.264.136	578.525	17,40	2.400	333			300	X	X	Đã cấp GPTD số 297/GP-BTNMT ngày 10/11/2022
			2	2.263.955	578.705									
			3	2.264.341	579.229									
			4	2.264.478	579.446									
			5	2.264.584	579.394									
			6	2.264.516	579.214									
			7	2.264.391	579.025									
			8	2.264.338	578.825									
			9	2.264.185	578.672									
10	Sét Thống Nhất 3	Xã Thống Nhất và xã An Bình, huyện Lạc Thủy	1	2.260.206	574.898	185,60	35.500	333			2.250	X	X	Đã cấp GPTD số 297/GP-BTNMT ngày 10/11/2022
			2	2.260.437	575.085									
			3	2.260.444	575.341									
			4	2.260.793	575.565									
			5	2.261.130	575.153									
			6	2.261.652	575.087									
			7	2.261.858	574.892									
			8	2.262.210	573.869									
			9	2.261.319	573.916									
			10	2.261.448	574.670									
			11	2.261.290	574.712									
			12	2.260.977	573.948									
			13	2.260.556	573.948									
			14	2.260.739	574.255									
			15	2.260.428	574.347									
11	Sét Thống Nhất 4	Xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy	1	2.265.036	573.197	87,00	28.000	334a			1.100	X	X	Đã cấp GPTD số 184/GP-BTNMT ngày 18/8/2022 (226,5 ha)
			2	2.264.532	573.146									
			3	2.263.872	573.324									
			4	2.264.072	574.009									
			5	2.264.787	573.973									
			6	2.265.182	573.715									
12	Sét Thống Nhất 5	Xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy	1	2.265.031	574.000	60,00	19.000	334a			700	X	X	
			2	2.264.013	574.371									
			3	2.264.356	574.821									
			4	2.265.283	574.599									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
13	Sét Thống Nhất 6	Xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy	11	2.260.655	572.661	84,00	25.200	334a			750	X	X	
			12	2.259.944	572.675									
			13	2.259.861	573.268									
			14	2.260.451	573.570									
			15	2.260.823	573.535									
			16	2.261.040	572.720									
14	Sét Thống Nhất 7	Xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy	Khu 1			93,80	32.000	334a	X		1.000	X	X	
			1	2.264.202	575.517									
			2	2.264.180	575.809									
			3	2.263.918	575.579									
			4	2.263.727	575.483									
			5	2.263.683	575.352									
			Khu 2											
			6	2.263.636	575.338									
			7	2.263.758	575.654									
			8	2.263.923	575.645									
			9	2.264.228	575.961									
			10	2.264.144	576.374									
			11	2.263.944	576.437									
			12	2.263.651	575.768									
			13	2.263.551	575.721									
			14	2.263.555	575.464									
			15	2.263.473	575.311									
			Khu 3											
			16	2.263.381	575.256									
			17	2.263.496	575.578									
			18	2.263.400	575.807									
			19	2.263.658	576.544									
			20	2.263.472	576.620									
			21	2.263.030	575.841									
			22	2.262.958	575.122									
15	Sét Thống Nhất 8	Xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy	1	2.262.892	576.484	30,00	9.500	334a	X		500	X	X	
			2	2.262.652	576.551									
			3	2.262.380	575.389									
			4	2.262.609	575.288									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
16	Sét Thống Nhất 9	Xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy	Khu I			81,70	24.500	334a	X		750	X	X	
			1	2.262.246	576.847									
			2	2.262.113	576.908									
			3	2.261.981	576.510									
			4	2.261.814	576.411									
			5	2.261.505	575.725									
			6	2.261.981	575.552									
			7	2.261.818	576.459									
			Khu 2											
			8	2.261.983	576.703									
			9	2.261.908	576.829									
			10	2.262.085	576.916									
			11	2.261.651	577.112									
			12	2.260.872	576.544									
			13	2.261.240	576.335									
			14	2.261.629	576.800									
17	Sét Thống Nhất 10	Xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy	1	2.261.724	570.981	170,05	51.000	334a			1.500	X	X	Đã cấp GPTD số 362/GP-BTNMT ngày 20/12/2022 (160 ha)
			2	2.261.309	571.012									
			3	2.261.217	571.599									
			4	2.260.754	571.827									
			5	2.260.755	571.985									
			6	2.261.015	572.037									
			7	2.261.115	572.347									
			8	2.261.648	572.781									
			9	2.262.263	572.405									
			10	2.262.229	571.934									
			11	2.262.377	571.527									
			12	2.262.070	571.550									
			13	2.262.070	571.265									
18	Sét Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	Khu I (9,9ha)			23,30	7.000	334a	X		500	X	X	
			1	2.264.151	584.511									
			2	2.264.151	584.720									
			3	2.263.832	584.734									
			4	2.263.682	584.700									
			5	2.263.684	584.513									
			Khu II (13,4ha)											
			6	2.263.283	584.224									
			7	2.263.505	584.341									
			8	2.263.611	584.549									
			9	2.263.448	584.730									
			10	2.263.273	584.633									
			11	2.263.176	584.615									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
19	Sét Khoan Dụ 1	Xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy	1	2.266.624	578.488	11,00	1.760	333			200	X	X	Đã cấp GPTD số 297/GP-BTNMT ngày 10/11/2022
			2	2.266.263	577.956									
			3	2.266.316	578.485									
			4	2.266.365	578.674									
20	Sét Khoan Dụ 2	Xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy	1	2.265.203	577.751	70,60	21.000	334a	X		650	X	X	
			2	2.265.165	577.984									
			3	2.265.163	578.093									
			4	2.264.998	578.063									
			5	2.264.962	578.627									
			6	2.264.845	578.620									
			7	2.264.797	578.064									
			8	2.264.583	578.130									
			10	2.264.798	578.915									
			11	2.264.703	578.951									
			12	2.264.321	578.357									
			13	2.263.896	578.429									
			14	2.263.941	577.947									
21	Sét An Bình 1	Xã An Bình, huyện Lạc Thủy	1	2.261.433	577.283	16,00	5.800	334a	X		250	X	X	
			2	2.261.300	577.556									
			3	2.261.113	577.295									
			4	2.260.733	577.209									
			5	2.260.761	577.119									
			6	2.261.051	577.213									
			7	2.261.077	577.144									
			8	2.260.634	576.913									
			9	2.260.691	576.810									
22	Sét An Bình 2	Xã An Bình, huyện Lạc Thủy	1	2.260.486	577.394	16,90	6.200	334a	X		250	X	X	
			2	2.260.370	577.450									
			3	2.259.951	576.688									
			4	2.260.178	576.563									
23	Sét An Bình 3	Xã An Bình, huyện Lạc Thủy	1	2.259.748	576.551	25,60	8.600	334a	X		250	X	X	
			2	2.259.629	577.253									
			3	2.259.913	577.889									
			4	2.259.752	577.970									
			5	2.259.501	577.344									
			6	2.259.437	576.880									
			7	2.259.647	576.522									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
24	Sét An Bình 4	Xã An Bình, huyện Lạc Thủy	1	2.259.339	576.230	36,80	12.500	334a	X		450	X	X	
			2	2.259.097	576.639									
			3	2.258.788	576.614									
			4	2.258.412	576.821									
			5	2.258.279	576.669									
			6	2.258.900	576.077									
25	Sét An Bình 5	Xã An Bình, huyện Lạc Thủy	1	2.259.157	577.922	56,00	18.800	334a	X		700	X	X	
			2	2.258.482	578.124									
			3	2.258.467	578.050									
			4	2.258.517	577.948									
			5	2.258.496	577.645									
			6	2.258.353	577.489									
			7	2.258.284	577.172									
			8	2.258.831	577.045									
26	Sét Bảo Hiệu	Xã Bảo Hiệu, huyện Yên Thủy	1	2.266.328	568.250	73,00	22.000	334a	X		750	X	X	
			2	2.265.802	568.855									
			3	2.265.114	568.271									
			4	2.265.660	567.656									
27	Sét Hữu Lợi - Bảo Hiệu	Xã Hữu Lợi và xã Bảo Hiệu, huyện Yên Thủy	1	2.261.148	570.833	261,00	85.000	334a	X		2.500	X	X	
			2	2.260.860	570.589									
			3	2.260.296	570.558									
			4	2.259.873	570.647									
			5	2.259.680	570.708									
			6	2.259.383	570.488									
			7	2.259.076	570.456									
			8	2.259.023	571.281									
			9	2.259.346	571.994									
			10	2.259.964	571.947									
			11	2.260.111	572.278									
			12	2.260.269	571.964									
			13	2.260.906	571.541									
			14	2.261.177	571.334									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
28	Sét Đoàn Kết	Xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy	1	2.254.674	572.355	73,30	25.000	334a		X	750		X	
			2	2.254.426	572.370									
			3	2.254.427	572.471									
			4	2.254.264	572.597									
			5	2.254.238	572.836									
			6	2.254.104	572.902									
			7	2.253.907	572.921									
			8	2.253.635	573.346									
			9	2.253.475	573.262									
			10	2.253.312	573.374									
			11	2.253.394	573.451									
			12	2.253.522	573.439									
			13	2.253.592	573.549									
			14	2.253.806	573.718									
			15	2.254.066	573.694									
			16	2.254.436	573.409									
			17	2.254.479	572.911									
			18	2.254.659	572.518									
			19	2.254.635	572.467									
29	Sét Xóm Đầm	Xã Bảo Hiệu, huyện Yên Thủy	1	2.261.096	567.138	50,00	9.500	334a	X		400		X	
			2	2.261.578	568.018									
			3	2.261.104	568.245									
			4	2.260.668	567.225									
30	Sét Đồng Om	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	1	2.291.530	567.064	90,00	17.300	334a	X		500	X	X	Đồng thời khai thác làm nguyên liệu sản xuất gốm sứ, vật liệu chịu lửa
			2	2.292.756	566.628									
			3	2.292.634	566.008									
			4	2.291.419	566.275									
31	Sét Đồng Om, Phương Viên 1	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	1	2.291.336	565.682	50,00	5.800	334a	X		300	X	X	
			2	2.291.530	567.064									
			3	2.291.191	567.185									
			4	2.290.989	565.774									
32	Sét Đồng Om, Phương Viên	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	1	2.291.336	565.682	239,45	38.000	334a		X	300		X	
			2	2.294.169	564.924									
			3	2.294.389	565.597									
			4	2.294.110	565.806									
			5	2.293.860	565.581									
			6	2.293.685	565.756									
			7	2.293.523	565.806									
			8	2.293.335	566.106									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			9	2.293.375	566.408									
			10	2.292.756	566.628									
			11	2.292.634	566.008									
			12	2.291.419	566.275									
			2	2.292.756	566.628									
			3	2.292.634	566.008									
			4	2.291.419	566.275									
33	Sét Rộc Trụ	Xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy	1	2.265.451	577.815	40,20	7.700	334a		X	300		X	
			2	2.266.260	577.751									
			3	2.266.254	578.443									
			4	2.266.158	578.450									
			5	2.266.120	577.926									
			6	2.265.773	578.061									
			7	2.265.815	578.627									
			8	2.265.582	578.725									
34	Sét Đồng Phú - Đồng Nội	Xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	1	2.263.765	583.364	36,00	6.900	334a		X	300		X	
			2	2.263.823	583.887									
			3	2.263.257	584.018									
			4	2.263.268	583.636									
			5	2.265.006	583.160									
			6	2.265.058	583.602									
			7	2.264.803	583.661									
			8	2.264.767	583.188									
35	Sét Xóm Mới	Xã Thu Phong, huyện Cao Phong	1	2.293.014	534.066	65,00	12.500	334a		X	400		X	
			2	2.293.842	533.980									
			3	2.294.244	534.645									
			4	2.293.219	534.748									
36	Sét Xóm Rò	Xã Yên Trị, huyện Yên Thủy	1	2.250.372	569.969	43,34	13.900	334a		X	300		X	
			2	2.251.141	569.852									
			3	2.251.180	570.338									
			4	2.250.322	570.547									
III	**Phụ gia xi măng**					**238,82**	**29.777**		**1**	**2**	**1.300**	**4**	**6**	
1	Laterit Vũ Bình 1	Xã Vũ Bình, huyện Lạc Sơn	1	2.261.737	551.558	42,62	4.684	333			300	X	X	Đã cấp GPTD số 73/GP-BTNMT ngày 18/03/2022
			2	2.262.026	552.508									
			3	2.262.493	552.491									
			4	2.262.815	551.948									
			5	2.262.528	552.043									
			6	2.262.209	551.944									
			7	2.261.965	551.779									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Laterit Vũ Bình 2	Xã Vũ Bình, huyện Lạc Sơn	1	2.262.784	550.841	10,00	2.270	334a			100	X	X	Đã cấp GPTD số 361/GP-BTNMT ngày 20/12/2022 (8,44 ha)
			2	2.262.709	550.794									
			3	2.262.583	550.856									
			4	2.262.504	550.732									
			5	2.262.381	550.634									
			6	2.262.287	550.591									
			7	2.262.238	550.694									
			8	2.262.189	550.683									
			9	2.262.160	550.760									
			10	2.262.284	550.790									
			11	2.262.380	550.857									
			12	2.262.430	550.814									
			13	2.262.564	550.939									
			14	2.262.680	550.958									
			15	2.262.718	551.006									
			16	2.262.795	551.083									
			17	2.262.867	550.977									
			18	2.262.767	550.931									
3	Laterit Bình Cảng	Xã Vũ Bình, huyện Lạc Sơn	1	2.261.974	550.644	48,90	6.127	121+122			300	X	X	Đã cấp GPTD số 2481/GP-BTNMT ngày 27/10/2016 và QĐ phê duyệt trữ lượng số 1104/QĐ-HĐTLQG ngày 31/05/2018
			2	2.261.329	550.307									
			3	2.261.020	550.231									
			4	2.260.808	550.363									
			5	2.260.985	550.507									
			6	2.261.324	551.086									
			7	2.261.629	550.967									
			8	2.261.800	550.832									
4	Laterit Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành, huyện Lạc Sơn	1	2.273.643	553.252	34,20	5.280	334a		X	200		X	
			2	2.273.671	553.429									
			3	2.273.670	553.620									
			4	2.273.618	553.699									
			5	2.273.176	553.745									
			6	2.273.073	553.700									
			7	2.273.078	553.622									
			8	2.272.999	553.477									
			9	2.272.952	553.425									
			10	2.273.027	553.240									
			11	2.273.320	553.152									
			12	2.273.570	553.173									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Laterit Liên Vũ	Thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn	1	2.262.814	548.871	52,80	5.500	334a	X		200	X	X	
			2	2.262.809	549.061									
			3	2.262.801	549.535									
			4	2.262.555	549.600									
			5	2.262.478	549.450									
			6	2.262.242	549.386									
			7	2.262.164	549.453									
			8	2.262.060	549.337									
			9	2.262.098	549.018									
			10	2.262.483	548.586									
			11	2.262.738	548.729									
6	Laterit Ngọc Tre	Thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn	1	2.261.332	549.903	50,30	5.916	334a		X	200		X	
			2	2.261.191	549.708									
			3	2.261.399	549.523									
			4	2.261.202	549.408									
			5	2.261.029	549.285									
			6	2.261.754	548.666									
			7	2.261.913	549.022									
			8	2.261.933	549.189									
			9	2.261.850	549.298									
			10	2.261.504	549.621									
			11	2.261.462	549.874									
IV	**Đá vôi làm vôi**					**315,87**	**250.204**		**7**	**1**	**5.350**	**5**	**8**	
1	Đá vôi Om Làng	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	1	2.293.591	567.028	19,00	19.200	333	X		500	X	X	
			2	2.293.839	567.075									
			3	2.294.144	567.319									
			4	2.294.285	567.182									
			5	2.294.247	566.988									
			6	2.294.104	566.861									
			7	2.293.854	566.751									
2	Đá vôi Om Làng 2	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	1	2.294.403	566.628	16,00	12.000	333	X		300	X	X	
			2	2.294.451	567.179									
			3	2.294.144	567.319									
			4	2.294.285	567.182									
			5	2.294.247	566.988									
			6	2.294.104	566.861									
			7	2.293.854	566.751									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá vôi Om Làng 3	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	1	2.292.917	567.145	12,57	14.704	334a	X		200	X	X	
			2	2.292.941	567.197									
			3	2.293.051	567.214									
			4	2.293.139	567.279									
			5	2.293.269	567.295									
			6	2.293.333	567.373									
			7	2.293.421	567.388									
			8	2.293.465	567.310									
			9	2.293.434	567.263									
			10	2.293.449	567.152									
			11	2.293.360	567.044									
			12	2.293.191	566.965									
4	Đá vôi Om Làng 4	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	1	2.294.056	567.369	14,00	12.500	334a		X	200		X	
			2	2.294.058	567.440									
			3	2.294.018	567.509									
			4	2.293.917	567.556									
			5	2.293.763	567.497									
			6	2.293.615	567.536									
			7	2.293.546	567.518									
			8	2.293.493	567.458									
			9	2.293.492	567.342									
			10	2.293.424	567.262									
			11	2.293.572	567.053									
			12	2.293.690	567.099									
			13	2.293.678	567.228									
			14	2.293.612	567.325									
			15	2.293.788	567.401									
			16	2.293.981	567.332									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Đá vôi Đồng Om	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	1	2.292.380	568.663	30,00	22.500	334a	X		600		X	
			2	2.292.744	568.353									
			3	2.293.133	568.085									
			4	2.293.111	568.026									
			5	2.293.034	568.076									
			6	2.292.945	567.856									
			7	2.292.516	568.004									
			8	2.292.569	568.091									
			9	2.292.248	568.305									
6	Đá vôi Quèn Cốc 1	Xã Yên Bồng và xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy	1A	2.262.132	577.553	68,00	68.500	333	X		1.800	X	X	
			3	2.260.311	578.110									
			4	2.260.322	578.189									
			5	2.260.487	578.352									
			6	2.261.262	578.269									
			7	2.261.446	578.177									
			8	2.261.427	578.117									
			9	2.261.963	578.004									
			1B	2.262.229	577.913									
7	Đá vôi Phú Thành 2	Xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy	1	2.272.514	573.172	79,94	68.300	334a	X		1.000		X	
			2	2.273.443	573.366									
			3	2.273.407	573.688									
			4	2.273.372	573.894									
			5	2.273.270	574.166									
			6	2.272.986	574.117									
			7	2.272.798	574.233									
			8	2.272.600	574.055									
			9	2.272.439	574.103									
8	Đá vôi Khoan Dụ	Xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy	1	2.267.154	579.797	76,36	32.500	333	X		750	X	X	
			2	2.266.905	579.228									
			3	2.267.961	578.709									
			4	2.267.904	578.592									
			5	2.268.005	578.458									
			6	2.268.307	579.139									
			7	2.267.811	579.353									
			8	2.267.465	579.617									
			9	2.267.237	579.779									
			10	2.267.197	579.804									

13. TỈNH QUẢNG NINH

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**12.995,85**			**7**	**7**		**26**	**30**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**269,42**	**243.724**		**3**	**1**	**10.983**	**5**	**6**	
1	Đá vôi Quang Hanh II	Phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả	1	2.322.940	726.366	51,58	40.272	121+122			2.600	X	X	Đã cấp GPKT số 1556/GP-BTNMT ngày 13/8/2009
			2	2.321.889	726.366									
			3	2.321.516	725.996									
			4	2.321.516	725.731									
			5	2.321.641	725.627									
			6	2.321.641	725.796									
			7	2.322.653	726.027									
			8	2.322.746	726.200									
2	Đá vôi Khối IV - khu Đá Trắng	Xã Sơn Dương và xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long	1	2.330.061	712.658	29,60	49.600	121+122			2.562	X	X	Đã cấp GPKT số 2430/GP-BTNMT ngày 18/12/2009
			2	2.330.072	712.848									
			3	2.330.269	712.847									
			4	2.330.304	712.879									
			5	2.330.304	712.900									
			6	2.330.246	712.972									
			7	2.330.216	713.119									
			8	2.330.259	713.373									
			9	2.330.111	713.462									
			10	2.330.022	713.460									
			11	2.329.975	713.433									
			12	2.329.841	713.292									
			13	2.329.817	712.941									
			14	2.329.831	712.647									
			15	2.329.969	712.549									
			16	2.329.998	712.555									
3	Đá vôi Áng Quan VI	Xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long	1	2.330.152	716.160	42,10	44.988	121+122			2.671	X	X	Đã cấp GPKT số 1019/GP-BTNMT ngày 04/7/2007.
			2	2.330.579	716.084									
			3	2.330.702	716.197									
			4	2.330.680	716.289									
			5	2.330.733	716.402									
	Đá vôi Áng Quan VI (phần xuống sâu)		6	2.330.697	716.497		13.954	333	X					
			7	2.330.608	716.806									
			8	2.330.181	716.860									
			9	2.330.001	716.432									
			10	2.330.024	716.340									
			11	2.330.093	716.270									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Đá vôi Phương Nam	Phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1	2.325.244	677.442	49,20	32.000	121+122 +333	X		1.500	X	X	Đã cấp GPKT số 2618/GP-BTNMT ngày 10/11/2016 (18,1ha) và QHTD, KT xuống sâu
			2	2.324.965	677.770									
			3	2.324.415	677.750									
			4	2.324.150	677.540									
			5	2.324.147	677.450									
			6	2.324.664	677.321									
			7	2.324.497	676.994									
			8	2.324.643	676.909									
			9	2.324.762	676.927									
			10	2.324.883	677.224									
			11	2.325.000	677.200									
5	Đá vôi Phương Nam - Núi Rùa	Phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1	2.324.624	678.560	61,07	54.300	121+122 +333	X		1.500	X	X	Đã cấp GPKT số 1168 GP-BTNMT ngày 20/06/2011 (15,37 ha) và QH TD-KT xuống sâu; thu hồi dolomit hóa
			2	2.324.622	678.667									
			3	2.324.539	678.789									
			4	2.323.993	678.959									
			5	2.323.322	678.796									
			6	2.323.422	678.344									
			7	2.324.133	678.333									
6	Đá vôi Sơn Dương khối III	Xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	1	2.330.308	711.610	35,87	8.610	334a		X	150		X	Đã cấp GPTD số 875/GP-BTNMT ngày 19/6/2012
			2	2.330.330	711.713									
			3	2.330.446	711.838									
			4	2.330.442	711.924									
			5	2.330.345	711.983									
			6	2.330.435	712.124									
			7	2.330.703	712.314									
			8	2.330.780	712.261									
			9	2.330.818	712.382									
			10	2.330.871	712.410									
			11	2.330.984	712.273									
			12	2.330.962	712.000									
			13	2.331.039	711.983									
			14	2.331.026	711.883									
			15	2.330.962	711.843									
			16	2.330.960	711.795									
			17	2.330.812	711.795									
			18	2.330.812	711.655									
			19	2.330.492	711.595									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
II	Sét làm xi măng					418,69	119.947		1	4	4.603	9	10	
1	Sét Hà Chanh	Xã Cộng Hòa, thành phố Cẩm Phả	KV 1			61,80	13.815	121+122			650	X	X	Đã cấp GPKT số 1557/GP-BTNMT ngày 13/8/2009
			1	2.338.054	745.102									
			2	2.338.068	745.472									
			3	2.337.745	745.832									
			4	2.337.475	745.327									
			5	2.337.475	745.102									
			KV 2											
			6	2.336.880	745.502									
			7	2.336.880	745.832									
			8	2.336.245	745.832									
			9	2.336.245	745.642									
			10	2.336.520	745.317									
			11	2.336.580	745.317									
			12	2.336.741	745.522									
			13	2.336.773	745.492									
			14	2.336.857	745.488									
			KV 3											
			15	2.336.051	745.998									
			16	2.336.054	746.071									
			17	2.335.966	746.107									
			18	2.335.952	746.196									
			19	2.335.868	746.212									
			20	2.335.859	746.126									
			21	2.335.817	746.096									
			22	2.335.783	746.135									
			23	2.335.683	746.174									
			24	2.335.610	746.095									
			25	2.335.697	746.048									
			26	2.335.780	745.962									
			27	2.335.745	745.902									
			28	2.335.712	745.942									
			29	2.335.698	745.932									
			30	2.335.758	745.883									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Sét Làng Bang	Xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long	1	2.327.260	717.271	42,78	4.300	121+122			538	X	X	Đã cấp GPKT số 1017/GP-BTNMT ngày 04/07/2007
			2	2.327.596	717.259									
			3	2.327.599	717.453									
			4'	2.327.799	717.451									
			5'	2.327.802	717.702									
	Sét Làng Bang (xuống sâu)		6'	2.327.690	717.792		5.390	333				X		
			7'	2.327.610	717.962									
			8'	2.327.430	718.177									
			8	2.327.176	718.177									
			9	2.327.163	717.471									
			10	2.327.263	717.471									
3	Sét Núi Na	Xã Sông Khoai, thị xã Quảng Yên	1	2.322.946	687.980	54,94	6.276	121+122			350	X	X	Đã cấp GPKT số 646/GP-BTNMT ngày 31/05/2004 và QH thăm dò nâng cấp trữ lượng
			2	2.322.784	688.139									
			3	2.322.576	688.511									
			4	2.322.532	688.811									
			5	2.322.346	688.852									
			6	2.322.199	689.030									
			7	2.322.133	689.304									
			8	2.322.022	689.381									
			9	2.322.021	689.446									
			10	2.321.945	689.550									
			11	2.321.906	689.680									
			12	2.321.525	689.409		11.046	222		X				
			13	2.321.477	689.382									
			14	2.321.629	689.265									
			15	2.321.759	689.278									
			16	2.321.887	689.105									
			17	2.321.963	689.041									
			18	2.321.979	688.701									
			19	2.322.160	688.624									
			20	2.322.313	688.487									
			21	2.322.460	688.349									
			22	2.322.588	688.177									
			23	2.322.692	687.979									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Sét Núi Na 2	Xã Sông Khoai và phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên	1	2.323.448	687.603	10,95	7.740	121+122			350	X	X	Đã cấp GPKT số 366/GP-BTNMT ngày 31/01/2018
			2	2.323.463	687.689									
			3	2.323.448	687.989									
			4	2.323.110	687.960									
			5	2.323.135	687.762									
			6	2.323.213	687.668									
			7	2.323.356	687.595									
5	Sét Núi Na 3	Xã Sông Khoai và phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên	1	2.323.120	687.753	27,39	19.940	122			550	X	X	Đã cấp GPTD số 1277/GP-BTNMT ngày 30/6/2011; QH thăm dò – khai thác (TD-KT) xuống sâu
			2	2.323.135	687.762									
			3	2.323.110	687.960									
			4	2.323.478	687.991									
	Sét Núi Na 3 (phần xuống sâu)		5	2.323.477	688.047		16.000	334a		X	600	X	X	
			6	2.323.399	688.383									
			7	2.322.670	688.334									
			8	2.322.801	688.124									
			9	2.322.944	687.982									
6	Sét Yên Mỹ	Xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long	1	2.327.933	709.391	101,00	9.870	121+122			517	X	X	Đã cấp GPKT số 1687/GP-BTNMT ngày 28/8/2009 và QH khai thác phần xuống sâu theo QĐ phê duyệt trữ lượng số 59/QĐ-HĐTLKS/CĐ ngày 21/10/2008
			2	2.328.333	709.386									
			3	2.328.294	709.588									
			4	2.328.540	709.770									
			5	2.328.547	709.980									
			6	2.328.476	710.173									
			7	2.328.554	710.380									
			8	2.328.557	710.579									
			9	2.328.516	710.809									
			10	2.328.559	710.980									
			11	2.328.365	711.182									
			12	2.327.764	711.194									
			13	2.327.774	710.836									
			14	2.327.955	710.790									
			15	2.328.056	710.789									
			16	2.328.053	710.639									
			17	2.327.954	710.641									
			18	2.327.987	710.102									
			19	2.327.939	709.748									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Sét Trại Chẹm, Bạch Đằng	Xã Nguyễn Huệ, thị xã Đông Triều	1	2.330.600	651.500	8,51	1.890	121+122			210	X	X	Đã cấp GPKT số 1550/GP-BTNMT ngày 08/10/2007
			2	2.330.710	651.895									
			3	2.330.500	651.970									
			4	2.330.400	651.650									
8	Sét Làng Bang B	Xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long	1	2.327.031	718.860	48,17	11.560	334a		X	538		X	
			2	2.327.113	718.781									
			3	2.327.185	718.774									
			4	2.327.313	718.815									
			5	2.327.839	718.885									
			6	2.327.712	719.387									
			7	2.327.284	719.569									
			8	2.327.039	719.433									
9	Sét Xích Thổ	Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ	1	2.326.573	714.460	63,15	12.120	334a		X	300		X	Đã cấp GPTD số 997/GP-BTNMT ngày 26/5/2011
			2	2.326.579	715.342									
			3	2.326.517	715.466									
			4	2.326.320	715.440									
			5	2.326.230	715.390									
			6	2.326.121	715.397									
			7	2.325.919	715.394									
			8	2.325.907	714.467									
III	**Phụ gia xi măng**					**37,30**	**6.500**				**160**	**1**	**1**	
1	Đá Silic Yên Mỹ	Xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long	1	2.328.564	709.578	37,30	6.500	333			160	X	X	Đã cấp GPTD số 619/GP-BTNMT ngày 15/5/2003
			2	2.328.963	709.578									
			3	2.328.963	709.955									
			4	2.328.639	710.160									
			5	2.328.564	710.160									
			6	2.328.963	710.498									
			7	2.328.963	710.869									
			8	2.328.564	710.869									
			9	2.328.564	710.386									
			10	2.328.639	710.386									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
IV	**Cao lanh, felspat**					**66,76**	**6.256**		**1**		**262**	**6**	**6**	
1	Cao lanh - Pyrophylit Quảng Sơn I, IB	Xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà	1	2.378.454	769.046	14,50	1.184	121+122			40	X	X	Đã cấp GPKT số 1449/GP-BTNMT ngày 15/06/2015
			2	2.379.004	769.319									
			3	2.379.159	769.494									
			4	2.379.105	769.551									
			5	2.378.739	769.378									
			6	2.378.396	769.155									
			7	2.378.810	769.553									
			8	2.379.141	769.695									
			9	2.379.108	769.754									
			10	2.378.774	769.616									
2	Cao lanh - Pyrophylit Tấn Mài II	Xã Quảng Đức, huyện Hải Hà	1	2.387.331	780.588	6,84	208	121+122			10	X	X	Đã cấp GPKT số 1738/GP-BTNMT ngày 23/9/2010
			2	2.387.456	780.451									
			3	2.387.100	780.197									
			4	2.387.028	780.319									
3	Cao lanh - Pyrophylit IIIA-Tấn Mài	Xã Quảng Đức, huyện Hải Hà	1	2.388.419	781.652	11,40	1.750	121+122			60	X	X	Đã cấp GPKT số 257/GP-BTNMT ngày 17/10/2022
			2	2.388.583	781.668									
			3	2.388.643	781.880									
			4	2.388.742	782.036									
			5	2.388.727	782.120									
			6	2.388.538	782.125									
			7	2.388.466	782.060									
			8	2.388.417	781.879									
			9	2.388.320	781.772									
4	Cao lanh - Pyrophylit Quảng Đức IV	Xã Quảng Đức, huyện Hải Hà	16	2.387.836	780.769	5,40	237	121+122			10	X	X	Đã cấp GPKT số 1449/GP-BTNMT ngày 15/06/2015
			17	2.388.002	780.816									
			18	2.388.177	781.145									
			19	2.388.093	781.186									
			20	2.387.830	780.822									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Cao lanh Pẹc Sẹc Lẻng- Tấn Mài	Xã Quảng Đức, huyện Hải Hà	1	2.386.044	778.545	12,60	1.372	121+122			70	X	X	Đã cấp GPKT số 2662/GP-BTNMT ngày 17/11/2016
			2	2.385.866	778.560									
			3	2.385.759	778.521									
			4	2.385.730	778.372									
			5	2.385.572	778.247									
			6	2.385.441	778.299									
			7	2.385.450	778.428									
			8	2.385.561	778.539									
			9	2.385.703	778.513									
			10	2.385.751	778.592									
			11	2.386.058	778.726									
			12	2.386.166	778.864									
			13	2.386.259	778.788									
6	Cao lanh - Pyrophylit Đèo Mây	Xã Quảng Lâm, huyện Đầm Hà	1	2.375.773	766.507	1,52	175	121+122			22	X		Đã cấp GPKT số 252/GP-BTNMT ngày 23/12/2020
			2	2.375.854	766.561									
			3	2.375.921	766.626									
			4	2.375.844	766.691									
			5	2.375.798	766.616									
			6	2.375.724	766.565									
7	Cao lanh Pyrophylit Na Nàng	Thị trấn Bình Liêu, xã Lục Hồn và xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu	KV 1			14,50	1.330	334a	X		50		X	
			1	2.384.650	746.271									
			2	2.384.950	746.571									
			3	2.384.875	746.646									
			4	2.384.575	746.346									
			KV 2											
			1	2.386.499	749.245									
			2	2.386.774	749.670									
			3	2.386.699	749.745									
			4	2.386.399	749.320									
			KV 3											
			1	2.380.502	748.445									
			2	2.380.277	748.645									
			3	2.380.177	748.595									
			4	2.380.377	748.345									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
V	Cát trắng					12.022,50	144.305		2		5.250	4	4	
1	Cát trắng Quan Lạn - Ngọc Vừng	Xã Quan Lạn và xã Ngọc Vừng, huyện Vân Đồn	Khu I			1.727,00	35.100	121+122			2.800	X	X	Đã cấp GPKT số 1289/GP-BTNMT ngày 24/5/2019
			1	2.306.839	750.062									
			2	2.306.568	750.815									
			3	2.307.290	752.350									
			4	2.307.449	753.683									
			5	2.307.246	754.247									
			6	2.307.366	754.503									
			7	2.306.893	755.820									
			8	2.306.636	755.941									
			9	2.306.502	756.317									
			10	2.306.246	756.438									
			11	2.306.043	757.001									
			12	2.305.105	756.660									
			13	2.304.985	756.403									
			14	2.304.246	756.092									
			15	2.304.906	754.255									
			16	2.304.785	753.999									
			17	2.304.852	753.812									
			18	2.304.731	753.555									
			19	2.304.679	753.111									
			20	2.304.747	752.923									
			21	2.304.506	752.411									
			22	2.304.574	752.223									
			23	2.304.454	751.967									
			24	2.304.401	751.523									
			25	2.304.280	751.267									
			26	2.304.227	750.823									
			27	2.304.294	750.635									
			28	2.304.174	750.378									
			29	2.304.310	750.003									
			30	2.304.686	750.138									
			31	2.304.942	750.017									
			32	2.305.574	750.032									
			33	2.305.762	750.100									
			34	2.306.206	750.048									
			35	2.306.583	750.183									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Khu II											
			36	2.304.539	748.249									
			37	2.304.705	748.449									
			38	2.304.701	748.649									
			39	2.302.538	748.649									
			40	2.302.540	748.454									
			41	2.302.739	748.250									
2	Cát trắng Quan Lạn, Ngọc Vừng, Minh Châu	Xã Quan Lạn, xã Ngọc Vừng và xã Minh Châu, huyện Vân Đồn	1	2.306.816	747.377	9.691,00	95.000	334a	X		1.500	X	X	Có thu hồi cát làm VTXD TT
			2	2.306.109	749.639									
			3	2.303.701	749.777									
			4	2.304.341	753.539									
			5	2.303.832	755.610									
			6	2.300.899	757.605									
			7	2.299.622	757.910									
			8	2.298.984	756.950									
			9	2.297.730	756.655									
			10	2.296.358	756.735									
			11	2.292.622	753.241									
			12	2.293.573	749.303									
			13	2.294.790	746.199									
			14	2.296.129	743.122									
			15	2.301.026	745.315									
			16	2.300.110	748.873									
			17	2.298.284	750.535									
			18	2.298.495	751.297									
			19	2.299.770	751.845									
			20	2.300.457	751.941									
			21	2.301.429	752.351									
			22	2.302.096	752.862									
			23	2.303.304	750.210									
			24	2.302.616	749.399									
			25	2.302.644	748.940									
			26	2.304.978	748.867									
			27	2.305.721	747.095									
			28	2.296.903	747.147									
			29	2.297.711	749.448									
			30	2.297.128	750.124									
			31	2.296.116	749.797									
			32	2.295.404	748.443									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			33	2.296.211	746.922									
			34	2.301.158	752.704									
			35	2.301.191	752.866									
			36	2.301.076	753.001									
			37	2.300.912	753.095									
			38	2.300.717	753.271									
			39	2.300.577	753.042									
			40	2.300.457	752.859									
			41	2.300.608	752.724									
3	Cát trắng Minh Châu	Xã Minh Châu, huyện Vân Đồn	Khu I			181,00	4.205	121+122			650	X	X	Đã cấp GPKT số 1288/GP-BTNMT ngày 24/5/2019
			1	2.323.342	765.776									
			2	2.323.347	765.895									
			3	2.322.867	765.910									
			4	2.322.229	766.014									
			5	2.322.219	765.831									
			6	2.322.886	765.773									
			Khu II											
			7	2.320.557	763.786									
			8	2.322.280	764.609									
			9	2.322.546	764.517									
			10	2.322.204	765.234									
			11	2.321.093	765.245									
			12	2.320.409	764.090									
4	Cát trắng Hòn Vạn Bóng	Xã Minh Châu, huyện Vân Đồn	1	2.321.576	765.375	423,50	10.000	334a	X		300	X	X	Có thu hồi cát làm VTXD TT
			2	2.321.650	766.033									
			3	2.322.370	766.202									
			4	2.323.148	766.177									
			5	2.324.559	766.264									
			6	2.325.328	766.446									
			7	2.325.474	765.815									
			8	2.325.220	765.775									
			9	2.325.047	765.553									
			10	2.325.081	764.705									
			11	2.324.480	764.492									
			12	2.323.986	764.707									
			13	2.323.980	765.167									
			14	2.323.816	765.188									
			15	2.323.628	765.023									
			16	2.323.485	765.015									
			17	2.323.198	764.857									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			18	2.322.993	764.917									
			19	2.322.878	765.149									
			20	2.322.186	765.799									
			21	2.322.201	766.051									
			22	2.322.851	765.947									
			23	2.323.388	765.929									
			24	2.323.379	765.750									
			25	2.322.892	765.734									
VI	**Đá vôi làm vôi**					**181,18**	**171.872**			**2**	**4.617**	**1**	**3**	
			1	2.331.174	710.164									
			2	2.331.192	710.097									
			3	2.331.205	710.009									
			A1	2.331.132	709.799									
			A2	2.331.109	709.761									
			A3	2.331.079	709.728									
			A4	2.331.060	709.718									
			A5	2.331.053	709.682									
			A6	2.331.055	709.637									
			A7	2.331.052	709.623									
			A8	2.331.033	709.589									
			A9	2.331.010	709.542									
			A10	2.331.005	709.510									
			A11	2.331.031	709.509									
			4	2.330.996	709.406									
			A12	2.330.930	709.304									
1	Đá vôi Khối II	Xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	A13	2.330.873	709.311	34,96	73.472	121+122			2.717	X	X	Đã cấp GPKT số 2728/GP- BTNMT ngày 10/28/2019
			A14	2.330.844	709.328									
			A15	2.330.794	709.335									
			A16	2.330.748	709.350									
			A17	2.330.705	709.390									
			A18	2.330.712	709.781									
			A19	2.330.742	709.852									
			A20	2.330.737	709.866									
			A21	2.330.734	709.899									
			7	2.330.714	709.929									
			A22	2.330.566	709.990									
			A23	2.330.563	710.040									
			A24	2.330.633	710.155									
			A25	2.330.590	710.227									
			10	2.330.856	710.234									
			11	2.330.868	710.122									
			12	2.330.954	710.099									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá vôi khối V	Xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long	1	2.330.667	713.627	110,60	72.000	334a		X	1.200		X	
			2	2.330.817	714.752									
			3	2.329.817	714.752									
			4	2.329.667	713.677									
3	Đá vôi Sơn Dương II	Xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	1	2.330.590	710.227	35,62	26.400	334a		X	700		X	
			2	2.330.856	710.234									
			3	2.330.868	710.122									
			4	2.330.954	710.099									
			5	2.331.174	710.164									
			6	2.331.024	710.766									
			7	2.330.466	710.867									

14. THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**709,17**			**4**	**4**		**17**	**22**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**444,89**	**310.476**		**4**	**2**	**13.308**	**12**	**15**	
1	Đá vôi Tràng Kênh (96)	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	A	2.320.303	681.584	64,18	40.300	121+122			1.430	X	X	Đã cấp GPKT số 96/GP- BTNMT ngày 6/2/2020. Quy hoạch thăm dò – khai thác xuống sâu
			B	2.320.361	682.106									
			C	2.320.137	682.224									
			D	2.319.854	682.240									
			E	2.319.709	682.234									
			F	2.319.654	682.299									
	Đá vôi Tràng Kênh (phần xuống sâu)		G	2.319.653	681.932		17.000	333		X			X	
			H	2.319.461	681.933									
			I	2.319.561	681.599									
			J	2.319.884	681.234									
			K	2.320.138	681.355									
			L	2.320.228	681.301									
			M	2.320.289	681.501									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá vôi Tràng Kênh (925)	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	1	2.319.577	680.886	153,88	46.560	121+122			2.198	X	X	Đã cấp GPKT số 925/GP-BTNMT ngày 22/4/2016; Quy hoạch thăm dò – khai thác xuống sâu
			2	2.319.498	680.739									
			3	2.319.556	680.157									
			4	2.319.671	679.971									
			5	2.319.667	679.872									
			6	2.320.006	679.870									
			7	2.320.017	680.212									
			8	2.320.411	679.962									
	Đá vôi Tràng Kênh (phần xuống sâu) (925)		9	2.320.706	680.250		24.720	333	X				X	
			10	2.320.740	679.853									
			11	2.320.919	679.765									
			12	2.320.989	680.292									
			13	2.320.801	680.448									
			14	2.320.828	680.661									
			15	2.320.714	680.921									
			16	2.320.618	680.663									
			17	2.320.307	680.946									
			18	2.320.382	681.057									
			19	2.320.315	681.220									
			20	2.320.133	681.319									
			21	2.319.861	681.216									
			22	2.319.478	681.646									
			23	2.319.402	681.422									
3	Đá vôi núi Năm cửa	Xã Gia Minh, huyện Thủy Nguyên	1	2.322.871	677.552	14,07	4.928	121+122			500	X	X	Đã cấp GPKT số 108/GP-BTNMT ngày 01/12/2011
			2	2.322.996	677.693									
			3	2.322.992	677.791									
			4	2.322.891	677.941									
			5	2.322.824	677.918									
			6	2.322.798	677.800									
			7	2.322.830	677.566									
	Đá vôi Núi Béo		8	2.322.513	677.968									
			9	2.322.554	678.029									
			10	2.322.504	678.108									
			11	2.322.418	678.133									
			12	2.322.360	678.124									
			13	2.322.346	678.094									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Đá vôi núi Dăm		14	2.322.273	678.081									
			15	2.322.283	678.107									
			16	2.322.279	678.111									
			17	2.322.222	678.101									
			18	2.322.210	678.175									
			19	2.322.176	678.208									
			20	2.322.165	678.206									
			21	2.322.126	678.104									
	Đá vôi núi Giàng Giàng	Xã Gia Đức, huyện Thủy Nguyên	I	2.320.904	681.214									
			II	2.320.881	681.239									
			III	2.320.806	681.218									
			IV	2.320.683	681.070									
			V	2.320.709	681.016									
			VI	2.320.748	681.001									
			VII	2.320.791	681.066									
			VIII	2.320.878	681.041									
			IX	2.320.901	681.137									
			X	2.320.908	681.187									
	Đá vôi núi Thùm Thùm	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	XI	2.320.979	680.686									
			XII	2.321.020	680.527									
			XIII	2.321.007	680.415									
			XIV	2.320.964	680.399									
			XV	2.320.861	680.522									
			XVI	2.320.865	680.592									
			XVII	2.320.902	680.680									
4	Đá vôi Núi Ngà Voi (núi Ông Hậu)	Xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên	1	2.320.784	675.459	17,40	13.293	121+122			1.391	X	X	Đã cấp GPKT số 1330/GP-BTNMT ngày 04/7/2014; Quy hoạch thăm dò – khai thác xuống sâu
			2	2.320.816	676.326									
			3	2.320.612	676.129									
	Đá vôi Ngà Voi (phần xuống sâu) (1330)		4	2.320.604	675.710		5.600	333		X	500		X	
			5	2.320.472	675.592									
			6	2.320.469	675.442									
5	Đá vôi Núi Ngà Voi	Xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên	1	2.321.215	675.758	21,50	20.284	121+122			1.237	X	X	Đã cấp GPKT số 1331/GP-BTNMT ngày 04/7/2014
			2	2.321.149	675.949									
			3	2.321.088	675.900									
			4	2.321.023	676.152									
			5	2.320.816	676.236									
			6	2.320.784	675.459									
			7	2.320.875	675.465									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Đá vôi Núi Thần Vi	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	M1	2.320.525	678.433	27,40	24.530	121+122			1.347	X	X	Đã cấp GPKT số 2117/GP- BTNMT ngày 12/5/2012
			M2	2.320.122	678.998									
			M3	2.320.058	678.949									
			M4	2.320.006	679.210									
			M5	2.319.829	679.127									
			M6	2.319.843	678.905									
			M7	2.320.007	678.864									
			M8	2.319.885	678.569									
			M9	2.320.081	678.362									
7	Đá vôi Tây Núi Thần Vi	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	1	2.320.081	678.362	6,45	7.520	334a	X		750	X	X	
			2	2.320.263	678.224									
			3	2.320.477	678.229									
			4	2.320.543	678.284									
			5	2.320.525	678.433									
8	Đá vôi Chín Đèn	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	5	2.319.966	679.872	23,00	8.172	121+122			455	X	X	Đã cấp GPKT số 1713/QĐ-BTNMT ngày 31/08/2009
			6	2.320.006	679.872									
			7	2.320.046	679.812									
			8	2.320.166	679.722									
			9	2.320.321	679.647									
			10	2.320.326	679.482									
			11	2.320.376	679.372									
			12	2.320.356	679.287									
			13	2.320.406	679.232									
			14	2.320.486	679.307									
			15	2.320.531	679.302									
			16	2.320.501	679.142									
			17	2.320.636	678.927									
			18	2.320.656	678.792									
			19	2.320.501	678.777									
			20	2.320.376	678.907									
			21	2.320.381	679.057									
			22	2.320.326	679.022									
			23	2.320.196	679.172									
			24	2.320.221	679.367									
			25	2.320.176	679.502									
			26	2.320.111	679.512									
			27	2.320.086	679.607									
			28	2.320.006	679.667									
			29	2.319.946	679.717									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
9	Đá vôi Trại Sơn A	Xã An Sơn và xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	1	2.324.044	662.164	31,50	15.830	121+122			1.800	X	X	Đã cấp GPKT Số 2123/GP-BTNMT ngày 15/09/2016
			2	2.323.899	662.365									
	Đá vôi Trại Sơn A (1702-TD)		3	2.323.160	662.365		27.894	333						Đã cấp GPTD số 1702/GP-BTNMT ngày 29/6/2015
			4	2.323.498	661.822									
			5	2.323.700	661.822									
10	Đá vôi Trại Sơn A mở rộng	Xã An Sơn và xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	1	2.323.394	661.989	5,53	2.150	334a	X		300	X	X	
			2	2.323.159	662.366									
			3	2.323.044	662.315									
			4	2.323.091	662.159									
			5	2.323.120	662.105									
			6	2.323.179	662.063									
11	Đá vôi Khu C Trại Sơn	Xã An Sơn và xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	1	2.323.369	662.943	11,88	8.940	121+122			1.000	X	X	Đã cấp GPTD số 1791/GP-BTNMT ngày 26/7/2017 và GPKT số 877/GP-BTNMT ngày 05/06/2007
			2	2.323.169	662.867									
			3	2.323.149	663.008									
			4	2.323.219	663.043									
			5	2.323.244	663.139									
			6	2.323.551	663.258									
			7	2.323.537	663.333									
			8	2.323.739	663.345									
			9	2.323.739	663.223									
	Đá vôi Trại Sơn C (phần xuống sâu)		1	2.323.131	662.862	46,00	31.951	121+122						Đã cấp GPTD số 1792/GP-BTNMT ngày 26/7/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1198/QĐ-HĐTLQG ngày 07/3/2022. Khoáng sản đi kèm có phụ gia và sét làm xi măng
			2	2.323.041	663.183									
			3	2.323.088	663.345									
			4	2.323.017	663.566									
			5	2.323.525	663.795									
			6	2.323.671	663.464									
			7	2.323.748	663.419									
			8	2.323.742	663.227									
			9	2.323.756	663.187									
			10	2.323.411	662.928									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
12	Đá vôi Núi Thung Mõm Bò	Xã Liên Khê và xã Lưu Kỳ huyện Thủy Nguyên	1	2.323.570	672.129	22,10	10.804	333	X		400	X	X	Đã cấp GPTD số 874/GP-BTNMT ngày 19/6/2012
			2	2.323.403	672.165									
			3	2.323.369	672.242									
			4	2.323.376	672.347									
			5	2.323.280	672.425									
			6	2.323.191	672.421									
			7	2.323.036	672.101									
			8	2.323.092	671.987									
			9	2.323.209	671.949									
			10	2.323.313	671.872									
			11	2.323.424	671.941									
			12	2.323.503	671.913									
			13	2.323.451	671.705									
			14	2.323.534	671.696									
			15	2.323.665	671.838									
II	**Sét làm xi măng**					**220,01**	**70.471**			**1**	**2.573**	**2**	**3**	
1	Sét Núi Trăn Hang Vua	Thị trấn Minh Đức và xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên	1	2.319.326	677.384	73,96	10.892	121+122			768	X	X	Đã cấp GPKT số 926/GP-BTNMT ngày 22/4/2016. QĐ phê duyệt trữ lượng bổ sung số 1158/QĐ-HĐTLQG ngày 21/10/2020
			2	2.318.934	677.502									
			3	2.318.954	677.807									
			4	2.318.868	678.027									
			5	2.318.909	678.317									
			6	2.318.777	679.014									
			7	2.318.688	679.096									
			8	2.318.673	679.596									
			9	2.318.822	679.616									
			10	2.318.742	679.216									
			11	2.319.042	678.916									
			12	2.318.994	678.430									
			13	2.319.092	678.236									
			14	2.318.972	678.137									
			15	2.319.091	678.017									
			16	2.319.191	677.817									
			17	2.319.421	677.617									
			18	2.319.568	677.754									
			19	2.319.744	678.046									
			20	2.319.818	678.013									
			21	2.319.927	677.408									
			22	2.319.749	676.731									
			23	2.319.616	676.819									
			24	2.319.518	676.945									
			25	2.319.533	677.185									
			26	2.319.722	677.432									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Sét Tây Núi Thiềm Khê	Xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên	1	2.322.496	669.030	50,75	13.010	122			450	X	X	Đã được chuyển đổi trữ lượng tại QĐ số 175/QĐ-HĐTLKS-CĐ ngày 04/11/2011
			2	2.322.672	669.395									
			3	2.322.771	669.600									
			4	2.322.847	669.935									
			5	2.322.811	670.029									
			6	2.322.550	670.038									
			7	2.322.563	669.936									
			8	2.322.247	669.945									
			9	2.322.101	669.682									
			10	2.322.149	669.173									
3	Sét Tràng Kênh	Thị trấn Minh Đức, huyện Thuỷ Nguyên	Khoáng sản đi kèm mỏ đá vôi Tràng Kênh				1.888	121+122			100			Đã cấp GPKT số 96/GP- BTNMT ngày 6/2/2020
4	Sét Trại Sơn A (1702-TD)	Xã An Sơn và xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	Khoáng sản đi kèm mỏ đá vôi Trại Sơn A				888	333			80			Đã cấp GPTD số 1702/GP-BTNMT ngày 29/6/2015
5	Sét Trại Sơn A (phần mở rộng)	Xã An Sơn và xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	Khoáng sản đi kèm mỏ đá vôi Trại Sơn A mở rộng				1.590	334a			75			
6	Sét Trại Sơn C (1792-TD)	Xã An Sơn và xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	Khoáng sản đi kèm mỏ đá vôi Trại Sơn C				903	333			100			Đã cấp GPTD số 1792/GP-BTNMT ngày 26/7/2017
7	Sét Núi Mã Chang	Xã Lưu Kiếm và xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên	1	2.322.222	671.310	95,30	41.300	334a		X	1.000		X	
			2	2.321.804	671.958									
			3	2.321.417	673.145									
			4	2.321.232	673.027									
			5	2.320.879	673.421									
			6	2.320.731	673.230									
			7	2.321.083	672.932									
			8	2.321.099	672.566									
			9	2.321.381	672.316									
			10	2.321.452	671.825									
			11	2.321.416	671.525									
			12	2.321.669	671.141									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
III	**Phụ gia xi măng**					**19,01**	**9.344**			**1**	**330**	**1**	**2**	
1	Đá silic núi Quỳ Khê (Trẹo 1)	Xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên	A	2.324.051	670.106	4,15	1.764	121+122			80	X	X	Đã cấp GPKT số 3248/GP- BTNMT ngày 25/10/2018
			B	2.324.061	670.195									
			C	2.324.110	670.292									
			1	2.324.204	670.235									
			V	2.324.249	670.178									
			IV	2.324.255	670.037									
			3	2.324.120	670.004									
2	Đá silic núi Đồn	Xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	1	2.324.309	666.572	14,86	7.580	334a		X	250		X	
			2	2.324.327	666.854									
			3	2.324.226	667.055									
			4	2.324.085	667.269									
			5	2.323.921	667.220									
			6	2.324.098	666.745									
			7	2.324.228	666.544									
IV	**Dolomit**						**3.146**				**157**			
1	Dolomit Tràng Kênh	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	Khai thác đồng thời với đá vôi làm xi măng				3.146	121+122			157			Đã cấp GPKT số 925/GP-BTNMT ngày 22/4/2016
V	**Đá vôi làm vôi**					**25,26**	**16.237**				**1.050**	**2**	**2**	
1	Đá vôi Đồng Giá	Xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên	1	2.320.411	675.504	13,56	7.086	121+122			700	X	X	Đã cấp GPKT số 3120/GP- BTNMT ngày 12/6/2019
			2	2.320.416	675.573									
			3	2.320.349	675.624									
			4	2.320.405	675.874									
			5	2.320.362	675.934									
			6	2.320.275	675.891									
			7	2.320.226	676.111									
			8	2.320.154	676.100									
			9	2.320.149	676.025									
			10	2.320.133	676.024									
			11	2.320.139	676.098									
			12	2.320.104	676.092									
			13	2.320.066	676.038									
			14	2.320.137	675.799									
			15	2.320.120	675.448									
			16	2.320.159	675.444									
			17	2.320.213	675.507									
			18	2.320.296	675.539									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá vôi Tây núi Đá Kẹp	Xã Liên Khê, Lưu Kỳ, huyện Thủy Nguyên	1	2.322.968	672.027	11,70	9.151	121+122			350	X	X	Đã cấp GPTD số 1356/GP-BTNMT ngày 4/6/2015
			2	2.323.085	672.429									
			3	2.322.819	672.374									
			4	2.322.761	672.204									
			5	2.322.652	672.134									
			6	2.322.643	672.076									
			7	2.322.773	671.951									

15. TỈNH HẢI DƯƠNG

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**670,46**			**9**	**1**		**18**	**16**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**251,10**	**252.212**		**3**	**1**	**7.814**	**5**	**5**	
1	Đá vôi Núi Ngang	Phường Duy Tân và phường Tân Dân, thị xã Kinh Môn	1	2.327.284	660.326	9,34	9.200	121+122			600	X	X	Đã cấp GPKT số 1551/GP-BTNMT ngày 8/10/2007
			2	2.327.384	660.563									
			3	2.327.351	660.951									
			4	2.327.330	661.030									
			5	2.327.214	660.951									
			6	2.327.214	660.326									
2	Đá vôi Áng Dâu	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	I	2.325.140	666.651	43,00	34.594	111+122 +211+222 +333	X		2.500	X	X	Đã cấp GPKT số 338/QĐ/QLTL ngày 26/04/1995. Quyết định công nhận trữ lượng số 1276/QĐ-HĐTLQG ngày 30/10/2023; QH thăm dò – khai thác xuống sâu và có thu hồi đá vôi bị dolomit hóa
			II	2.325.539	666.692									
			III	2.325.510	666.290									
			IV	2.325.790	666.104									
			IVa	2.325.657	665.967									
			IVb	2.325.552	665.858									
	Đá vôi Áng Dâu (phần xuống sâu)		IVc	2.325.535	665.841		21.570	333						
			V	2.325.382	665.682									
			VI	2.325.122	665.678									
	Đá vôi Áng Rong	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	VII	2.325.740	665.637	67,00	26.300	121+122 +333						
			VIII	2.325.499	664.410									
	Đá vôi Áng Rong (phần xuống sâu)		IX	2.324.898	664.506		29.040	333		X				
			X	2.324.992	665.347									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá vôi Núi Han (phần xuống sâu)	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	B1	2.325.590	663.981	57,80	37.380	333	X		2.000	X	X	Đã cấp GPKT số 188TTg ngày 17/5/1979. QH thăm dò – khai thác xuống sâu và có thu hồi đá vôi bị dolomit hóa
			B2	2.325.471	664.270									
			5	2.325.740	665.637									
			B3	2.325.835	665.629									
			B4	2.325.904	665.533									
	Đá vôi Núi Han		B5	2.325.813	665.247		37.193	121+122 +222						Đã cấp GPKT số 188TTg ngày 17/5/1979. Có thu hồi đá vôi bị dolomit hóa
			11	2.325.869	665.178									
			12	2.326.107	664.726									
			13	2.326.112	664.522									
			14	2.325.984	664.324									
			15	2.325.809	664.174									
			16	2.325.810	664.031									
	Đá vôi Núi A		A1	2.325.760	663.576	6,86								
			A2	2.325.805	663.446									
			A3	2.325.873	663.416									
			A4	2.325.983	663.429									
			1	2.326.175	663.561									
			18	2.325.967	663.696									
4	Đá vôi phía Bắc Núi Han (phần xuống sâu)	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.326.175	663.561	56,80	41.635	121+122			1.964	X	X	Đã cấp GPTD số 1106/GP-BTNMT ngày 28/5/2008 và GPKT số 3114/GP-BTNMT ngày 29/12/2014
			2	2.326.446	664.025									
			3	2.326.264	664.171									
			4	2.326.322	664.603									
			5	2.326.367	664.703									
			6	2.326.363	664.791									
			7	2.326.388	664.882									
			8	2.326.411	665.037									
			9	2.326.422	665.281									
			10	2.326.250	665.199									
			11	2.325.869	665.178									
			12	2.326.107	664.726									
			13	2.326.112	664.522									
			14	2.325.984	664.324									
			15	2.325.809	664.174									
			16	2.325.810	664.031									
			17	2.326.079	663.891									
			18	2.325.967	663.696									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Đá vôi A318	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.325.600	665.630	10,30	15.300	333	X		750	X	X	
			2	2.325.615	665.637									
			3	2.325.726	665.723									
			4	2.325.743	665.729									
			5	2.325.766	665.760									
			6	2.325.772	665.787									
			7	2.325.768	665.839									
			8	2.325.774	665.848									
			9	2.325.780	665.859									
			10	2.325.820	665.890									
			11	2.325.826	665.894									
			12	2.325.871	665.917									
			13	2.325.881	665.915									
			14	2.325.886	665.915									
			15	2.325.888	665.916									
			16	2.325.892	665.916									
			17	2.325.906	665.910									
			18	2.325.912	665.906									
			19	2.325.915	665.903									
			20	2.325.916	665.917									
			21	2.325.893	665.929									
			22	2.325.905	665.956									
			23	2.325.910	665.987									
			24	2.325.911	665.994									
			25	2.325.896	665.996									
			26	2.325.896	666.002									
			27	2.325.852	666.008									
			28	2.325.848	666.002									
			29	2.325.841	666.004									
			30	2.325.839	666.009									
			31	2.325.837	666.009									
			32	2.325.798	666.051									
			33	2.325.778	666.058									
			34	2.325.790	666.104									
			35	2.325.657	665.967									
			36	2.325.552	665.858									
			37	2.325.484	665.787									
			38	2.325.357	665.656									
			39	2.325.414	665.654									
			40	2.325.538	665.635									
			41	2.325.583	665.634									
			42	2.325.588	665.633									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
II	Sét làm xi măng					215,67	64.347		5		1.720	5	5	
I	Sét G1	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.327.037	664.649	14,40	5.590	333	X		400	X	X	Đã cấp GPKT số 188TTg ngày 17/5/1979. QH thăm dò – khai thác xuống sâu
			2	2.327.107	664.582									
			3	2.327.032	664.502									
			4	2.327.008	664.479									
			5	2.326.982	664.461									
			6	2.326.953	664.454									
			7	2.326.927	664.455									
			8	2.326.765	664.551									
			9	2.326.784	664.606									
			10	2.326.792	664.666									
			11	2.326.784	664.824									
			12	2.326.787	664.840									
			13	2.326.794	664.857									
			14	2.326.828	664.903									
			15	2.326.853	664.919									
			16	2.326.898	664.933									
			17	2.327.005	664.935									
			18	2.327.047	664.933									
			19	2.327.093	664.996									
			20	2.327.168	664.935									
			21	2.327.132	664.891									
			22	2.327.132	664.882									
			23	2.327.169	664.851									
			24	2.327.161	664.842									
			25	2.327.183	664.824									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Sét G2	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.326.777	664.123	16,28	1.940	333	X					Đã cấp GPKT số 188TTg ngày 17/5/1979 QH thăm dò – khai thác xuống sâu
			2	2.326.745	664.116									
			3	2.326.778	664.268									
			4	2.326.770	664.409									
			5	2.326.751	664.517									
			6	2.326.771	664.528									
			7	2.326.922	664.434									
			8	2.327.206	664.475									
			9	2.327.233	664.495									
			10	2.327.415	664.718									
			11	2.327.429	664.728									
			12	2.327.449	664.732									
			13	2.327.487	664.720									
			14	2.327.465	664.703									
			15	2.327.447	664.668									
			16	2.327.444	664.638									
			17	2.327.418	664.625									
			18	2.327.302	664.550									
			19	2.327.308	664.454									
			20	2.327.308	664.454									
			21	2.327.216	664.267									
			22	2.327.216	664.267									
			23	2.327.026	664.215									
			24	2.327.026	664.215									
			25	2.326.981	664.174									
			26	2.326.975	664.142									
			27	2.326.918	664.062									
			28	2.326.918	664.062									
			29	2.326.794	664.083									
			30	2.326.775	664.100									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Sét G3, G4	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.326.747	664.411	16,35	6.840	333	X					Đã cấp GPKT số 188TTg ngày 17/5/1979 QH thăm dò – khai thác xuống sâu
			2	2.326.742	664.441									
			3	2.326.726	664.536									
			4	2.326.721	664.549									
			5	2.326.700	664.560									
			6	2.326.668	664.579									
			7	2.326.590	664.611									
			8	2.326.530	664.635									
			9	2.326.465	664.662									
			10	2.326.406	664.670									
			11	2.326.355	664.428									
			12	2.326.520	664.376									
			13	2.326.510	664.137									
			14	2.326.511	664.127									
			15	2.326.505	664.096									
			16	2.326.511	664.090									
			17	2.326.516	664.075									
			18	2.326.514	664.060									
			19	2.326.514	664.055									
			20	2.326.515	664.036									
			21	2.326.518	664.024									
			22	2.326.539	663.992									
			23	2.326.546	663.971									
			24	2.326.556	663.958									
			25	2.326.560	663.955									
			26	2.326.572	663.951									
			27	2.326.634	663.937									
			28	2.326.614	664.086									
			29	2.326.711	664.084									
			30	2.326.756	664.269									
			31	2.326.757	664.273									
			32	2.326.757	664.277									
			33	2.326.756	664.292									
			34	2.326.755	664.316									
			35	2.326.750	664.393									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Sét G5	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.326.674	663.440	4,98	3.010	333	X					Đã cấp GPKT số 188TTg ngày 17/5/1979 QH thăm dò – khai thác xuống sâu
			2	2.326.708	663.464									
			3	2.326.763	663.489									
			4	2.326.762	663.492									
			5	2.326.780	663.516									
			6	2.326.788	663.537									
			7	2.326.776	663.559									
			8	2.326.773	663.572									
			9	2.326.760	663.575									
			10	2.326.755	663.575									
			11	2.326.736	663.595									
			12	2.326.755	663.632									
			13	2.326.755	663.632									
			14	2.326.755	663.632									
			15	2.326.729	663.636									
			16	2.326.688	663.647									
			17	2.326.671	663.651									
			18	2.326.649	663.656									
			19	2.326.632	663.657									
			20	2.326.614	663.649									
			21	2.326.601	663.627									
			22	2.326.585	663.610									
			23	2.326.564	663.593									
			24	2.326.552	663.587									
			25	2.326.538	663.588									
			26	2.326.532	663.593									
			27	2.326.509	663.588									
			28	2.326.499	663.577									
			29	2.326.485	663.559									
			30	2.326.482	663.510									
			31	2.326.490	663.495									
			32	2.326.526	663.467									
			33	2.326.597	663.385									
			34	2.326.643	663.431									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Sét G6	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.326.967	663.553	19,00	6.112	111+122 +211+222			346	X	X	Đã cấp GPKT số 338/QĐ/QLTL ngày 26/04/1995 QH thăm dò – khai thác xuống sâu
			2	2.327.197	663.473									
			3	2.327.007	662.833									
			4	2.326.687	662.953									
	Sét G7A	Phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn	5	2.325.358	661.838	24,00								
			6	2.325.590	661.980									
			7	2.325.800	661.710									
	Sét G7A (xuống sâu)		8	2.325.950	661.750		8.480	333	X					
			9	2.326.050	661.380									
			10	2.325.740	661.240									
6	Sét Núi Công	Phường Duy Tân và phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn	G1	2.326.292	660.398	11,10	4.481	122 +333			120	X	X	Đã cấp GPTD số 363/GP-BTNMT ngày 31/01/2018. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1135/QĐ-HĐTLQG ngày 02/12/2019. Có thu hồi đá cát kết silic làm phụ gia XM
			G2	2.326.292	660.452									
			G3	2.326.265	660.495									
			G4	2.326.349	660.581									
			G5	2.326.263	660.687									
			G6	2.326.221	660.785									
			G7	2.326.078	660.866									
			G8	2.326.029	660.873									
			G9	2.325.949	660.743									
			G10	2.325.948	660.653									
			G11	2.326.181	660.406									
7	Sét Cúc Tiên	Phường Tân Dân, thị xã Kinh Môn	1	2.327.704	659.609	68,00	15.054	121+122			354	X	X	QĐ phê duyệt trữ lượng số 627/QĐ-HĐTL ngày 26/8/2008. Đã cấp GPKT số 1037/GP-BTNMT ngày 06/5/2015
			2	2.328.018	659.679									
			3	2.327.922	660.147									
			4	2.327.762	660.322									
			5	2.327.836	660.419									
			6	2.327.766	660.650									
			7	2.327.675	660.628									
			8	2.327.635	660.810									
			9	2.327.758	660.839									
			10	2.327.739	661.039									
			11	2.327.651	661.197									
			12	2.327.311	661.121									
			13	2.327.361	660.951									
			14	2.327.376	660.750									
			15	2.327.394	660.563									
			16	2.327.294	660.326									
			17	2.327.298	660.117									
			18	2.327.330	660.025									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
8	Sét Bu Lu	Xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn	1	2.328.932	649.978	14,74	12.840	122			500	X	X	Đã cấp GPTD số 2423/GP-BTNMT ngày 20/10/2016
			2	2.329.017	650.009									
			3	2.329.162	650.130									
			4	2.329.245	650.382									
			5	2.329.239	650.492									
			6	2.329.130	650.677									
			7	2.329.075	650.711									
			8	2.328.802	650.663									
			9	2.328.993	650.556									
			10	2.328.896	650.476									
			11	2.329.035	650.452									
			12	2.328.998	650.396									
			13	2.329.068	650.272									
			14	2.329.036	650.173									
			15	2.328.936	650.109									
			16	2.328.890	650.037									
			17	2.328.936	651.213	26,82								
			18	2.328.902	651.302									
			19	2.328.918	651.428									
			20	2.328.808	651.486									
			21	2.328.660	651.348									
			22	2.328.699	651.215									
			23	2.328.565	651.287									
			24	2.328.593	651.381									
			25	2.328.453	651.468									
			26	2.328.421	651.395									
			27	2.328.245	651.388									
			28	2.328.351	651.191									
			29	2.328.226	651.181									
			30	2.328.245	651.046									
			31	2.328.408	650.906									
			32	2.328.490	650.808									
			33	2.328.560	650.870									
			34	2.328.537	650.991									
			35	2.328.639	650.932									
			36	2.328.700	651.010									
			37	2.328.739	651.012									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
III	**Phụ gia xi măng**					**78,00**	**36.348**				**1.700**	**2**	**2**	
1	Đá vôi Núi Han (đá silic)	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	B1	2.325.590	663.981	57,80	21.960	121+122			1.000	X	X	Đã cấp GPKT số 188TTg ngày 17/5/1997. QH thăm dò – khai thác xuống sâu
			B2	2.325.471	664.270									
			5	2.325.740	665.637									
			B3	2.325.835	665.629									
			B4	2.325.904	665.533									
			B5	2.325.813	665.247									
			11	2.325.869	665.178									
			12	2.326.107	664.726									
			13	2.326.112	664.522									
			14	2.325.984	664.324									
			15	2.325.809	664.174									
			16	2.325.810	664.031									
2	Cát kết núi Giếng	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.327.203	661.660	20,20	14.388	121+122			700	X	X	QĐ phê duyệt nâng cấp trữ lượng số 1084/QĐ-HĐTLQG ngày 09/11/2017
			2	2.327.311	661.646									
			3	2.327.447	662.630									
			4	2.327.248	662.669									
			5	2.327.257	662.586									
			6	2.327.159	662.562									
			7	2.327.130	662.355									
			8	2.327.211	662.291									
			9	2.327.232	662.215									
			10	2.327.125	661.832									
IV	**Đất sét trắng**					**85,78**	**4.184**				**280**	**4**	**3**	
1	Đất sét trắng Trúc Thôn (608)	Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	1	2.337.735	645.072	27,75	341	121+122			80	X		Đã cấp GPKT số 608/GP-BTNMT ngày 12/5/2003
			2	2.337.714	645.216									
			3	2.337.159	645.111									
			4	2.336.906	644.998									
			5	2.337.093	644.642									
			6	2.337.317	644.655									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đất sét trắng Trúc Thôn (105)	Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	1	2.337.154	646.126	38,41	1.148	121+122			80	X	X	QĐ phê duyệt trữ lượng số 105/QĐ-HĐTLKS/ĐC ngày 13/8/2010
			2	2.337.290	646.217									
			3	2.337.589	645.657									
			4	2.337.800	645.744									
			5	2.337.810	645.629									
			6	2.337.814	645.382									
			7	2.337.235	645.257									
			8	2.337.121	645.546									
			9	2.337.251	645.590									
			10	2.337.378	645.638									
			11	2.337.237	646.025									
			12	2.337.205	646.011									
			13	2.337.069	645.370									
			14	2.336.857	645.322									
			15	2.336.754	645.645									
			16	2.336.962	645.682									
3	Đất sét trắng khu Nam Trúc Thôn	Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	Khu 1			7,42	901	121+122			50	X	X	Đã cấp QĐ phê duyệt trữ lượng số 1263/QĐ-HĐTLQG/ĐC ngày 18/5/2023
			2	2.337.241	645.617									
			3	2.337.195	645.813									
			4	2.337.227	645.818									
			5	2.337.223	645.842									
			6	2.337.244	645.868									
			C	2.337.244	645.883									
			B	2.337.350	645.644									
			A	2.337.245	645.605									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Khu 2											
			H	2.337.073	646.363									
			43	2.337.140	646.257									
			F	2.337.208	646.298									
			E	2.337.260	646.224									
			D	2.337.217	646.197									
			18	2.337.216	646.201									
			19	2.337.214	646.208									
			20	2.337.213	646.220									
			21	2.337.181	646.263									
			22	2.337.178	646.265									
			23	2.337.111	646.230									
			24	2.337.106	646.234									
			25	2.337.071	646.221									
			26	2.337.041	646.210									
			27	2.336.997	646.199									
			28	2.336.980	646.195									
			29	2.336.973	646.195									
			30	2.336.967	646.194									
			31	2.336.964	646.190									
			32	2.336.958	646.185									
			33	2.336.947	646.184									
			34	2.336.944	646.186									
			35	2.336.913	646.150									
			36	2.336.906	646.140									
			37	2.336.897	646.129									
			Khu 3											
			G	2.336.896	646.131									
			1	2.337.251	645.590									
			A	2.337.245	645.605									
			B	2.337.350	645.644									
			C	2.337.244	645.883									
			7	2.337.248	645.965									
			8	2.337.215	645.968									
			9	2.337.212	645.985									
			10	2.337.228	645.992									
			11	2.337.239	646.018									
			12	2.337.237	646.025									
			13	2.337.378	645.638									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Khu 4											
			14	2.337.234	646.313									
			15	2.337.295	646.228									
			16	2.337.224	646.184									
			17	2.337.220	646.187									
			D	2.337.217	646.197									
			E	2.337.260	646.224									
			F	2.337.208	646.298									
			Khu 5											
			G	2.337.108	646.463									
			38	2.337.062	646.416									
			39	2.336.868	646.166									
			40	2.336.896	646.131									
			41	2.337.073	646.363									
			42	2.337.065	646.377									
			H	2.337.135	646.424									
4	Đất sét trắng khu I Trúc Thôn	Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	1	2.336.025	646.275	12,20	1.794	121+122			70	X	X	Đã cấp GPTD số 2714/GP-BTNMT ngày 22/12/2005. QĐ phê duyệt trữ lượng số 765/QĐ-HĐTLKS ngày 14/12/2010
			2	2.336.260	646.610									
			3	2.336.430	646.375									
			4	2.336.485	646.340									
			5	2.336.270	646.290									
			6	2.336.355	645.960									
			7	2.336.150	646.090									
V	**Đất sét chịu lửa**					**22,26**	**546**				**60**	**1**		
1	Đất sét chịu lửa Trúc Thôn	Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	A1	2.338.839	646.059	1,22	546	121+122			60	X		Đã cấp GPKT số 1654/GP-BTNMT ngày 07/7/2017
			A2	2.338.794	646.178									
			A3	2.338.740	646.253									
			A4	2.338.697	646.148									
			A5	2.338.813	646.056									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			B1	2.337.844	644.724	2,32								
			B2	2.337.746	644.858									
			B3	2.337.756	645.001									
			B4	2.337.686	644.970									
			B5	2.337.651	644.811									
			B6	2.337.710	644.765									
			B7	2.337.825	644.714									
			C1	2.337.545	643.684	18,70								
			C2	2.337.544	643.781									
			C3	2.337.528	643.875									
			C4	2.337.525	644.070									
			C5	2.337.465	644.205									
			C6	2.337.202	644.204									
			C7	2.337.103	644.136									
			C8	2.336.935	643.882									
			C9	2.336.920	643.788									
			C10	2.337.036	643.789									
			C11	2.337.158	643.894									
			C12	2.337.159	643.985									
			C13	2.337.246	643.986									
			C14	2.337.323	643.894									
			C15	2.337.337	643.797									
			C16	2.337.440	643.681									
VI	**Đá vôi làm vôi**					**17,65**	**22.260**		**1**		**700**	**1**	**1**	
1	Đá vôi Núi A8	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.325.720	663.654	17,65	22.260	334a	X		700	X	X	
			2	2.325.520	664.139									
			3	2.325.453	664.117									
			4	2.325.471	664.025									
			5	2.325.204	663.815									
			6	2.325.318	663.598									
			7	2.325.392	663.491									
			8	2.325.523	663.510									
			9	2.325.550	663.594									
			10	2.325.676	663.607									

16. THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**82,50**							**2**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**48,00**	**48.485**				**1.667**		**1**	
1	Đá vôi Nam Hợp Tiến	Xã An Phú và xã Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức	Q1	2.284.092	571.458	48,00	48.485	121+122			1.667		X	Đã cấp GPKT số 2443/GP-BTNMT ngày 24/11/2008, hiện trạng nằm trong khu vực QH di tích, khu du lịch và đang dừng hoạt động
			Q2	2.284.085	571.540									
			Q3	2.284.042 .	571.548									
			Q4	2.283.999	571.581									
			Q5	2.283.999	571.695									
			Q6	2.284.070	571.710									
			Q7	2.284.056	571.869									
			Q8	2.284.036	571.869									
			Q9	2.284.011	571.889									
			Q10	2.283.980	571.890									
			Q11	2.283.904	571.860									
			Q12	2.283.872	571.859									
			Q13	2.283.868	571.949									
			Q14	2.283.798	571.950									
			Q15	2.283.711	571.999									
			Q16	2.283.683	571.994									
			Q17	2.283.646	571.970									
			Q18	2.283.587	571.899									
			Q19	2.283.600	571.859									
			Q20	2.283.647	571.833									
			Q21	2.283.717	571.865									
			Q22	2.283.726	571.896									
			Q23	2.283.750	571.881									
			Q24	2.283.797	571.872									
			Q25	2.283.821	571.816									
			Q26	2.283.803	571.666									
			Q27	2.283.607	571.673									
			Q28	2.283.586	571.678									
			Q29	2.283.566	571.738									
			Q30	2.283.562	571.832									
			Q31	2.283.516	571.862									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Q32	2.283.483	571.895									
			Q33	2.283.468	571.956									
			Q34	2.283.437	571.991									
			Q35	2.283.431	572.025									
			Q36	2.283.437	572.093									
			Q37	2.283.403	572.094									
			Q38	2.283.371	572.062									
			Q39	2.283.306	572.018									
			Q40	2.283.299	571.971									
			Q41	2.283.309	571.886									
			Q42	2.283.304	571.815									
			Q43	2.283.289	571.789									
			Q44	2.283.247	571.759									
			Q45	2.283.183	571.767									
			Q46	2.283.119	571.760									
			Q47	2.283.078	571.731									
			Q48	2.283.045	571.747									
			Q49	2.282.931	571.756									
			Q50	2.282.857	571.885									
			Q51	2.282.847	571.964									
			Q52	2.282.820	572.029									
			Q53	2.282.757	571.956									
			Q54	2.282.755	571.844									
			Q55	2.282.797	571.691									
			Q56	2.282.826	571.631									
			Q57	2.282.870	571.627									
			Q58	2.282.942	571.680									
			Q59	2.282.978	571.671									
			Q60	2.283.024	571.619									
			Q61	2.283.095	571.583									
			Q62	2.283.152	571.618									
			Q63	2.283.204	571.599									
			Q64	2.283.249	571.603									
			Q65	2.283.259	571.573									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Q66	2.283.254	571.539									
			Q67	2.283.267	571.477									
			Q68	2.283.260	571.448									
			Q69	2.283.152	571.421									
			Q70	2.283.126	571.398									
			Q71	2.283.126	571.381									
			Q72	2.283.174	571.361									
			Q73	2.283.235	571.311									
			Q74	2.283.238	571.254									
			Q75	2.283.361	571.180									
			Q76	2.283.359	571.284									
			Q77	2.283.489	571.460									
			Q78	2.283.490	571.460									
			Q79	2.283.530	571.479									
			Q80	2.283.565	571.520									
			Q81	2.283.732	571.378									
			Q82	2.283.810	571.367									
			Q83	2.283.937	571.429									
II	**Sét làm xi măng**					**34,50**	**8.604**				**301**		**1**	
			1	2.280.161	569.670									
			2	2.280.186	569.679									
			3	2.280.200	569.721									
			4	2.280.271	569.799									
			5	2.280.345	569.760									
			6	2.280.340	569.707									
			7	2.280.359	569.644									
1	Sét An Phú	Xã An Phú, huyện Mỹ Đức	8	2.280.398	569.606	34,50	8.604	121+122			301		X	Đã cấp GPKT số 2444/GP-BTNMT ngày 24/11/2008, hiện trạng nằm trong khu vực QH di tích, khu du lịch và đang dừng hoạt động
			9	2.280.443	569.566									
			10	2.280.521	569.515									
			11	2.280.616	569.618									
			12	2.280.719	569.563									
			13	2.280.720	569.532									
			14	2.280.725	569.493									
			15	2.280.738	569.476									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			16	2.280.805	569.483									
			17	2.280.826	569.450									
			18	2.280.832	569.416									
			19	2.280.824	569.389									
			20	2.280.834	569.385									
			21	2.280.853	569.419									
			22	2.280.866	569.426									
			23	2.280.889	569.427									
			24	2.280.911	569.417									
			25	2.280.937	569.398									
			26	2.280.963	569.369									
			27	2.281.038	569.341									
			28	2.281.107	569.295									
			29	2.281.122	569.262									
			30	2.281.083	569.237									
			31	2.281.061	569.239									
			32	2.281.043	569.233									
			33	2.281.029	569.221									
			34	2.281.028	569.198									
			35	2.281.003	569.163									
			36	2.280.984	569.156									
			37	2.280.961	569.163									
			38	2.280.945	569.183									
			39	2.280.936	569.180									
			40	2.280.923	569.164									
			41	2.280.909	569.153									
			42	2.280.892	569.145									
			43	2.280.813	569.185									
			44	2.280.727	569.291									
			45	2.280.603	569.285									
			46	2.280.509	569.179									
			47	2.280.014	569.261									
			48	2.280.083	569.555									

17. TỈNH HÀ NAM

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**1.994,81**			**14**	**11**		**38**	**45**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**1.032,23**	**1.535.240**		**1**	**4**	**37.227**	**11**	**14**	
1	Đá vôi Thanh Nghị	Xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm	1	2.258.756	593.321	17,03	12.589	121+122			450	X	X	Đã cấp GPKT số 2226/GP-BTNMT ngày 15/9/2017
			2	2.258.800	593.103									
			3	2.259.045	593.062									
			4	2.259.401	593.472									
			5	2.259.034	593.552									
			6	2.259.011	593.486									
			7	2.259.183	593.375									
			8	2.259.163	593.332									
			9	2.259.109	593.354									
			10	2.259.014	593.359									
			11	2.258.908	593.456									
			12	2.258.932	593.574									
			13	2.258.903	593.581									
			14	2.258.829	593.469									
			15	2.258.847	593.435									
			16	2.258.814	593.331									
			17	2.259.280	593.332									
2	Đá vôi Thanh Nghị 3	Xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm	A	2.260.386	592.336	71,60	170.717	121+122			6.278	X	X	Đã cấp GPKT số 776/GP-BTNMT ngày 29/3/2019 (86,20 ha) và trừ đi phần diện tích (14,6ha) theo VB số 1036/UBND-NNTNMT ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh Hà Nam
			B	2.260.133	592.366									
			C	2.260.017	592.352									
			7	2.259.489	592.406									
			8	2.259.605	593.440									
			D	2.259.150	593.558									
			E	2.259.357	593.652									
			F	2.259.560	593.580									
			G	2.259.726	593.528									
			M35	2.259.896	593.490									
			M36	2.259.803	593.222									
			M37	2.259.790	593.128									
			M38	2.260.130	593.020									
			M39	2.260.193	592.951									
			M40	2.260.222	592.868									
			M41	2.260.406	592.703									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá vôi Thanh Nghị (1064-KT)	Xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm	1	2.258.326	592.769	9,90	8.945	121+122			450	X	X	Đã cấp GPKT số 1604/GP-BTNMT ngày 8/12/2008
			2	2.258.700	592.750									
			3	2.258.750	592.630									
			4	2.258.670	592.390									
			5	2.258.456	592.455									
			6	2.258.450	592.604									
4	Đá vôi T25, T35 và T12, T14, T17, T18	Xã Thanh Nghị và xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	Khu vực T25, T35: 44,19 ha			66,55	174.700	121+122			5.520	X	X	Đã cấp GPKT số 23/GP-BTNMT ngày 2/4/2021. Có thu hồi dolomit
			1	2.259.219	592.429									
			2'	2.259.241	593.170									
			3	2.259.048	593.058									
			4	2.258.689	593.041									
			5	2.258.382	593.041									
			6	2.258.548	592.761									
			7	2.258.780	592.752									
			8	2.258.739	592.347									
			9	2.259.005	592.240									
			Khu vực T12, T14, T17, T18: 22,36 ha											
			1	2.264.237	589.006									
			2	2.264.239	589.389									
			3	2.263.690	589.333									
			4	2.263.664	588.917									
5	Đá vôi Thanh Thủy (210-TD)	Xã Thanh Tân và xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	Khu 1 (T12, T14, T17, T18			107,88	385.334	121+122			6.500	X	X	Đã cấp GPTD số 210/GP-BTNMT ngày 04/11/2020. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1249/QĐ-HĐTLQG ngày 27/01/2023
			1	2.265.496	588.949									
			2	2.265.596	589.031									
			3	2.265.852	589.470									
			4	2.265.054	589.522									
			5	2.264.823	589.274									
			6	2.264.370	589.736									
			7	2.264.126	589.684									
			8	2.264.159	589.378									
			9	2.264.239	589.389									
			10	2.264.237	589.006									
			11	2.263.684	588.920									
			12	2.263.671	588.705									
			13	2.264.649	588.793									
			14	2.265.022	588.937									
			Khu 2 (T21, T22)			29,98								
			15	2.262.692	590.100									
			16	2.262.689	590.718									
			17	2.262.158	590.635									
			18	2.262.189	590.096									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Đá vôi Thanh Tân	Xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm	1	2.262.671	590.781	40,80	27.570	121+122			1.026	X	X	Đã cấp GPTD số 1726/GP-BTNMT ngày 01/9/2009 và GPKT số 104/GP-BTNMT ngày 23/01/2017 (34,69 ha)
			2	2.262.663	591.517									
			3	2.262.064	591.475									
			4	2.262.140	591.125									
			5	2.262.142	590.721									
7	Đá vôi Thanh Tân 1	Xã Thanh Thủy, xã Thanh Tân và xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm	1A	2.260.200	590.626	230,25	165.000	333		X	6.000	X	X	Đã cấp GPTD số 211/GP-BTNMT ngày 08/9/2022 (223,96 ha)
			2A	2.260.421	590.489									
			3A	2.260.682	590.445									
			4A	2.260.740	590.447									
			5A	2.260.895	590.398									
			6	2.261.027	590.323									
			7	2.261.094	590.315									
			8	2.261.124	590.255									
			9	2.261.258	590.168									
			10	2.261.318	590.127									
			11	2.261.366	590.103									
			12	2.261.473	590.074									
			13	2.261.648	590.047									
			19	2.261.792	590.118									
			1	2.262.115	590.029									
			2	2.262.020	591.441									
			A	2.261.230	591.440									
			B	2.261.237	591.010									
			C	2.260.674	591.046									
			D	2.260.672	591.439									
			3	2.260.377	591.439									
			4	2.260.352	591.863									
			5	2.260.188	591.934									
			16	2.259.778	591.391									
8	Đá vôi Thanh Tân - Thanh Thủy	Xã Thanh Tân và xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	Khu 1: 12,1 ha			35,00	37.500	333		X	1.000		X	
			1	2.265.496	588.949									
			2	2.265.497	588.929									
			3	2.265.754	588.936									
			4	2.266.070	589.477									
			5	2.265.853	589.491									
			6	2.265.852	589.470									
			7	2.265.596	589.031									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Khu 2: 22,9 ha											
			1	2.262.692	590.050									
			2	2.262.795	590.051									
			3	2.262.880	590.431									
			4	2.263.048	590.406									
			5	2.263.239	590.856									
			6	2.262.689	590.769									
9	Đá vôi khu vực Thung Hóp	Xã Thanh Thủy, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm và xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	1	2.266.927	589.925	29,54	26.880	121+122			1.150	X	X	Đã cấp GPKT số 14/GP-BTNMT ngày 08/01/2010
			2	2.266.759	589.853									
			3	2.266.573	589.896									
			4	2.266.536	589.876									
			5	2.266.368	589.962									
			6	2.266.250	589.949									
			7	2.266.015	589.859									
			8	2.266.034	589.565									
			9	2.266.366	589.521									
			10	2.266.927	589.674									
10	Đá vôi Liên Sơn	Xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng	1	2.270.683	588.740	40,00	138.400	122 +333			1.964	X	X	Đã cấp GPKT số 1609/GP-BTNMT ngày 9/6/2010 và QĐ điều chỉnh GPKT số 858/QĐ-BTNMT ngày 06/5/2022
			2	2.271.230	588.815									
			3	2.271.345	588.155									
			4	2.270.797	587.992									
11	Đá vôi Liên Sơn 1	Xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng	1	2.270.676	588.786	132,70	100.000			X	1.964		X	Đã cấp GPTD số 3108/QĐ-CNCL ngày 16/10/1996; QĐ phê duyệt trữ lượng số 390/QĐHĐ ngày 08/3/1997 (trừ đi khu vực đã cấp GPKT số 1609/GP-BTNMT ngày 9/6/2010)
			2	2.269.434	588.631									
			3	2.269.434	587.881									
			4	2.271.434	587.881									
			5	2.271.434	588.881									
			6	2.271.223	588.855									
			7	2.271.345	588.155									
			8	2.270.797	587.992									
12	Đá vôi Hồng Sơn (337)	Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	1	2.271.266	590.538	103,00	21.649	121+122	X		1.725	X	X	Đã cấp GPKT số 337/QĐ-QLTN ngày 26/9/1995 QH thăm dò – khai thác xuống sâu
			2	2.271.366	591.051									
			3	2.270.528	591.263									
	Đá vôi Hồng Sơn (phần xuống sâu)		4	2.270.116	591.663		42.000	333						
			5	2.269.778	591.338									
			6	2.269.603	590.888									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
13	Đá vôi K36	Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	1	2.267.929	589.004	91,00	175.389	121+122		X	2.750	X	X	Đã cấp GPTD số 238/GP-BTNMT ngày 09/12/2020. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1243/QĐ-HĐTLQG ngày 26/12/2022. QH thăm dò – khai thác xuống sâu
			2	2.268.979	589.004									
			2A	2.268.979	588.379									
			2B	2.268.839	588.367									
	Đá vôi K36 (phần xuống sâu)		2C	2.268.789	588.309		40.067	333						
			2D	2.268.722	588.195									
			2E	2.268.647	588.175									
			3A	2.268.428	588.012									
			4	2.267.914	588.122									
14	Đá vôi Thung Đót	Xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng	Khu 1: 15 ha			27,00	8.500	333		X	450		X	
			1	2.273.109	587.591									
			2	2.273.111	587.883									
			3	2.272.575	588.029									
			4	2.272.843	587.540									
			Khu 2: 12 ha											
			1	2.272.810	587.181									
			2	2.272.812	587.385									
			3	2.272.378	587.394									
			4	2.272.411	587.086									
II	**Sét làm xi măng**					**524,77**	**140.671**			7	**6.013**	**7**	**11**	
1	Sét Khe Non	Xã Thanh Tâm, huyện Thanh Liêm	1	2.259.129	598.707	11,84	1.910	121+122			100		X	Đã cấp GPKT số 1757/GP-BTNMT ngày 27/9/2010 và Quyết định đóng cửa mỏ số 3056/QĐ-BTNMT ngày 10/11/2022
			2	2.259.164	598.731									
			3	2.259.311	599.172									
			4	2.259.302	599.200									
			5	2.258.832	599.009									
			6	2.258.827	598.958									
2	Sét Khe Non 1	Xã Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm	1	2.259.339	599.257	10,30	10.523	122			114	X	X	Đã được công nhận chuyển đổi trữ lượng tại QĐ chuyển đổi trữ lượng số 177/QĐ-HĐTLKS/CĐ ngày 09/12/2011
			2	2.259.397	599.336									
			3	2.259.322	599.459									
			4	2.259.198	599.457									
			5	2.259.113	599.381									
			6	2.259.044	599.357									
			7	2.258.945	599.364									
			8	2.258.909	599.436									
			9	2.258.786	599.358									
			10	2.258.889	599.230									
			11	2.259.120	599.233									
			12	2.259.209	599.162									
			13	2.259.325	599.209									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Sét Khe Non 2	Xã Thanh Hương, xã Thanh Lưu và xã Liên Sơn, huyện Thanh Liêm	1	2.262.164	598.245	52,70	28.162	121+122			1.202	X		Đã cấp GPKT số 780/GP- BTNMT ngày 29/3/2019. QH thời hạn khai thác đến tháng 12/2025 (theo VB số 479/UBND-NNTNMT ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh Hà Nam)
			2	2.262.165	599.115									
			3	2.261.728	598.841									
			4	2.261.818	599.246									
			5	2.261.485	599.154									
			6	2.261.367	598.849									
			7	2.261.389	598.674									
			8	2.261.457	598.544									
			9	2.261.601	598.508									
			10	2.261.812	598.382									
			11	2.261.945	598.433									
			12	2.261.950	598.366									
			13	2.261.947	598.288									
			14	2.261.938	598.214									
			15	2.261.948	598.176									
			16	2.261.998	598.149									
			II 1	2.260.766	598.265	2,40								
			II 2	2.260.852	598.422									
			13	2.260.746	598.468									
			14	2.260.645	598.389									
			15	2.260.630	598.360									
			35	2.260.267	598.443	19,40								
			36	2.260.361	598.443									
			37	2.260.452	598.921									
			38	2.260.558	598.874									
			39	2.260.608	599.175									
			40	2.260.458	599.312									
			41	2.260.396	599.327									
			42	2.260.328	599.149									
			43	2.260.235	599.145									
			44	2.260.241	598.972									
			45	2.260.245	598.935									
			46	2.260.257	598.681									
			47	2.260.189	598.572									
			48	2.260.206	598.499									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Sét Liêm Sơn	Xã Liêm Sơn và thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm	1	2.262.256	598.531	9,53	4.153	121+122			90	X		Đã cấp GPKT số 71/GP-BTNMT ngày 11/1/2018. QH thời hạn khai thác đến tháng 12/2025 (theo VB số 479/UBND-NNTNMT ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh Hà Nam)
			2	2.262.249	598.618									
			3	2.262.347	598.706									
			4	2.262.509	599.136									
			5	2.262.446	599.095									
			6	2.262.363	598.994									
			7	2.262.200	598.869									
			8	2.262.247	599.054									
			9	2.262.238	599.131									
			10	2.262.180	599.093									
			11	2.262.180	598.399									
			12	2.262.241	598.359									
			13	2.262.249	598.375									
			14	2.262.217	598.422									
			15	2.262.223	598.468									
5	Sét Liên Sơn K12	Xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng	1	2.272.984	586.251	28,00	10.000	334a		X	100		X	
			2	2.273.014	586.985									
			3	2.272.602	586.868									
			4	2.272.591	586.214									
6	Sét Ba Sao	Xã Ba Sao, huyện Kim Bảng	1	2.270.637	585.502	20,56	3.396	334a		X	100		X	
			2	2.271.069	585.385									
			3	2.271.138	585.777									
			4	2.271.138	585.953									
			5	2.270.737	585.882									
7	Sét Ba Sao mở rộng	Xã Liên Sơn và xã Ba Sao, huyện Kim Bảng	1	2.273.059	585.459	85,20	8.428	121+122			518	X		Đã cấp GPKT số 1169/GP-BTNMT ngày 20/6/2011. QH thời hạn khai thác đến tháng 12/2025 (theo VB số 479/UBND-NNTNMT ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh Hà Nam)
			2	2.273.634	586.676									
			3	2.273.254	586.553									
			4	2.273.094	586.514									
			5	2.272.973	586.239									
			6	2.272.751	586.217									
			7	2.272.589	585.841									
			8	2.272.059	585.429									
			9	2.271.884	585.429									
			10	2.271.863	585.371									
			11	2.272.276	585.285									
			12	2.272.264	585.202									
			13	2.272.529	585.219									
			14	2.272.683	585.374									
			15	2.272.796	585.553									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
8	Sét xóm 6 Ba Sao	Xã Ba Sao, huyện Kim Bảng	1	2.270.814	582.594	10,00	2.500	334a		X	125		X	
			2	2.270.801	582.773									
			3	2.270.681	582.771									
			4	2.270.679	582.866									
			5	2.270.374	582.866									
			6	2.270.312	582.692									
			7	2.270.401	582.646									
9	Sét Núi Khả Phong I, II	Xã Khả Phong huyện Kim Bảng	1	2.274.526	585.572	11,00	5.622	121+122			464	X		Đã cấp GPKT số 337/GP-QLTN ngày 26/4/1995. QH khai thác đến tháng 4/2025 (theo VB số 479/UBND-NNTNMT ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh Hà Nam)
			2	2.274.617	585.691									
			3	2.274.774	585.706									
			4	2.274.865	586.131									
			5	2.274.839	586.216									
			6	2.274.779	586.241									
			7	2.274.461	585.614									
			8	2.275.134	587.459	16,00								
			9	2.275.205	587.438									
			10	2.275.175	587.286									
			11	2.275.223	586.975									
			12	2.275.197	586.826									
			13	2.275.067	586.597									
			14	2.274.863	586.668									
10	Sét Núi Đọ	Thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm	1	2.262.961	597.867	10,00	1.916	121+122			65		X	Đã cấp GPKT số 2416/GP-BTNMT ngày 16/12/2009 và được trả lại GPKT theo QĐ số 1740/QĐ-BTNMT ngày 04/8/2022
			2	2.263.033	597.958									
			3	2.262.838	598.159									
			4	2.262.673	598.172									
			5	2.262.631	598.066									
			6	2.262.679	597.864									
			7	2.262.787	597.811									
			8	2.262.865	597.804									
11	Sét Thanh Nghị	Xã Thanh Nghị và xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm	1	2.260.236	589.877	9,93	1.550	333			85		X	Đã cấp GPTD số 1389/GP-BTNMT ngày 17/9/2007
			2	2.259.919	589.886									
			3	2.259.562	590.218									
			4	2.259.591	590.285									
			5	2.260.262	589.925									
12	Sét Đồi Thị (1699-TD)	Xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng	A	2.273.262	586.556	11,82	1.484	121+122			800	X		Đã cấp GPTD số 1699/GP-BTNMT ngày 13/7/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1147/QĐ-HĐTLQG ngày 01/6/2020
			B	2.273.264	587.003									
			C	2.273.013	586.973									
			D	2.273.002	586.492									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
13	Sét T51, T52 Núi Nghè	Thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm	1A	2.262.949	598.495	20,17	4.327	121+122			1.100	X		Đã cấp GPTD số 237/GP-BTNMT ngày 09/12/2020. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1244/QĐ-HĐTLQG ngày 27/12/2022. QH khai thác đến tháng 12/2027 (theo VB số 479/UBND-NNTNMT ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh Hà Nam). Có thu hồi đá cát kết làm phụ gia xi măng
			2	2.262.855	598.633									
			2A	2.262.738	598.922									
			4A	2.262.472	598.721									
			5	2.262.472	598.577									
			5A	2.262.577	598.492									
			6	2.262.686	598.200									
			6A	2.262.840	598.192									
14	Sét T30, T32	Xã Thanh Nghị và xã Thanh Tân huyện Thanh Liêm	1	2.259.512	589.651	87,92	15.500	334a		X	550		X	
			2	2.259.545	590.477									
			3	2.258.231	590.682									
			4	2.258.216	590.341									
			5	2.258.744	590.265									
			6	2.258.755	589.630									
15	Sét Đồi Trầm	Xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng	1	2.273.575	586.725	4,00	1.200	334a		X	100		X	
			2	2.273.593	586.956									
			3	2.273.419	586.967									
			4	2.273.402	586.735									
16	Sét Tân Tạo	Xã Ba Sao, huyện Kim Bảng	1	2.270.285	582.659	15,00	10.000	334a		X	100		X	
			2	2.270.352	582.864									
			3	2.269.664	583.065									
			4	2.269.607	582.870									
17	Sét K12, K19 Suối Ngang	Xã Ba Sao, huyện Kim Bảng	1	2.270.067	585.240	89,00	30.000	334a		X	400		X	
			2	2.270.784	585.205									
			3	2.270.894	585.072									
			4	2.271.678	584.892									
			5	2.271.940	585.587									
			6	2.271.940	585.843									
			7	2.271.232	585.599									
			8	2.271.096	585.374									
			9	2.270.056	585.666									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
III	**Phụ gia xi măng**					**38,72**	**33.000**		**1**		**1.150**	**1**	**1**	
1	Cát kết Núi Nghè T51,T52	Thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm	Khoáng sản đi kèm mỏ sét làm xi măng Núi Nghè				1.600	121+122			400			Đã cấp GPTD số 237/GP-BTNMT ngày 09/12/2020. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1244/QĐ-HĐTLQG ngày 27/12/2022
2	Phụ gia đầy T44, T45, T46	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm	1	2.255.663	591.897	38,72	31.400	334a	X		750	X	X	
			2	2.255.785	592.049									
			3	2.255.618	592.263									
			4	2.255.620	592.368									
			5	2.255.397	592.431									
			6	2.255.478	592.671									
			7	2.255.338	592.650									
			8	2.255.277	592.841									
			9	2.255.183	592.872									
			10	2.255.128	593.058									
			11	2.254.877	592.634									
			12	2.254.890	592.546									
			13	2.254.857	592.456									
			14	2.254.902	592.389									
			15	2.255.092	592.400									
IV	**Dolomit**					**64,47**	**61.746**		**1**		**1.790**	**2**	**2**	
1	Dolomit Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	Khu 1: 22,16 ha			53,07	50.049	121+122			1.500	X	X	Đã cấp GPTD số 119/GP-BTNMT ngày 03/7/2020. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1195/QĐ-HĐTLQG ngày 28/1/2022. Có thu hồi đá vôi làm vôi
			1	2.264.373	589.783									
			2	2.264.727	590.049									
			3	2.264.735	590.225									
			4	2.264.541	590.233									
			5	2.264.541	590.284									
			6	2.264.324	590.284									
			7	2.264.330	589.956									
			8	2.264.025	590.053									
			9	2.264.051	589.701									
			Khu 2: 30,91 ha											
			1	2.263.561	588.874									
			2	2.263.578	589.141									
			3	2.262.733	589.166									
			4	2.262.753	588.734									
			5	2.263.305	588.735									
			6	2.263.313	588.881									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Dolomit T14, T15, T23, Núi Bảy Ngọn	Xã Thanh Thủy, huyện Thanh Tân	1	2.264.102	590.765	11,40	9.600	334a	X		200	X	X	
			2	2.264.264	590.919									
			3	2.264.236	591.152									
			4	2.264.137	591.168									
			5	2.263.934	591.126									
			6	2.263.915	590.771									
3	Dolomit T25, T35 và T12, T14, T17, T18	Xã Thanh Nghị và xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	Khoáng sản dolomit đi kèm với đá vôi làm xi măng				2.097	121+122			90			Đã cấp GPKT số 23/GP-BTNMT ngày 2/4/2021; thu hồi khi khai thác đá vôi làm xi măng
V	**Đá vôi làm vôi**					**334,62**	**478.237**		**11**		**11.400**	**17**	**17**	
1	Đá vôi T34	Xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm	1	2.260.107	591.830	8,70	17.509	121+122			600	X	X	Đã cấp GPTD số 2091/GP-BTNMT ngày 15/8/2019. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1233/QĐ-HĐTLQG ngày 31/10/2022. Có thu hồi đá vôi làm xi măng
			2	2.259.888	591.945									
			3	2.259.712	591.527									
			4	2.259.825	591.455									
2	Đá vôi khu I mỏ T20.1 và T21	Xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	1	2.263.637	589.831	12,63	24.964	121+122			1.000	X	X	Đã cấp GPTD số 08/GP-BTNMT ngày 11/01/2021. Có thu hồi đá dolomit sản xuất vôi
			2	2.263.714	589.886									
			3	2.263.815	590.143									
			4	2.263.574	590.165									
			5	2.263.592	590.410									
			6	2.263.421	590.420									
			P	2.263.409	590.384									
			O	2.263.459	590.393									
			N	2.263.494	590.370									
			M	2.263.551	590.270									
			L	2.263.526	590.247									
			K	2.263.406	590.284									
			I	2.263.375	590.268									
			H	2.263.284	589.966									
			G	2.263.359	589.984									
			F	2.263.409	590.054									
			E	2.263.486	590.012									
			D	2.263.583	590.031									
			C	2.263.633	590.028									
			B	2.263.646	589.965									
			A	2.263.511	589.872									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá vôi khu II.1 và khu II.2 T20.1 và T21	Xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	khu II.1 (4,62 ha)			10,05	9.166	121+122			350	X	X	Đã cấp GPTD số 09/GP-BTNMT ngày 11/01/2021. Có thu hồi đá dolomit sản xuất vôi
			H	2.263.284	589.966									
			I	2.263.375	590.268									
			2A	2.263.311	590.229									
			2B	2.263.171	590.203									
			1C	2.263.117	589.957									
			khu II.2 (5,43ha)											
			P	2.263.409	590.384									
			3	2.263.421	590.420									
			4	2.263.333	590.426									
			3A	2.263.353	590.609									
			3B	2.263.291	590.565									
			3C	2.263.209	590.589									
			3D	2.263.129	590.543									
			7	2.263.065	590.396									
			8	2.263.206	590.360									
			2C	2.263.199	590.329									
			2D	2.263.245	590.351									
4	Đá vôi Kiện Khê	Xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	1	2.266.495	590.983	11,15	14.466	333			350	X	X	Đã cấp GPKT số 1502/GP-BTNMT ngày 9/11/2012 (chuyển từ khai thác đá vôi làm xi măng sang đá vôi sản xuất vôi công nghiệp)
			2	2.266.450	590.890									
			3	2.266.450	590.552									
			4	2.266.255	590.538									
			5	2.266.255	591.037									
			6	2.266.433	591.114									
			7	2.266.436	591.102									
			8	2.266.495	591.112									
5	Đá vôi khu vực T25, T35, T36,	Xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm	1	2.259.631	592.005	64,53	53.330	334a	X		1.000	X	X	
			2	2.259.941	591.996									
			3	2.260.109	591.859									
			4	2.260.201	591.980									
			5	2.260.327	592.304									
			6	2.259.469	592.391									
			7	2.259.580	593.421									
			8	2.259.412	593.462									
			9	2.259.259	593.286									
			10	2.259.236	592.425									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			11	2.259.032	592.240									
			12	2.259.071	592.173									
			13	2.258.930	591.877									
			14	2.259.068	591.826									
			15	2.259.161	592.215									
			16	2.259.345	592.179									
			17	2.259.376	592.287									
			18	2.259.668	592.191									
6	Đá vôi T34, núi Mó Bo	Xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm	1	2.259.621	591.512	9,64	13.800	334a	X		350	X	X	
			2	2.259.752	591.867									
			3	2.259.466	591.963									
			4	2.259.393	591.670									
7	Đá vôi T46, núi Hải Phú	Xã Thanh Hải và xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm	1	2.256.213	592.322	18,80	21.742	122			900	X	X	QĐ phê duyệt trữ lượng số 1234/QĐ-HĐTLQG ngày 10/11/2022, bao gồm cả đá dolomit làm vôi công nghiệp
			2	2.256.209	592.606									
			3	2.255.837	592.775									
			4	2.255.734	592.309									
			5	2.256.093	592.216									
8	Đá vôi Nam Công	Xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm	1	2.261.226	591.024	44,70	28.680	334a	X		500	X	X	
			2	2.261.197	591.976									
			3	2.260.691	591.819									
			4	2.260.690	591.062									
9	Đá vôi trắng Thung Dược	Xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	1	2.263.994	590.060	9,20	11.275	121+122			500	X	X	Đã cấp GPTD số 1077/GP-BTNMT ngày 23/5/2008. QĐ phê duyệt trữ lượng số 688/QĐ-HĐTLKS ngày 23/10/2009
			2	2.264.021	589.688									
			3	2.263.771	589.644									
			4	2.263.791	590.084									
10	Đá vôi Thung Hấm	Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	1	2.267.617	588.869	10,00	49.010	334a	X		750	X	X	
			2	2.267.721	589.359									
			3	2.267.526	589.385									
			4	2.267.417	588.892									
11	Đá vôi Phong Dần mở rộng	Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	1	2.267.896	588.434	36,00	47.400	334a	X		750	X	X	
			2	2.267.907	589.031									
			3	2.268.009	589.029									
			4	2.268.048	589.498									
			5	2.267.760	589.520									
			6	2.267.629	588.851									
			7	2.267.526	588.863									
			8	2.267.525	588.409									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
12	Đá vôi K21 Núi Nhà Dê	Xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng	1	2.272.193	588.803	12,92	23.500	334a	X		350	X	X	
			2	2.272.221	589.081									
			3	2.272.148	589.155									
			4	2.272.052	589.068									
			5	2.271.704	588.970									
			6	2.271.703	588.782									
13	Đá vôi Thung Canh Nội 1	Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	1	2.267.517	588.453	32,70	47.580	334a	X		700	X	X	
			2	2.267.520	588.864									
			3	2.267.154	588.819									
			4	2.266.863	588.011									
			5	2.266.981	587.932									
14	Đá vôi Thung Canh Nội 2	Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	1	2.267.408	588.867	15,50	27.060	334a	X		350	X	X	
			2	2.267.493	589.252									
			3	2.267.163	589.168									
			4	2.267.164	589.091									
			5	2.266.891	589.063									
			6	2.266.950	588.865									
			7	2.267.166	588.839									
15	Đá vôi làm vôi K36.1	Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng và thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm	1	2.267.520	589.589	18,50	26.500	334a	X		350	X	X	
			2	2.267.853	589.691									
			3	2.268.022	589.768									
			4	2.268.106	589.854									
			5	2.268.077	589.875									
			6	2.268.143	589.941									
			7	2.268.198	589.932									
			8	2.268.207	590.067									
			9	2.268.063	590.238									
			10	2.267.888	590.147									
			11	2.267.914	589.944									
			12	2.267.742	589.881									
			13	2.267.661	589.934									
16	Đá vôi núi cuối Hồ Trứng	Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	1	2.269.461	589.156	9,60	32.255	121+122 +333	X		1.200	X	X	
			2	2.269.413	589.376									
			3	2.269.370	589.387									
			4	2.269.080	589.313									
			5	2.269.111	589.016									
17	Đá vôi núi Thung Trứng 1	Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	1	2.269.526	588.935	10,00	30.000	333	X		1.000	X	X	
			2	2.269.512	589.175									
			3	2.269.111	589.015									
			4	2.269.122	588.762									

18. TỈNH NINH BÌNH

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**1.223,48**			**8**	**3**		**20**	**21**	
1	**Đá vôi làm xi măng**					**677,80**	**711.422**		**4**	**2**	**20.250**	**8**	**9**	
1	Đá vôi Gia Hòa	Xã Gia Hòa và xã Gia Thanh, huyện Gia Viễn	1	2.255.123	591.768	33,61	17.120	122 +333	X		1.900	X	X	Đã cấp GPKT số 2954/GP-BTNMT ngày 22/12/2016. QH thăm dò – khai thác xuống sâu
			2	2.255.328	592.065									
			3	2.255.830	591.540									
			4	2.256.557	591.204									
			5	2.256.641	591.093									
			6	2.256.664	591.015									
			7	2.256.636	590.957									
			8	2.256.589	590.990									
			9	2.256.559	591.057									
			10	2.256.491	591.065									
			11	2.256.450	591.094									
			12	2.256.416	591.106									
	Đá vôi Gia Hòa (phần xuống sâu)		13	2.256.086	591.317		27.960	334a						
			14	2.255.916	591.331									
			15	2.255.856	591.241									
			16	2.255.729	591.352									
			17	2.255.638	591.404									
			18	2.255.563	591.467									
			19	2.255.442	591.544									
			20	2.255.448	591.577									
			21	2.255.487	591.599									
			22	2.255.478	591.643									
			23	2.255.421	591.633									
			24	2.255.327	591.659									
			25	2.255.154	591.746									
2	Đá vôi Gia Thanh	Xã Gia Thanh, huyện Gia Viễn	1	2.255.123	591.768	24,79	9.574	122 +333	X		1.200	X	X	Đã cấp GPTD số 1066/GP-BTNMT ngày 11/8/2008 và GPKT số 2352/GP-BTNMT ngày 10/11/2008. QH thăm dò – khai thác xuống sâu
			2	2.255.328	592.058									
			3	2.255.020	592.375									
	Đá vôi Gia Thanh (phần xuống sâu)		4	2.254.784	592.407		20.630	334a						
			5	2.254.698	592.475									
			6	2.254.574	592.282									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá vôi Bo Lang	Xã Gia Thanh, huyện Gia Viễn	1	2.254.484	592.144	23,50	31.700	334a	X		3.100	X	X	
			2	2.254.698	592.475									
			3	2.254.306	592.765									
			4	2.254.111	592.742									
			5	2.253.997	592.607									
			6	2.254.066	592.470									
4	Đá vôi Mả Vối	Xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư	1	2.234.146	595.773	71,80	102.463	121+122			3.880	X	X	Đã cấp GPKT số 1883/GP-BTNMT ngày 07/10/2013
			2	2.234.105	595.457									
			3	2.234.356	595.391									
			4	2.234.340	595.141									
			5	2.233.818	594.822									
			6	2.233.781	594.942									
			7	2.233.713	595.005									
			8	2.233.511	595.128									
			9	2.233.316	595.423									
			10	2.233.315	595.676									
			11	2.233.215	595.799									
			12	2.233.060	595.968									
			13	2.233.324	596.103									
			14	2.233.337	595.990									
			15	2.233.461	595.960									
			16	2.233.529	595.875									
			17	2.233.534	595.706									
			18	2.233.737	595.670									
			19	2.233.954	595.620									
			20	2.234.040	595.858									
5	Đá vôi Mả Vối (904-TD)	Xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư	1	2.232.513	596.765	30,00	20.802	122 +333			670	X	X	Đã cấp GPTD số 904/GP-BTNMT ngày 14/6/2007 và GPKT số 578/GP-BTNMT ngày 26/4/2012 (19,5ha)
			2	2.233.020	596.947									
			3	2.233.065	597.155									
			4	2.232.844	597.141									
			5	2.232.804	597.276									
			6	2.232.872	597.434									
			7	2.232.310	597.316									
			11	2.232.278	597.249									
			12	2.232.249	597.156									
			13	2.232.432	597.059									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Đá vôi Yên Bình	Phường Tân Bình và xã Yên Sơn, thành phố Tam Điệp	1	2.232.512	596.764	143,50	180.000	122 +333		X	3.000	X	X	Đã cấp GPTD số 650/GP-BTNMT ngày 8/5/2010 (66,69 ha) và GPKT số 1417/GP-BTNMT ngày 11/6/2015 (51,13 ha)
			2	2.232.453	596.657									
			5	2.232.247	596.539									
			4	2.232.714	595.936									
			5	2.232.514	595.906									
			6	2.232.394	596.005									
			7	2.232.292	595.985									
			8	2.233.177	594.819									
			9	2.233.242	594.794									
			10	2.233.436	594.558									
			11	2.233.302	594.525									
			12	2.233.545	594.316									
			13	2.233.801	594.338									
			14	2.234.221	593.850									
			15	2.234.381	593.984									
			16	2.234.121	594.223									
			17	2.233.818	594.822									
			18	2.233.786	594.915									
			19	2.233.405	595.199									
			20	2.233.293	595.462									
			21	2.233.315	595.674									
			22	2.233.049	595.980									
			23	2.232.959	596.156									
			24	2.232.843	596.264									
			25	2.232.792	596.477									
			26	2.232.629	596.696									
			27	2.232.621	596.802									
7	Đá vôi Hang Nước	Xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	1	2.228.656	586.696	243,70	176.983	122 +333		X	2.200	X	X	Đã cấp GPKT số 633/GP-BTNMT ngày 28/05/2004 (58,04 ha)
			2	2.228.656	585.797									
			3	2.229.153	584.900									
			4	2.230.000	584.900									
			5	2.230.000	586.900									
			6	2.228.932	586.900									
			7	2.228.656	586.696									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
8	Đá vôi Hang Nước II	Xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	1	2.228.410	587.050	23,10	15.190	121+122	X		2.000	X	X	Đã cấp GPKT số 652/GP-BTNMT ngày 07/4/2010. QH thăm dò – khai thác xuống sâu và nâng công suất khai thác
			2	2.228.715	587.235									
			3	2.228.761	587.241									
			4	2.228.877	587.102									
			5	2.228.887	586.987									
			6	2.228.780	586.905									
			7	2.228.687	586.814									
	Đá vôi Hang Nước II (phần xuống sâu)		8	2.228.422	586.755		28.000	333						
			9	2.228.315	586.850									
			10	2.228.793	587.244									
			11	2.229.067	587.310									
			12	2.229.101	586.946									
			13	2.228.918	587.003									
			14	2.228.902	587.127									
9	Đá vôi núi Lạc Vân	Xã Gia Tường và xã Phú Sơn, huyện Nho Quan	1	2.251.228	578.680	83,80	81.000	333			2.300		X	Đã cấp GPTD số 876/GP-BTNMT ngày 19/6/2012
			2	2.251.227	579.190									
			3	2.249.697	579.440									
			4	2.249.457	578.950									
II	**Sét làm xi măng**					**287,37**	**87.357**		**1**		**2.669**	**7**	**6**	
1	Sét Đồi Giàng	Xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan và xã Quảng Sơn, thành phố Tam Điệp	1	2.232.304	590.852	70,80	23.800	122 +333			912	X	X	Đã cấp GPTD số 1004/GP-BTNMT ngày 7/6/2010 và GPKT số 1973/GP-BTNMT ngày 17/10/2013
			2	2.232.291	590.569									
			3D	2.232.584	589.936									
			4	2.232.535	589.783									
			5	2.232.417	589.789									
			6	2.232.195	589.958									
			7	2.231.961	589.887									
			8	2.231.589	589.740									
			9	2.231.354	589.873									
			10	2.231.424	590.224									
			11	2.231.899	590.327									
			12	2.231.855	590.649									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Sét Quảng Lạc	Xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan	1	2.233.910	587.371	57,12	12.367	121+122			420	X	X	Đã cấp GPKT số 3415/QĐ-BTNMT ngày 24/12/2017
			2	2.234.219	586.977									
			3	2.233.445	586.170									
			4	2.233.145	586.534									
			5	2.233.554	587.058									
3	Sét Quảng Lạc (905-TD)	Xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan	1	2.232.901	588.974	30,70	7.760	121+122 +333			151	X	X	Đã cấp GPTD số 905/GP-BTNMT ngày 14/6/2007 và GPKT số 337/GP-BTNMT ngày 14/02/2019
			2	2.232.490	589.583									
			3	2.231.906	589.867									
			4	2.231.957	589.529									
			5	2.232.095	589.373									
			6	2.232.286	589.333									
			7	2.232.812	588.932									
4	Sét Bồ Đề	Xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan	1	2.231.892	589.049	64,28	30.606	121+122 +333			446	X	X	Đã cấp GPTD số 563/GP-BTNMT ngày 25/4/2012 và GPKT số 338/GP-BTNMT ngày 14/02/2019
			2	2.232.091	589.048									
			3	2.232.191	588.848									
			4	2.232.440	588.846									
			5	2.232.501	588.946									
			6	2.232.740	588.946									
			7	2.232.891	588.844									
			8	2.232.891	588.744									
			9	2.232.384	588.039									
			10	2.232.192	588.039									
			11	2.231.791	588.844									
5	Sét Tế Mỹ	Xã Gia Hòa và thị trấn Me, huyện Gia Viễn	1	2.251.606	587.777	21,17	1.134	121+122			250	X		Đã cấp GPKT số 2353/GP - BTNMT ngày 10/11/2008
			2	2.251.266	588.019									
			3	2.251.199	588.172									
			4	2.251.453	588.281									
			5	2.251.635	588.140									
			6	2.251.731	588.005									
			7	2.251.673	587.969									
			8	2.251.818	587.588									
			9	2.251.874	587.497									
			10	2.251.736	587.340									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Sét Tế Mỹ mở rộng	Xã Gia Hoà, huyện Gia Viễn	Khu A: 14,7 ha			20,80	4.600	334a	X		250	X	X	
			A1	2.250.985	588.910									
			A2	2.251.139	588.755									
			A3	2.251.238	588.503									
			A4	2.251.318	588.360									
			A5	2.251.343	588.233									
			A6	2.251.505	588.304									
			A7	2.251.473	588.418									
			A8	2.251.388	588.564									
			A9	2.251.364	588.822									
			A10	2.251.317	588.884									
			A11	2.251.250	588.932									
			A12	2.251.045	588.976									
			Khu B: 6,1 ha											
			B1	2.251.673	587.969									
			B2	2.251.818	587.588									
			B3	2.251.874	587.497									
			B4	2.251.846	587.465									
			B5	2.251.850	587.331									
			B6	2.251.918	587.351									
			B7	2.251.947	587.517									
			B8	2.251.848	587.701									
			B9	2.251.859	587.859									
			B10	2.251.731	588.005									
7	Sét Trà Tu	Xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp	1	2.225.227	595.426	22,50	7.090	121+122 +333			240	X	X	Đã cấp GPTD số 19/GP-BTNMT ngày 29/12/2006 và GPKT số 990/GP-BTNMT ngày 03/06/2010 (20ha)
			2	2.224.863	595.424									
			3	2.224.568	595.433									
			4	2.224.499	595.516									
			5	2.224.545	595.708									
			6	2.224.729	595.830									
			7	2.225.086	595.766									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
III	**Dolomit**					**124,41**	**86.728**		**2**		**2.300**	**4**	**4**	
1	Dolomit Thung Bưởi	Xã Phú Sơn và xã Thạch Bình, huyện Nho Quan	1	2.250.916	575.959	35,50	34.500	121+122			1.000	X	X	Đã cấp GPKT số 2220/GP-BTNMT ngày 10/8/2014 và QĐ phê duyệt trữ lượng số 1213/QĐ- HĐTLQG ngày 24/06/2022
			2	2.250.496	576.060									
			3	2.250.381	576.097									
			4	2.250.281	576.120									
			5	2.250.182	576.151									
			6	2.249.933	576.156									
			7	2.249.791	576.276									
			8	2.249.775	576.018									
			9	2.250.071	575.855									
			10	2.250.263	575.572									
			11	2.250.387	575.594									
			12	2.250.534	575.838									
			13	2.250.636	575.888									
			14	2.250.809	575.758									
2	Dolomit phía Tây Bắc đồi Thông tin	Xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	1	2.236.445	578.327	44,28	36.410	122			1.000	X	X	QĐ phê duyệt trữ lượng số 1159/QĐ-HĐTLQG ngày 02/11/2020
			2	2.236.550	578.424									
			3	2.235.883	579.075									
			4	2.235.561	578.925									
			5	2.235.690	578.681									
			6	2.235.537	578.546									
			7	2.235.889	578.317									
3	Dolomit đồi Thông tin	Xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	1	2.235.508	579.207	20,00	3.718	333	X		100	X	X	
			2	2.235.720	579.439									
			3	2.235.254	579.861									
			4	2.235.126	579.808									
			5	2.235.058	579.646									
4	Dolomit núi Tre	Xã Phú Long, huyện Nho Quan	1	2.233.899	580.948	24,63	12.100	334a	X		200	X	X	
			2	2.233.835	581.404									
			3	2.233.620	581.546									
			4	2.233.529	581.871									
			5	2.233.352	581.741									
			6	2.233.520	581.230									
			7	2.233.808	580.803									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
IV	**Đá vôi làm vôi**					**133,90**	**71.200**		**1**	**1**	**1.350**	**1**	**2**	
1	Đá vôi núi Sẽ Chè	Xã Gia Thanh, huyện Gia Viễn	1	2.254.144	593.045	11,40	12.700	334a	X		350	X	X	
			2	2.254.377	592.896									
			3	2.254.417	592.971									
			4	2.254.486	592.971									
			5	2.254.636	592.755									
			6	2.254.787	592.692									
			7	2.254.810	592.750									
			8	2.254.736	592.887									
			9	2.254.600	593.004									
			10	2.254.307	593.219									
2	Đá vôi Quyền Cây 2	Xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	1	2.230.559	582.628	122,50	58.500	334a		X	1.000		X	
			2	2.230.757	583.024									
			3	2.230.331	583.756									
			4	2.230.934	584.087									
			5	2.230.675	584.633									
			6	2.229.501	584.120									

19. TỈNH THANH HÓA

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**3.803,96**			**24**	**11**		**39**	**52**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**1.060,96**	**1.733.417**		**2**	**5**	**55.384**	**9**	**14**	
1	Đá vôi Yên Duyên	Phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	1	2.222.210	594.992	80,00	79.220	121+122			3.600	X	X	Đã cấp GPKT số 1259/GP-BTNMT ngày 25/5/2017
			2	2.222.497	595.361									
			3	2.221.831	596.078									
			4	2.221.487	596.380									
			5	2.221.056	596.057									
			6	2.222.113	595.032									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá vôi Yên Duyên 1	Phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	1	2.222.497	595.361	17,60	19.000	334a	X		1.000	X	X	
			2	2.222.499	595.488									
			3	2.222.319	595.829									
			4	2.222.169	595.979									
			5	2.221.816	596.176									
			6	2.221.591	596.459									
			7	2.221.487	596.380									
			8	2.221.831	596.078									
3	Đá vôi Yên Duyên 2	Phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	1	2.222.319	595.829	49,50	67.470	334a	X		2.200	X	X	
			2	2.222.169	595.979									
			3	2.221.816	596.176									
			4	2.222.449	596.489									
			5	2.222.950	595.839									
			6	2.222.499	595.488									
4	Đá vôi Yên Duyên 3	Phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	1	2.222.459	594.680	162,40	196.000	334a		X	5.000		X	
			2	2.223.083	594.213									
			3	2.223.470	595.068									
			4	2.223.542	595.531									
			5	2.223.147	596.256									
			6	2.223.122	596.459									
			7	2.222.448	596.761									
			8	2.222.280	596.585									
			9	2.221.816	596.176									
			10	2.222.449	596.489									
			11	2.222.950	595.839									
			12	2.222.499	595.488									
			13	2.222.497	595.361									
			14	2.222.813	595.102									
5	Đá vôi Thanh Kỳ 1	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	1	2.143.350	565.995	122,25	181.570	121+122 +333			9.860	X	X	Đã cấp GPTD số 965/GP-BTNMT ngày 25/6/2007 và GPKT số 2062/GP-BTNMT ngày 29/11/2012 (73,88 ha)
			2	2.143.965	565.995									
			3	2.144.895	565.310									
			4	2.144.895	564.810									
			5	2.144.155	564.810									
			6	2.144.155	565.170									
			7	2.143.350	565.170									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Đá vôi Lam Sơn	Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	1	2.220.656	596.396	68,41	109.840	121+122			5.024	X	X	Đã cấp GPKT số 310/GP-BTNMT ngày 29/01/2018
			2	2.220.934	596.497									
			3	2.221.180	596.653									
			4	2.220.588	597.651									
			5	2.220.098	597.472									
			6	2.220.139	597.379									
			7	2.220.191	597.293									
			8	2.220.240	597.192									
			9	2.220.254	597.126									
			10	2.220.309	597.047									
			11	2.220.346	596.987									
			12	2.220.360	596.928									
			13	2.220.378	596.797									
			14	2.220.539	596.567									
7	Đá vôi Lam Sơn 2	Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	I	2.221.810	597.053	82,10	209.252	121+122			6.500	X	X	Đã cấp GPTD số 231/GP-BTNMT ngày 27/11/2020. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1256/QĐ-HĐTLQG ngày 28/3/2023. Có thu hồi đá vôi dolomit làm phụ gia xi măng
			II	2.221.698	597.202									
			III	2.221.626	597.084									
			IV	2.221.482	596.991									
			V	2.221.448	597.028									
			VI	2.221.496	597.114									
			VII	2.221.573	597.226									
			VIII	2.221.443	597.351									
			IX	2.221.364	597.286									
			X	2.221.328	597.363									
			XI	2.221.295	597.481									
			XII	2.221.313	597.606									
			XIII	2.221.368	597.640									
			XIV	2.220.983	598.152									
			XV	2.220.486	597.814									
			4	2.220.588	597.651									
			3	2.221.179	596.653									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
8	Đá vôi Lam Sơn - Nga Sơn	Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung và xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn	Khu 1			98,4	230.000	333+334a		X	6.000	X	X	Đã cấp GPTD số 374/GP-BTNMT ngày 27/12/2022 (diện tích 55,52ha)
			I.1	2.220.983	598.152									
			I.2	2.220.417	598.601									
			I.3	2.220.108	598.808									
			I.4	2.220.068	599.360									
			I.5	2.219.328	599.970									
			I.6	2.219.163	599.312									
			I.7	2.219.460	599.137									
			I.8	2.219.629	598.932									
			I.9	2.220.024	598.618									
			I.10	2.220.588	597.883									
			Khu 2			241,70	370.000	334a			6.000		X	
			II.1	2.218.736	599.554									
			II.2	2.219.137	600.196									
			II.3	2.219.150	601.412									
			II.4	2.219.338	602.368									
			II.5	2.219.233	603.175									
			II.6	2.218.607	602.573									
			II.7	2.218.116	602.241									
			II.8	2.218.118	601.716									
			II.9	2.218.438	601.059									
9	Đá vôi Tân Trường - Thanh Kỳ	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh và xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn				62,00	205.865				6.000			Đã cấp GPTD số 101/GP-BTNMT ngày 29/4/2022. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1258/QĐ-HĐTLQG ngày 12/4/2023
9.1	Đá vôi Tân Trường - Thanh Kỳ I		1	2.141.943	566.032	23,60	100.454	122				X	X	
			2	2.142.137	565.929									
			3	2.142.244	565.917									
			4	2.142.411	565.846									
			5	2.142.513	565.996									
			6	2.142.633	565.956									
			7	2.143.026	565.959									
			8	2.143.338	565.543									
			9	2.143.342	566.037									
			10	2.143.049	566.068									
			11	2.143.011	566.056									
			12	2.142.904	566.053									
			13	2.142.782	566.083									
			14	2.142.733	566.101									
			15	2.142.436	566.132									
			16	2.142.268	565.979									
			17	2.142.010	566.123									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
9.2	Đá vôi Tân Trường - Thanh Kỳ II		1	2.140.587	567.352	38,40	105.411	121+122				X	X	
			2	2.140.650	567.341									
			3	2.140.846	567.078									
			4	2.141.030	567.057									
			5	2.141.130	567.005									
			6	2.141.401	567.023									
			7	2.141.518	567.006									
			8	2.141.715	566.799									
			9	2.141.619	566.525									
			10	2.141.982	566.751									
			11	2.141.946	566.936									
			12	2.141.767	567.136									
			13	2.141.049	567.274									
			14	2.140.903	567.249									
			15	2.140.861	567.523									
			16	2.140.587	567.551									
10	Đá vôi Tân Trường – Thanh Kỳ III	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh và xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	1	2.143.198	565.363	3,45	7.200	334a		X	500		X	
			2	2.143.269	565.394									
			3	2.143.303	565.469									
			4	2.143.303	565.559									
			5	2.143.263	565.602									
			6	2.143.204	565.630									
			7	2.143.059	565.897									
			8	2.143.017	565.934									
			9	2.142.860	565.956									
			10	2.142.669	565.936									
			11	2.142.631	565.941									
			12	2.142.633	565.956									
			13	2.143.026	565.959									
			14	2.143.338	565.543									
			15	2.143.331	565.284									
11	Đá vôi Tân Trường – Thanh Kỳ IV	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	1	2.141.767	567.136	27,55	22.000	334a		X	1.500		X	
			2	2.141.049	567.274									
			3	2.140.903	567.249									
			4	2.140.861	567.523									
			5	2.140.587	567.551									
			3'	2.140.370	567.571									
			4'	2.140.212	567.490									
			5'	2.140.179	567.564									
			17	2.140.198	567.802									
			18	2.140.705	567.650									
			19	2.141.541	567.335									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
12	Đá vôi Núi Sắt	Xã Thuý Sơn, huyện Ngọc Lạc	1	2.224.402	536.503	45,50	36.000	334a		X	2.200		X	Đã cấp GPTD 2411/GP-BTNMT ngày 19/11/2008
			2	2.224.321	536.643									
			3	2.224.127	536.750									
			4	2.223.864	537.327									
			5	2.223.930	537.501									
			6	2.223.830	537.674									
			7	2.223.544	537.505									
			8	2.223.690	536.826									
			9	2.224.073	536.306									
II	**Sét làm xi măng**					**1.727,89**	**384.681**		**9**	**3**	**13.220**	**14**	**18**	
1	Sét Tam Diên	Phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	1	2.221.767	594.589	65,25	8.010	121+122			500	X	X	Đã cấp GPKT số 724/GP-BTNMT ngày 14/5/2013
			2	2.221.929	595.004									
			3	2.222.573	594.503									
			4	2.222.770	594.190									
			5	2.222.550	593.920									
			6	2.222.290	594.150									
			7	2.222.040	593.860									
			8	2.221.914	593.985									
			9	2.221.751	594.317									
2	Sét Tam Diên (mở rộng)	Phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	1	2.223.375	593.690	32,00	5.700	334a	X		250	X	X	
			2	2.223.409	593.796									
			3	2.222.849	594.289									
			4	2.222.550	593.920									
			5	2.222.290	594.150									
			6	2.222.111	593.932									
3	Sét Cổ Đam	Phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn	Khu I (34,9 ha)			57,94	26.890	121+122			950	X	X	Đã cấp GPKT số 256/GP-BTNMT ngày 24/12/2020
			1	2.221.416	591.000									
			2	2.221.356	591.098									
			3	2.221.373	591.111									
			4	2.221.350	591.151									
			5	2.221.125	591.420									
			6	2.221.052	591.365									
			7	2.220.966	591.424									
			8	2.220.907	591.544									
			M1	2.220.829	591.626									
			M2	2.220.580	591.398									
			30	2.220.648	591.293									
			31	2.220.731	591.123									
			32	2.221.127	590.761									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Khu II (19,24 ha)											
			M1	2.220.829	591.626									
			M2	2.220.580	591.398									
			29	2.220.542	591.457									
			28	2.220.415	591.633									
			27	2.220.541	591.749									
			26	2.220.466	591.997									
			25	2.220.365	592.241									
			M4	2.220.329	592.429									
			M3	2.220.364	592.461									
			1	2.220.385	592.410									
			2	2.220.462	592.396									
			3	2.220.490	592.346									
			4	2.220.583	592.108									
			5	2.220.670	591.868									
			6	2.220.789	591.669									
			Khu III (3,8 ha)											
			1	2.220.364	592.461									
			2	2.220.329	592.429									
			3	2.220.322	592.464									
			4	2.220.257	592.671									
			5	2.220.167	592.883									
			6	2.220.275	592.979									
			7	2.220.295	592.905									
			8	2.220.266	592.758									
			9	2.220.280	592.705									
			10	2.220.349	592.706									
			11	2.220.382	592.568									
			12	2.220.334	592.533									
4	Sét Thanh Kỳ	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn và xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	F	2.143.059	567.405	76,89	74.310	121+122 +333			2.500	X	X	Đã cấp GPTD số 964/GP-BTNMT ngày 25/6/2007 và GPKT số 2060/GP-BTNMT ngày 29/11/2012 (133,4 ha)
			G	2.143.819	566.245									
			H	2.143.220	566.167									
			I	2.142.764	566.594									
			J	2.142.572	567.045									
			A	2.141.245	568.341	110,71								
			B	2.142.050	567.875									
			C	2.142.697	567.619									
			D	2.142.146	567.067									
			E	2.140.716	567.856									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Sét Trường Lâm	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	1	2.137.970	571.373	226,00	21.000	121+122			1.000	X	X	Đã cấp GPKT số 2827/GP-BTNMT ngày 08/12/2016
			2	2.137.641	571.357									
			3	2.137.630	571.471									
			4	2.137.779	572.070									
			5	2.137.685	572.354									
			6	2.137.079	572.767									
			7	2.136.908	572.985									
			8	2.136.925	573.087									
			9	2.137.175	573.218									
			10	2.137.977	572.706									
			11	2.137.956	572.155									
			12	2.138.236	572.096									
			13	2.138.477	572.808									
			14	2.139.078	572.627									
			15	2.139.056	572.468									
			16	2.139.132	572.406									
			17	2.139.462	572.086									
			18	2.139.469	571.361									
			19	2.139.339	571.361									
			20	2.138.873	571.582									
			21	2.138.559	571.388									
			22	2.138.350	571.373									
			23	2.138.149	571.465									
6	Sét Nga Sơn	Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung và xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn	1	2.219.523	597.628	104,00	18.773	121+122			1.134	X	X	Đã cấp GPKT số 309/GP-BTNMT ngày 29/01/2018
			2	2.219.804	597.817									
			3	2.219.757	598.100									
			4	2.220.085	598.369									
			5	2.219.873	598.693									
			6	2.219.473	599.005									
			7	2.218.527	599.625									
			8	2.218.457	599.512									
			9	2.218.603	599.388									
			10	2.218.732	598.971									
			11	2.218.882	598.779									
			12	2.218.933	598.810									
			13	2.219.461	598.442									
			14	2.219.272	598.273									
			15	2.219.350	597.910									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Sét Núi Đồi Khoa	Xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn	1	2.217.728	602.311	8,03	1.850	334a	X		100		X	
			2	2.218.015	602.788									
			3	2.217.963	602.838									
			4	2.217.538	602.400									
8	Sét Quyền Cây	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	1	2.227.237	586.637	194,50	15.720	121+122 +333		X	461	X	X	Đã cấp GPTD 581/QĐ-KHKT ngày 06/11/1993 và GPKT số 1666/GP-ĐCKS ngày 23/7/2001
			2	2.226.368	586.147									
			3	2.225.687	587.897									
			4	2.226.816	588.285									
9	Sét Minh Sơn	Xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc		Khu A		84,39	15.479	121+122+334a	X		500		X	Đã cấp GPTD 2410/GP-BTNMT ngày 19/11/2008 và QĐ phê duyệt trữ lượng số 782/QĐ-HĐTLKS ngày 29/01/2011
			1	2.215.065	540.110									
			2	2.214.739	540.352									
			3	2.214.912	540.735									
			4	2.215.071	540.968									
			5	2.215.636	540.913									
			6	2.215.463	540.512									
			7	2.215.302	540.428									
				Khu B										
			1	2.215.150	541.343									
			2	2.215.470	541.793									
			3	2.215.631	541.527									
			4	2.215.806	541.691									
			5	2.215.889	541.593									
			6	2.215.865	541.422									
			7	2.215.700	541.159									
			8	2.215.220	541.124									
				Khu C										
			1	2.214.731	541.423									
			2	2.214.570	541.546									
			3	2.214.914	541.911									
			4	2.215.019	541.874									
			5	2.214.918	541.451									
10	Sét Làng Vinh	Xã Cẩm Quý huyện Cẩm Thủy	1	2.243.558	545.463	116,20	40.000	334a		X	1.000		X	
			2	2.243.692	546.123									
			3	2.243.432	546.424									
			4	2.243.645	546.740									
			5	2.243.454	546.897									
			6	2.242.750	546.690									
			7	2.242.706	545.660									
			8	2.242.928	545.406									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
11	Sét Tân Trường	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	1	2.139.480	569.660	168,12	30.419	121+122 +333			1.000	X	X	Đã cấp GPTD số 75/GP-BTNMT ngày 18/3/2022 (156 ha). QĐ phê duyệt trữ lượng số 1259/QĐ-HĐTLQG ngày 12/4/2023
			2	2.139.943	569.538									
			3	2.140.214	569.040									
			4	2.140.233	569.099									
			5	2.140.444	569.026									
			6	2.140.622	569.316									
			7	2.140.789	569.071									
			8	2.140.620	568.807									
			9	2.140.943	568.971									
			10	2.141.368	568.714									
			11	2.140.488	567.963									
			12	2.139.828	568.443									
			13	2.139.970	568.753									
			14	2.139.874	568.811									
			15	2.139.733	568.512									
			16	2.139.232	568.877									
12	Sét Tân Trường II	Xã Tân Trường và xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	1	2.139.477	570.825	35,00	12.000	334a	X		350	X	X	
			2	2.139.464	570.743									
			3	2.139.239	570.818									
			4	2.139.087	570.539									
			5	2.138.932	570.485									
			6	2.138.792	570.655									
			7	2.138.624	570.764									
			8	2.138.545	570.921									
			9	2.138.566	571.236									
			10	2.138.964	571.113									
			11	2.139.181	571.102									
			12	2.139.107	570.953									
13	Sét Hà Long	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	1	2.227.237	586.637	117,70	35.000	334a	X		1.000	X	X	
			2	2.227.562	586.116									
			3	2.227.084	585.580									
			4	2.227.028	585.299									
			5	2.226.783	584.992									
			6	2.226.065	585.922									
			7	2.226.368	586.147									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
14	Sét Hà Long 1	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	1	2.225.444	588.194	138,80	25.000	334a	X		1.000	X	X	
			2	2.226.146	588.813									
			3	2.226.654	588.196									
			4	2.225.687	587.897									
			5	2.226.233	586.296									
			6	2.226.009	586.040									
			7	2.225.379	586.461									
			8	2.225.571	588.016									
15	Sét Ba Đình	Phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn	1	2.223.375	593.690	29,0	7.500	334a	X		200	X	X	
			2	2.223.352	593.560									
			3	2.222.901	593.321									
			4	2.222.689	593.341									
			5	2.222.472	593.501									
			6	2.222.674	593.824									
16	Sét Thạch Thành	Xã Thành Tâm và xã Thành An, huyện Thạch Thành	Khu 1: 65 ha			147,00	40.000	334a	X		1.000	X	X	
			1	2.224.158	578.491									
			2	2.223.925	578.388									
			3	2.223.625	578.174									
			4	2.223.804	577.972									
			5	2.224.135	577.164									
			6	2.224.238	577.029									
			7	2.224.321	576.954									
			8	2.224.387	576.939									
			9	2.224.554	577.003									
			10	2.224.416	577.393									
			11	2.224.301	577.591									
			12	2.224.386	577.696									
			13	2.224.392	577.856									
			14	2.224.243	578.373									
			Khu 2: 82 ha											
			15	2.223.340	577.389									
			16	2.223.263	577.609									
			17	2.222.890	577.478									
			18	2.222.876	577.367									
			19	2.222.806	577.241									
			20	2.222.654	577.123									
			21	2.222.888	576.821									
			22	2.223.346	576.575									
			23	2.223.361	576.705									
			24	2.223.451	576.768									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			25	2.223.237	576.892									
			26	2.223.126	576.884									
			27	2.223.086	577.075									
			28	2.223.124	577.121									
			29	2.223.450	577.107									
			30	2.223.509	577.098									
			31	2.223.675	577.014									
			32	2.223.661	576.970									
			33	2.223.582	576.991									
			34	2.223.470	576.800									
			35	2.223.805	576.487									
			36	2.224.004	576.530									
			37	2.224.144	576.731									
			38	2.223.924	577.059									
			39	2.223.709	577.523									
			40	2.223.635	577.458									
17	Sét Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	1	2.224.802	589.559	35,00	6.200	334a	X		225	X	X	
			2	2.224.881	589.689									
			3	2.224.576	590.448									
			4	2.224.774	590.745									
			5	2.224.889	590.725									
			6	2.224.896	590.595									
			7	2.225.072	590.668									
			8	2.224.893	591.000									
			9	2.224.743	590.953									
			10	2.224.285	590.334									
18	Sét Cẩm Sơn - Đập Cây Da	Xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc	I	2.214.019	542.650	10,36	830	334a		X	50		X	
			II	2.214.300	542.707									
			III	2.213.993	542.999									
			IV	2.213.686	542.999									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
III	**Phụ gia xi măng**					**370,12**	**17.976**		**1**		**650**	**2**	**2**	
1	Cát Silic Quỳnh Lộc - Trường Lâm	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa và xã Quỳnh Lộc, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	1	2.137.772	576.114	345,62	10.476	111+122			400	X	X	Đã cấp GPKT số 3603/QĐ-ĐCKS ngày 28/12/2000 (diện tích thuộc địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa là 71,38 ha, thuộc địa giới hành chính tỉnh Nghệ An là 274,24 ha)
			2	2.137.772	576.434									
			3	2.136.784	576.894									
			4	2.136.774	576.448									
			5	2.136.166	576.634									
			6	2.136.117	576.746									
			7	2.136.158	577.160									
			8	2.135.106	577.364									
			9	2.134.472	577.364									
			10	2.134.472	577.764									
			11	2.133.522	578.364									
			12	2.132.422	578.364									
			18	2.132.422	577.494									
			19	2.132.517	577.364									
			20	2.133.472	577.364									
			21	2.136.242	576.524									
			22	2.136.242	576.114									
			23	2.136.862	576.114									
			24	2.136.862	576.204									
			25	2.136.922	576.334									
			26	2.137.282	576.154									
			27	2.137.282	576.114									
2	Đá phiến sét Thanh Kỳ	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	1	2.145.458	566.459	24,50	7.500	334a	X		250	X	X	
			2	2.145.457	566.797									
			3	2.145.320	566.978									
			4	2.145.039	566.879									
			5	2.144.933	567.085									
			6	2.144.799	566.921									
			7	2.145.070	566.614									
			8	2.145.150	566.411									
			9	2.145.305	566.394									
IV	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**69,00**	**3.830**		**1**		**50**	**2**	**2**	
1	Đá dăm kết núi lửa Hà Thanh	Xã Hà Thanh, huyện Hà Trung	1	2.216.507	592.820	56,00	1.100	333			20	X	X	Đã cấp GPTD số 1601/GP-BTNMT ngày 26/9/2012
			2	2.216.359	593.250									
			3	2.215.785	593.256									
			4	2.215.784	592.644									
			5	2.216.019	592.309									
			6	2.216.317	592.315									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá granit Yên Nhân	Xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân	1	2.212.373	516.193	13,00	2.730	334a	X		30	X	X	
			2	2.212.591	516.256									
			3	2.212.418	516.503									
			4	2.212.248	516.461									
			5	2.212.126	516.581									
			6	2.212.213	516.664									
			7	2.212.120	516.768									
			8	2.212.024	516.740									
			9	2.211.963	516.823									
			10	2.212.079	516.912									
			11	2.211.981	516.988									
			12	2.211.839	516.932									
			13	2.212.020	516.655									
			14	2.212.255	516.355									
V	**Cao lanh, felspat**					**42,07**	**4.780**		**2**		**220**	**3**	**3**	
1	Cao lanh Làng En	Xã Trí Nang, huyện Lang Chánh	1	2.225.915	520.499	27,00	1.090	121+122			50	X	X	QĐ phê duyệt trữ lượng số 1079/QĐ-HĐTLQG ngày 03/10/2017 (27 ha) và đã cấp GPKT số 41/GP-BTNMT ngày 07/02/2022 (13,37 ha)
			2	2.225.815	521.130									
			3	2.226.032	520.821									
			4	2.226.032	521.010									
			5	2.225.877	521.110									
			6	2.225.634	521.199									
			7	2.225.634	520.899									
			8	2.225.299	520.899									
			9	2.225.299	520.746									
2	Cao lanh Yên Khương	Xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	1	2.231.825	502.417	4,07	490	333+334a	X		20	X	X	
			2	2.231.854	502.437									
			3	2.231.601	502.658									
			4	2.231.414	503.006									
			5	2.231.381	502.987									
			6	2.231.488	502.724									
			7	2.231.576	502.586									
3	Cao lanh Xuân Chinh	Xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	1	2.182.051	524.502	11,00	3.200	334a	X		150	X	X	
			2	2.182.220	524.546									
			3	2.182.312	524.622									
			4	2.182.243	524.777									
			5	2.181.864	524.809									
			6	2.181.859	524.541									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
VI	Đất sét chịu lửa					272,90	17.385		1		750	1	1	
I	Đất sét chịu lửa Giao Thiện	Xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh	8	2.216.151	524.397	46,99	17.385	333+334a	X		750	X	X	
			9	2.216.259	524.615									
			10	2.216.075	524.866									
			11	2.216.118	525.020									
			12	2.215.869	525.256									
			13	2.215.411	525.038									
			14	2.215.536	524.770									
			15	2.215.654	524.400									
			16	2.214.765	525.048	18,70								
			17	2.215.196	525.495									
			18	2.215.086	525.627									
			19	2.214.913	525.791									
			20	2.214.696	525.476									
			21	2.214.468	525.384	29,60								
			22	2.214.609	525.615									
			23	2.214.353	525.878									
			24	2.214.155	525.911									
			25	2.213.890	525.565									
			26	2.213.864	525.308									
			27	2.213.674	525.499	26,10								
			28	2.213.707	525.745									
			29	2.213.208	526.055									
			30	2.213.120	525.905									
			31	2.213.150	525.486									
			32	2.213.300	525.396									
			33	2.211.677	525.302	26,20								
			34	2.211.748	525.443									
			35	2.211.613	525.637									
			36	2.211.433	525.628									
			37	2.211.233	525.899									
			38	2.210.931	525.806									
			39	2.211.006	525.474									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			40	2.210.779	525.468	125,31								
			41	2.210.817	525.815									
			42	2.210.958	526.170									
			43	2.210.674	526.553									
			44	2.210.461	526.266									
			45	2.209.482	526.586									
			46	2.209.388	526.848									
			47	2.208.676	527.553									
			48	2.208.487	527.495									
			49	2.208.484	527.167									
			50	2.208.966	526.473									
			51	2.209.382	526.517									
			52	2.209.554	526.218									
			53	2.209.830	526.092									
			54	2.210.196	526.148									
			55	2.210.551	525.541									
VII	**Đá vôi làm vôi**					**242,02**	**279.420**		**6**	**3**	**4.500**	**6**	**10**	
1	Đá vôi Thanh Kỳ 2	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh và xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	Khu I: 9,93			15,43	17.699	122			500	X	X	QĐ phê duyệt trữ lượng số 1253/QĐ-HĐTLQG ngày 20/3/2023
			1	2.144.318	568.107									
			2	2.144.387	568.077									
			3	2.144.466	568.155									
			4	2.144.607	568.043									
			5	2.144.635	568.099									
			6	2.144.139	568.571									
			7	2.144.068	568.473									
			Khu II: 5,50											
			1	2.143.911	568.918									
			2	2.143.652	569.094									
			3	2.143.556	568.951									
			4	2.143.674	568.749									
			5	2.143.751	568.775									
			6	2.143.700	568.806									
			7	2.143.657	568.851									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			8	2.143.623	568.899									
			9	2.143.693	568.922									
			10	2.143.748	568.888									
			11	2.143.802	568.834									
			12	2.143.827	568.799									
			13	2.143.873	568.814									
2	Đá vôi Hà Long 1	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	1	2.227.642	586.405	9,40	14.500	334a	X		250	X	X	
			2	2.227.757	586.494									
			3	2.227.815	586.360									
			4	2.227.965	586.426									
			5	2.227.904	586.582									
			6	2.227.922	586.737									
			7	2.227.980	586.826									
			8	2.227.962	586.861									
			9	2.227.856	586.870									
			10	2.227.694	586.611									
			11	2.227.714	586.581									
			12	2.227.588	586.420									
3	Đá vôi Khe Dứa	Phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	Khu 1: 44,0 ha			52,10	64.000	334a	X		1.000	X	X	
			1	2.221.805	596.189									
			2	2.222.299	596.629									
			3	2.221.906	597.000									
			4	2.220.893	596.205									
			5	2.220.995	596.114									
			6	2.221.377	596.482									
			7	2.221.464	596.364									
			8	2.221.591	596.459									
			Khu 2: 8,1 ha											
			4	2.220.893	596.205									
			5	2.220.995	596.114									
			6	2.221.377	596.482									
			7	2.221.464	596.364									
			9	2.220.979	596.000									
			10	2.220.812	596.140									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Đá vôi Tam Sơn	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	1	2.144.470	568.939	10,00	13.500	334a	X		250		X	
			2	2.144.638	569.337									
			3	2.144.844	569.254									
			4	2.144.713	568.866									
5	Đá vôi núi Đá Bói	Xã Thành Vinh và xã Thành Minh, huyện Thạch Thành	1	2.238.931	563.417	33,17	38.000	334a		X	500		X	
			2	2.238.833	564.060									
			3	2.238.586	564.319									
			4	2.238.435	564.222									
			5	2.238.449	563.878									
			6	2.238.488	563.582									
			7	2.238.699	563.336									
6	Đá vôi Lam Sơn 3	Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	I.6	2.219.328	599.970	26,30	37.000	334a	X		500	X	X	
			I.7	2.219.145	599.312									
			II.1	2.218.736	599.554									
			II.2	2.219.137	600.196									
7	Đá vôi Thành Vinh	Xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành	1	2.240.350	562.050	34,12	29.750	334a	X		350	X	X	
			2	2.240.049	563.016									
			3	2.239.743	562.914									
			4	2.239.827	562.358									
			5	2.240.074	562.316									
			6	2.239.955	562.077									
			7	2.240.006	561.951									
8	Đá vôi núi Nam Phát	Xã Cẩm Phong, huyện Cẩm Thủy	1	2.235.758	551.133	40,80	19.301	334a		X	300		X	
			2	2.235.734	551.336									
			3	2.235.605	551.350									
			4	2.235.503	551.655									
			5	2.235.318	551.848									
			6	2.235.273	552.049									
			7	2.234.825	551.714									
			8	2.235.621	550.953									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
9	Đá vôi Tân Trường	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	1	2.142.295	570.103	10,20	23.900	334a	X		500	X	X	
			2	2.142.173	570.027									
			3	2.142.304	569.911									
			4	2.142.467	569.818									
			5	2.142.516	569.857									
			6	2.142.538	569.946									
			7	2.142.439	570.353									
			8	2.142.319	570.283									
			9	2.142.262	570.145									
10	Đá vôi Tân Trường 2	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	1	2.140.586	567.351	10,50	21.770	334a		X	350		X	
			2	2.140.586	567.549									
			3	2.140.370	567.571									
			4	2.140.212	567.490									
			5	2.140.179	567.564									
			6	2.140.197	567.801									
			7	2.140.085	567.816									
			8	2.140.077	567.681									
			9	2.140.231	567.320									
			10	2.140.350	567.361									
VIII	**Khoáng sản khác**					**19,00**	**3.460**		**2**		**75**	**2**	**2**	
1	Thạch anh Xuân Chinh	Xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	1	2.186.196	525.473	13,00	1.410	333	X		45	X	X	
			2	2.186.313	525.549									
			3	2.186.244	525.824									
			4	2.186.096	526.058									
			5	2.185.907	526.135									
			6	2.185.801	526.044									
			7	2.186.080	525.743									
2	Quarzit Xuân Chinh - Lương Nội	Xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân và xã Lương Nội, huyện Bá Thước	1	2.186.773	525.714	6,00	2.040	334a	X		30	X	X	
			2	2.186.863	525.724									
			3	2.186.783	526.017									
			4	2.186.672	525.976									

20. TỈNH NGHỆ AN

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**6.682,36**			**34**	**29**		**92**	**126**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**1.203,70**	**2.136.979**		**1**	**6**	**48.034**	**8**	**13**	
1	Đá vôi Bắc Kim Nhan	Xã Hội Sơn, huyện Anh Sơn	1	2.093.850	506.225	18,50	24.951	121+122			854	X	X	Đã cấp GPKT số 67/GP-BTNMT ngày 28/4/2021
			2	2.093.733	506.107									
			3	2.093.610	506.257									
			4	2.093.565	506.275									
			5	2.093.505	506.336									
			6	2.093.441	506.342									
			7	2.093.417	506.382									
			8	2.093.404	506.483									
			9	2.093.354	506.477									
			10	2.093.324	506.435									
			11	2.093.224	506.466									
			12	2.093.187	506.589									
			13	2.093.243	506.639									
			14	2.093.258	506.711									
			15	2.093.249	506.746									
			16	2.093.215	506.787									
			17	2.093.297	506.957									
			18	2.093.305	506.940									
			19	2.093.307	506.887									
			20	2.093.376	506.888									
			21	2.093.416	506.924									
			22	2.093.502	506.900									
			23	2.093.490	506.837									
			24	2.093.516	506.792									
			25	2.093.484	506.755									
			26	2.093.573	506.697									
			27	2.093.461	506.578									
			28	2.093.650	506.395									
			29	2.093.585	506.319									
			30	2.093.627	506.265									
			31	2.093.691	506.355									
			32	2.093.760	506.289									
			33	2.093.768	506.297									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá vôi Lèn Rôi	Xã Tân Long, huyện Tân Kỳ	1	2.111.831	526.689	217,80	255.000	334a	X		6.000	X	X	
			2	2.111.833	527.000									
			3	2.110.235	526.999									
			4	2.109.744	526.607									
			5	2.109.712	525.854									
			6	2.111.492	525.842									
3	Đá vôi núi Kim Giao, núi Len, núi Răng Cưa	Xã Tân Thắng xã Quỳnh Vinh, huyện Quỳnh Lưu	Núi Len: 20,6 ha			128,87	224.337	121+122			1.969	X	X	Đã cấp GPTD số 1087/GP-BTNMT ngày 10/6/2014 và GPKT số 34/GP-BTNMT ngày 10/3/2020 (60,5 ha)
			1	2.138.511	568.024									
			2	2.138.360	568.232									
			3	2.138.365	568.442									
			4	2.138.258	568.498									
			5	2.138.130	568.731									
			6	2.138.430	568.727									
			7	2.138.646	568.463									
			8	2.138.733	568.168									
			Núi Kim: 60,0 ha											
			9	2.138.848	568.213									
			10	2.139.088	568.401									
			11	2.139.408	568.264									
			12	2.139.661	567.864									
			13	2.139.809	567.462									
			14	2.139.585	567.272									
			15	2.139.085	567.579									
			Núi Răng Cưa: 48,27 ha											
			16	2.139.974	567.284									
			17	2.140.130	567.465									
			18	2.140.215	567.289									
			19	2.140.502	567.335									
			20	2.140.636	567.288									
			21	2.140.791	567.062									
			22	2.141.091	566.963									
			23	2.141.427	567.005									
			24	2.141.580	566.930									
			25	2.141.688	566.773									
			26	2.141.599	566.484									
			27	2.141.388	566.765									
			28	2.141.161	566.643									
			29	2.140.697	566.767									
			30	2.140.434	566.915									
			31	2.140.631	567.117									
			32	2.140.385	567.217									
			33	2.140.124	567.071									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Đá vôi Bài Sơn	Xã Bài Sơn và xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương	1	2.097.613	533.076	50,80	45.123	121+122			6.881	X		Đã cấp GPTD số 1067/GP-BTNMT ngày 11/8/2006 và GPKT số 1698/GP-BTNMT ngày 30/07/2017 (36,8 ha)
			2	2.097.917	533.333									
			3	2.097.850	533.464									
			4	2.097.924	533.685									
			5	2.097.645	534.378									
			6	2.097.213	534.003									
5	Đá vôi Hoàng Mai B	Phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An và xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	I	2.134.112	575.806	144,50	81.696	122 +333		X	2.600	X	X	Đã cấp GPKT số 1099 QĐ/QLTN ngày 24/10/1995. QH thăm dò – khai thác xuống sâu
			II	2.134.389	575.748									
			III	2.134.391	575.659									
			IV	2.135.046.	575.621									
			V	2.135.056	575.769									
			VI	2.135.290	575.731									
	Đá vôi Hoàng Mai B (phần xuống sâu)		VII	2.136.516	574.901		76.700							
			VIII	2.136.396	574.425									
			IX	2.135.264	575.107									
			X	2.134.912	574.883									
			XI	2.134.396	575.089									
			XII	2.134.112	575.406									
6	Đá vôi Bắc Thắng	Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu và xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	1	2.139.665	562.199	130,00	280.613	121+122			3.110	X	X	Đã cấp GPTD số 213/GP-BTNMT ngày 23/01/2018. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1202/QĐ-HĐTLQG ngày 15/3/2022. Có thu hồi khoáng sản sét làm xi măng
			2	2.139.921	561.980									
			3	2.140.141	561.783									
			4	2.140.646	561.479									
			5	2.140.885	561.479									
			6	2.141.257	562.279									
			7	2.141.182	562.350									
			8	2.141.108	562.430									
			9	2.140.786	562.432									
			10	2.140.297	562.813									
			11	2.140.009	562.927									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Đá vôi Hoàng Mai A	Phường Quỳnh Thiện, phường Quỳnh Dị và xã Quỳnh Lộc, thị xã Hoàng Mai				286,74	119.915				6.000			
7.1	Bắc Hoàng Mai A		1	2.130.362	576.119	145,60	82.530	121+122				X	X	Đã cấp GPKT số 2547/QĐ-QLTN ngày 14/09/1996
			2	2.130.330	576.296									
			3	2.130.364	576.470									
			4	2.130.236	576.658									
			5	2.130.286	576.774									
			6	2.130.600	576.804									
			7	2.131.024	576.974									
			8	2.131.340	576.924									
			9	2.131.610	576.824									
			10	2.132.012	576.860									
			11	2.132.274	576.532									
			12	2.132.270	576.316									
			13	2.131.788	576.182									
			14	2.131.548	576.304									
			15	2.131.486	576.199									
			16	2.131.222	576.244									
			17	2.131.212	575.944									
			18	2.130.800	575.824									
7.2	Nam Hoàng Mai A		1	2.130.370	575.604	141,14	37.385	121+122				X	X	Đã cấp GPKT số 982 QĐ/QLTN ngày 9/04/1996
			2	2.130.370	576.024									
			3	2.130.270	576.224									
			4	2.130.320	576.424									
			5	2.130.210	576.624									
			6	2.130.190	576.744									
			G7	2.130.240	576.806									
			GI	2.129.750	576.824									
			7	2.129.550	576.424									
			8	2.129.450	576.324									
			9	2.129.350	576.424									
			10	2.129.150	576.424									
			11	2.128.650	575.824									
			12	2.128.750	575.724									
			13	2.128.950	575.724									
			14	2.129.350	575.524									
			15	2.129.650	575.824									
			16	2.129.750	575.524									
			17	2.129.950	575.524									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
8	Đá vôi Tân Thắng I	Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu	1	2.143.194	565.365	27,33	110.000	334a		X	5.000		X	
			2	2.143.268	565.395									
			3	2.143.301	565.469									
			4	2.143.302	565.557									
			5	2.143.263	565.601									
			6	2.143.203	565.623									
			7	2.143.049	565.891									
			8	2.143.014	565.930									
			9	2.142.857	565.953									
			10	2.142.804	565.929									
			11	2.142.672	565.934									
			12	2.142.560	565.948									
			13	2.142.522	565.972									
			14	2.142.484	565.880									
			15	2.142.436	565.814									
			16	2.142.387	565.813									
			17	2.142.352	565.760									
			18	2.142.775	565.617									
9	Đá vôi Tân Thắng II	Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu	1	2.140.135	567.488	5,24	18.000	334a		X	1.000		X	
			2	2.140.099	567.549									
			3	2.140.062	567.675									
			4	2.140.057	567.724									
			5	2.140.067	567.822									
			6	2.139.950	567.785									
			7	2.139.879	567.624									
			8	2.139.958	567.476									
10	Đá vôi Thung Bò - Đồng Choài	Xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn	1	2.091.587	511.289	14,08	43.400	334a		X	1.200		X	
			2	2.091.640	511.439									
			3	2.091.804	511.495									
			4	2.091.926	511.559									
			5	2.092.132	511.284									
			6	2.092.006	511.190									
			7	2.091.807	511.122									
11	Đá vôi Tân Long	Xã Tân Long, huyện Tân Kỳ	1	2.110.096	527.129	156,00	514.060	334a		X	8.300		X	
			2	2.110.112	527.351									
			3	2.110.357	527.848									
			4	2.110.793	528.113									
			5	2.112.283	528.068									
			6	2.112.322	527.663									
			7	2.110.650	527.078									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
12	Đá vôi Nghĩa Phúc	Xã Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ	1	2.110.271	523.774	31,24	340.340	334a		X	5.000		X	
			2	2.110.516	523.528									
			3	2.111.677	523.683									
			4	2.112.556	524.173									
			5	2.113.802	525.542									
			6	2.113.926	526.319									
13	Đá vôi 19/5	Xã Hội Sơn, huyện Anh Sơn	A	2.093.544	506.654	7	2.844	121+122			120		X	
			B	2.093.699	506.519									
			C	2.093.884	506.779									
			D	2.093.749	506.929									
II	**Sét làm xi măng**					**889,13**	**308.481**		**3**	**3**	**9.068**	**7**	**11**	
1	Sét Quỳnh Vinh	Xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai	I	2.131.922	574.303	121,70	7.558	121+122	X		348	X	X	Đã cấp GPKT số 3175/GP- BTNMT ngày 13/12/2019. QĐ phê duyệt nâng cấp trữ lượng số 1246/QĐ-HĐTLQG ngày 30/12/2022
			II	2.132.055	573.977									
			III	2.132.484	574.097									
			IV	2.132.237	573.634									
			V	2.132.564	573.527									
			VI	2.132.675	573.868									
			VII	2.133.030	573.992									
			VIII	2.133.385	573.599									
			IX	2.133.384	573.318									
			X	2.133.795	573.150									
			XI	2.134.005	573.259									
			XII	2.133.625	573.969									
			XIII	2.133.235	574.358									
			XIV	2.132.674	574.608									
2	Sét Đá Bạc	Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu	1S	2.140.820	565.816	55,28	9.354	121+122			322	X	X	Đã cấp GPKT số 29/GP-BTNMT ngày 28/02/2020
			2S	2.140.991	566.323									
			30-A	2.141.629	565.993									
			30-B	2.141.434	565.559									
			30-C	2.141.775	565.387									
			30-D	2.141.688	565.203									
			30-E	2.141.504	565.191									
			30-F	2.141.408	565.291									
			30-G	2.141.349	565.236									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Sét Đá Bạc 2	Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu	1	2.139.980	563.655	99,16	30.453	121+122			500	X	X	Đã cấp GPTD số 89/GP-BTNMT ngày 15/01/2018 và QĐ phê duyệt trữ lượng số 1201/QĐ-HĐTLQG ngày 15/3/2022
			2	2.140.092	563.348									
			3	2.141.501	562.617									
			4	2.141.665	562.969									
			5	2.141.240	563.503									
			6	2.140.696	563.755									
			7	2.140.314	563.746									
			8	2.140.063	563.835									
4	Sét Đá Bạc 3	Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu	1	2.141.521	565.048	100,84	71.220	122 + 333			2.000		X	Phần diện tích còn lại của GPTD số 1089/GP-BTNMT ngày 10/6/2014 sau khi cấp phép khai thác số 29/GP- BTNMT ngày 28/02/2020
			2	2.142.552	564.772									
			3	2.142.759	565.609									
			4	2.141.797	565.907									
			5	2.141.629	565.993									
			6	2.141.434	565.559									
			7	2.141.775	565.387									
			8	2.141.688	565.203									
			9	2.141.504	565.191									
			10	2.141.408	565.291									
			11	2.141.349	565.236									
5	Sét Bài Sơn - Văn Sơn	Xã Bài Sơn và xã Văn Sơn, huyện Đô Lương	1	2.092.850	534.879	48,00	12.721	121+122			724	X	X	Đã cấp GPKT số 1700/GP- BTNMT ngày 13/07/2017
			2	2.093.414	535.197									
			3	2.093.269	535.507									
			4	2.093.076	535.627									
			5	2.093.098	535.943									
			6	2.092.508	535.605									
			7	2.092.709	535.237									
6	Sét Bài Sơn	Xã Bài Sơn và xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương	1	2.092.464	536.578	84,46	15.200	334a	X		250	X	X	
			2	2.093.163	536.580									
			3	2.093.462	536.023									
			4	2.093.387	535.533									
			5	2.093.269	535.507									
			6	2.093.076	535.627									
			7	2.093.094	535.942									
			8	2.092.508	535.605									
			9	2.092.346	536.093									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; $1000m^3$)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Sét Bài Sơn - Hòa Sơn, Minh Thanh	Xã Bài Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Đô Lương và xã Minh Thanh, huyện Yên Thành	1	2.093.300	537.620	111,02	20.000	334a	X		500	X	X	
			2	2.093.721	537.621									
			3	2.093.718	537.528									
			4	2.094.523	537.528									
			5	2.094.361	537.864									
			6	2.093.919	537.864									
			7	2.093.116	538.154									
			8	2.092.752	537.613									
			9	2.092.397	537.523									
			10	2.092.273	537.282									
			11	2.092.248	536.978									
			12	2.092.491	536.902									
			13	2.092.917	537.074									
			14	2.092.972	537.296									
			15	2.093.307	537.296									
8	Sét Long Sơn	Xã Long Sơn, huyện Anh Sơn	A1	2.090.699	513.004	14,72	5.085	121+122			174	X	X	Đã cấp GPKT số 70/GP-BTNMT ngày 4/5/2021
			A2	2.090.690	513.297									
			A3	2.090.618	513.304									
			A4	2.090.570	513.290									
			A5	2.090.519	513.288									
			A6	2.090.454	513.357									
			A7	2.090.129	513.245									
			A8	2.090.438	512.948									
9	Sét Bãi đá Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn và xã Thanh Đức, huyện Anh Sơn	1	2.087.611	507.835	58,00	10.000	334a		X	350		X	
			2	2.087.283	508.311									
			3	2.087.067	508.288									
			4	2.087.049	508.024									
			5	2.087.100	507.380									
			6	2.087.036	507.041									
			7	2.087.278	506.974									
			8	2.087.596	507.283									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
10	Sét Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	1	2.111.040	533.330	116,50	28.840	334a		X	850		X	
			2	2.110.582	533.069									
			3	2.110.090	532.649									
			4	2.109.802	532.480									
			5	2.109.789	531.785									
			6	2.111.431	532.777									
			7	2.111.424	533.184									
			8	2.110.393	532.907									
			9	2.110.724	532.349									
11	Sét Đồng Văn	Xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	1	2.113.522	515.651	79,45	90.700	334a		X	2.500		X	
			2	2113385	515318									
			3	2112822	515265									
			4	2112360	515182									
			5	2112297	515881									
			6	2112622	516220									
			7	2112831	516040									
12	Sét Bắc Thắng	Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu và xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	Khoáng sản sét đi kèm với đá vôi xi măng Bắc Thắng				7.350	121+122			550			Đã cấp GPTD số 213/GP-BTNMT ngày 23/01/2018. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1202/QĐ-HĐTLQG ngày 15/3/2022
III	**Phụ gia xi măng**					**70,35**	**20.865**		**3**	**2**	**1.280**	**3**	**5**	
1	Bazan Đại Sơn	Xã Đại Sơn, huyện Đô Lương và xã Nghi Kiều, huyện Nghi Lộc	1	2.083.654	550.502	12,70	5.800	334a	X		500	X	X	
			2	2.083.705	550.581									
			3	2.084.008	550.630									
			4	2.084.269	550.548									
			5	2.084.135	550.233									
			6	2.083.859	550.384									
			7	2.083.849	550.484									
2	Đá Silic Hội Sơn	Xã Hội Sơn, huyện Anh Sơn	1	2.092.137	503.638	10,47	4.750	334a		X	350		X	
			2	2.091.884	503.327									
			3	2.091.926	503.142									
			4	2.092.019	503.148									
			5	2.092.270	503.303									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Laterit Vân Trình	Xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	1	2.085.805	565.227	8,78	1.680	334a		X	80		X	
			2	2.085.805	565.345									
			3	2.085.710	565.417									
			4	2.085.404	565.418									
			5	2.085.401	565.178									
			6	2.085.546	565.247									
			7	2.085.537	565.130									
4	Laterit Khánh Sơn	Xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn	1	2.056.691	554.260	30,00	2.835	334a	X		100	X	X	
			2	2.056.818	554.337									
			3	2.056.875	554.516									
			4	2.056.470	554.922									
			5	2.056.328	554.737									
			6	2.056.136	554.690									
			7	2.056.107	554.503									
			8	2.056.547	554.248									
5	Bazan Đồi Voi	Xã Nghĩa Mỹ, thị xã Thái Hòa	1	2.134.301	550.646	8,40	5.800	334a	X		250	X	X	
			2	2.134.727	550.425									
			3	2.134.841	550.553									
			4	2.134.768	550.649									
			5	2.134.611	550.595									
			6	2.134.526	550.738									
			7	2.134.375	550.801									
IV	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**3.154,58**	**479.887**		**26**	**14**	**7.104**	**73**	**92**	
1	Đá hoa Đồi Eo Cát*	Xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	A	2.123.162	531.257	24,56	1.023	121+122			44	X	X	Đã cấp GPKT số 1518/GP-BTNMT ngày 19/6/2019
			B	2.123.377	531.927									
			C	2.123.308	532.058									
			D	2.123.380	532.183									
			E	2.123.240	532.351									
			F	2.123.162	532.296									
			G	2.123.095	532.152									
			H	2.123.031	531.971									
			I	2.123.093	531.895									
			J	2.123.073	531.845									
			K	2.123.141	531.697									
			L	2.123.116	531.647									
			M	2.123.019	531.713									
			N	2.122.913	531.572									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá hoa Thung Tờm*	Xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2.120.704	514.715	7,29	646	121+122			30	X	X	Đã cấp GPKT số 2340/GP-BTNMT ngày 28/9/2017
			2	2.120.857	514.796									
			3	2.120.757	515.026									
			4	2.120.680	514.997									
			5	2.120.585	515.161									
			6	2.120.476	515.087									
3	Đá hoa Thung Tờm 2*	Xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2.120.516	515.439	8,3	654	121+122			59	X	X	Đã cấp GPKT số 2631/GP-BTNMT ngày 25/10/2017
			2	2.120.605	515.625									
			3	2.120.393	515.770									
			4	2.120.173	515.581									
			5	2.120.229	515.442									
			6	2.120.357	515.507									
			7	2.120.456	515.493									
4	Đá hoa Thung Vượt*	Xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2.123.217	516.279	10,00	816	121+122			32	X	X	Đã cấp GPKT số 150/GP-BTNMT ngày 22/1/2016
			2	2.123.267	516.293									
			3	2.123.246	516.543									
			4	2.123.187	516.552									
			5	2.123.112	516.598									
			6	2.123.103	516.643									
			7	2.122.965	516.740									
			8	2.122.801	516.585									
5	Đá hoa Kẻ Bục*	Xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	1	2.114.920	515.439	25,30	1.900	121+122			100	X	X	Đã cấp GPKT số 371/GP-BTNMT ngày 6/03/2009
			2	2.115.375	516.010									
			3	2.115.200	516.100									
			4	2.115.010	516.115									
			5	2.114.605	515.684									
6	Đá hoa Lèn Bút*	Xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1	2.120.849	527.426	19,0	1.380	121+122			69	X	X	Đã cấp GPKT số 205/GP-BTNMT ngày 20/02/2009
			2	2.120.994	527.509									
			3	2.120.715	527.901									
			4	2.120.811	527.999									
			5	2.120.862	528.220									
			6	2.120.566	528.261									
			7	2.120.510	528.083									
			8	2.120.671	527.966									
			9	2.120.552	527.865									
			10	2.120.670	527.532									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Đá hoa Lèn Kẻ Bút 2*	Xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1	2.121.342	527.454	18,84	3.000	121+122 +333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 1127/GP-BTNMT ngày 19/6/2009. QĐ phê duyệt trữ lượng số 758/QĐ-HĐTLKS ngày 12/11/2010
			2	2.121.058	527.574									
			3	2.120.996	527.507									
			4	2.120.738	527.182									
			5	2.120.794	527.061									
			6	2.121.256	527.158									
			7	2.121.342	527.372									
8	Đá hoa Lèn Kẻ Bút 3*	Xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1	2.121.341	527.541	18,70	1.611	121+122			40	X	X	Đã cấp GPTD số 1908/GP-BTNMT ngày 2/10/2009; QĐ phê duyệt trữ lượng số 818/QĐ-HĐTLKS
			2	2.121.328	528.072									
			3	2.121.047	528.139									
			4	2.120.904	527.662									
9	Đá hoa Lèn Kẻ Bút 4	Xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1	2.120.708	528.425	8,50	1.500	334a		X	30		X	
			2	2.120.915	528.416									
			3	2.121.033	528.804									
			4	2.121.158	529.352									
			5	2.121.090	529.055									
			6	2.121.005	529.065									
			7	2.120.868	528.610									
10	Đá hoa Thung Mây*	Xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	1	2.119.487	517.926	17,31	1.570	121+122			79	X	X	Đã cấp GPKT số 204/GP-BTNMT ngày 20/2/2009
			2	2.119.795	518.255									
			3	2.119.647	518.360									
			4	2.119.547	518.269									
			5	2.118.970	518.072									
			6	2.119.008	517.964									
11	Đá hoa Thung Mây 2*	Xã Tân Hợp và xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	1	2.119.113	517.670	35,51	500	333			20	X	X	Đã cấp GPTD số 2190/GP-BTNMT ngày 3/10/2014
			2	2.119.434	517.498									
			3	2.119.631	517.226									
			4	2.119.854	517.314									
			5	2.119.727	517.648									
			6	2.119.819	517.845									
			7	2.119.608	518.050									
			8	2.119.489	517.923									
			9	2.119.011	517.947									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
12	Đá hoa Lèn Bác*	Xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2.123.367	516.465	13,40	1.164	121+122			25	X	X	Đã cấp GPTD số 1063/GP-BTNMT ngày 2/6/2011. QĐ phê duyệt trữ lượng số 972/QĐ-HĐTLQG
			2	2.123.367	516.911									
			3	2.123.296	516.967									
			4	2.123.051	516.968									
			5	2.122.964	516.747									
13	Đá hoa núi Màn Màn và núi Con Chó*	Xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2.123.853	516.823	6,3	5.000	333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 860/GP-BTNMT ngày 12/5/2010
			2	2.123.867	517.032									
			3	2.124.061	517.164									
			4	2.124.015	517.238									
			5	2.123.875	517.217									
			6	2.123.777	517.081									
			7	2.123.710	516.947									
			8	2.123.747	516.809									
			9	2.123.502	517.529	20,80								
			10	2.123.174	517.620									
			11	2.122.863	517.322									
			12	2.122.876	517.222									
			13	2.123.168	517.067									
			14	2.123.345	517.151									
			15	2.123.162	517.294									
			16	2.123.409	517.245									
14	Đá hoa Thung Có*	Xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2.121.924	516.946	22,65	5.634	121+122 +333			70	X	X	Đã cấp GPTD số 1688/GP-BTNMT ngày 28/8/2009; QĐ phê duyệt trữ lượng số 667/QĐ-HĐTLKS
			2	2.121.982	517.274									
			3	2.121.532	517.271									
			4	2.121.537	516.489									
15	Đá hoa Thung Lộ*	Xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	A	2.121.538	516.133	21,8	1.396	121+122			30	X	X	Đã cấp GPTD số 1683/GP-BTNMT ngày 28/8/2009; QĐ phê duyệt trữ lượng số 1154/QĐ-HĐTLQG ngày 18/8/2020
			B	2.122.006	516.361									
			C	2.121.950	516.891									
			D	2.121.424	516.349									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
16	Đá hoa Trung Độ*	Xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2.122.506	515.658	42,00	4.374	333			100	X	X	Đã cấp GPTD số 1135/GP-BTNMT ngày 30/5/2008. QĐ phê duyệt trữ lượng số 767/QĐ-HĐTLKS
			2	2.123.002	516.137									
			3	2.122.355	516.504									
			4	2.122.030	515.934									
17	Đá hoa Bãi Quyền	Xã Nghĩa Phúc và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1	2.116.442	521.393	41,60	2.800	334a		X	50		X	
			2	2.116.687	521.638									
			3	2.116.721	521.874									
			4	2.116.617	522.017									
			5	2.116.468	522.066									
			6	2.116.419	521.862									
			7	2.116.284	521.878									
			8	2.116.107	522.009									
			9	2.115.849	521.750									
			10	2.115.973	521.529									
			11	2.116.028	521.295									
18	Đá hoa Đồng Lê	Xã Xuân Giai, huyện Tân Kỳ	1	2.117.703	520.345	10,00	280	333	X		20	X	X	
			2	2.117.697	520.593									
			3	2.117.266	520.548									
			4	2.117.315	520.313									
19	Đá hoa Thung Lăng	Xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2.121.401	515.406	35,33	2.266	334a		X	45		X	
			2	2.121.737	515.720									
			3	2.121.880	516.036									
			4	2.121.269	516.018									
			5	2.121.283	515.596									
			6	2.121.980	515.619									
			7	2.122.424	515.470									
			8	2.122.550	515.612									
			9	2.122.128	515.863									
20	Đá granit Núi Phu Loi	Xã Thọ Sơn, Huyện Tân Kỳ	1	2.117.150	504.650	442,12	22.500	334a		X	300		X	
			2	2.117.200	506.000									
			3	2.113.050	506.000									
			4	2.114.750	504.650									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; $1000m^3$)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
21	Đá hoa Tân Hợp	Xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2.121.659	515.164	10,88	500	334a		X	10		X	
			2	2.121.437	515.347									
			3	2.121.558	515.477									
			4	2.121.818	515.355									
			5	2.120.597	515.991									
			6	2.120.748	516.101									
			7	2.120.597	516.334									
			8	2.120.464	516.238									
22	Đá hoa Thung Pang	Xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2.120.605	514.457	6,08	500	334a		X	10		X	
			2	2.120.681	514.536									
			3	2.120.623	514.615									
			4	2.120.425	514.751									
			5	2.120.320	514.767									
			6	2.120.360	514.550									
23	Đá hoa Thung Pang 2	Xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1	2.119.682	521.381	27,16	2.150	334a		X	30		X	
			2	2.119.698	521.195									
			3	2.119.420	520.836									
			4	2.119.764	520.558									
			5	2.120.137	520.972									
24	Đá hoa Thung Sán II*	Xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2.141.724	518.958	16,2	2.049	121+122			69	X	X	Đã cấp QĐ phê duyệt trữ lượng số 722/QĐ-HĐTLKS ngày 28/4/2010. Đã cấp GPKT số 3043/GP-BTNMT ngày 5/10/2018
			2	2.141.713	519.138									
			3	2.142.008	519.187									
			4	2.142.313	519.278									
			5	2.142.239	518.837									
			6	2.141.933	518.866									
			7	2.141.906	519.042									
			8	2.141.959	519.076									
			9	2.141.935	519.090									
			10	2.141.892	519.059									
			11	2.141.850	518.981									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
25	Đá hoa Thung Nậm, Thung Hẹo*	Xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	1	2.140.180	514.080	21,93	5.570	121+122			203	X	X	Đã cấp QĐ phê duyệt trữ lượng số 650/QĐ-HĐTLKS ngày 23/3/2009. GPKT số 3045/GP-BTNMT ngày 5/10/2018
			2	2.140.180	514.356									
			3	2.139.954	514.349									
			4	2.139.911	514.308									
			5	2.139.828	514.352									
			6	2.139.787	514.344									
			7	2.139.706	514.292									
			8	2.139.564	514.328									
			9	2.139.468	514.302									
			10	2.139.290	514.181									
			11	2.139.390	514.027									
			12	2.139.476	514.023									
			13	2.139.520	513.961									
			14	2.139.619	514.088									
			15	2.139.687	514.129									
			16	2.139.726	514.081									
26	Đá vôi dolomit Lèn Chu*	Xã Thọ Hợp và xã Minh Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2.136.536	523.876	11,8	1.272	121+122			45	X	X	Đã cấp GPTD số 1225/GP-BTNMT ngày 02/8/2012 và GPKT số 2351/GP- BTNMT ngày 27/7/2018 (5,68 ha)
			2	2.136.731	524.201									
			3	2.136.548	524.267									
			4	2.136.394	523.902									
			5	2.136.184	523.943									
			6	2.136.136	523.831									
			7	2.136.184	523.675									
27	Đá hoa Thung Duộc*	Xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	1	2.146.285	511.515	27,80	1.160	121+122			81	X	X	Đã cấp GPKT số 2811/GP-BTNMT ngày 02/11/2015
			2	2.146.335	511.643									
			3	2.146.032	511.801									
			4	2.145.957	511.705									
			5	2.145.841	511.706									
			6	2.145.696	511.825									
			7	2.145.597	511.710									
			8	2.145.577	511.581									
			9	2.145.509	511.504									
			10	2.145.417	511.469									
			11	2.145.304	511.342									
			12	2.145.304	511.223									
			13	2.145.350	511.123									
			14	2.145.470	511.114									
			15	2.145.593	511.197									
			16	2.145.880	511.522									
			17	2.146.022	511.635									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; $1000m^3$)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
28	Đá hoa Bàn Ngọc*	Xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	1	2.147.180	511.725	12,00	1.476	121+122			78	X	X	Đã cấp GPKT số 1136/GP-BTNMT ngày 15/5/2015
			2	2.147.341	511.722									
			3	2.147.372	512.318									
			4	2.147.093	512.209									
29	Đá hoa Núi Phá Thăm*	Xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2.145.986	512.077	7,00	681	121+122			43	X	X	Đã cấp GPKT số 2518/GP-BTNMT ngày 30/09/2015
			2	2.146.059	512.071									
			3	2.146.206	512.137									
			4	2.146.300	512.210									
			5	2.146.253	512.432									
			6	2.146.240	512.403									
			7	2.146.233	512.419									
			8	2.146.037	512.294									
			9	2.145.974	512.200									
30	Đá hoa Thung Sánh Tái*	Xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2.144.099	517.941	18,4	1.358	121+122			59	X	X	Đã cấp GPKT số 703/GP-BTNMT ngày 19/04/2011
			2	2.144.112	517.965									
			3	2.144.115	518.114									
			4	2.143.999	518.533									
			5	2.143.792	518.452									
			6	2.143.766	518.294									
			7	2.143.485	518.662									
			8	2.143.394	518.587									
			9	2.144.037	517.916									
31	Đá hoa Thung Sánh Tái 2*	Xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	A	2.144.336	518.482	33,13	2.066	121+122			94	X	X	Đã cấp GPKT số 1284/GP-BTNMT ngày 30/6/2011
			B	2.144.269	518.749									
			C	2.144.126	519.060									
			D	2.144.079	519.128									
			E	2.144.005	519.082									
			F	2.143.845	518.888									
			G	2.143.682	518.882									
			H	2.143.451	518.739									
			I	2.143.648	518.482									
			J	2.143.813	518.482									
			K	2.144.012	518.559									
			L	2.144.034	518.482									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m³)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m³/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
32	Đá hoa Kèn Cò Phạt*	Xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2.144.845	516.881	13,51	1.322	121+122			57	X	X	Đã cấp GPKT số 396/GP-BTNMT ngày 8/03/2011
			2	2.144.934	516.960									
			3	2.144.703	517.326									
			4	2.144.656	517.279									
			5	2.144.351	517.512									
			6	2.144.259	517.433									
			7	2.144.542	517.086									
			8	2.144.667	517.099									
33	Đá hoa Châu Tiến*	Xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2.146.891	512.363	26,42	2.265	121+122			103	X	X	Đã cấp GPKT số 1285/GP-BTNMT ngày 30/06/2011
			2	2.146.925	512.376									
			3	2.146.891	512.547									
			4	2.147.072	512.613									
			5	2.146.838	512.677									
			6	2.146.827	512.828									
			7	2.146.751	513.013									
			8	2.146.688	513.072									
			9	2.146.379	513.076									
			10	2.146.091	512.970									
			11	2.146.246	512.783									
			12	2.146.430	512.848									
			13	2.146.765	512.453									
			14	2.147.175	512.264	3,10								
			15	2.147.214	512.262									
			16	2.147.342	512.320									
			17	2.147.283	512.506									
			18	2.147.160	512.461									
34	Đá hoa Thung Cọ Trong*	Xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	A	2.142.972	517.936	14,90	1.248	121+122			54	X	X	Đã cấp GPKT số 467/GP-BTNMT ngày 16/03/2011
			B	2.143.115	518.018									
			C	2.142.051	518.200									
			D	2.142.549	518.309									
			E	2.142.419	518.194									
			F	2.142.466	518.080									
			G	2.142.665	518.068									
35	Đá hoa Thung Cọ Trong 2	Xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2.142.306	518.047	29,70	5.800	121+122			200	X	X	Đã cấp GPKT số 84/GP-BTNMT ngày 20/1/2010
			2	2.142.382	518.242									
			3	2.142.219	518.715									
			4	2.141.969	518.617									
			5	2.141.613	518.701									
			6	2.141.506	518.549									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
36	Đá hoa Thung Pen*	Xã Châu Hồng và xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2.146.738	512.091	27,20	1.285	121+122			58	X	X	Đã cấp GPKT số 898/GP-BTMT ngày 21/05/2010
			2	2.146.655	511.984									
			3	2.146.676	511.845									
			4	2.146.566	511.734									
			5	2.146.486	511.612									
			6	2.146.368	511.672									
			7	2.146.498	511.927									
			8	2.146.237	512.039									
			9	2.146.066	511.859									
			10	2.145.957	511.980									
			11	2.146.352	512.187									
			12	2.146.348	512.444									
			13	2.146.460	512.383									
			14	2.146.548	512.183									
			15	2.146.655	512.224									
			16	2.146.614	512.314									
			17	2.146.754	512.428									
			18	2.146.855	512.366									
			19	2.146.838	512.145									
37	Đá hoa Thung Cọ - Thung Điểm*	Xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2.143.195	518.531	18,76	1.260	121+122			120	X	X	Đã cấp GPKT số 1294/GP-BTNMT ngày 20/07/2010
			2	2.143.482	518.770									
			3	2.143.580	518.955									
			4	2.143.590	519.055									
			5	2.143.300	518.955									
			6	2.143.240	519.084									
			7	2.143.065	519.034									
			8	2.143.042	518.936									
			9	2.143.056	518.882									
			10	2.143.020	518.873									
			11	2.143.011	518.754									
38	Đá hoa Thung Xền Xén*	Xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	1	2.141.988	519.474	20,30	1.630	121+122			74	X	X	Đã cấp GPKT số 1293/GP-BTNMT ngày 20/07/2010
			2	2.141.988	519.627									
			3	2.141.290	519.687									
			4	2.141.188	519.600									
			5	2.141.187	519.463									
			6	2.141.245	519.413									
			7	2.141.460	519.397									
			8	2.141.533	519.419									
			9	2.141.590	519.387									
			10	2.141.753	519.375									
			11	2.141.901	519.397									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
39	Đá hoa Thung Phá Líu*	Xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	Khu 1 (6,0 ha)			12,00	653	121+122			30	X	X	Đã cấp GPKT số 358/GP-BTNMT ngày 24/12/2010
			M1	2.146.365	513.117									
			M2	2.146.276	513.286									
			M3	2.145.992	513.136									
			M4	2.146.075	512.972									
			Khu 2 (6,0 ha)											
			M5	2.146.220	513.653									
			M6	2.146.114	513.812									
			M7	2.145.847	513.634									
			M8	2.145.946	513.480									
40	Đá hoa Thung Phá Bản*	Xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	1	2.146.383	510.972	19,93	2.313	121+122			136	X	X	Đã cấp GPKT số 1323/GP-BTNMT ngày 27/07/2010
			2	2.146.622	511.309									
			3	2.146.496	511.394									
			4	2.146.360	511.515									
			5	2.146.272	511.365									
			6	2.146.191	511.404									
			7	2.146.165	511.381									
			8	2.145.935	510.987									
			9	2.145.992	510.826									
			10	2.146.190	510.898									
			11	2.146.051	511.058									
			12	2.146.179	511.147									
41	Đá hoa Thung Phá Nghiến*	Xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2.146.108	514.361	43,4	3.940	121+122			188	X	X	Đã cấp GPKT số 1696/GP-BTNMT ngày 28/08/2009
			2	2.146.158	514.461									
			3	2.146.334	514.394									
			4	2.146.346	514.519									
			5	2.146.220	514.589									
			6	2.146.070	514.621									
			7	2.146.106	514.701									
			8	2.146.218	514.708									
			9	2.145.766	514.954									
			10	2.145.497	514.821									
			11	2.145.221	514.507									
			12	2.145.600	514.316									
			13	2.145.889	514.318									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; $1000m^3$)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
42	Đá hoa Thung Xán*	Xã Liên Hợp và xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	1	2.142.252	518.860	16,07	1.861	121+122			89	X	X	Đã cấp GPKT số 2291/GP-BTNMT ngày 30/11/2009
			2	2.142.344	518.833									
			3	2.142.346	518.887									
			4	2.142.385	518.914									
			5	2.142.397	518.977									
			6	2.142.450	518.981									
			7	2.142.531	519.020									
			8	2.142.690	519.127									
			9	2.142.690	519.272									
			10	2.142.578	519.437									
			11	2.142.331	519.394									
43	Đá hoa trắng (đá hoa) Bản Duộc*	Xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2.145.528	515.117	39,90	2.548	121+122			127	X	X	Đã cấp GPKT số 972/GP-BTNMT ngày 27/05/2009
			2	2.145.470	515.249									
			3	2.145.349	515.410									
			4	2.145.322	515.667									
			5	2.145.316	515.944									
			6	2.145.197	516.106									
			7	2.145.104	516.014									
			8	2.145.212	515.842									
			9	2.145.236	515.800									
			10	2.145.201	515.756									
			11	2.145.134	515.764									
			12	2.144.910	515.539									
			13	2.145.042	514.820									
			14	2.145.389	514.977									
44	Đá hoa trắng (đá hoa) Tây Bắc Châu Quang*	Xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	1	2.140.195	514.521	24,2	3.010	121+122			151	X	X	Đã cấp GPKT số 2222/GP-BTNMT ngày 31/10/2008
			2	2.140.195	514.591									
			3	2.139.871	514.836									
			4	2.139.705	514.536									
			5	2.139.536	514.700									
			6	2.139.400	514.559									
			7	2.139.400	514.388									
			8	2.139.798	514.389									
			9	2.139.876	514.449									
			10	2.140.134	514.514									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
45	Đá hoa Châu Cường 2*	Xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	A	2.140.061	513.170	8,80	1.320	121+122			49	X	X	Đã cấp GPKT số 2519/GP-BTNMT ngày 30/9/2015
			B	2.140.132	513.179									
			C	2.140.226	513.217									
			D	2.140.394	513.257									
			E	2.140.479	513.257									
			F	2.140.504	513.264									
			G	2.140.520	513.324									
			H	2.140.520	513.417									
			I	2.140.059	513.418									
46	Đá hoa Châu Cường (862-TD)	Xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	1	2.141.086	513.178	64,40	12.600	333			250	X	X	Đã cấp GPTD số 862/GP-BTNMT ngày 7/5/2009
			2	2.141.084	514.407									
			3	2.140.235	514.407									
			4	2.140.236	514.103									
			5	2.140.715	514.104									
			6	2.140.716	513.415									
			7	2.140.531	513.415									
			8	2.140.531	513.177									
47	Đá hoa dolomit Tây Bắc Lèn Chu	Xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2.136.627	523.345	46,69	2.265	121+122			75	X	X	Đã cấp GPTD số 236/GP-BTNMT ngày 09/12/2020
			2	2.136.211	523.689									
			3	2.136.539	523.872									
			4	2.136.796	524.299									
			5	2.137.101	524.226									
			6	2.137.169	523.828									
48	Đá hoa dolomit Tây Bắc Lèn Chu 1	Xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2.137.417	523.678	30,50	1.500	333		X	30		X	
			2	2.137.611	523.800									
			3	2.137.516	524.618									
			4	2.137.101	524.226									
			5	2.137.169	523.828									
49	Đá hoa Bản Hạt*	Xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2.146.394	514.039	30,40	5.287	121+122 +333			100	X	X	Đã cấp GPTD số 1096/GP-BTNMT ngày 7/6/2011. QĐ phê duyệt trữ lượng số 900/QĐ-HĐTLQG
			2a	2.146.286	514.074									
			2b	2.146.286	514.145									
			2c	2.146.161	514.207									
			3	2.146.161	514.393									
			4	2.146.339	514.393									
			5	2.146.393	514.682									
			6	2.146.890	514.510									
			7	2.146.890	514.256									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; $1000m^3$)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
50	Đá hoa Phá Chòong*	Xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2.145.192	513.172	50,90	367	121+122			10	X	X	Đã cấp GPTD số 1181/GP-BTNMT ngày 20/6/2011. QĐ phê duyệt trữ lượng số 941/QĐ-HĐTLQG
			2	2.145.459	514.315									
			3	2.145.134	514.408									
			4	2.145.074	514.065									
			5	2.144.564	513.453									
51	Đá hoa Đồi Keo*	Xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2.147.768	514.901	25,9	3.504	121+122			100	X	X	Đã cấp GPTD số 1182/GP-BTNMT ngày 20/6/2011. QĐ phê duyệt trữ lượng số 940/QĐ-HĐTLQG
			2	2.147.860	514.526									
			3	2.147.431	514.693									
			4	2.147.465	514.920									
52	Đá granit Cạt Xạt	Xã Yên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2.151.074	527.372	95,55	37.273	121+122 +333			450	X	X	Đã cấp GPTD số 2511/GP-BTNMT ngày 30/12/2010. QĐ phê duyệt trữ lượng số 908/QĐ-HĐTLQG
			2	2.150.822	527.971									
			3	2.150.309	528.042									
			4	2.149.970	527.337									
			5	2.150.234	526.852									
			6	2.150.755	526.805									
53	Đá hoa núi Phá Bang, Thung Hang Cảng	Xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	1	2.143.476	519.563	11,30	5.720	121+122 +333			100	X	X	Đã cấp GPTD số 995/GP-BTNMT ngày 28/5/2009. QĐ phê duyệt trữ lượng số 703/QĐ-HĐTLKS
			2	2.143.234	520.049									
			3	2.143.087	519.886									
			4	2.143.269	519.438									
54	Đá hoa Mò Nưng*	Xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2.141.958	517.166	25,00	9.638	121+122			100	X	X	Đã cấp GPTD số 1686/GP-BTNMT ngày 28/8/2009. QĐ phê duyệt trữ lượng số 814/QĐ-HĐTLKS
			2	2.142.975	517.302									
			3	2.142.907	517.560									
			4	2.141.913	517.388									
55	Đá hoa Thung Thom*	Xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	1	2.140.947	512.730	20,62	6.115	121+122 +333			30	X	X	Đã cấp GPTD số 1105/GP-BTNMT ngày 28/5/2008. QĐ phê duyệt trữ lượng số 706/QĐ-HĐTLKS ngày 11/01/2010
			2	2.140.946	513.168									
			3	2.140.475	513.167									
			4	2.140.475	512.730									
56	Đá hoa Thung Dên*	Xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	1	2.139.871	513.430	53,57	5.839	121+122 +333			150	X	X	Đã cấp GPTD số 1427/GP-BTNMT ngày 20/9/2007. QĐ phê duyệt trữ lượng số 679/QĐ-HĐTLKS ngày 31/8/2009
			2	2.140.696	513.431									
			3	2.140.695	514.073									
			4	2.139.774	514.072									
			5	2.139.910	513.737									
			6	2.139.871	513.593									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
57	Đá hoa Châu Quang - Thọ Hợp	Xã Châu Quang và xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2.139.944	521.875	348,40	167.980	334a		X	500		X	
			2	2.140.935	523.431									
			3	2.139.457	524.655									
			4	2.138.734	523.883									
			5	2.138.854	522.800									
58	Đá hoa Thung Hồng	Xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	1	2.138.291	514.087	14,07	2.500	334a	X		30	X	X	
			2	2.138.453	513.943									
			3	2.138.747	513.909									
			4	2.138.821	514.095									
			5	2.138.436	514.365									
59	Đá hoa Liên Hợp	Xã Châu Tiến và xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2.145.111	514.425	16,01	2.800	334a	X		50	X	X	
			2	2.145.500	514.848									
			3	2.145.763	514.967									
			4	2.145.656	515.084									
			5	2.145.040	514.801									
60	Đá hoa Châu Tiến 1	Xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2.146.116	513.470	4,85	850	334a	X		30	X	X	
			2	2.146.301	513.342									
			3	2.146.424	513.539									
			4	2.146.226	513.640									
61	Đá hoa Châu Tiến 2	Xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	Khu vực 1 (3,6 ha)			23,60	1.020	334a	X		30	X	X	
			1	2.147.057	514.025									
			2	2.147.121	514.098									
			3	2.147.121	514.200									
			4	2.147.067	514.200									
			5	2.147.067	514.241									
			6	2.147.001	514.288									
			7	2.146.987	514.110									
			8	2.146.889	514.110									
			9	2.146.889	513.997									
			Khu vực 2 (20,0 ha)											
			10	2.145.569	513.459									
			11	2.145.839	512.858									
			12	2.145.965	513.150									
			13	2.146.286	513.333									
			14	2.146.087	513.469									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
62	Đá hoa núi Phù Phang	Xã Châu Đình, huyện Quỳ Hợp	1	2.128.782	518.066	15,18	1.150	334a	X		30	X	X	
			2	2.128.831	518.534									
			3	2.128.482	518.490									
			4	2.128.360	518.374									
			5	2.128.475	518.287									
			6	2.128.471	518.112									
63	Đá hoa, mỹ nghệ Thung Khẳng	Xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	1	2.141.359	521.117	37,61	6.100	334a	X		100		X	
			2	2.140.731	521.788									
			3	2.140.456	521.439									
			4	2.141.029	520.852									
64	Đá hoa Thung Huổi Cụm	Xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	1	2.140.791	512.657	28,20	1.520	334a	X		30	X	X	
			2	2.140.471	512.657									
			3	2.140.471	513.022									
			4	2.140.230	513.012									
			5	2.140.332	512.660									
			6	2.140.175	512.592									
			7	2.140.363	512.174									
			8	2.140.828	512.403									
65	Đá hoa Phá Cáng	Xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	1	2.143.168	523.161	11,00	1.250	334a	X		30	X	X	
			2	2.143.306	523.314									
			3	2.143.201	523.432									
			4	2.142.975	523.254									
			5	2.143.021	523.090									
			6	2.142.817	523.049									
			7	2.142.887	522.885									
			8	2.143.061	523.016									
			9	2.143.121	523.008									
			10	2.143.207	522.944									
			11	2.143.255	522.962									
66	Đá hoa Lèn Rêu	Xã Văn Lợi, huyện Quỳ Hợp	1	2.128.857	525.288	23,43	750	334a	X		10		X	
			2	2.129.133	525.886									
			3	2.128.956	525.864									
			4	2.128.952	526.253									
			5	2.128.610	525.849									
			6	2.128.729	525.669									
			7	2.128.611	525.563									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
67	Đá hoa bản Kèn	Xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	1	2.143.579	519.653	49,15	5.450	334a	X		50	X	X	
			2	2.143.550	520.411									
			3	2.143.327	520.425									
			4	2.142.622	520.193									
			5	2.142.863	519.688									
			6	2.143.174	519.673									
			7	2.143.087	519.886									
			8	2.143.234	520.049									
			9	2.143.428	519.660									
68	Đá hoa bản Kèn 1	Xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	1	2.143.234	520.947	7,78	150	334a	X		10	X	X	
			2	2.143.231	521.430									
			3	2.143.096	521.470									
			4	2.142.997	521.187									
69	Đá hoa thung Kiền Kiền	Xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	1	2.142.124	519.472	37,32	3.200	334a	X		50	X	X	
			2	2.142.123	519.604									
			3	2.142.049	519.693									
			4	2.142.034	519.721									
			5	2.141.703	519.978									
			6	2.141.706	520.282									
			7	2.141.411	520.315									
			8	2.141.111	519.691									
			9	2.142.005	519.634									
			10	2.142.009	519.461									
70	Đá hoa Đồng Truồng - Đồng Gia	Xã Văn Lợi, huyện Quỳ Hợp	1	2.131.485	526.055	39,00	1.000	334a		X	30		X	
			2	2.131.585	526.245									
			3	2.131.260	526.455									
			4	2.130.950	526.170									
			5	2.130.685	525.620									
			6	2.130.775	525.390									
			7	2.131.045	525.315									
			8	2.131.135	525.505									
			9	2.130.925	525.670									
			10	2.130.985	525.820									
			11	2.131.274	525.730									
			12	2.131.405	525.725									
			13	2.131.415	525.800									
			14	2.131.250	525.955									
			15	2.131.025	526.025									
			16	2.131.260	526.220									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; $1000m^3$)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
71	Đá hoa bản Chiềng	Xã Đồng Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2.145.653	528.735	5,71	100	334a	X		10	X	X	
			2	2.145.707	528.962									
			3	2.145.674	529.083									
			4	2.145.610	529.160									
			5	2.145.496	529.099									
			6	2.145.573	528.978									
			7	2.145.505	528.759									
72	Đá hoa Thung Hung	Xã Châu Hồng và xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2.145.996	511.856	14,78	860	334a	X		20	X	X	
			2	2.145.957	511.980									
			3	2.145.972	512.126									
			4	2.145.835	512.125									
			5	2.145.471	512.137									
			6	2.145.498	511.790									
			7	2.145.696	511.825									
73	Đá hoa Thung Hung 1	Xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2.146.181	512.498	11,16	4.100	334a	X		50	X	X	
			2	2.146.343	512.653									
			3	2.146.020	513.037									
			4	2.145.869	512.858									
74	Đá hoa Thung Chinh 1	Xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	1	2.139.018	514.992	11,04	160	333	X		10	X	X	
			2	2.139.192	514.988									
			3	2.139.244	515.077									
			4	2.139.253	515.092									
			5	2.139.133	515.234									
			6	2.139.123	515.225									
			7	2.138.940	515.447									
			8	2.138.869	515.300									
			9	2.138.820	515.090									
			10	2.138.847	515.063									
75	Đá hoa Thung Chinh 2*	Xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	1	2.139.622	514.952	12,0	589	121+122			15	X	X	Đã cấp GPTD số 1680/GP-BTNMT ngày 12/7/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1139/QĐ-HĐTLQG ngày 13/12/2019
			2	2.139.620	515.098									
			3	2.139.140	515.389									
			4	2.139.057	515.323									
			5	2.139.266	515.081									
			6	2.139.218	514.980									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; $1000m^3$)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
76	Đá hoa bản Cút	Xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	1	2.143.266	521.188	9,44	820	334a	X		20	X	X	
			2	2.143.483	521.227									
			3	2.143.573	521.392									
			4	2.143.544	521.408									
			5	2.143.403	521.397									
			6	2.143.390	521.502									
			7	2.143.203	521.680									
			8	2.143.114	521.540									
			9	2.143.258	521.420									
77	Đá hoa Châu Quang	Xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	1	2.140.195	514.591	4,02	1.540	333			75	X	X	
			2	2.140.195	514.836									
			3	2.139.871	514.836									
			4	2.139.705	514.836	4,04	1.060							
			5	2.139.398	514.835									
			6	2.139.400	514.559									
			7	2.139.536	514.700									
			8	2.140.195	514.521	3,57	1.570							
			9	2.140.134	514.514									
			10	2.139.876	514.449									
			11	2.139.798	514.389									
			12	2.140.196	514.387									
78	Đá hoa Châu Quang 2	Xã Châu Cường, xã Châu Quang và xã Liên Hợp huyện Quỳ Hợp	1	2.140.230	514.161	37,50	7.730	334a		X	100		X	
			2	2.140.230	514.413									
			3	2.141.083	514.413									
			4	2.141.083	514.825									
			5	2.140.200	514.825									
			6	2.140.200	514.384									
			7	2.140.185	514.384									
			8	2.140.185	514.161									
79	Đá hoa Bản Na Kỳ	Xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2.145.659	517.236	9,95	2.400	334a	X		50	X	X	
			2	2.145.656	517.385									
			3	2.145.503	517.658									
			4	2.145.255	517.463									
			5	2.145.439	517.290									
			6	2.145.581	517.193									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
80	Đá hoa Huổi Húa Tạch	Xã Liên hợp, huyện Quỳ Hợp	M1	2.142.702	514.908	53,18	16.000	334a	X		250	X	X	
			M2	2.142.284	514.277									
			M3	2.142.208	514.258									
			M4	2.142.103	514.296									
			M5	2.142.055	514.209									
			M6	2.141.953	514.240									
			M7	2.141.870	514.362									
			M8	2.141.728	514.375									
			M9	2.141.528	514.882									
			M10	2.141.830	514.945									
			M11	2.142.350	514.883									
81	Đá hoa Khe Đòi	Xã Châu Quang và xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2.140.841	514.831	46,80	3.500	334a	X		50		X	
			2	2.141.438	514.826									
			3	2.141.438	514.998									
			4	2.141.032	515.178									
			5	2.140.612	515.225									
			6	2.140.019	515.176									
			7	2.140.005	514.866									
82	Đá hoa bản Thắm	Xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	1	2.138.236	511.616	11,55	3.800	334a	X		50		X	
			2	2.138.495	511.620									
			3	2.138.495	511.730									
			4	2.138.492	511.754									
			5	2.138.330	511.820									
			6	2.138.730	511.875									
			7	2.138.661	512.047									
			8	2.138.153	511.876									
83	Đá hoa Hầm Cò Phạt	Xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2.145.032	516.820	36,09	2.920	334a	X		40	X	X	
			2	2.145.145	517.014									
			3	2.144.888	517.407									
			4	2.144.821	517.308									
			5	2.144.663	517.400									
			6	2.144.526	517.524									
			7	2.144.606	517.702									
			8	2.144.415	518.016									
			9	2.144.300	517.900									
			10	2.144.410	517.564									
			11	2.144.353	517.512									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; $1000m^3$)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			12	2.144.653	517.281									
			13	2.144.702	517.328									
			14	2.145.538	516.025									
			15	2.145.675	515.834									
			16	2.145.813	515.799									
			17	2.145.903	515.920									
			18	2.145.855	515.953									
			19	2.145.833	515.939									
			20	2.145.782	516.021									
			21	2.145.869	516.064									
			22	2.145.941	516.160									
			23	2.145.765	516.440									
84	Đá hoa Châu Đình	Xã Châu Đình, huyện Quỳ Hợp	1	2.130.143	519.679	22,20	2.000	334a		X	30		X	
			2	2.130.270	519.562									
			3	2.130.052	519.454									
			4	2.130.144	519.100									
			5	2.130.342	519.185									
			6	2.130.387	519.343									
			7	2.130.579	519.460									
			8	2.130.593	519.840									
85	Đá hoa Thung Táng	Xã Vạn Lợi, huyện Quỳ Hợp	1	2.130.223	523.618	20,76	1.750	334a		X	25		X	
			2	2.130.082	523.936									
			3	2.130.175	524.033									
			4	2.130.140	524.137									
			5	2.129.836	524.057									
			6	2.129.844	523.491									
			7	2.130.121	523.406									
86	Đá dăm kết vôi Nậm Cắn	Xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	1	2.152.823	409.726	12,01	3.295	121+122			100	X	X	Đã cấp GPTD số 1565/GP-BTNMT ngày 24/06/2019
			2	2.152.890	409.776									
			3	2.152.854	409.863									
			4	2.152.807	410.081									
			5	2.152.669	410.414									
			6	2.152.432	410.348									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; $1000m^3$)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
87	Đá dăm kết vôi Nậm Cắn 1	Xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	1	2.153.179	409.126	90,00	4.500	334a	X		50	X	X	
			2	2.153.284	409.482									
			3	2.153.217	409.759									
			4	2.153.066	409.808									
			5	2.152.890	409.776									
			6	2.152.823	409.726									
			7	2.152.432	410.348									
			8	2.152.669	410.414									
			9	2.152.578	410.848									
			10	2.152.409	410.835									
			11	2.152.059	410.635									
			12	2.152.072	410.187									
			13	2.152.512	409.492									
			14	2.152.912	409.179									
88	Đá hoa Noọng Dẻ	Xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	1	2.151.454	407.387	30,21	4.500	334a	X		75		X	
			2	2.151.369	407.482									
			3	2.151.245	407.516									
			4	2.151.107	407.799									
			5	2.151.081	407.932									
			6	2.150.975	408.259									
			7	2.151.066	408.392									
			8	2.151.671	407.670									
89	Đá hoa Mường Lống	Xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	1	2.151.280	434.310	50,00	5.500	334a	X		100	X	X	
			2	2.151.854	433.433									
			3	2.152.202	433.892									
			4	2.151.575	434.644									
90	Đá hoa Bản San*	Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	1	2.165.749	463.660	49,81	5.094	121+122 +221+222			50	X	X	Đã cấp GPTD số 484/GP-BTNMT ngày 9/3/2016 . QĐ phê duyệt trữ lượng số 1100/QĐ-HĐTLQG ngày 4/11/2018
			2	2.165.748	464.180									
			3	2.165.425	464.329									
			4	2.164.798	464.331									
			5	2.164.793	463.988									
			6	2.165.166	463.869									
			7	2.165.416	463.628									
91	Đá hoa Khe Kiền	Xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương	1	2.130.501	434.273	23,20	3.020	333			60	X	X	Đã cấp GPTD số 1107/GP-BTNMT ngày 28/5/2008
			2	2.130.682	434.522									
			3	2.130.019	434.978									
			4	2.129.852	434.772									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
92	Đá granit Lưu Kiền	Xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương	1	2.129.140	434.506	115,57	8.000	334a		X	100		X	
			2	2.130.507	433.476									
			3	2.131.066	434.240									
			4	2.130.718	434.492									
			5	2.130.508	434.204									
			6	2.129.501	434.979									
V	**Cao lanh - felspat**					**15,60**	**11.500**		**1**		**400**	**1**	**1**	
1	Felspat Đồng Văn	Xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	1	2.114.944	511.663	15,60	11.500	334a	X		400	X	X	
			2	2.115.085	511.691									
			3	2.115.137	511.873									
			4	2.115.246	511.898									
			5	2.115.335	512.124									
			6	2.115.603	512.134									
			7	2.115.615	512.267									
			8	2.115.357	512.212									
			9	2.115.312	512.348									
			10	2.115.161	512.316									
			11	2.115.043	511.983									
VI	**Đá vôi làm vôi**					**1.349,00**	**5.384.615**			**4**	**7.500**		**4**	
1	Đá vôi Bản Na Khích	Xã Nậm Nhoóng, huyện Quế Phong	1	2.157.953	472.309	500,00	1.712.000	333		X	1.500		X	
			2	2.157.656	475.187									
			3	2.156.108	474.236									
			4	2.156.103	471.389									
2	Đá vôi Bản Cắm	Xã Cắm Muộn, huyện Quế Phong	1	2.158.245	478.817	565,60	2.826.750	333		X	2.500		X	
			2	2.159.113	480.705									
			3	2.155.866	480.707									
			4	2.155.456	478.855									
3	Đá vôi Mường Lống	Xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	Khu 1			194,90	701.580	333		X	1.500		X	
			1	2.162.228	432.093									
			2	2.161.563	433.559									
			3	2.160.740	433.370									
			4	2.160.431	432.620									
			5	2.161.395	431.758									
			Khu 2			88,50	144.285	333+334a		X	2.000		X	
			6	2.158.962	431.768									
			7	2.158.203	432.235									
			8	2.157.716	431.416									
			9	2.158.260	430.835									

21. TỈNH QUẢNG BÌNH

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**2.571,28**			**15**	**4**		**31**	**37**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**621,66**	**515.799**		**3**	**3**	**16.081**	**7**	**10**	
1	Đá vôi Lèn Na, Lèn Bảng	Xã Tiến Hoá, huyện Tuyên Hóa	Khu 1: 8,51 ha			24,10	28.325	121+122			1.831	X	X	Đã cấp GPKT số 1807/GP-BTNMT ngày 07/06/2018.
			1	1.967.872	631.669									
			2	1.968.112	631.614									
			3	1.967.937	632.049									
			4	1.967.842	632.069									
			5	1.967.752	631.999									
			Khu 2: 15,59 ha											
			6	1.967.882	632.644									
			7	1.967.832	632.804									
			8	1.967.742	632.969									
			9	1.967.322	633.039									
			10	1.967.192	632.899									
			11	1.967.527	632.704									
2	Đá vôi Lèn Bảng	Xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa	1	1.967.181	633.053	18,10	40.000	334a	X		1.200		X	
			2	1.967.166	632.931									
			3	1.967.213	632.808									
			4	1.967.288	632.697									
			5	1.967.474	632.446									
			6	1.967.601	632.351									
			7	1.967.687	632.339									
			8	1.967.833	632.415									
			9	1.967.870	632.514									
			6b	1.967.882	632.644									
			11b	1.967.527	632.704									
			10b	1.967.192	632.899									
			9b	1.967.322	633.039									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá vôi Lèn Na	Xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa	1	1.968.122	631.620	6,40	10.000	334a		X	650		X	
			2	1.967.941	632.077									
			3	1.968.040	632.051									
			4	1.968.115	631.968									
			5	1.968.235	631.710									
			6	1.968.241	631.607									
			7	1.968.164	631.534									
4	Đá vôi Lèn Na và Bắc Lèn Na	Xã Tiến Hoá, huyện Tuyên Hóa	Khu A (6,15 ha)			20,97	10.080	121+122			480	X	X	Đã cấp GPKT số 1322/GP-BTNMT ngày 17/8/2012
			1	1.968.469	631.106									
			2	1.968.480	631.162									
			3	1.968.446	631.227									
			4	1.968.446	631.277									
			5	1.968.389	631.402									
			6	1.968.359	631.449									
			7	1.968.323	631.486									
			8	1.968.226	631.573									
			9	1.968.185	631.331									
			10	1.968.220	631.504									
			11	1.968.225	631.469									
			12	1.968.180	631.428									
			13	1.968.190	631.401									
			14	1.968.247	631.344									
			15	1.968.291	631.254									
			16	1.968.278	631.215									
			17	1.968.294	631.189									
			18	1.968.334	631.169									
			19	1.968.357	631.176									
			20	1.968.376	631.210									
			21	1.968.415	631.188									
			22	1.968.414	631.114									
			Khu B (1,36 ha)											
			23	1.968.432	631.078									
			24	1.968.187	631.204									
			25	1.968.180	631.313									
			26	1.968.116	631.330									
			27	1.968.113	631.237									
			28	1.968.081	631.148									
			29	1.968.132	631.122									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Khu C (13,46 ha)											
			30	1.968.236	630.929									
			31	1.968.136	630.984									
			32	1.967.940	631.253									
			33	1.968.038	631.324									
			34	1.968.045	631.409									
			35	1.968.074	631.480									
			36	1.967.978	631.631									
			37	1.967.811	631.674									
			38	1.967.682	631.484									
			39	1.968.103	630.955									
			40	1.968.072	630.922									
			41	1.968.167	630.876									
5	Đá vôi Lèn Mã Thượng	Xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa	1	1.970.239	622.182	186,27	82.455	334a	X		2.500		X	
			2	1.970.407	620.506									
			3	1.970.244	620.295									
			4	1.970.259	620.125									
			5	1.970.755	619.875									
			6	1.971.355	620.530									
			7	1.970.942	622.279									
6	Đá vôi Lèn Đứt Chân 1	Xã Văn Hóa, huyện Tuyên Hóa	1	1.964.332	634.384	181,23	101.930	121+122			2.630	X	X	Đã cấp GPTD số 1598/GP-BTNMT ngày 16/10/2007 và GPKT ngày 09/11/2020 số 1992/GP-BTNMT (69,5 ha)
			2	1.964.210	633.950									
			3	1.965.000	633.000									
			4	1.965.310	632.670									
			5	1.965.712	632.540									
			6	1.965.718	633.695									
			7	1.965.500	634.380									
7	Đá vôi Lèn Đứt Chân 2	Xã Văn Hóa, huyện Tuyên Hóa	1	1.965.851	633.089	86,90	50.837	334a		X	2.500		X	
			2	1.965.799	633.601									
			3	1.965.564	634.487									
			4	1.965.376	635.199									
			5	1.964.821	635.992									
			6	1.964.631	635.892									
			7	1.964.700	635.325									
			8	1.964.815	635.335									
			9	1.965.030	634.490									
			10	1.964.967	634.382									
			7b	1.965.500	634.380									
			6b	1.965.718	633.695									
			13	1.965.713	633.071									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
8	Đá vôi Đông Nam Lèn Áng	Xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy	1	1.906.250	674.240	55,44	12.921	121+122			532	X	X	Đã cấp GPTD số 1075/GP-BTNMT ngày 20/5/2008 và GPKT số 2544/GP-BTNMT ngày 12/11/2014 (41,05 ha)
			2	1.906.250	674.420									
			3	1.906.075	674.430									
			4	1.905.960	675.385									
			5	1.905.580	675.600									
			6	1.905.700	674.088									
9	Đá vôi Lèn Áng	Xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh	1	1.906.264	675.082	5,35	339	121+122			98	X		Đã cấp GPKT số 607/GP-BTNMT ngày 15/3/2019 (Gia hạn)
			2	1.906.184	675.112									
			3	1.906.114	675.082									
			4	1.906.144	674.832									
			5	1.906.194	674.702									
			6	1.906.234	674.702									
			7	1.906.294	674.742									
10	Đá vôi Đông Nam Lèn Áng 1	Xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy	1'	1.905.564	674.836	36,90	18.612	121+122			660	X	X	Đã cấp GPKT số: 3163/GP-BTNMT ngày 30/12/2014
			2'	1.905.514	675.553									
			3'	1.905.415	675.697									
			4'	1.905.371	675.907									
			5'	1.905.340	676.010									
			6'	1.905.109	676.156									
			7'	1.905.036	676.070									
			8'	1.905.039	675.936									
			9'	1.904.872	675.921									
			10'	1.904.898	675.847									
			11'	1.904.954	675.762									
			12'	1.905.039	675.724									
	Đá vôi Đông Nam Lèn Áng 1 (phần xuống sâu)		13'	1.905.116	675.745		10.300	333		X				
			14'	1.905.130	675.674									
			15'	1.905.235	675.642									
			16'	1.905.270	675.603									
			17'	1.905.305	675.509									
			18'	1.905.335	675.381									
			19'	1.905.305	675.335									
			20'	1.905.305	675.273									
			21'	1.905.352	675.081									
			22'	1.905.242	674.985									
			23'	1.905.301	674.906									
			24'	1.905.336	674.690									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
11	Đá vôi Nương Trang	Xã Đức Hóa và xã Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa	1	1.974.754	622.160	249,46	150.000	334a	X		3.000	X	X	
			2	1.974.210	622.334									
			3	1.973.997	622.929									
			4	1.973.600	622.606									
			5	1.973.384	621.666									
			6	1.973.815	620.975									
			7	1.974.255	621.107									
			8	1.975.149	620.246									
			9	1.975.417	620.523									
II	**Sét làm xi măng**					**541,29**	**110.626**		**2**	**1**	**3.164**	**5**	**8**	
1	Sét Mai Hóa 1	Xã Mai Hóa, huyện Tuyên Hóa	1	1.970.900	629.600	17,80	1.677	121+122			78	X	X	Đã cấp GPKT Số 1398/GP-BTNMT ngày 28/8/2012
			2	1.970.800	629.910									
			3	1.970.600	630.070									
			4	1.970.400	630.000									
			5	1.970.600	629.450									
2	Sét Mai Hóa 2	Xã Mai Hóa, huyện Tuyên Hóa	H	1970 630	628 118	34,29	4.363	121+122			423	X	X	Đã cấp GPKT Số 3109/GP-BTNMT ngày 06/12/2017
			K	1970 792	628 252									
			F	1971 222	627 046									
			G'	1970 970	626 830									
			I	1970 744	627 584									
3	Sét Mai Hóa 3	Xã Mai Hóa, huyện Tuyên Hóa	1	1.970.970	626.830	78,80	28.000	334a		X	750		X	
			2	1.970.744	627.584									
			H	1.970.630	628.118									
			K	1.970.792	628.252									
			5	1.970.600	629.000									
			6	1.970.140	629.000									
			7	1.970.570	627.000									
4	Sét Tiến Hóa	Xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa	1	1.968.983	633.224	81,30	30.000	334a	X		750		X	
			2	1.969.188	632.676									
			3	1.969.635	632.721									
			4	1.969.096	634.376									
			5	1.968.719	634.473									
			6	1.968.613	634.120									
			7	1.968.712	633.226									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Sét Nương Trang	Xã Đức Hóa và xã Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa	1	1.974.754	622.160	249,46	18.000	334a	X		500		X	
			2	1.974.210	622.334									
			3	1.973.977	622.929									
			4	1.973.600	622.606									
			5	1.973.384	621.666									
			6	1.973.815	620.975									
			7	1.974.255	621.107									
			8	1.975.149	620.246									
			9	1.975.417	620.523									
6	Sét Đồng Trại	Xã Quảng Tiến, thị xã Ba Đồn	1	1.963.490	638.463	18,46	7.896	121+122			402	X	X	Đã cấp GPKT số 1089/GP-BTNMT ngày 06/7/2013
			2	1.963.490	638.864									
			3	1.963.335	639.188									
			4	1.963.159	639.327									
			5	1.963.091	639.073									
			6	1.963.194	639.013									
			7	1.963.201	638.798									
			8	1.963.302	638.552									
7	Sét Lệ Ninh 1	Thị trấn nông trường Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy	Khu vực cấp phép khai thác			22,62	4.280	121+122			148	X	X	Đã cấp GPTD số 2475/GP-BTNMT ngày 24/12/2010 và GPKT số 1928/GP-BTMT ngày 26/7/2019 (23,8 ha)
			1	1.906.451	676.413									
			2'	1.906.214	676.740									
			3'	1.905.792	676.396									
			4	1.905.838	676.281									
			5	1.906.027	676.067									
			Khu vực quản lý, bảo vệ			1,22								
			2'	1.906.214	676.740									
			3'	1.905.792	676.396									
			4'	1.905.783	676.417									
			5'	1.906.200	676.758									
8	Sét Lệ Ninh 2	Thị trấn nông trường Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy	1	1.906.940	675.570	37,34	16.410	121+122 +333			113	X	X	Đã cấp GPTD số 1047/GP-BTNMT ngày 20/5/2008 và GPKT Số 2200/GP-BTNMT ngày 12/11/2014 (12,28 ha)
			2	1.906.480	676.380									
			3	1.906.070	676.030									
			4	1.906.710	675.400									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
III	**Phụ gia xi măng**					**179,99**	**43.292**		6		**1.650**	7	7	
1	Laterit Cự Nẫm - Sơn Lộc	Xã Cự Nẫm và xã Sơn Lộc, huyện Bố Trạch	Khu 1 (12,0 ha)			22,00	901	121+122			50	X	X	Đã cấp GPTD số 119/GP-BTNMT ngày 07/6/2022. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1270/QĐ-HĐTLQG ngày 01/8/2023
			1	1.951.396	651.428									
			2	1.951.453	651.585									
			3	1.951.467	651.930									
			4	1.951.244	651.930									
			5	1.951.177	651.540									
			6	1.951.240	651.429									
			Khu 2 (10,0 ha)											
			7	1.951.502	652.028									
			8	1.951.508	652.445									
			9	1.951.265	652.446									
			10	1.951.265	652.029									
2	Laterit Mỹ Sơn	Xã Cự Nẫm, huyện Bố Trạch	1	1.952.893	650.808	36,14	1.480	333	X		50	X	X	
			2	1.952.413	650.957									
			3	1.952.280	649.991									
			4	1.952.524	649.930									
3	Laterit Hương Hóa	Xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	1	1.990.955	595.795	7,70	770	333	X		50	X	X	
			2	1.990.762	595.977									
			3	1.990.603	595.896									
			4	1.990.563	595.746									
			5	1.990.843	595.648									
			6	1.993.057	593.455	5,10								
			7	1.992.981	593.770									
			8	1.992.833	593.718									
			9	1.992.876	593.568									
			10	1.992.853	593.420									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Đá silic Lạc Giao	Xã Văn Hóa, huyện Tuyên Hóa và xã Quảng Tiên, thị xã Ba Đồn	1	1.963.007	637.055	37,95	26.791	333	X		1.000	X	X	
			2	1.963.092	636.901									
			3	1.963.283	636.891									
			4	1.963.419	637.017									
			5	1.963.263	637.134									
			6	1.963.279	637.583									
			7	1.963.607	637.517									
			8	1.963.580	637.906									
			9	1.963.436	637.911									
			10	1.963.376	637.688									
			11	1.962.985	637.812									
			12	1.962.960	637.568									
			13	1.962.876	637.506									
			14	1.962.897	637.300									
5	Laterit Sen Thủy	Xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy	1	1.896.690	704.393	20,00	5.750	334a	X		200	X	X	
			2	1.897.126	703.974									
			3	1.896.413	704.310									
			4	1.896.634	703.917									
			5	1.897.028	703.872									
6	Laterit Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh, huyện Lệ Thủy	1	1.909.904	678.068	33,25	5.100	334a	X		200	X	X	
			2	1.909.573	677.673									
			3	1.909.930	677.213									
			4	1.910.355	677.514									
7	Laterit Áng Sơn	Xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy	1	1.904.084	680.217	17,85	2.500	334a	X		100	X	X	
			2	1.903.864	680.011									
			3	1.904.215	679.589									
			4	1.904.476	679.844									
IV	**Cao lanh, felspat**					**144,27**	**29.576**		**1**		**1.258**	**4**	**4**	
1	Cao lanh Bắc Lý	Xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới	A	1.936.609	666.893	8,10	2.000	121+122			189	X	X	Đã cấp GPKT số 2520/GP-BTNMT ngày 30/09/2015
			B	1.936.711	667.092									
			C	1.936.423	667.237									
			D	1.936.297	666.977									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Cao lanh Bắc Lý 1	Xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới và xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch	1	1.937.266	666.536	124,99	26.070	333	X		1.000	X	X	Diện tích còn lại theo quy hoạch tại QĐ số 45/QĐ-TTg (105,71 ha), sau khi trừ đi diện tích đã cấp phép khai thác
			2	1.937.332	667.226									
			3	1.937.135	667.298									
			4	1.937.052	667.344									
			5	1.936.839	667.271									
			6	1.936.754	667.468									
			7	1.936.598	667.561									
			8	1.936.355	667.738									
			9	1.936.302	667.625									
			10	1.936.163	667.699									
			11	1.935.810	667.006									
			12	1.935.848	666.757									
			13	1.935.974	666.647									
			14	1.936.042	666.631									
			15	1.936.209	666.729									
			16	1.936.263	666.692									
			17	1.936.322	666.599									
			18	1.936.298	666.374									
			19	1.936.512	666.250									
			20	1.936.688	666.257									
			21	1.936.824	666.347									
			22	1.937.135	666.464									
3	Cao lanh Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới	1	1.936.328	666.668	3,18	188	121+122			9	X	X	Đã cấp GPKT số 2875/GP-BTNMT ngày 02/11/2015
			2	1.936.438	666.886									
			3	1.936.291	666.964									
			4	1.936.255	666.892									
			5	1.936.257	666.715									
			A	1.936.383	666.778									
			B	1.936.388	666.787									
			C	1.936.256	666.799									
			D	1.936.257	666.789									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Cao lanh Lý Trạch	Xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch	Khu A (3,6 ha)			8,00	1.318	121+122			60	X	X	Đã cấp GPKT số 1509/GP-BTNMT ngày 18/6/2019
			1	1.936.850	666.674									
			2	1.936.884	666.735									
			3	1.936.797	666.808									
			4	1.936.679	666.837									
			5.1	1.936.620	666.721									
			5.2	1.936.725	666.610									
			Khu B (4,4 ha)											
			6	1.936.910	666.782									
			7	1.937.007	666.958									
			8	1.936.794	667.063									
			9	1.936.704	666.886									
			10	1.936.836	666.847									
V	**Cát trắng**					**876,00**	**188.770**				**4.000**	**3**	**3**	
1	Cát trắng Ngư Thủy - Hưng Thủy	Xã Ngư Thủy và xã Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy	7	1.904.065	699.947	118,00	23.240	122			800	X	X	- QĐ phê duyệt trữ lượng số 1190/QĐ-HĐTLQG, ngày 07/12/2021; - Việc cấp phép hoạt động khoáng sản cát trắng đi kèm trong khu vực khoáng sản titan theo Quy hoạch này đảm bảo thống nhất với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023.
			8	1.904.407	699.937									
			11	1.905.450	700.799									
			12	1.905.003	701.424									
			18	1.903.792	700.383									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Cát trắng Ngư Thủy Bắc - Ngư Thủy Trung - Hưng Thủy	Xã Ngư Thủy Bắc, xã Ngư Thủy Trung và xã Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy	Khu A (236,0 ha)			492,00	105.550	122			2.000	X	X	- QĐ phê duyệt trữ lượng số 1191/QĐ-HĐTLQG, ngày 07/12/2021; - Việc cấp phép hoạt động khoáng sản cát trắng đi kèm trong khu vực khoáng sản titan theo Quy hoạch này đảm bảo thống nhất với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023.
			1	1.907.564	696.488									
			2	1.908.379	697.088									
			3	1.906.674	699.394									
			4	1.906.209	699.291									
			5	1.906.941	698.339									
			6	1.906.441	697.976									
			Khu B I (50 ha)											
			8	1.904.407	699.937									
			9	1.905.247	699.912									
			10	1.905.663	700.499									
			11	1.905.450	700.799									
			Khu B III (206 ha)											
			12	1.905.003	701.424									
			13	1.904.238	702.493									
			17	1.903.068	701.543									
			18	1.903.792	700.383									
3	Cát trắng Ngư Thủy Trung - Hưng Thủy - Sen Thủy	Xã Ngư Thủy Trung, xã Hưng Thủy và xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy	13	1.904.238	702.493	266,00	59.980	122			1.200	X	X	- QĐ phê duyệt trữ lượng QĐ số 1192/QĐ-ĐTLQG, ngày 07/12/2021; - Việc cấp phép hoạt động khoáng sản cát trắng đi kèm trong khu vực khoáng sản titan theo Quy hoạch này đảm bảo thống nhất với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023.
			14	1.903.102	704.080									
			15	1.902.557	703.651									
			16	1.902.276	702.811									
			17	1.903.068	701.543									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
VI	**Dolomit**					**52,00**	**72.950**				**1.000**	**1**	**1**	
I	Dolomit Lèn Giang	Xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa	1	1.962.979	601.893	52,00	72.950	121+122 +221+222			1.000	X	X	Đã cấp GPTD số 2623/GP-BTNMT ngày 23/12/2013. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1091/QĐ-HĐTLQG ngày 08/01/2018
			2	1.963.054	602.032									
			3	1.962.818	602.407									
			4	1.962.888	602.594									
			5	1.962.722	602.856									
			6	1.962.253	603.080									
			7	1.962.260	602.303									
VII	**Đá vôi làm vôi**					**156,07**	**154.600**		**3**		**3.900**	**4**	**4**	
1	Đá vôi Kim Lũ	Xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	Khu I (12,65 ha)			31,57	35.460	121+122			1.800	X	X	Đã cấp GPKT số 2061/GP-BTNMT ngày 29/11/2012
			1	1.984.895	602.678									
			2	1.984.763	602.960									
			3	1.984.627	603.103									
			4	1.984.465	603.168									
			5	1.984.403	603.116									
			6	1.984.502	603.000									
			7	1.984.546	602.775									
			8	1.984.616	602.656									
			9	1.984.715	602.656									
			10	1.984.872	602.658									
			Khu II (5,84 ha)											
			11	1.984.327	603.483									
			12	1.984.257	603.582									
			13	1.984.069	603.685									
			14	1.984.028	603.650									
			15	1.984.089	603.442									
			16	1.984.170	603.344									
			17	1.984.229	603.361									
			18	1.984.317	603.437									
			Khu III (13,08 ha)											
			19	1.984.150	603.162									
			20	1.983.997	603.623									
			21	1.983.817	603.731									
			22	1.983.698	603.627									
			23	1.983.796	603.447									
			24	1.984.025	603.115									
			25	1.984.093	603.110									
2	Đá vôi Minh Hóa	Xã Minh Hóa, huyện Minh Hóa	1	1.967.685	605.744	29,00	32.500	334a	X		500	X	X	
			2	1.967.814	606.228									
			3	1.967.554	606.360									
			4	1.967.319	606.335									
			5	1.967.161	605.800									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá vôi Lèn Minh Cầm - Lèn Hung	Xã Châu Hóa và xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa	Khu A1: 63,48 ha			75,23	83.300	334a	X		1.500	X	X	
			1	1.969.057	626.463									
			2	1.968.720	627.056									
			3	1.968.534	627.783									
			4	1.968.205	628.006									
			5	1.967.842	627.921									
			6	1.967.830	627.605									
			7	1.968.027	627.558									
			8	1.968.099	627.272									
			9	1.968.224	627.114									
			10	1.968.560	627.081									
			11	1.968.574	626.782									
			12	1.968.767	626.742									
			13	1.968.941	626.399									
			Khu A2: 11,75 ha											
			14	1.968.098	628.542									
			15	1.967.942	628.933									
			16	1.967.575	628.706									
			17	1.967.605	628.581									
			18	1.967.771	628.596									
			19	1.967.948	628.536									
			Khu B: 17,27 ha			17,27								
			1	1.971.845	621.498									
			2	1.971.802	621.545									
			3	1.971.668	621.436									
			4	1.971.649	621.496									
			5	1.971.605	621.637									
			6	1.971.490	621.593									
			7	1.971.352	621.609									
			8	1.971.396	621.216									
			9	1.971.506	621.212									
			10	1.971.611	621.804									
			11	1.971.393	622.013									
			12	1.971.322	622.008									
			13	1.971.305	621.963									
			14	1.971.359	621.642									
			15	1.971.395	621.640									
			16	1.971.499	621.786									
			17	1.971.575	621.755									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Đá vôi Lèn Cây Trỗ	Xã Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa	1	1.973.096	619.578	3,00	3.340	334a	X		100	X	X	
			2	1.973.127	619.637									
			3	1.973.262	619.784									
			4	1.973.135	619.912									
			5	1.973.086	619.875									
			6	1.973.127	619.837									
			7	1.973.112	619.779									
			8	1.973.111	619.726									
			9	1.973.089	619.694									
			10	1.973.082	619.659									
			11	1.973.029	619.656									
			12	1.973.019	619.622									

22. TỈNH QUẢNG TRỊ

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 – 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 – 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**1.110,82**			**1**			**6**	**6**	
I	**Cát trắng**					**1.075,82**	**56.438**		**1**		**1.976**	**5**	**5**	
1	Cát trắng Bắc Cửa Việt	Xã Gio Mỹ và xã Gio Thành, huyện Gio Linh	1	1.875.749	725.328	233,81	3.040	333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 1864/GP-BTNMT ngày 21/7/2015
			2	1.875.487	725.367									
			3	1.874.780	725.714									
			4	1.874.649	725.933									
			5	1.875.005	726.211									
			6	1.874.952	726.532									
			7	1.874.818	726.588									
			8	1.874.667	726.562									
			9	1.874.746	726.390									
			10	1.874.599	726.284									
			11	1.874.389	726.369									
			12	1.874.226	726.645									
			13	1.874.172	727.042									
			14	1.874.581	727.047									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 – 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 – 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			15	1.874.520	726.875									
			16	1.874.589	726.833									
			17	1.874.655	726.893									
			18	1.874.832	726.802									
			19	1.875.070	726.841									
			20	1.875.372	726.674									
			21	1.875.120.	726.472									
			22	1.875.189	726.369									
			23	1.875.626	726.774									
			24	1.875.528	726.829									
			25	1.875.739	727.047									
			26	1.875.762	727.205									
			27	1.876.308	726.916									
			28	1.876.196	726.584									
			29	1.875.925	726.875									
			30	1.875.388	726.411									
			31	1.875.739	726.024									
			32	1.875.986	725.995									
			33	1.874.979	727.014									
			34	1.874.631	727.187									
			35	1.875.128	727.266									
			36	1.874.132	726.855									
			37	1.873.697	726.635									
			38	1.873.577	726.782									
			39	1.873.741	726.971									
			40	1.874.105	727.083									
			41	1.871.776	729.028									
			42	1.871.452	728.670									
			43	1.871.087	728.673									
			44	1.870.944	728.500									
			45	1.870.614	728.711									
			46	1.871.107	729.425									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 – 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 – 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Cát trắng khu vực Ngã 5	Các xã Hải Thượng, Hải Thọ, Hải Thiện, Hải Vĩnh, Hải Xuân, Hải Lâm và Hải Ba, huyện Hải Lăng	1	1.852.840	738.430	562,56	17.700	121+122 +333			601	X	X	Đã cấp GPTD số 2449/GP-BTNMT ngày 22/12/2009 và GPKT số 1178/GP-BTNMT ngày 20/6/2011 (446 ha)
			2	1.852.520	738.460									
			3	1.851.190	739.000									
			4	1.850.760	739.270									
			5	1.850.760	738.520									
			6	1.850.430	738.260									
			7	1.850.430	737.890									
			8	1.850.130	737.890									
			9	1.850.130	738.260									
			10	1.849.900	738.260									
			11	1.849.900	737.760									
			12	1.849.620	737.760									
			13	1.849.620	738.880									
			14	1.850.090	738.880									
			15	1.850.090	739.450									
			16	1.849.440	739.640									
			17	1.850.530	740.000									
			18	1.850.900	741.200									
			19	1.851.250	741.200									
			20	1.851.470	740.710									
			21	1.851.390	739.400									
			22	1.851.550	738.950									
			23	1.852.520	738.800									
			24	1.852.840	738.800									
			25	1.856.830	743.130									
			26	1.855.770	744.000									
			27	1.856.730	745.320									
			28	1.857.630	744.500									
3	Cát trắng Vĩnh Tú – Vĩnh Thái	Xã Vĩnh Tú và xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	1	1.895.182	714.281	118,00	9.198	121+122			425	X	X	Đã cấp GPKT số 773/QĐ-BTNMT ngày 7/4/2016
			2	1.895.505	714.928									
			3	1.894.432	716.381									
			4	1.894.432	714.781									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 – 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 – 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Cát trắng Vĩnh Tú	Xã Vĩnh Tú và xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	1	1.896.922	711.810	86,25	10.000	334a	X		500	X	X	Việc cấp phép hoạt động khoáng sản cát trắng đi kèm trong khu vực khoáng sản titan theo Quy hoạch này đảm bảo thống nhất với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023.
			2	1.897.166	712.103									
			3	1.896.077	713.150									
			4	1.896.418	713.199									
			5	1.896.182	713.433									
			6	1.895.335	714.588									
			7	1.895.182	714.280									
5	Cát trắng Đồng Luật	Xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	1	1.892.937	717.726	75,20	16.500	122			400	X	X	- QĐ phê duyệt trữ lượng số 1013/QĐ-HĐTLQG ngày 01/4/2016; - Việc cấp phép hoạt động khoáng sản cát trắng đi kèm trong khu vực khoáng sản titan theo Quy hoạch này đảm bảo thống nhất với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023.
			2	1.893.088	717.931									
			3	1.893.152	718.222									
			4	1.892.572	719.417									
			5	1.892.306	719.367									
			6	1.892.723	717.556									
II	**Đá vôi làm vôi**					**35,00**	**24.308**				**515**	**1**	**1**	
1	Đá vôi khối D -Tân Lâm	Xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ và xã Hướng Hiệp, huyện Đa Krông	1	1.857.866	696.198	35,00	24.308	121+122			515	X	X	Đã cấp GPTD số 898/GP-BTNMT ngày 30/06/2006 và GPKT số 194/GP-BTNMT ngày 30/01/2008 (20,4 ha)
			2	1.857.062	696.294									
			3	1.856.997	695.923									
			4	1.857.793	695.723									

23. TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**4.648,89**			**8**	**5**		**29**	**34**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**1.546,99**	**1.230.435**		**1**	**2**	**21.927**	**4**	**6**	
1	Đá vôi Phong Xuân	Xã Phong Xuân, huyện Phong Điền	1	1.828.300	749.900	138,10	71.193	121+122 +333			2.427	X	X	Đã cấp GPTD số 04/GP-ĐCKS ngày 15/3/2007 và GPKT số 1708 /GP-BTNMT ngày 31/8/2009 (90,1ha)
			2	1.827.878	749.900									
			3	1.827.311	751.520									
			4	1.828.576	751.858									
			5	1.828.300	751.000									
2	Đá vôi Văn Xá	Xã Hương Văn, huyện Hương Trà	1	1.824.712	762.705	81,00	86.000	121+122			3.400	X	X	Đã cấp GPKT số 575/GP-BTNMT ngày 26/4/2012
			2	1.824.374	763.752									
			3	1.825.102	764.105									
			4	1.825.244	763.571									
			5	1.825.226	763.125									
			6	1.825.300	762.971									
3	Đá vôi Ke Đe - Mạch Lầm - Thượng Long	Xã Thượng Quảng và xã Thượng Long, huyện Nam Đông	Đ1a	1.784.877	783.015	58,19	185.162	121+122 + 333			2.500	X	X	Đã cấp GPTD số 1547/GP-BTNMT ngày 06/8/2008. QĐ phê duyệt trữ lượng số 701/QĐ-HĐTLKS
			Đ2a	1.784.996	783.744									
			Đ3	1.784.300	784.050									
			Đ4	1.784.200	783.300									
			Đ5	1.784.500	783.050									
			Đ11	1.784.300	778.800	237,00								
			Đ12	1.784.400	779.950									
			Đ13	1.783.900	780.400									
			Đ14	1.783.000	780.450									
			Đ15	1.782.650	779.550									
			Đ16	1.783.250	778.700									
			Đ17	1.782.650	778.450	123,80								
			Đ18	1.782.650	778.950									
			Đ19	1.781.300	778.600									
			Đ20	1.781.000	777.600									
			Đ21	1.781.200	777.250									
			Đ22	1.781.600	777.300									
			Đ23a	1.781.933	778.378									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Đá vôi Đồng Lâm	Xã Phong Xuân, huyện Phong Điền	1	1.829.631	748.230	375,30	402.504	334a		X	5.600		X	Có thu hồi sét làm xi măng và laterit làm phụ gia xi măng
			2	1.830.627	750.513									
			3	1.829.084	751.492									
			4	1.828.687	750.121									
			5	1.828.977	748.541									
			1	1.828.458	752.155	190,00	172.900	334a	X		3.500	X	X	
			2	1.828.800	752.658									
			3	1.828.449	753.586									
			4	1.827.059	753.225									
			5	1.827.515	751.940									
			1	1.828.026	753.875	343,60	312.676	334a		X	4.500		X	
			2	1.827.731	754.593									
			3	1.826.743	755.861									
			4	1.825.876	755.170									
			5	1.826.680	753.126									
			6	1.827.059	753.225									
			7	1.828.123	753.502									
II	**Sét làm xi măng**					**155,38**	**44.596**				**1.409**	**3**	**3**	
1	Sét Vinh Mỹ - Vinh Giang - Vinh Hưng	Xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông	S1	1.785.050	781.350	34,75	16.735	121+122 +333			750	X	X	Đã cấp GPTD số 1548/GP-BTNMT ngày 6/8/2008. QĐ phê duyệt trữ lượng số 702/QĐ-HĐTLKS
			S2	1.785.050	781.950									
			S3	1.784.550	781.900									
			S4	1.784.550	781.400									
			S5	1.784.650	781.100									
			S6	1.783.548	780.420	20,32								
			S7	1.783.301	780.433									
			S8	1.783.020	779.745									
			S9	1.783.240	779.750									
			S10	1.783.540	780.120									
			D12	1.784.400	779.950	14,25								
			S11	1.784.300	780.040									
			S12	1.783.945	779.617									
			S13	1.784.284	779.455									
			S14	1.784.370	779.613									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Sét Phong Xuân (1907)	Xã Phong Xuân và xã Phong An, huyện Phong Điền	S2	1.830.189	751.647	60,00	16.961	121+122			332	X	X	Đã cấp GPKT số 1709/GP-BTNMT ngày 31/8/2009
			S3	1.830.772	752.163									
			S4	1.830.350	752.560									
			A	1.829.744	751.847									
			B	1.829.809	751.151									
			C	1.829.988	751.348									
3	Sét Phong Mỹ	Xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	KV 1			26,06	10.900	121+122			327	X	X	Đã cấp GPKT số 1576/GP-BTNMT ngày 19/6/2015
			1	1.831.097	740.510									
			2	1.831.187	740.577									
			3	1.831.047	740.635									
			4	1.830.948	740.683									
			5	1.830.924	740.734									
			6	1.830.822	740.854									
			7	1.830.756	740.937									
			8	1.830.698	740.976									
			9	1.830.684	740.994									
			10	1.830.716	741.035									
			11	1.830.572	741.257									
			12	1.830.438	741.151									
			13	1.830.450	741.097									
			14	1.830.474	741.040									
			15	1.830.541	740.951									
			16	1.830.666	740.824									
			17	1.830.700	740.774									
			18	1.830.751	740.722									
			19	1.830.862	740.624									
			20	1.830.994	740.566									
			21	1.831.061	740.522									
			KV 2											
			22	1.831.454	740.779									
			23	1.831.544	740.847									
			24	1.831.421	740.925									
			25	1.831.370	740.970									
			26	1.831.340	740.986									
			27	1.831.316	741.011									
			28	1.831.233	741.081									
			29	1.831.127	741.224									
			30	1.831.070	741.281									
			31	1.831.090	741.302									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			32	1.831.087	741.338									
			33	1.830.906	741.521									
			34	1.830.786	741.426									
			35	1.830.934	741.217									
			36	1.830.976	741.167									
			37	1.831.075	741.076									
			38	1.831.248	740.916									
			39	1.831.345	740.839									
III	**Phụ gia xi măng**					**29,87**	**1.460**				**61**	**1**	**1**	
1	Laterite Phong Mỹ	Xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	1	1.829.331	747.429	29,87	1.460	121+122			61	X	X	Đã cấp GPKT số 2953/GP-BTNMT ngày 22/12/2016
			2	1.829.263	747.617									
			3	1.829.272	747.695									
			4	1.829.347	747.772									
			5	1.829.306	747.955									
			6	1.829.159	748.066									
			7	1.829.110	748.267									
			8	1.829.089	748.276									
			9	1.829.022	748.177									
			10	1.829.048	748.043									
			11	1.829.101	747.865									
			12	1.829.091	747.725									
			13	1.828.968	747.654									
			14	1.828.925	747.524									
			15	1.828.996	747.427									
			16	1.829.023	747.299									
			17	1.829.055	747.209									
			18	1.829.117	747.189									
			19	1.829.247	747.225									
			20	1.828.968	748.266									
			21	1.828.994	748.316									
			22	1.828.613	748.473									
			23	1.828.564	748.453									
			24	1.828.587	748.366									
			25	1.828.765	748.223									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
IV	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**158,90**	**9.032**				**243**	**4**	**4**	
1	Đá gabro khu 1 Hương Giang	Xã Hương Xuân, huyện Nam Đông	G1	1.787.792	785.354	28,70	1.078	121+122 +333			28	X	X	Đã cấp GPTD số 2550/GP-BTNMT ngày 07/10/2019 và GPKT số 55/GP-BTNMT ngày 05/4/2021 (16,18 ha)
			G2	1.787.838	785.742									
			G3	1.787.790	785.972									
			G4	1.787.368	785.881									
			G5	1.787.294	785.592									
			G6	1.787.454	785.269									
2	Đá gabro khu 2 Hương Giang	Xã Hương Xuân, huyện Nam Đông	G7	1.787.173	785.247	17,60	626	333			20	X	X	Đã cấp GPTD số 2576/GP-BTNMT ngày 10/10/2019
			G8	1.786.998	785.512									
			G9	1.786.662	785.413									
			G10	1.786.649	785.269									
			G11	1.786.852	784.937									
3	Đá gabro Khu 3 Hương Hữu	Xã Hương Hữu, huyện Nam Đông	G12	1.786.604	784.775	47,20	1.398	121+122			45	X	X	Đã cấp GPTD số 2550/GP-BTNMT ngày 07/10/2019 và GPKT số 55/GP-BTNMT ngày 05/4/2021 (16,18 ha)
			G13	1.785.949	785.038									
			G14	1.785.780	784.685									
			G15	1.785.849	784.383									
			G16	1.786.381	784.175									
			G17	1.786.515	784.320									
4	Đá gabro Bát Sơn	Xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc	1	1.804.030	799.030	65,40	5.930	121+122 +333			150	X	X	Đã cấp GPTD số 1546/ GP-BTNMT ngày 06/8/2008 và GPKT số 184/GP- BTNMT ngày 10/12/2020 (10,2 ha)
			2	1.803.560	799.580									
			3	1.803.000	799.128									
			4	1.803.347	798.378									
			5	1.803.515	798.464									
V	**Cao lanh, felspat**					**10,07**	**92**	**121+122**			**34**	**1**		
1	Cao lanh Tà Rê - La Dứt	Xã Hồng Trung và xã Hồng Kim, huyện A Lưới	KHU VỰC LA DỨT			10,07	92	121+122			34	X		Đã cấp GPKT số 653/GP-BTNMT ngày 01/3/2018
			Khu I											
			1	1.806.544	732.920									
			2	1.806.577	732.960									
			3	1.806.618	732.982									
			4	1.806.666	732.902									
			5	1.806.656	732.869									
			6	1.806.612	732.831									
			7	1.806.587	732.832									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Khu II											
			8	1.806.768	732.621									
			9	1.806.793	732.642									
			10	1.806.869	732.576									
			11	1.806.906	732.573									
			12	1.806.970	732.507									
			13	1.806.967	732.489									
			14	1.806.891	732.436									
			15	1.806.951	732.398									
			16	1.806.946	732.371									
			17	1.806.906	732.342									
			18	1.806.864	732.379									
			19	1.806.809	732.502									
			KHU VỰC TÀ RÊ											
			Khu I											
			1	1.803.129	736.944									
			2	1.803.055	736.974									
			3	1.803.068	737.056									
			4	1.803.170	737.117									
			5	1.803.225	737.026									
			Khu II											
			6	1.803.080	737.120									
			7	1.802.987	737.094									
			8	1.802.930	737.175									
			9	1.803.025	737.326									
			10	1.803.138	737.270									
			Khu III											
			11	1.802.760	737.369									
			12	1.802.799	737.433									
			13	1.802.785	737.467									
			14	1.802.690	737.508									
			15	1.802.635	737.477									
			16	1.802.666	737.374									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
VI	Cát trắng					2.747,68	134.614		7	3	2.754	16	20	
1	Cát trắng Phong Chương (873)	Xã Phong Chương, huyện Phong Điền	1	1.841.783	753.899	103,20	3.410	121+122			120	X	X	Đã cấp GPKT số 873/GP-BTNMT ngày 19/6/2012
			2	1.842.250	754.000									
			3	1.841.200	755.700									
			4	1.840.650	755.400									
2	Cát trắng Phong Chương (930-TD)	Xã Phong Chương, huyện Phong Điền	1	1.841.202	753.599	150,00	3.618	333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 930/GP-BTNMT ngày 19/6/2007
			2	1.841.605	753.970									
			3	1.839.938	755.782									
			4	1.839.685	755.552									
			5	1.839.845	755.293									
			6	1.840.036	754.406									
			7	1.840.476	754.242									
			8	1.841.112	753.659									
3	Cát trắng Trầm Bàu Bàng	Xã Phong Chương và xã Phong Bình, huyện Phong Điền	1	1.843.406	752.023	87,70	3.534	121+122			240	X	X	Đã cấp GPKT số 561/GP-BTNMT ngày 17/3/2015
			2	1.842.510	753.297									
			3	1.841.955	753.175									
			4	1.842.230	752.743									
			5	1.842.296	752.779									
			6	1.842.328	752.806									
			7	1.842.350	752.813									
			8	1.842.349	752.786									
			9	1.842.336	752.774									
			10	1.842.325	752.753									
			11	1.842.252	752.709									
			12	1.842.317	752.605									
			13	1.842.336	752.614									
			14	1.842.369	752.670									
			15	1.842.389	752.688									
			16	1.842.408	752.689									
			17	1.842.412	752.665									
			18	1.842.402	752.636									
			19	1.842.343	752.563									
			20	1.842.512	752.296									
			21	1.842.610	752.374									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			22	1.842.683	752.557									
			23	1.842.752	752.502									
			24	1.842.709	752.359									
			25	1.842.579	752.190									
			26	1.842.726	751.958									
			27	1.842.766	752.006									
			28	1.842.836	752.054									
			29	1.842.873	752.041									
			30	1.842.884	752.000									
			31	1.842.870	751.951									
			32	1.842.826	751.890									
			33	1.842.804	751.835									
			34	1.842.849	751.765									
			35	1.842.945	751.838									
			36	1.843.005	751.835									
			37	1.843.019	751.799									
			38	1.843.011	751.765									
			39	1.842.952	751.683									
4	Cát trắng Hòa Bình	Xã Phong Hòa và xã Phong Bình, huyện Phong Điền	1	1.841.902	750.435	85,13	3.100	121+122			185	X	X	Đã cấp GPKT số 604/GP-BTNMT ngày 24/3/2008
			2	1.842.153	750.514									
			3	1.840.660	753.150									
			4	1.840.320	753.150									
5	Cát trắng Phong Chương, Phong Hòa	Xã Phong Chương và xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	KV1			96,00	4.781	333			100	X	X	Đã cấp GPTD số 966/GP-BTNMT ngày 24/5/2011
			1	1.838.938	753.738									
			2	1.839.316	754.260									
			3	1.838.678	755.219									
			4	1.838.329	754.968									
			5	1.838.689	754.300									
			KV2											
			1	1.838.782	753.872									
			2	1.838.276	754.634									
			3	1.837.988	754.409									
			4	1.838.454	753.656									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Cát trắng Phong Bình	Xã Phong Bình, huyện Phong Điền	Q1	1.841.280	753.672	198,10	7.924	334a	X		150		X	
			Q2	1.841.613	753.247									
			Q3	1.842.216	752.055									
			Q4	1.842.432	751.707									
			Q5	1.842.432	750.881									
			Q6	1.842.256	750.618									
			Q7	1.841.855	751.443									
			Q8	1.841.428	752.245									
			Q9	1.841.012	753.104									
			Q10	1.840.780	753.527									
			Q11	1.840.505	754.036									
			Q12	1.840.599	754.129									
			Q13	1.841.111	753.659									
			Q14	1.841.202	753.601									
7	Cát trắng Phong Hòa	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	1	1.839.870	750.203	67,00	3.100	121+122			120	X	X	Đã cấp GPKT số 954/GP-BTNMT ngày 08/5/2008
			2	1.840.262	750.479									
			3	1.840.046	750.687									
			4A	1.839.852	750.948									
			5A	1.839.511	750.697									
			6	1.840.350	750.542									
			7	1.840.518	750.660									
			8	1.839.660	751.870									
			9	1.839.425	751.713									
			10	1.084.132	750.746									
8	Cát trắng Phong Hòa 1	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	1	1.839.950	753.225	67,50	2.917	333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 02/GP-ĐCKS ngày 11/10/2006
			2	1.839.650	753.000									
			3	1.840.246	751.989									
			4	1.840.419	751.756									
			5	1.840.813	751.059									
			6	1.841.000	751.200									
			7	1.840.893	751.348									
			8	1.840.777	751.629									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
9	Cát trắng Phong Hòa 2	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	1	1.839.675	752.070	91,90	5.335	121+122			250	X	X	Đã cấp GPTD số 604/GP-BTNMT ngày 29/3/2010. Quyết định phê duyệt trữ lượng số 853/QĐ-HĐTLKS ngày 01/06/2012
			2	1.839.040	752.980									
			3	1.838.659	752.924									
			4	1.839.386	751.876									
			5	1.839.304	751.881									
			6	1.838.550	752.906									
			7	1.838.196	752.849									
			8	1.839.000	751.600									
10	Cát Trắng Phong Hòa 3	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	N1	1.841.061	749.705	45,70	1.828	334a	X		30	X	X	
			N2	1.841.150	749.778									
			N3	1.841.229	749.904									
			N4	1.841.103	750.003									
			N5	1.841.065	750.202									
			N6	1.840.959	750.243									
			N7	1.840.896	750.493									
			N8	1.840.728	750.782									
			N9	1.840.461	750.818									
			N10	1.840.427	750.792									
			N11	1.840.519	750.662									
			N12	1.840.301	750.510									
			N13	1.840.738	749.914									
11	Cát trắng Phong Hòa 4	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	M1	1.840.355	748.520	121,40	5.580	334a		X	50		X	
			M2	1.840.904	749.346									
			M3	1.840.687	749.752									
			M4	1.840.355	749.924									
			M5	1.839.936	750.252									
			M6	1.839.872	750.206									
			M7	1.839.852	750.186									
			M8	1.840.101	749.831									
			M9	1.839.881	749.651									
			M10	1.839.251	750.553									
			M11	1.839.158	750.520									
			M12	1.839.352	750.057									
			M13	1.839.673	749.540									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
12	Cát trắng Phong Hòa 5	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	I1	1.839.165	749.948	37,70	1.710	334a	X		30	X	X	
			I2	1.839.614	749.241									
			I3	1.839.840	748.727									
			I4	1.839.862	748.641									
			I5	1.838.781	750.082									
			I6	1.838.851	750.701									
13	Cát trắng Phong Hòa 7	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	F1	1.839.499	750.690	48,30	2.200	333	X		30	X	X	Đã cấp GPTD số 05/GP-ĐCKS ngày 19/3/2007 (36,8 ha)
			F2	1.839.889	750.977									
			F3	1.839.247	751.829									
			F4	1.839.002	751.600									
			F5	1.838.911	751.542									
14	Cát trắng Phong Hòa 8	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	E1	1.839.612	752.991	49,50	2.250	334a		X	30		X	
			E2	1.839.650	753.000									
			E3	1.839.950	753.225									
			E4	1.839.953	753.260									
			E5	1.839.485	754.278									
			E6	1.839.143	753.813									
15	Cát trắng Phong Hòa 9	Xã Phong Hòa và xã Phong Bình, huyện Phong Điền	K1	1.840.266	753.131	73,30	2.932	334a		X	40		X	
			K2	1.840.321	753.151									
			K3	1.840.661	753.152									
			K4	1.840.760	753.191									
			K5	1.840.641	753.487									
			K6	1.840.467	753.799									
			K7	1.840.391	754.099									
			K8	1.840.344	754.198									
			K9	1.839.968	754.351									
			K10	1.839.622	754.410									
			K11	1.839.595	754.368									
			K12	1.839.896	753.704									
			K13	1.840.235	753.157									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
16	Cát trắng Phong Hòa 10	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	L1	1.841.285	750.252	28,70	1.435	334a	X		30	X	X	
			L2	1.841.493	750.392									
			L3	1.841.434	750.561									
			L4	1.841.396	750.596									
			L5	1.841.381	750.695									
			L6	1.841.248	750.847									
			L7	1.841.255	750.935									
			L8	1.841.183	751.005									
			L9	1.841.035	751.200									
			L10	1.841.001	751.201									
			L11	1.840.803	751.052									
			L12	1.841.129	750.447									
17	Cát trắng Đức Phú	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	Khu I: 55,4 ha			108,00	7.988	121+122			60	X	X	Đã cấp GPTD số 897/GP-BTNMT ngày 28/5/2010. QĐ phê duyệt trữ lượng số 805/QĐ-HĐTLKS ngày 20/5/2011
			1	1.840.100	749.830									
			2	1.838.744	751.758									
			3	1.838.600	751.650									
			4	1.839.250	750.700									
			5	1.839.250	750.550									
			6	1.839.880	749.650									
			Khu II: 52,6 ha											
			5	1.838.850	750.700									
			6	1.838.300	751.500									
			7	1.837.935	751.215									
			8	1.838.780	750.080									
18	Cát trắng Phong Hiền	Xã Phong Hiền, huyện Phong Điền	1	1.836.793	758.306	894,00	60.052	121+122 +333			1.039	X	X	Đã cấp GPTD số 1870/GP-BTNMT ngày 29/08/2009 và GPKT số 870/GP-BTNMT ngày 18/6/2012 (406,36 ha)
			2	1.836.332	761.753									
			3	1.836.080	761.753									
			4	1.836.020	760.773									
			5	1.836.233	759.517									
			6	1.836.352	758.295									
			7	1.836.070	758.167									
			8	1.835.724	761.031									
			9	1.835.732	761.560									
			10	1.835.610	761.562									
			11	1.835.390	761.010									
			12	1.835.155	760.996									
			13	1.835.289	761.624									
			14	1.835.121	762.292									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			15	1.834.463	762.203									
			16	1.833.879	760.600									
			17	1.833.815	759.779									
			18	1.834.468	759.735									
			19	1.834.463	759.403									
			20	1.833.775	759.374									
			21	1.833.637	757.979									
			22	1.833.909	757.365									
			23	1.834.478	757.207									
			24	1.834.784	757.351									
			25	1.835.037	759.067									
			26	1.834.671	760.150									
			27	1.835.042	760.897									
			28	1.835.383	757.642									
19	Cát trắng Phong Hiền I	Xã Phong Hiền, huyện Phong Điền	Khu 1: 85,2 ha			169,72	5.460	334a	X		75	X	X	
			1	1.834.565	756.076									
			2	1.834.551	756.745									
			3	1.834.413	757.036									
			4	1.833.882	757.148									
			5	1.833.807	756.784									
			6	1.833.946	756.440									
			7	1.833.908	756.281									
			8	1.833.760	756.348									
			9	1.833.450	756.259									
			10	1.833.757	755.923									
			11	1.834.006	755.884									
			12	1.834.144	755.948									
			Khu 2: 28,48 ha											
			1	1.833.326	758.333									
			2	1.833.519	758.725									
			3	1.833.442	759.235									
			4	1.833.326	759.426									
			5	1.833.189	759.431									
			6	1.833.132	759.034									
			7	1.833.284	758.995									
			8	1.833.308	758.575									
			9	1.832.961	758.502									
			10	1.832.960	758.337									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Khu 3: 56,04 ha											
			1	1.833.721	757.197									
			2	1.833.468	757.677									
			3	1.833.367	757.701									
			4	1.833.225	757.910									
			5	1.833.217	758.002									
			6	1.833.035	758.053									
			7	1.833.014	757.399									
			8	1.833.323	756.757									
			9	1.833.728	756.756									
			10	1.833.645	757.011									
20	Cát trắng Phong Quảng	Xã Phong Chương, xã Phong Hiền, xã Phong Điền, huyện Phong Điền và xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền	Khu A: 110,72 ha			224,83	5.460	334a	X		75	X	X	
			1	1.838.035	756.817									
			2	1.837.947	757.041									
			3	1.838.012	757.099									
			4	1.837.928	757.298									
			5	1.838.017	757.354									
			6	1.837.951	757.471									
			7	1.838.055	757.570									
			8	1.837.911	757.894									
			9	1.837.234	757.668									
			10	1.837.301	757.495									
			11	1.836.867	757.350									
			12	1.837.044	756.541									
			13	1.837.421	756.710									
			14	1.837.519	756.494									
			15	1.837.745	756.592									
			Khu B: 42,21 ha											
			1	1.837.728	758.045									
			2	1.837.755	757.985									
			3	1.837.870	758.024									
			4	1.837.627	758.610									
			5	1.837.496	758.576									
			6	1.837.515	758.440									
			7	1.837.227	758.411									
			8	1.837.180	758.624									
			9	1.836.945	758.617									
			10	1.837.105	757.878									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Khu C: 24,79 ha											
			1	1.840.680	756.241									
			2	1.840.561	756.323									
			3	1.840.617	756.466									
			4	1.840.500	756.664									
			5	1.840.315	756.771									
			6	1.840.042	756.497									
			7	1.840.418	756.032									
			Khu D: 47,11 ha											
			1	1.839.217	754.469									
			2	1.839.325	754.617									
			3	1.838.798	755.715									
			4	1.838.397	755.747									
			5	1.838.230	755.704									
			6	1.838.532	755.141									
			7	1.838.697	755.231									

24. TỈNH QUẢNG NAM

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$0'' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**1.292,43**			**7**	**3**		**13**	**15**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**129,55**	**149.000**			**1**	**6.850**	**1**	**2**	
1	Đá vôi Thạnh Mỹ	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang	A	1.744.322	804.107	45,86	88.000	121+122 +333			4.350	X	X	Đã cấp GPTD số 2760/GP-BTNMT ngày 03/12/2014 và GPKT số 46/GP-BTNMT ngày 26/3/2021 (31,02 ha)
			B	1.744.630	803.723									
			C	1.744.903	803.411									
			D	1.745.070	803.534									
			E	1.745.032	803.805									
			F	1.745.296	804.139									
			G	1.745.117	804.362									
2	Đá vôi A Sờ	Xã Ma Cooih, huyện Đông Giang	1	1.751.580	783.485	83,69	61.000	334a		X	2.500		X	
			2	1.752.019	784.013									
			3	1.752.375	784.707									
			4	1.751.771	784.971									
			5	1.751.553	784.368									
			6	1.751.123	783.745									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 0''$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
II	**Sét làm xi măng**					**122,69**	**33.360**		**2**		**900**	**2**	**2**	
1	Sét P'Rao	Thị trấn P Rao, huyện Đông Giang	1	1.763.426	782.552	28,16	7.660	334a	X		250	X	X	
			2	1.763.585	783.065									
			3	1.763.089	783.272									
			4	1.762.996	782.656									
2	Sét Sông Bung	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang	1	1.749.387	793.639	94,53	25.700	334a	X		650	X	X	
			2	1.747.930	792.854									
			3	1.747.709	793.428									
			4	1.749.461	794.171									
III	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**108,91**	**8.029**		**1**		**175**	**3**	**2**	
1	Đá granit Núi Ong	Xã Đại Nghĩa và xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc	1	1.763.341	831.476	96,00	7.200	333			150	X	X	Đã cấp GPTD số 1610/GP-BTNMT ngày 14/6/2005
			2	1.762.683	831.924									
			3	1.762.005	830.929									
			4	1.762.663	830.480									
2	Đá granit núi Đá Thể	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên	1	1.748.435	844.125	2,91	94	121+122			10	X		Đã cấp GPKT số 2230/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2008
			2	1.748.379	844.211									
			3	1.748.342	844.235									
			4	1.748.333	844.236									
			5	1.748.321	844.213									
			6	1.748.275	844.198									
			7	1.748.273	844.172									
			8	1.748.380	844.108									
			9	1.748.411	844.099									
			10	1.748.200	843.996									
			11	1.748.158	844.091									
			12	1.748.126	844.145									
			13	1.748.083	844.140									
			14	1.748.095	844.097									
			15	1.748.084	844.006									
			16	1.748.142	843.987									
			17	1.748.190	843.991									
			18	1.748.183	844.208									
			19	1.748.185	844.270									
			20	1.748.167	844.294									
			21	1.748.070	844.297									
			22	1.748.145	844.212									
3	Đá granit An Long	Xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành	1	1.704.194	893.730	10,00	735	334a	X		15	X	X	
			2	1.704.239	893.925									
			3	1.703.764	894.006									
			4	1.703.746	893.776									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 0''$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
IV	**Cao lanh, felspat**					**579,08**	**8.996**		**2**		**415**	**6**	**6**	
I	Felspat Đại Lộc	Xã Đại Đồng và xã Đại Quang, huyện Đại Lộc	A1	1.757.184	821.775	24,38	626	121+122+ 333			25	X	X	Đã cấp GPKT số 995/GP-BTNMT ngày 28/7/2006
			A2	1.757.263	821.758									
			A3	1.757.173	821.410									
			A4	1.757.074	821.444									
			A5	1.757.097	821.533									
			A6	1.757.372	823.068									
			A7	1.757.557	823.086									
			A8	1.757.494	822.822									
			A9	1.757.574	822.469									
			A10	1.757.546	822.380									
			All	1.757.296	822.848									
			B1	1.758.458	827.033									
			B2	1.758.540	826.927									
			B3	1.758.381	826.493									
			B4	1.758.269	826.532									
			B5	1.758.736	827.566									
			B6	1.758.884	827.524									
			B7	1.758.605	827.142									
			B8	1.758.490	827.167									
2	Felspat Tiên Hiệp - Tiên An	Xã Tiên Hiệp và xã Tiên An, huyện Tiên Phước	1	1.706.813	850.373	290,70	1.560	333			75	X	X	Đã cấp GPTD số 1810/GP-BTNMT ngày 27/9/2010
			2	1.707.155	851.043									
			3	1.707.566	851.031									
			4	1.707.590	851.256									
			5	1.707.296	851.711									
			6	1.707.328	854.293									
			7	1.706.515	853.395									
			8	1.706.486	851.120									
			9	1.706.148	849.931									
3	Felspat Thôn 3 và 4	Xã Tiên Hiệp, huyện Tiên Phước	1	1.705.951	850.231	83,00	2.240	333			100	X	X	Đã cấp GPTD số 772/ GP-BTNMT ngày 24/4/2009
			2	1.706.434	851.341									
			3	1.705.649	851.542									
			4	1.705.421	850.226									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 0''$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Felspat Tiên Hiệp	Xã Tiên Hiệp, huyện Tiên Phước	1	1.706.460	849.269	20,00	530	333			25	X	X	Đã cấp GPTD số 12/GP-BTNMT Ngày 08/01/2010
			2	1.706.551	849.379									
			3	1.706.668	849.616									
			4	1.706.799	849.819									
			5	1.706.968	850.241									
			6	1.706.825	850.293									
			7	1.706.601	849.882									
			8	1.706.310	849.329									
5	Felspat Trà Dương	Xã Trà Dương, huyện Trà My	A	1.705.290	847.828	75,00	1.990	333+334a	X		90	X	X	
			B	1.705.297	848.377									
			C	1.703.854	848.140									
			D	1.703.987	847.608									
6	Felspat Tiên Lập	Xã Tiên Lập, huyện Tiên Phước	1	1.706.829	857.742	86,00	2.050	333+334a	X		100	X	X	
			2	1.707.190	858.530									
			3	1.706.168	858.979									
			4	1.706.021	858.104									
V	**Cát trắng**					**157,00**	**7.927**		**1**		**300**	**1**	**1**	
1	Cát trắng Hương An	Thị trấn Hương An, huyện Quế Sơn, xã Bình Giang và xã Bình Phục, huyện Thăng Bình	B1	1.747.595	860.190	157,00	7.927	121+122 +333	X		300	X	X	Đã cấp GPKT số 993/QĐ-BTNMT ngày 28/7/2006
			B2	1.748.022	859.871									
			B3	1.748.411	859.972									
			B4	1.748.465	860.143									
			B5	1.748.136	860.083									
			B6	1.747.756	860.352									
			C1	1.749.003	857.841									
			C2	1.749.606	858.351									
			C3	1.749.215	858.522									
			C4	1.747.098	859.204									
			C5	1.746.963	858.977									
			C6	1.747.913	858.315									
			C7	1.748.655	858.293									
			C8	1.749.955	857.947									
			C9	1.749.768	857.733									
			C10	1.749.912	857.516									
			C11	1.750.038	857.353									
			C12	1.750.374	857.563									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$0'' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
VI	**Đá vôi làm vôi**					**195,20**	**110.730**		**1**	**2**	**1.800**		**2**	
1	Đá vôi Thạnh Mỹ 2	Xã Zờ Nông, huyện Nam Giang	1	1.741.858	805.152	54,63	56.850	334a	X	X	900		X	
			2	1.741.946	805.543									
			3	1.741.662	807.024									
			4	1.741.317	806.004									
			1	1.741.738	804.793	57,00								
			2	1.742.082	805.543									
			3	1.742.610	804.461									
			4	1.742.421	804.108									
2	Đá vôi Mà Cooih	Xã Mà Cooih, huyện Đông Giang	1	1.756.385	792.384	83,57	53.880	334a		X	900		X	
			2	1.756.044	791.216									
			3	1.755.738	791.111									
			4	1.755.469	790.580									
			5	1.755.170	790.790									
			6	1.756.079	792.522									

25. TỈNH QUẢNG NGÃI

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**79,20**			**3**	**2**		**3**	**5**	
I	**Phụ gia xi măng**					**79,20**	**8.926**		**3**	**2**	**530**	**3**	**5**	
1	Puzolan Núi Đầu Voi	Xã Tịnh Khê và xã Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi	1	1.678.380	270.709	30,35	1.220	334a	X		75	X	X	
			2	1.678.288	270.917									
			3	1.678.156	270.833									
			4	1.677.902	270.465									
			5	1.677.593	270.577									
			6	1.677.412	270.400									
			7	1.677.461	270.313									
			8	1.677.857	269.941									
			9	1.677.975	270.357									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Puzolan Đèo Bà Tề	Xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	1	1.685.227	271.206	3,30	815	334a	X		50	X	X	
			2	1.685.291	271.331									
			3	1.685.089	271.438									
			4	1.685.027	271.361									
			5	1.685.059	271.307									
3	Puzolan Vĩnh Sơn	Xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	1	1.684.160	270.695	8,40	376	334a	X		25	X	X	
			2	1.684.028	270.525									
			3	1.683.754	270.332									
			4	1.683.938	270.120									
			5	1.684.003	270.169									
4	Puzolan Liêm Quang	Xã Bình Tân, huyện Bình Sơn	1	1.686.129	270.068	30,00	6.000	334a		X	350		X	
			2	1.686.134	270.608									
			3	1.685.506	270.598									
			4	1.685.697	270.021									
5	Puzolan Đồi Đất Đỏ	Xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	1	1.677.831	271.779	7,15	515	334a		X	30		X	
			2	1.677.765	271.677									
			3	1.677.398	271.744									
			4	1.677.293	271.838									
			5	1.677.374	271.891									

26. TỈNH BÌNH ĐỊNH

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**4.631,83**			**3**	**5**		**15**	**19**	
I	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**4.355,85**	**904.871**			**5**	**1.967**	**8**	**12**	
1	Đá granit An Trường	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	1	1.529.199	282.904	20,35	273	121+122			10	X	X	Đã cấp GPKT số 1653/GP- BTNMT 25/6/2015
			2	1.529.199	282.982									
			3	1.529.288	282.885									
			4	1.529.399	282.813									
			5	1.529.399	283.404									
			6	1.528.949	283.404									
			7	1.528.949	283.104									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá granit An Trường 1	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	I	1.530.246	282.633	42,00	51	121+122			3	X	X	Đã cấp GPKT số 2115/QĐ-ĐCKS ngày 3/10/1998
			II	1.530.246	283.143									
			III	1.529.426	283.143									
			IV	1.529.426	282.633									
3	Đá granit Núi Dung	Xã Nhơn Tân và xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	1	1.528.333	286.319	377,34	15.728	334a		X	230		X	Diện tích còn lại theo quy hoạch tại QĐ số 152/QĐ-TTg (246,64 ha), sau khi trừ đi diện tích đã cấp GPTD và GPKT
			2	1.528.979	286.439									
			3	1.528.792	287.104									
			4	1.528.714	289.138									
			5	1.528.714	290.266									
			6	1.528.048	290.282									
			7	1.527.552	288.764									
			8	1.527.796	287.184									
3.1	Đá granit Núi Dung 1	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	I	1.528.619	287.345	26,00	513	121+222 +333			20	X	X	Đã cấp GPKT số 438/GP-BTNMT ngày 14/4/2003 và QĐ công nhận trữ lượng số 1248/QĐ-HĐTLQG ngày 04/01/2023
			II	1.528.109	287.075									
			III	1.528.357	286.663									
			IV	1.528.835	286.947									
3.2	Đá granit Tây Bắc Núi Dung	Xã Nhơn Tân và xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	3	1.527.861	288.215	46,00	5.858	121+122			100	X	X	Đã cấp GPTD số 2195/GP-BTNMT ngày 29/8/2019. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1217/QĐ-HĐTLQG ngày 20/7/2022
			4	1.527.809	287.567									
			6	1.527.915	287.418									
			7	1.528.124	287.386									
			8	1.528.496	287.530									
			9	1.528.351	288.215									
3.3	Đá granit Bắc Núi Dung	Xã Nhơn Tân và xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	1	1.528.504	288.294	59,70	2.502	121+122			50	X	X	Đã cấp GPTD số 2420/GP-BTNMT ngày 20/10/2016. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1200/QĐ-HĐTLQG ngày 07/3/2022
			2	1.528.444	289.138									
			3	1.527.790	289.138									
			4	1.527.654	288.738									
			5	1.527.839	288.357									
4	Đá granit Núi 282 (núi Giác Đào)	Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh và xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	1	1521 705	290 974	8,20	37	121+122			4	X		Đã cấp GPKT số 1847/GP- BTNMT ngày 21/11/2007
			2	1521 590	291 034									
			3	1521 420	290 854									
			4	1521 435	290 804									
			5	1521 735	290 604									
			6	1521 785	290 294									
			7	1521 725	290 789									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Đá granit Canh Vinh	Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh và xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	KV1			119,70	5.030	334a		X	300		X	
			1	1.521.842	288.405									
			2	1.522.402	288.594									
			3	1.521.811	291.789									
			4	1.521.704	291.104									
			5	1.521.955	289.855									
			6	1.521.504	289.438									
			KV2			126,15	8.290							
			1	1.521.029	290.889									
			2	1.521.613	291.837									
			3	1.521.811	291.789									
			4	1.521.937	292.443									
			5	1.521.729	292.550									
			6	1.521.843	293.153									
			7	1.521.631	293.330									
			8	1.520.999	292.903									
			9	1.520.919	292.326									
			10	1.521.322	291.667									
			11	1.520.987	291.139									
6	Đá granit Canh Vinh 1	Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	1	1.521.704	291.104	22,11	930	333			30	X	X	Đã cấp GPTD số 576/GP-BTNMT ngày 19/3/2008
			2	1.521.811	291.789									
			3	1.521.613	291.837									
			4	1.521.271	291.279									
7	Đá granit Canh Vinh 2	Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	1	1.521.955	289.855	15,00	630	333			20	X	X	Đã cấp GPTD số 747/GP-BTNMT ngày 21/5/2013
			2	1.521.715	290.285									
			3	1.521.470	290.130									
			4	1.521.740	289.655									
8	Đá granit Cát Tài	Xã Cát Tài, huyện Phù Cát	1	1.557.190	292.050	416,00	21.870	334a		X	200		X	
			2	1.557.335	294.915									
			3	1.555.550	294.802									
			4	1.555.243	293.355									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
9	Đá granit Núi Miếu	Xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	1	1.577.697	297.298	847,00	561.600	334a		X	500		X	
			2	1.577.253	297.940									
			3	1.577.558	298.664									
			4	1.578.319	299.369									
			6	1.578.120	300.230									
			7	1.574.860	300.234									
			8	1.575.157	297.289									
			9	1.576.870	297.008									
10	Đá granit Trung Lương	Xã Cát Nhơn và xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	1	1.548.944	304.214	2.362,00	282.000	334a		X	500		X	
			2	1.548.910	309.218									
			3	1.547.993	309.046									
			4	1.546.412	309.938									
			5	1.545.506	309.319									
			6	1.544.021	309.833									
			7	1.543.612	308.600									
			8	1.543.907	306.438									
			9	1.545.349	304.871									
II	**Cát trắng**					**68,30**	**5.460**		**1**		**75**	**1**	**1**	
1	Cát trắng Thuận Hiệp	Xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	1	1.549.935	284.310	68,30	5.460	334a	X		75	X	X	
			2	1.549.550	285.338									
			3	1.549.030	285.080									
			4	1.549.415	284.045									
III	**Khoáng sản khác**					**101,98**	**1.673**		**2**		**62**	**6**	**6**	
1	Thạch anh Vĩnh Kim	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	Khu I: 20,2 ha			25,60	1.350	334a	X		30	X	X	
			1	1.586.541	258.032									
			2	1.586.542	257.843									
			3	1.586.949	257.856									
			4	1.587.316	257.956									
			5	1.587.333	258.242									
			Khu II: 5,4 ha											
			6	1.587.518	258.403									
			7	1.587.645	258.214									
			8	1.587.846	258.246									
			9	1.587.862	258.438									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Thạch anh Phước Mỹ	Xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	1	1.516.650	297.845	6,78	220	334a	X		20	X	X	
			2	1.516.941	297.921									
			3	1.517.184	298.278									
			4	1.517.040	298.383									
			5	1.516.940	298.233									
			6	1.517.001	298.165									
			7	1.516.987	298.043									
			8	1.516.650	297.901									
3	Thạch anh Ân Hữu*	Xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	1	1.584.626	276.530	14,30	17	122			2	X	X	Đã cấp GPTD số 2483/GP-BTNMT ngày 27/10/2016
			2	1.584.835	276.627									
			3	1.585.275	276.468									
			4	1.585.269	276.286									
			5	1.584.924	276.273									
4	Thạch anh Ân Phong 1*	Xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	6	1.588.567	285.069	24,70	48	122			5	X	X	
			7	1.588.586	285.179									
			8	1.588.343	285.291									
			9	1.587.549	285.090									
			10	1.587.504	284.984									
			11	1.587.506	284.954									
			12	1.588.164	284.974									
			13	1.588.390	284.918									
5	Thạch anh Ân Phong 2*	Xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	14	1.587.870	285.412	4,10	7	122			2	X	X	
			15	1.587.908	285.561									
			16	1.587.962	285.595									
			17	1.588.097	285.608									
			18	1.588.140	285.479									
			19	1.588.092	285.415									
6	Thạch anh Ân Đức*	Xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	20	1.585.954	277.349	26,50	31	122			3	X	X	
			21	1.585.864	277.923									
			22	1.586.063	278.089									
			23	1.585.828	278.345									
			24	1.585.632	278.003									
			25	1.585.663	277.260									

27. TỈNH PHÚ YÊN

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					407,53			7	3		14	16	
I	Đá làm ốp lát, mỹ nghệ					317,31	39.988		6	2	590	13	14	
1	Đá granit Kim Sơn	Xã An Thọ, huyện Tuy An	1	1.454.358	303.424	11,23	100	121+122			4	X	X	Đã cấp GPKT số 1953/GP-ĐCKS ngày 29/8/2001
			2	1.454.460	303.476									
			3	1.454.516	303.562									
			4	1.454.440	303.726									
			5	1.454.316	303.806									
			6	1.454.286	303.762									
			7	1.454.204	303.814									
			8	1.454.106	303.754									
			9	1.454.056	303.668									
			10	1.454.072	303.604									
2	Đá granit Xuân Lâm	Xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu	1	1.491.074	300.553	10,50	200	121+122			7	X	X	Đã cấp GPKT 1253/GP-BTNMT ngày 29/6/2011
			2	1.491.299	301.203									
			3	1.491.124	301.203									
			4	1.490.924	300.553									
3	Đá granit Hà Rai	Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	1	1.485.637	282.807	13,71	3.530	121+122			45	X	X	Đã cấp GPTD số 163/GP-BTNMT ngày 10/9/2020. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1261/QĐ-HĐTLQG ngày 04/5/2023
			2	1.485.743	282.778									
			3	1.485.854	282.731									
			4	1.485.944	282.520									
			5	1.485.946	282.335									
			6	1.485.884	282.172									
			7	1.485.842	282.203									
			8	1.485.825	282.248									
			9	1.485.759	282.295									
			10	1.485.721	282.341									
			11	1.485.703	282.395									
			12	1.485.681	282.429									
			13	1.485.606	282.617									
			14	1.485.602	282.695									
			15	1.485.619	282.769									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Đá granit Xí Thoại	Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	Khu 1: 12 ha			27,70	4.000	333			60	X	X	Đã cấp GPTD số 165/GP-BTNMT ngày 14/9/2020
			1	1.494.815	283.623									
			2	1.494.622	283.899									
			3	1.494.280	283.739									
			4	1.494.314	283.666									
			5	1.494.548	283.496									
			6	1.494.596	283.570									
			7	1.494.706	283.518									
			Khu 2: 6,8 ha											
			8	1.494.381	284.531									
			9	1.494.378	284.811									
			10	1.494.141	284.807									
			11	1.494.138	284.525									
			Khu 3: 8,9 ha											
			12	1.493.814	283.367									
			13	1.493.813	283.525									
			14	1.493.702	283.523									
			15	1.493.701	283.583									
			16	1.493.474	283.647									
			17	1.493.451	283.406									
			18	1.493.517	283.293									
			19	1.493.689	283.296									
			20	1.493.684	283.354									
5	Đá diorit Da Dù	Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	1	1.494.814	289.993	20,50	3.088	121+122			50	X	X	Đã cấp GPKT số 226/GP- BTNMT ngày 24/11/2020
			2	1.494.779	290.208									
			3	1.494.447	290.128									
			4	1.494.104	289.865									
			5	1.494.255	289.622									
6	Đá gabro Xuân Sơn	Xã Sơn Xuân, huyện Sơn Hòa	Khu I: 10,87 ha			14,37	1.526	121+122			27	X	X	Đã cấp GPKT số 71/GP-BTNMT ngày 14/3/2022
			1	1.450.806	289.588									
			7	1.450.774	289.481									
			8	1.450.728	289.482									
			8A	1.450.243	289.757									
			11A	1.450.352	289.892									
			11	1.450.808	289.723									
			3	1.450.796	289.673									
			4	1.450.696	289.703									
			5	1.450.726	289.638									
			6	1.450.758	289.583									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Khu II: 3,5 ha											
			12	1.451.638	290.283									
			12A	1.451.417	290.354									
			13A	1.451.397	290.440									
			14A	1.451.495	290.478									
			15	1.451.681	290.419									
7	Đá granit Sơn Xuân	Xã Sơn Xuân, huyện Sơn Hòa	1	1.450.806	289.588	0,68	24	121+122			3	X		Đã cấp GPKT số 55/GP-BTNMT ngày 17/01/2005
			2	1.450.786	289.623									
			3	1.450.796	289.673									
			4	1.450.696	289.703									
			5	1.450.726	289.638									
			6	1.450.758	289.583									
8	Đá granodiorit Sơn Xuân	Xã Sơn Xuân, huyện Sơn Hòa	1	1.451.235	289.731	40,13	5.100	334a		X	75		X	
			2	1.451.376	290.039									
			3	1.450.978	290.524									
			4	1.450.490	290.420									
			5	1.450.466	290.176									
9	Đá diorit Thôn 1	Xã Đa Lộc, huyện Đồng Xuân	1	1.496.385	287.990	39,40	5.680	334a	X		75	X	X	
			2	1.496.031	288.538									
			3	1.495.424	288.476									
			4	1.495.456	288.430									
			5	1.495.949	287.761									
10	Đá diorit Tò Mó	Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	1	1.495.193	280.985	5,77	750	334a	X		30	X	X	
			2	1.495.215	281.007									
			3	1.495.069	281.175									
			4	1.494.687	280.913									
			5	1.494.761	280.792									
			6	1.494.917	280.718									
			7	1.494.944	280.745									
			8	1.494.937	280.759									
			9	1.494.895	280.790									
			10	1.494.838	280.809									
			11	1.494.795	280.810									
			12	1.494.777	280.795									
			13	1.494.769	280.809									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			14	1.494.788	280.818									
			15	1.494.843	280.880									
			16	1.494.877	280.982									
			17	1.494.898	281.008									
			18	1.494.925	281.046									
			19	1.494.953	281.017									
			20	1.494.996	281.062									
			21	1.495.050	281.018									
			22	1.495.093	280.990									
			23	1.495.102	281.021									
			24	1.495.099	281.054									
11	Đá granit Thôn 2/4	Xã Ealy, huyện Sông Hinh	1	1.434.709	252.206	75,00	9.000	334a	X		75	X	X	
			2	1.434.435	253.161									
			3	1.433.734	253.138									
			4	1.433.993	252.051									
12	Đá granit Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	1	1.454.650	302.652	7,07	850	334a	X		30	X	X	
			2	1.454.679	302.686									
			3	1.454.452	302.938									
			4	1.454.356	302.951									
			5	1.454.289	302.857									
			6	1.454.277	302.758									
			7	1.454.316	302.706									
13	Đá diorit Xuân Lãnh 1	Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	1	1.495.033	280.543	17,55	2.100	334a	X		30	X	X	
			2	1.494.918	280.719									
			3	1.494.760	280.793									
			4	1.494.687	280.912									
			5	1.494.415	280.716									
			6	1.494.723	280.342									
14	Đá granit Xuân Lãnh 2	Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	1	1.493.677	284.903	13,70	1.640	334a	X		30	X	X	
			2	1.493.438	285.116									
			3	1.493.155	284.810									
			4	1.493.499	284.606									
15	Đá granodiorit Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa	1	1.452.363	286.856	20,00	2.400	334a		X	50		X	
			2	1.452.441	287.200									
			3	1.451.958	287.369									
			4	1.451.831	286.982									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
II	**Khoáng sản khác**					**90,22**	**2.276**		**1**	**1**	**35**	**1**	**2**	
1	Thạch anh Xuân Lâm - Xuân Thọ	Xã Xuân Lâm và xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu	Khu vực 1: Xã Xuân Lâm			19,55	835	334a	X		15	X	X	
			1	1.487.381	296.257									
			2	1.487.425	296.339									
			3	1.487.531	296.519									
			4	1.487.593	296.627									
			5	1.487.693	296.842									
			6	1.487.569	297.015									
			7	1.487.493	296.991									
			8	1.487.379	297.026									
			9	1.487.324	296.883									
			10	1.487.299	296.656									
			11	1.487.279	296.535									
			12	1.487.279	296.281									
			Khu vực 2: Xã Xuân Lâm			10,99								
			1	1.487.892	297.402									
			2	1.487.970	297.705									
			3	1.487.872	297.793									
			4	1.487.727	297.774									
			5	1.487.740	297.670									
			6	1.487.602	297.571									
			7	1.487.497	297.450									
			8	1.487.613	297.386									
			Khu vực 3: Xã Xuân Thọ 1			19,98								
			1	1.485.483	296.831									
			2	1.485.760	297.040									
			3	1.485.917	297.209									
			4	1.486.047	297.207									
			5	1.486.120	297.252									
			6	1.486.184	297.446									
			7	1.485.939	297.531									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			8	1.485.986	297.652									
			9	1.485.882	297.676									
			10	1.485.839	297.626									
			11	1.485.759	297.661									
			12	1.485.703	297.516									
			13	1.485.843	297.405									
			14	1.485.924	297.403									
			15	1.485.993	297.443									
			16	1.486.016	297.406									
			17	1.485.933	297.353									
			18	1.485.840	297.316									
			19	1.485.715	297.430									
			20	1.485.678	297.388									
			21	1.485.703	297.289									
			22	1.485.712	297.095									
			23	1.485.582	297.024									
			24	1.485.418	296.982									
2	Thạch anh Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	Khu vực 1: 19,95 ha			39,70	1.441	334a		X	20		X	
			1	1.453.343	300.236									
			2	1.453.683	300.243									
			3	1.453.677	300.612									
			4	1.453.516	300.842									
			5	1.453.399	300.961									
			6	1.453.337	300.960									
			Khu vực 2: 19,75 ha											
			1	1.453.150	300.143									
			2	1.453.127	300.772									
			3	1.452.777	300.822									
			4	1.452.782	300.286									
			5	1.452.919	300.287									

28. TỈNH KHÁNH HÒA

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**1.905,85**			**3**	**7**		**34**	**37**	
I	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**1.809,75**	**102.838**		**1**	**7**	**1.671**	**31**	**34**	
1	Đá granit Núi Đạn (1015)	Xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh	1	1.402.353	297.424	4,78	48	121+122			6	X		Đã cấp GPKT số 1015/GP-BTNMT ngày 12/8/2004 và GPKT số 340/GP-BTNMT ngày 08/12/2022
			2	1.402.447	297.579									
			3	1.402.227	297.719									
			4	1.402.129	297.564									
2	Đá granit Núi Đạn	Xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh	B	1.402.124	297.663	28,97	150	122			5	X	X	Đã cấp GPKT số 365/GP-BTNMT ngày 21/12/2022
			A'	1.402.137	297.684									
			B'	1.402.064	297.738									
			C'	1.401.931	297.807									
			D'	1.401.801	297.852									
			D	1.401.814	297.870									
			1A	1.401.624	297.944									
			2A	1.401.581	298.061									
			3A	1.401.372	297.804									
			4A	1.402.147	297.204									
			5A	1.402.259	297.345									
			6A	1.402.097	297.588									
3	Đá granit Núi Đạn 1	Xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh	1	1.402.496	296.653	14,30	1.100	334a		X	20		X	
			2	1.402.503	297.121									
			3	1.402.385	297.467									
			4	1.402.353	297.424									
			5	1.402.332	297.437									
			6	1.402.147	297.204									
4	Đá granit Núi Đạn 2	Xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh	1	1.401.372	297.817	54,20	4.100	334a		X	50		X	
			2	1.401.702	298.206									
			3	1.401.512	298.466									
			4	1.400.863	298.588									
			5	1.400.873	297.653									
			6	1.401.116	297.698									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Đá granit Tân Dân (1684)	Xã Vạn Thắng, Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh	1	1.409.493	311.409	6,71	596	121+122			24	X	X	Đã cấp GPKT số 1684/GP-BTNMT ngày 28/8/2009
			2	1.409.501	311.484									
			3	1.409.639	311.678									
			4	1.409.842	311.729									
			5	1.409.862	311.649									
			6	1.409.766	311.571									
			7	1.409.739	311.453									
			8	1.409.736	311.412									
6	Đá granit Tân Dân (1321)	Xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	1	1.409.483	311.409	6,86	48	121+122			5	X		Đã cấp GPKT số 1321/GP-BTNMT ngày 27/7/2010
			2	1.409.451	311.406									
			3	1.409.477	311.338									
			4	1.409.460	311.300									
			5	1.409.460	311.253									
			6	1.409.465	311.185									
			7	1.409.459	311.146									
			8	1.409.486	311.109									
			9	1.409.696	311.111									
			10	1.409.672	311.234									
			11	1.409.693	311.333									
			12	1.409.697	311.411									
7	Đá granit Tân Dân (678)	Xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	1	1.409.427	310.704	5,40	304	121+122			12	X	X	Đã cấp GPKT số 678/GP-BTNMT ngày 03/4/2017
			2	1.409.519	310.817									
			3	1.409.674	310.932									
			4	1.409.764	311.021									
			5	1.409.735	311.104									
			6	1.409.512	311.104									
			7	1.409.552	311.030									
			8	1.409.530	310.974									
			9	1.409.473	310.913									
8	Đá granit Tân Dân (1807)	Xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	1	1.409.527	310.312	5,38	52	121+122			3	X	X	Đã cấp GPKT số 1087/GP-BTNMT ngày 03/6/2011
			2	1.409.644	310.313									
			3	1.409.668	310.518									
			4	1.409.667	310.701									
			5	1.409.444	310.699									
			6	1.409.479	310.669									
			7	1.409.475	310.640									
			8	1.409.441	310.611									
			9	1.409.447	310.584									
			10	1.409.566	310.552									
			11	1.409.597	310.470									
			12	1.409.522	310.398									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
9	Đá granit Tân Dân (676-TD)	Xã Vạn Thắng và xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh	1	1.409.697	311.411	5,30	44	122			10	X		Đã cấp GPTD số 676/GP-BTNMT ngày 03/4/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1247/QĐ-HĐTLQG ngày 04/01/2023
			2	1.409.693	311.333									
			3	1.409.672	311.234									
			4	1.409.696	311.111									
			5	1.409.854	311.113									
			6	1.409.854	311.303									
			7	1.409.896	311.413									
10	Đá granit Suối Hàng, Suối Luồng	Xã Vạn Khánh và xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	1	1.412.526	312.768	450,0	3.220	334a		X	50		X	Diện tích còn lại theo quy hoạch tại QĐ số 45/QĐ-TTg (313,78 ha), sau khi trừ đi diện tích đã cấp GPTD, GPKT và đấu giá quyền khai thác khoáng sản
			2	1.412.232	312.984									
			3	1.411.984	312.636									
			4	1.411.721	311.778									
			5	1.410.820	311.523									
			6	1.410.522	312.041									
			7	1.410.193	311.857									
			8	1.410.402	311.439									
			9	1.409.897	311.319									
			10	1.409.978	310.325									
			11	1.409.032	310.325									
			12	1.408.605	309.610									
			13	1.408.472	309.191									
			14	1.408.914	308.583									
			15	1.409.899	308.988									
			16	1.410.794	310.918									
			17	1.411.259	310.923									
			18	1.412.106	311.642									
			19	1.412.326	312.447									
10.1	Đá granit Tân Dân (672-TD)	Xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	1	1.409.203	309.830	19,40	420	333			10	X	X	Đã cấp GPTD số 672/GP-BTNMT ngày 14/4/2011
			2	1.409.398	310.299									
			3	1.409.768	310.120									
			4	1.409.598	309.715									
10.2	Đá granit Tân Dân (2034-TD)	Xã Vạn Thắng và xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh	1	1.409.919	311.290	10,00	260	333			10	X	X	Đã cấp GPTD số 2034/GP-BTNMT ngày 23/8/2017
			2	1.409.952	311.012									
			3	1.410.272	311.058									
			4	1.410.251	311.378									
10.3	Đá granit Tân Dân 3	Xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	1	1.412.073	311.656	44,70	1.200	334a	X		20	X	X	
			2	1.412.306	312.445									
			3	1.412.507	312.767									
			4	1.412.232	312.970									
			5	1.411.709	311.726									
			6	1.411.862	311.447									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
10.4	Đá granit Suối Hàng, Suối Luồng (67)	Xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh	A	1.411.467	311.103	18,12	222	121+122			16	X	X	Đã cấp GPKT số 67/GP- BTNMT ngày 04/01/2020
			B	1.411.862	311.447									
			C	1.411.709	311.726									
			D	1.411.579	311.656									
			E	1.411.557	311.582									
			F	1.411.488	311.522									
			G	1.411.458	311.435									
			H	1.411.418	311.432									
			I	1.411.386	311.466									
			K	1.411.403	311.523									
			M	1.411.409	311.564									
			L	1.411.232	311.468									
10.5	Đá granit Suối Luồng (2955-TD)	Xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	Khu 1: 20 ha			22,00	570	333			10	X	X	Đã cấp GPTD số 2955/GP-BTNMT ngày 22/12/2016
			1	1.409.355	308.909									
			2	1.409.685	308.904									
			3	1.409.773	309.037									
			4	1.409.520	309.295									
			5	1.409.672	309.650									
			6	1.409.536	309.721									
			7	1.409.336	309.322									
			Khu 2: 2,0 ha											
			8	1.409.773	309.038									
			9	1.409.985	309.065									
			10	1.409.937	309.157									
			11	1.409.732	309.124									
10.6	Đá granit Suối Hàng	Xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh	1	1.411.106	311.379	22,00	48	121+122			4	X	X	Đã cấp GPTD số 1950/GP-BTNMT ngày 10/8/2017
			2	1.410.847	311.252									
			3	1.410.738	311.284									
			4	1.410.679	311.240									
			5	1.410.782	310.978									
			6	1.410.794	310.919									
			7	1.411.259	310.924									
			8	1.411.464	311.098									
			9	1.411.425	311.161									
			10	1.411.198	311.168									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
11	Đá granit Hòn Chuông	Xã Diêm Tân, xã Diên Lộc và xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1	1.353.241	282.040	722,60	6.750	334a		X	100		X	Diện tích còn lại theo quy hoạch tại QĐ số 45/QĐ-TTg (518,01 ha), sau khi trừ đi diện tích đã cấp GPTD, GPKT và đấu giá quyền khai thác khoáng sản
			2	1.352.789	283.588									
			3	1.352.799	283.712									
			4	1.352.635	283.729									
			5	1.352.315	284.021									
			6	1.352.245	284.768									
			7	1.352.184	284.944									
			8	1.351.559	284.938									
			9	1.351.382	285.777									
			10	1.351.235	285.969									
			11	1.350.569	286.325									
			12	1.350.333	286.152									
			13	1.350.267	285.685									
			14	1.350.442	285.592									
			15	1.350.230	285.349									
			16	1.351.533	283.348									
			17	1.351.966	283.517									
			18	1.352.264	283.194									
			19	1.351.158	281.021									
			20	1.351.648	280.649									
			21	1.352.791	280.541									
11.1	Đá granit Hòn Chuông (2233)	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	1	1.352.993	281.370	18,80	1.421	121+122			50	X	X	Đã cấp GPKT số 2233/GP- BTNMT ngày 11/7/2018
			2	1.353.129	281.717									
			3	1.352.682	281.902									
			4	1.352.523	281.546									
11.2	Đá granit Hòn Chuông (1176-TD)	Xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1	1.351.612	284.366	9,55	2.690	121+122			40	X	X	Đã cấp GPTD số 1176/GP-BTNMT ngày 19/05/2015 và GPKT số 1080/GP-BTNMT ngày 3/5/2019 (6,41 ha). Có thu hồi diorit thạch anh
			2	1.351.829	284.477									
			3	1.351.904	284.507									
			4	1.351.908	284.517									
			5	1.351.916	284.849									
			6	1.351.963	284.862									
			7	1.351.840	284.917									
			8	1.351.744	284.824									
11.3	Đá granit Hòn Chuông 1	Xã Diên Lộc, huyện Diên Khánh	5	1.352.293	284.135	12,00	2.500	121+122			50	X	X	Đã cấp GPTD số 2782/GP-BTNMT ngày 09/11/2015. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1112/QĐ-HĐTLQG ngày 28/11/2018
			6	1.351.841	284.343									
			7	1.351.908	284.517									
			8	1.352.229	284.580									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
11.4	Đá granit Hòn Chuông 2	Xã Diên Lộc, huyện Diên Khánh	1	1.351.908	284.517	10,00	1.370	121+122			30	X	X	Đã cấp GPTD số 2873/GP-BTNMT ngày 09/11/2015. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1113/QĐ-HĐTLQG ngày 28/11/2018
			2	1.352.229	284.580									
			3	1.352.178	284.926									
			4	1.351.916	284.849									
11.5	Đá granit Hòn Chuông 3	Xã Diên Lộc, huyện Diên Khánh	1	1.352.310	284.021	10,00	1.350	121+122			40	X	X	Đã cấp GPTD số 3207/GP-BTNMT ngày 30/12/2014 và QĐ phê duyệt trữ lượng số 1095/QĐ-HĐTLQG ngày 29/01/2018
			2	1.351.761	284.072									
			3	1.351.841	284.342									
			4	1.352.293	284.135									
11.6	Đá granit Hòn Chuông 4	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	1	1.352.612	282.736	16,00	2.386	121+122			35	X	X	Đã cấp GPTD số 1650/GP-BTNMT ngày 22/7/2016 và GPKT số 426/GP-BTNMT ngày 30/12/2022 (12,7 ha)
			2	1.352.577	282.694									
			3	1.352.542	282.522									
			4	1.352.369	282.550									
			5	1.352.152	282.969									
			6	1.352.231	283.129									
			7	1.352.515	282.968									
11.7	Đá granit Cây Sung 1	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	1	1.352.892	282.679	8,96	1.270	121+122			50	X	X	Đã cấp GPKT số 2663/GP-BTNMT ngày 17/11/2016
			2	1.353.058	282.602									
			3	1.352.950	282.426									
			4	1.352.790	282.426									
			5	1.352.790	282.450									
			6	1.352.605	282.450									
			7	1.352.602	282.655									
			8	1.352.791	282.650									
			9	1.352.790	282.680									
11.8	Đá granit Cây Sung 2	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	1	1.353.054	282.001	7,72	2.186	121+122 +333			30	X	X	Đã cấp GPKT số 2661/GP-BTNMT ngày 17/11/2016
			2	1.353.073	282.016									
			3	1.353.048	282.100									
			4	1.352.985	282.167									
			5	1.352.982	282.264									
			6	1.352.899	282.322									
			7	1.352.922	282.426									
			8	1.352.606	282.424									
			9	1.352.608	282.260									
			10	1.352.833	282.238									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
11.9	Đá granit Cây Sung 3	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	1	1.352.461	281.693	25,00	1.450	121+122 +333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 1649/GP-BTNMT ngày 22/7/2016 và GPKT số 118/GP-BTNMT ngày 17/01/2019 (19,55 ha)
			2	1.352.174	281.803									
			3	1.352.010	281.999									
			4	1.352.044	282.164									
			5	1.352.220	282.288									
			6	1.352.656	282.222									
11.10	Đá granit Cây Sung 4	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	1	1.352.823	281.902	5,00	1.857	121+122			15	X	X	Đã cấp GPTD số 2399/GP-BTNMT ngày 18/10/2016. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1121/QĐ-HĐTLQG ngày 11/3/2019
			2	1.352.999	281.903									
			3	1.353.134	281.964									
			4	1.353.145	282.062									
			5	1.353.052	281.986									
			6	1.352.840	282.213									
11.11	Đá granit Cây Sung 5	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	1	1.352.920	282.829	20,00	960	121+122			36	X	X	Đã cấp GPTD số 2432/GP-BTNMT ngày 18/12/2009 và GPKT số 1246/GP-BTNMT ngày 28/6/2011 (14,92 ha)
			2	1.352.858	283.129									
			3	1.352.386	283.368									
			4	1.352.273	283.137									
			5	1.352.536	282.987									
			6	1.352.636	282.750									
11.12	Đá granit Đành Thạnh	Xã Diên Lộc huyện Diên Khánh	1	1.352.130	283.542	11,50	990	121+122			10	X	X	Đã cấp GPTD số 1810/GP-BTNMT ngày 09/8/2016 và GPKT số 96/GP-BTNMT ngày 11/4/2023 (8,86 ha)
			2	1.352.110	283.809									
			3	1.352.014	283.808									
			4	1.351.676	284.030									
			5	1.351.638	284.009									
			6	1.351.775	283.666									
			7	1.351.977	283.572									
11.13	Đá granit Suối Tiên 1	Xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1	1.350.950	285.388	15,00	2.105	121+122			50	X	X	Đã cấp GPTD số 2952/GP-BTNMT ngày 19/12/2014. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1065/QĐ-HĐTLQG ngày 18/7/2017
			2	1.350.878	285.520									
			3	1.350.752	285.437									
			4	1.350.647	285.607									
			5	1.350.866	286.129									
			6	1.350.742	286.188									
			7	1.350.493	285.667									
			8	1.350.735	285.255									
11.14	Đá granit Suối Tiên 2	Xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1	1.351.284	284.975	5,46	615	121+122			35	X	X	Đã cấp GPKT số 1291/GP-BTNMT ngày 30/05/2011
			2	1.351.358	285.099									
			3	1.351.232	285.371									
			4	1.351.068	285.327									
			5	1.351.228	285.037									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
11.15	Đá granit Suối Tiên 3	Xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1	1.351.366	284.723	10,20	3.370	121+122			30	X	X	Đã cấp GPTD số 34/GP-BTNMT ngày 10/01/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1160/QĐ-HĐTLQG ngày 20/01/2020
			2	1.351.283	284.908									
			3	1.351.098	284.868									
			4	1.351.055	284.914									
			5	1.350.852	284.873									
			6	1.351.030	284.584									
11.16	Đá granit Suối Tiên 4	Xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1	1.351.063	285.331	13,80	4.744	121+122 +333			100	X	X	Đã cấp GPTD số 677/GP-BTNMT gày 03/4/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1257/QĐ-HĐTLQG ngày 07/4/2023
			2	1.351.065	285.225									
			3	1.350.984	285.136									
			4	1.351.095	284.935									
			5	1.350.838	284.885									
			6	1.350.668	285.175									
			7	1.351.145	285.483									
			8	1.351.201	285.414									
11.17	Đá granit Suối Tiên (1727-TD)	Xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1	1351 127	284 887	5,60	1.265	121+122			30	X	X	Đã cấp GPTD số 1727/GP-BTNMT ngày 18/7/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1216/QĐ-HĐTLQG ngày 20/7/2022
			2	1351 310	284 944									
			3	1351 227	285 037									
			4	1351 068	285 327									
			5	1351 072	285 225									
			6	1350 992	285 137									
12	Đá granit Tân Dân (1809-TD)	Xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh	4	1.409.842	311.729	14,77	90	122			10	X		Đã cấp GPTD số 1809/GP-BTNMT ngày 09/8/2016
			5	1.409.862	311.649									
			6	1.409.766	311.571									
			7	1.409.739	311.453									
			8	1.409.736	311.412									
			9	1.409.783	311.413									
			9A	1.410.293	311.418									
			12	1.410.246	311.640									
			13	1.410.203	311.728									
13	Đá granit Hòn Rồng	Xã Cam Phước Đông, thị xã Cam Ranh	1	1.321.656	294.828	19,80	2.680	334a		X	45		X	
			2	1.321.288	295.008									
			3	1.321.061	295.441									
			4	1.320.869	295.241									
			5	1.321.492	294.561									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
14	Đá granit Ninh Tân	Xã Ninh Tân, thị xã Ninh Hòa	Khu 1			247,08	28.790	334a		X	280		X	
			1	1.375.098	281.564									
			2	1.375.728	282.663									
			3	1.375.632	283.445									
			4	1.374.705	283.438									
			5	1.374.726	281.764									
			6	1.374.134	281.757									
			7	1.374.683	281.063									
			Khu 2											
			8	1.374.343	280.605									
			9	1.373.833	281.167									
			10	1.373.231	280.428									
			11	1.373.768	279.986									
15	Đá granit Tân Xương	Xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	1	1.347.881	286.378	223,60	19.617	334a		X	300		X	
			2	1.346.901	287.463									
			3	1.346.395	287.698									
			4	1.346.077	286.578									
			5	1.347.636	285.197									
II	**Cao lanh, felspat**					**2,91**	**780**		**1**		**45**	**1**	**1**	
1	Cao lanh Đức Đông và Tân Đức Tây	Xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh	1	1.400.287	304.755	2,91	780	334a	X		45	X	X	
			2	1.400.292	304.743									
			3	1.400.304	304.752									
			4	1.400.309	304.732									
			5	1.400.318	304.723									
			6	1.400.328	304.709									
			7	1.400.333	304.701									
			8	1.400.396	304.747									
			9	1.400.430	304.770									
			10	1.400.414	304.803									
			11	1.400.368	304.771									
			12	1.400.353	304.795									
			13	1.400.472	304.940									
			14	1.400.477	304.944									
			15	1.400.477	304.946									
			16	1.400.483	304.951									
			17	1.400.485	304.950									
			18	1.400.514	304.962									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			19	1.400.522	304.964									
			20	1.400.523	304.972									
			21	1.400.522	304.975									
			22	1.400.523	304.983									
			23	1.400.526	304.988									
			24	1.400.538	305.036									
			25	1.400.379	304.874									
			26	1.400.382	304.902									
			27	1.400.384	304.919									
			28	1.400.393	304.912									
			29	1.400.406	304.915									
			30	1.400.420	304.928									
			31	1.400.452	304.945									
			32	1.400.456	304.937									
			33	1.400.461	304.938									
			34	1.400.466	304.939									
			35	1.400.469	304.941									
			36	1.400.551	305.056									
			37	1.400.553	305.061									
			38	1.400.564	305.074									
			39	1.400.571	305.078									
			40	1.400.552	305.108									
			41	1.400.553	305.133									
			42	1.400.548	305.143									
			43	1.400.543	305.135									
			44	1.400.539	305.136									
			45	1.400.529	305.137									
			46	1.400.521	305.126									
			47	1.400.516	305.130									
			48	1.400.511	305.125									
			49	1.400.494	305.095									
			50	1.400.484	305.097									
			51	1.400.476	305.084									
			52	1.400.466	305.077									
			53	1.400.420	305.062									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			54	1.400.459	305.037									
			55	1.400.437	305.011									
			56	1.400.402	305.011									
			57	1.400.395	304.982									
			58	1.400.391	304.963									
			59	1.400.375	304.944									
			60	1.400.372	304.941									
			61	1.400.380	304.921									
			62	1.400.362	304.916									
			63	1.400.365	304.908									
			64	1.400.340	304.906									
			65	1.400.336	304.877									
			66	1.400.321	304.854									
			67	1.400.312	304.835									
			68	1.400.359	304.864									
III	**Cát trắng**					**93,19**	**4.550**		**1**		**650**	**2**	**2**	
1	Cát trắng Thủy Triều Cam Ranh 1	Xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm	CP1	1.338.099	301.817	70,19	2.800	121+122			450	X	X	QĐ chuyển đổi trữ lượng số 198/QĐ-HĐTLKS/CĐ ngày 20/12/2011
			CP2	1.338.368	302.055									
			CP3	1.338.358	302.301									
			CP4	1.338.019	302.298									
			CP5	1.338.020	302.209									
			CP6	1.336.700	302.192									
			CP7	1.336.682	301.730									
			CP8	1.337.126	301.735									
			CP9	1.337.234	301.785									
2	Cát trắng Thủy Triều Cam Ranh 2	Xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm	Khu 1: 6,45 ha			23,00	1.750	333	X		200	X	X	
			1	1.334.854	303.047									
			2	1.334.848	303.162									
			3	1.334.595	303.124									
			4	1.334.593	302.961									
			5	1.334.479	302.920									
			6	1.334.507	302.758									
			7	1.334.669	302.758									
			8	1.334.655	303.032									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Khu 2: 6,07 ha											
			9	1.334.404	302.911									
			10	1.334.411	303.097									
			11	1.333.954	302.996									
			12	1.333.977	302.896									
			13	1.334.292	302.958									
			14	1.334.310	302.797									
			15	1.334.353	302.790									
			16	1.334.346	302.908									
			Khu 3: 5,98 ha											
			17	1.333.747	303.003									
			18	1.333.944	303.454									
			19	1.333.776	303.448									
			20	1.333.650	303.065									
			Khu 4: 4,70 ha											
			21	1.333.571	303.116									
			22	1.333.721	303.436									
			23	1.333.603	303.477									
			24	1.333.440	303.201									

29. TỈNH NINH THUẬN

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**1.270,03**			**5**	**5**		**15**	**19**	
I	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**1.270,03**	**104.165**		**5**	**5**	**1.757**	**15**	**19**	
1	Đá granit Núi Gió	Xã Phước Minh, huyện Thuận Nam	1	1.260.865	267.281	20,00	1.630	121+122			17	X	X	Đã cấp GPKT số 1050/GP-BTNMT ngày 26/4/2019
			2	1.260.925	267.701									
			3	1.260.465	267.666									
			4	1.260.155	267.406									
2	Đá granit Núi Gió 1	Xã Phước Minh, huyện Thuận Nam	1	1.260.807	266.363	58,79	4.600	334a	X		50		X	
			2	1.261.291	266.563									
			3	1.260.927	267.605									
			4	1.260.868	267.157									
			5	1.260.148	267.298									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá granit Chà Bang	Xã Phước Nam, huyện Thuận Nam	9	1.269.356	275.967	12,52	684	122			30	X	X	Đã cấp GPTD số 1346/GP-BTNMT ngày 30/5/2019
			10	1.269.361	276.070									
			11	1.269.228	276.125									
			12	1.269.198	276.184									
			4	1.269.269	276.282									
			5	1.269.572	276.413									
			6	1.269.499	276.561									
			7	1.269.092	276.379									
			8	1.269.096	276.003									
4	Đá granit Tây Bắc núi Mavieck	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1	1.268.045	279.503	14,30	2.540	121+122 +333		X	30	X	X	Đã cấp GPTD số 1245/GP-BTNMT ngày 28/6/2011 và GPKT số 368/GP-BTNMT ngày 31/01/2018 (7,4 ha)
			2	1.267.836	279.498									
			3	1.267.755	279.499									
			4	1.267.587	279.054									
			5	1.267.567	279.014									
			6	1.267.842	279.130									
			7	1.268.089	279.238									
5	Đá granit Núi Mavieck	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1	1.267.001	279.407	268,40	18.100	334a		X	250		X	
			2	1.267.255	279.787									
			3	1.267.948	279.895									
			4	1.267.785	280.482									
			5	1.267.535	280.945									
			6	1.267.715	281.041									
			7	1.266.890	281.853									
			8	1.266.500	281.696									
			9	1.266.330	280.908									
			10	1.266.284	280.803									
			11	1.266.125	280.527									
			12	1.265.946	280.389									
			13	1.266.012	280.297									
			14	1.266.319	280.055									
			15	1.266.500	279.883									
6	Đá granit núi Mavieck 2	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1	1.268.559	278.421	45,50	5.366	121+122			100	X	X	Đã cấp GPTD số 299/GP-BTNMT ngày 04/02/2016
			2	1.268.649	279.063									
			3	1.268.031	279.112									
			4	1.267.785	278.466									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Đá granit Mavieck 3	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1	1.268.073	279.223	32,98	5.095	121+122			130	X	X	Đã cấp GPTD số 1725/GP-BTNMT ngày 18/7/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1176/QĐ-HĐTLQG ngày 28/5/2021
			2	1.267.567	279.014									
			3	1.267.375	278.483									
			4	1.267.670	278.188									
8	Đá granit núi Mavieck 4	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1	1.268.044	279.503	26,56	2.845	121+122			110	X	X	Đã cấp GPTD số 80/GP-BTNMT ngày 14/01/2019 và GPKT số 86/GP-BTNMT ngày 27/5/2021 (26,56 ha)
			2	1.267.755	279.499									
			3	1.267.722	279.411									
			4	1.267.153	279.635									
			5	1.267.248	279.786									
			6	1.267.948	279.895									
			7	1.267.837	280.544	6,68								
			8	1.267.785	280.482									
			9	1.267.535	280.945									
			10	1.267.762	280.955									
9	Đá granit Mavieck 5	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1	1.267.587	279.054	25,42	3.338	333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 86/GP-BTNMT ngày 05/4/2022
			2	1.267.722	279.411									
			3	1.267.153	279.635									
			4	1.266.941	279.315									
			5	1.267.020	279.306									
			6	1.267.071	279.234									
10	Đá granit Tà Năng	Xã Phước Đại và xã Phước Chính, huyện Bác Ái	1	1.308.329	271.390	21,00	92	121+122			10	X		Đã cấp GPTD số 03/GP-BTNMT ngày 3/1/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1103/QĐ-HĐTLQG ngày 31/5/2018
			2	1.308.265	271.511									
			3	1.307.638	271.155									
			4	1.307.108	270.911									
			5	1.307.157	270.763									
			6	1.307.663	270.962									
11	Đá granit Từ Thiện	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1	1.268.715	279.991	10,00	3.756	333			75	X	X	Đã cấp GPTD số 500/GP-BTNMT ngày 22/4/2003
			2	1.268.790	280.191									
			3	1.268.665	280.391									
			4	1.268.520	280.391									
			5	1.268.465	279.991									
			6	1.268.165	281.341	47,40								
			7	1.267.902	281.566									
			8	1.267.077	281.966									
			9	1.267.015	281.971									
			10	1.266.890	281.901									
			11	1.266.890	281.853									
			12	1.267.715	281.041									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
12	Đá grano diorit Núi Một	Xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn	1	1.298.665	255.691	49,00	4.045	333			100	X	X	Đã cấp GPTD số 501/GP-BTNMT ngày 22/4/2003
			2	1.298.665	256.391									
			3	1.297.965	256.391									
			4	1.297.965	255.691									
13	Đá granit Hòn Giồ	Xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải	1	1.286.172	291.728	18,02	954	121+122			50	X	X	Đã cấp GPKT số 1235/GP-BTNMT ngày 12/7/2010
			2	1.286.347	291.843									
			3	1.285.947	292.073									
			4	1.285.592	292.428									
			5	1.285.497	292.223									
			6	1.285.772	291.953									
14	Đá granit Hòn Giồ 1	Xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải	1	1.285.843	292.316	41,34	6.600	334a	X		100	X	X	
			2	1.285.836	293.042									
			3	1.285.588	293.165									
			4	1.285.287	293.000									
			5	1.285.277	292.315									
			6	1.285.501	292.317									
			7	1.285.583	292.471									
			8	1.285.741	292.315									
15	Đá granit Hòn Giồ 2	Xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải	1	1.285.277	292.315	18,60	2.960	334a	X		35	X	X	
			2	1.285.287	293.000									
			3	1.285.003	293.058									
			4	1.285.006	292.790									
			5	1.285.073	292.691									
			6	1.285.098	292.544									
			7	1.285.039	292.453									
			8	1.284.847	292.304									
16	Đá granit Hòn Giồ 3	Xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải	1	1.285.040	292.453	19,45	1.560	334a	X		20	X	X	
			2	1.285.098	292.544									
			3	1.285.073	292.691									
			4	1.285.006	292.791									
			5	1.284.840	292.654									
			6	1.284.173	292.682									
			7	1.284.847	292.304									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
17	Đá granit Khánh Phước 2	Xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải	1	1.285.836	293.042	198,50	15.000	334a		X	200		X	
			2	1.285.847	295.004									
			3	1.284.847	295.004									
			4	1.284.847	292.660									
			5	1.285.006	292.791									
			6	1.285.003	293.058									
			7	1.285.287	293.000									
			8	1.285.588	293.165									
18	Đá granit Khánh Phước 3	Xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải	1	1.284.847	292.907	256,42	20.000	334a		X	300		X	
			2	1.284.847	295.004									
			3	1.284.910	295.004									
			4	1.284.910	295.606									
			5	1.283.911	295.606									
			6	1.283.911	292.907									
19	Đá granit Tân Mỹ	Xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn	1	1.296.489	260.758	32,87	2.500	334a		X	40		X	
			2	1.297.207	260.206									
			3	1.297.422	260.498									
			4	1.296.709	261.047									
20	Đá granit Phía Tây Tây Bắc núi Hòn Giải	Xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn	1	1.289.862	269.512	46,28	2.500	333	X		50	X	X	
			2	1.291.203	270.506									
			3	1.291.075	270.674									
			4	1.289.659	269.790									

30. TỈNH BÌNH THUẬN

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					434,46			6	1		13	10	
I	Đá làm ốp lát, mỹ nghệ					253,94	5.030		4	1	105	5	6	
1	Đá gabro Núi Đen	Xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh và xã Tân Lập, huyện Hàm Thuận Nam	A	1.208.787	810.950	21,99	520	121+122			20	X	X	Đã cấp GPKT số 1191/GP-BTNMT ngày 19/5/2015
			B	1.208.967	810.900									
			C	1.208.969	811.000									
			D	1.208.882	811.000									
			E	1.208.868	811.100									
			F	1.208.763	811.100									
			G	1.209.169	811.001									
			H	1.209.363	811.001									
			I	1.209.444	811.098									
			J	1.209.554	811.200									
			K	1.209.571	811.299									
			L	1.209.554	811.399									
			M	1.209.445	811.498									
			N	1.209.405	811.702									
			O	1.209.344	811.898									
			P	1.209.142	811.898									
			Q	1.209.201	811.700									
			R	1.209.278	811.601									
			S	1.209.363	811.552									
			T	1.209.202	811.200									
			U	1.209.246	811.100									
2	Đá gabro Núi Đen 1	Xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh và xã Tân Lập, huyện Hàm Thuận Nam	1	1.208.885	810.636	20,00	510	334a	X		20	X	X	
			2	1.209.118	810.830									
			3	1.209.236	811.359									
			4	1.209.118	811.366									
			5	1.208.971	811.236									
			6	1.208.967	810.900									
			7	1.208.787	810.950									
			8	1.208.763	811.100									
			9	1.208.646	810.873									
			10	1.208.645	810.735									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá ốp lát Tân Lập 1	Xã Tân Lập, huyện Hàm Thuận Nam	1	1.197.136	803.759	38,50	950	334a	X		15	X	X	
			2	1.197.279	804.400									
			3	1.196.652	804.439									
			4	1.196.532	803.860									
4	Đá granit Núi Kên Kên	Xã Phong Phú, huyện Tuy Phong	1	1.251.126	899.424	59,10	1.000	334a		X	20		X	
			2	1.250.924	899.970									
			3	1.250.933	900.368									
			4	1.250.590	900.375									
			5	1.250.772	899.974									
			6	1.250.350	899.982									
			7	1.250.332	899.128									
5	Đá ốp lát Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1	1.227.438	866.216	81,15	1.500	334a	X		20	X	X	
			2	1.227.388	866.824									
			3	1.226.550	867.064									
			4	1.226.377	866.288									
			5	1.226.665	865.990									
6	Đá ốp lát Tân Phúc	Xã Tân Phúc, huyện Hàm Tân	1	1.204.565	794.557	33,20	550	334a	X		10	X	X	
			2	1.204.735	794.483									
			3	1.204.897	794.311									
			4	1.204.810	794.300									
			5	1.204.987	794.064									
			6	1.204.964	794.022									
			7	1.204.994	793.967									
			8	1.204.875	793.873									
			9	1.204.846	793.870									
			10	1.204.850	793.720									
			11	1.204.750	793.738									
			12	1.204.655	793.735									
			13	1.204.590	793.787									
			14	1.204.412	793.851									
			15	1.204.333	793.899									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
II	**Cát trắng**					**180,52**	**10.989**		**2**		**517**	**8**	**4**	
1	Cát trắng Cây Táo	Xã Hồng Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc	1	1.235.438	856.769	3,90	89	121+122			30	X		Đã cấp GPKT số 1672/GP-BTNMT ngày 08/10/2012
			2	1.235.478	856.857									
			3	1.235.451	856.895									
			4	1.235.527	857.006									
			5	1.235.563	856.974									
			6	1.235.627	857.005									
			7	1.235.693	857.074									
			8	1.235.580	857.176									
			9	1.235.513	857.102									
			10	1.235.452	857.019									
			11	1.235.420	856.914									
			12	1.235.383	856.815									
2	Cát trắng Hồng Liêm (Cây Táo 2)	Xã Hồng Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc	1	1.234.247	855.362	5,37	132	121+122			30	X		Đã cấp GPKT số 987/GP-BTNMT ngày 03/6/2010
			2	1.233.990	855.487									
			3	1.233.988	855.543									
			4	1.234.124	855.542									
			5	1.234.139	855.567									
			6	1.234.053	855.612									
			7	1.234.111	855.658									
			8	1.234.291	855.561									
			9	1.234.318	855.410									
3	Cát trắng Hồng Liêm (Cây Táo 3)	Xã Hồng Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc	1	1.234.627	856.113	9,55	866	121+122			30	X	X	Đã cấp GPTD số 134/GP-BTNMT ngày 31/7/2020
			2	1.234.658	856.025									
			3	1.234.688	856.040									
			4	1.234.940	856.004									
			5	1.234.943	856.265									
			6	1.235.057	856.275									
			7	1.235.027	856.407									
			8	1.234.965	856.467									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Cát trắng Hồng Sơn	Xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc	1	1.225.627	849.467	9,80	2.350	334a	X		75	X	X	
			2	1.225.628	849.471									
			3	1.225.628	849.510									
			4	1.225.630	849.542									
			5	1.225.627	849.563									
			6	1.225.623	849.578									
			7	1.225.631	849.578									
			8	1.225.636	849.783									
			9	1.225.607	849.774									
			10	1.225.538	849.754									
			11	1.225.502	849.740									
			12	1.225.493	849.770									
			13	1.225.489	849.784									
			14	1.225.476	849.824									
			15	1.225.472	849.838									
			16	1.225.625	849.914									
			17	1.225.618	849.940									
			18	1.225.584	849.945									
			19	1.225.503	849.924									
			20	1.225.482	849.918									
			21	1.225.485	849.907									
			22	1.225.452	849.900									
			23	1 225.405	849.889									
			24	1.225.375	849.884									
			25	1.225.352	849.889									
			26	1.225.351	849.903									
			27	1.225.272	849.910									
			28	1.225.264	849.906									
			29	1.225.313	849.789									
			30	1.225.348	849.707									
			31	1.225.429	849.516									
			32	1.225.452	849.529									
			33	1.225.497	849.537									
			34	1.225.499	849.535									
			35	1.225.507	849.518									
			36	1.225.523	849.524									
			37	1.225.531	849.525									
			38	1.225.548	849.492									
			39	1.225.543	849.487									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Cát trắng Tân Phước	Xã Tân Phước, thị xã La Gi	1	1.180.251	798.324	3,04	113	121+122			102	X		Đã cấp GPKT số 3247/GP-BTNMT ngày 31/12/2014
			2	1.180.305	798.235									
			3	1.180.334	798.359									
			4	1.180.370	798.381									
			5	1.180.516	798.398									
			6	1.180.540	798.400									
			7	1.180.263	798.530									
			8	1.180.543	798.595	15,87								
			9	1.180.600	798.647									
			10	1.180.671	798.687									
			11	1.180.719	798.704									
			12	1.180.779	798.800									
			13	1.180.830	798.855									
			14	1.180.804	798.979									
			15	1.180.774	799.000									
			16	1.180.771	798.987									
			17	1.180.757	798.895									
			18	1.180.736	798.865									
			19	1.180.649	798.846									
			20	1.180.608	798.830									
			21	1.180.573	798.736									
			22	1.180.542	798.701									
			23	1.180.410	798.749									
			24	1.180.353	798.817									
			25	1.180.358	799.070									
			26	1.180.389	799.153									
			27	1.180.448	799.235									
			28	1.180.488	799.249									
			29	1.180.557	799.249									
			30	1.180.658	799.224									
			31	1.180.677	799.227									
			32	1.180.671	799.244									
			33	1.180.544	799.267									
			34	1.180.544	799.333									
			35	1.180.454	799.355									
			36	1.180.221	799.077									
			37	1.180.257	798.608									
			38	1.181.100	799.641	1,25								
			39	1.181.177	799.828									
			40	1.181.157	799.841									
			41	1.181.036	799.740									
			42	1.181.037	799.709									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Cát trắng Dinh Thầy	Xã Tân Hải và xã Tân Tiến, thị xã La Gi	1	1.186.300	810.184	25,94	265	121+122			30	X		Đã cấp GPKT số 988/GP-BTNMT ngày 03/6/2010
			2	1.186.350	810.266									
			3	1.186.400	810.316									
			4	1.186.446	810.234									
			5	1.186.394	810.038									
			6	1.186.406	810.032									
			7	1.186.604	810.284									
			8	1.186.614	810.384									
			9	1.186.334	810.484									
			10	1.186.324	810.414									
			11	1.186.306	810.346									
			12	1.187.122	811.864									
			13	1.187.014	811.900									
			14	1.186.920	811.910									
			15	1.186.844	811.980									
			16	1.186.740	811.964									
			17	1.186.760	812.030									
			18	1.186.830	812.110									
			19	1.186.832	812.210									
			20	1.186.868	812.310									
			21	1.186.960	812.418									
			22	1.187.158	812.534									
			23	1.187.360	812.580									
			24	1.187.440	812.560									
			25	1.187.470	812.516									
			26	1.187.124	812.236									
			A	1.187.050	812.158	Diện tích thuộc khu 2 không được khai thác 2,36 ha								
			B	1.186.960	812.110									
			C	1.186.910	812.130									
			D	1.186.900	812.200									
			E	1.186.940	812.290									
			F	1.187.005	812.320									
			G	1.187.050	812.286									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Cát trắng Bình Tân - Sông Lũy	Xã Bình Tân và xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình	1	1.240.011	860.223	23,90	6.334	121+122			200	X	X	Đã cấp GPTD số 90/GP-BTNMT ngày 14/4/2022. QĐ phê duyệt trữ lượng ngày 1267/QĐ-HĐTLQG ngày 30/6/2023
			2	1.239.874	860.614									
			3	1.239.481	860.458									
			4	1.239.471	859.933									
			5	1.239.689	860.007									
			6	1.239.432	859.922	12,50								
			7	1.239.442	860.442									
			8	1.239.339	860.401									
			9	1.239.059	860.373									
			10	1.239.049	860.270									
			11	1.239.274	860.019									
			12	1.239.265	859.179	40,00								
			13	1.239.361	859.617									
			14	1.238.756	860.136									
			15	1.238.490	860.067									
			16	1.238.694	859.577									
			17	1.239.058	859.396									
			18	1.239.045	859.231									
8	Cát trắng Phan Rí II	Xã Hòa Minh, huyện Tuy Phong	1	1.242.033	890.351	29,40	840	334a	X		20	X	X	
			2	1.241.840	890.428									
			3	1.241.652	890.184									
			4	1.241.531	890.341									
			5	1.241.521	890.575									
			6	1.241.390	890.624									
			7	1.241.384	890.525									
			8	1.241.240	890.586									
			9	1.241.173	890.309									
			10	1.241.341	890.227									
			11	1.241.357	890.058									
			12	1.241.822	890.003									
			13	1.241.892	889.965									
			14	1.242.020	890.077									

31. TỈNH KON TUM

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**376,95**			1	1		4	5	
I	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**105,95**	**2.350**			1	50	1	2	
1	Đá quarzit ốp lát Pô Kô - Rờ Kơi	Xã Pô Kô, huyện Đăk Tô và xã Rơ Kơi, huyện Sa Thầy	1	1.614.704	798.677	34,50	1.150	333			30	X	X	Đã cấp GPTD số 172/GP-BTNMT ngày 21/9/2020. Có thu hồi khoáng sản làm bột đi kèm
			2	1.614.853	798.942									
			3	1.614.747	798.999									
			4	1.614.636	798.950									
			5	1.614.571	799.000									
			6	1.614.564	799.099									
			7	1.614.169	799.314									
			8	1.613.928	799.287									
			9	1.613.834	799.054									
			10	1.614.410	798.719									
			11	1.613.695	799.576	13,50								
			12	1.613.199	799.848									
			13	1.612.971	799.448									
			14	1.613.099	799.408									
			15	1.613.198	799.532									
			16	1.613.443	799.558									
			17	1.613.628	799.481									
2	Đá granit Đăk Ring	Xã Đăk Ring, huyện Kon Plông	1	1.650.318	849.791	57,95	1.200	334a		X	20		X	
			2	1.650.320	849.976									
			3	1.650.251	850.134									
			4	1.650.134	850.246									
			5	1.650.125	850.446									
			6	1.650.073	850.637									
			7	1.649.815	851.041									
			8	1.649.711	851.044									
			9	1.649.491	850.755									
			10	1.649.435	850.551									
			11	1.649.576	850.220									
			12	1.649.720	850.230									
			13	1.649.823	850.121									
			14	1.649.969	849.764									
			15	1.650.088	849.880									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
II	**Cao lanh, felspat**					**75,00**	**1.125**				**50**	**1**	**1**	
1	Felspat Đăk Rve	Thị trấn ĐăkRve, huyện Kon Rẫy	1	1.606.816	848.750	75,00	1.125	333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 2175/GP-BTNMT ngày 08/11/2013
			2	1.607.680	849.222									
			10	1.607.904	849.535									
			7	1.607.438	849.651									
			8	1.607.075	849.718									
			9	1.606.482	849.359									
III	**Dolomit**					**109,00**	**17.000**				**300**	**1**	**1**	
1	Dolomit Kon Go	Xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy	1	1.605.690	857.286	109,00	17.000	333			300	X	X	Đã cấp GPTD số 969/GP-BTNMT ngày 24/5/2011
			2	1.604.679	856.912									
			3	1.603.879	856.933									
			4	1.603.892	857.433									
			5	1.604.900	857.707									
			6	1.605.700	857.686									
IV	**Khoáng sản khác**					**87,00**	**47.500**		**1**		**750**	**1**	**1**	
1	Quarzit Đăk Kan	Xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi và xã Rờ Kơi, huyện Sa Thầy	1	1.616.042	795.531	87,00	47.500	334a	X		750	X	X	
			2	1.615.588	796.308									
			3	1.615.319	797.291									
			4	1.614.976	797.217									
			5	1.614.981	796.306									
			6	1.615.213	796.154									
			7	1.615.699	795.312									

32. TỈNH GIA LAI

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**543,73**			**4**	**3**		**7**	**10**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**29,20**	**16.108**				**220**	**2**	**2**	
1	Đá vôi Chư Tsê B	Xã H'Bông, huyện Chư Sê	1	1.499.972	197.150	21,40	14.978	121+122			150	X	X	Đã cấp GPKT số 3545/QĐ-BTNMT ngày 19/12/2022
			2	1.500.315	197.148									
			3	1.500.320	197.766									
			4	1.499.970	197.767									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá vôi Chư Tsê A	Xã H'Bông, huyện Chư Sê	1	1.502.890	195.921	7,80	1.130	121+122			70	X	X	Đã cấp GPKT số 3402/QĐ/QLTN ngày 11/11/1996
			2	1.502.850	195.921									
			3	1.502.752	195.708									
			4	1.502.755	195.528									
			5	1.502.795	195.446									
			6	1.502.888	195.446									
			7	1.502.955	195.528									
			8	1.502.973	195.733									
II	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**479,43**	**53.062**		**4**	**3**	**695**	**4**	**7**	
1	Đá granodiorit Làng Chiêng I	Xã Đăk Smar, huyện Kbang	LCI.1	1.566.693	243.343	30,00	8.430	333+334a		X	100		X	
			LCI.2	1.566.840	243.834									
			LCI.3	1.566.337	243.982									
			LCI.4	1.566.203	243.741									
			LCI.5	1.566.140	243.480									
2	Đá granit Chư Kênh 1	Xã Ia Phang, huyện Chư Pưh và xã Ia Ake, huyện Phú Thiện	CK I.1	1.492.991	199.267	180,00	20.000	333+334a		X	250		X	
			CK I.2	1.492.973	200.596									
			CK I.3	1.492.872	200.794									
			CK I.4	1.492.858	201.805									
			CK I.5	1.492.310	201.800									
			CK I.6	1.492.338	198.825									
			CK I.7	1.492.773	198.827									
3	Đá granit Chư Kênh 2	Xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	CK II.1	1.491.981	198.320	150,00	15.130	333+334a		X	200		X	
			CK II.2	1.491.962	199.439									
			CK II.3	1.490.433	199.411									
			CK II.4	1.490.442	198.910									
			CK II.5	1.490.955	198.307									
4	Đá granit Ia Le	Xã Ia Le, huyện Chư Pưh	1	1.486.090	185.460	32,40	5.000	334a	X		75	X	X	
			2	1.486.680	185.394									
			3	1.487.012	185.561									
			4	1.486.694	185.834									
			5	1.485.996	185.806									
			6	1.485.951	186.022	37,10								
			7	1.485.929	186.290									
			8	1.486.270	186.449									
			9	1.486.161	186.774									
			10	1.486.318	186.884									
			11	1.486.670	186.613									
			12	1.486.536	186.088									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Đá granit Chư Băh	Xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa	1	1.480.762	212.527	17,00	1.710	333+334a	X		30	X	X	
			2	1.480.933	212.822									
			3	1.480.692	213.018									
			4	1.480.517	213.072									
			5	1.480.398	212.770									
			6	1.480.553	212.623									
6	Đá granit Chư Rcăm	Xã Chư Rcăm, huyện Krông Pa	Khu vực 1 (6,98 ha)			16,52	1.590	334a	X		20	X	X	
			1	1.478.054	255.166									
			2	1.477.939	255.313									
			3	1.477.635	255.390									
			4	1.477.526	255.396									
			5	1.477.530	255.325									
			6	1.477.674	255.195									
			Khu vực 2 (4,81 ha)											
			1	1.476.602	255.224									
			2	1.476.528	255.558									
			3	1.476.365	255.579									
			4	1.476.417	255.370									
			5	1.476.427	255.299									
			Khu vực 3 (4,73 ha)											
			I	1.476.642	254.997									
			II	1.476.605	255.115									
			III	1.476.475	255.148									
			IV	1.476.365	255.137									
			V	1.476.292	255.066									
			VI	1.476.432	254.931									
			VII	1.476.488	254.974									
7	Đá granodiorit Ia Rsai	Xã Ia Rsai, huyện Krông Pa	1	1.482.778	239.012	16,41	1.202	334a	X		20	X	X	
			2	1.483.301	239.022									
			3	1.483.369	239.376									
			4	1.483.021	239.355									
			5	1.482.999	239.297									
			6	1.482.899	239.308									
			7	1.482.896	239.202									
			8	1.482.808	239.197									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
III	Cao lanh, felspat					35,10	445				20	1	1	
1	Felspat Chư Mkia	Xã Ia Hdreh, huyện Krông Pa	1	1.448.119	245.487	6,90	445	121+122			20	X	X	Đã cấp GPKT số 33/GP-BTNMT ngày 10/01/2017
			2	1.448.133	245.534									
			3	1.448.086	245.609									
			4	1.447.985	245.644									
			5	1.447.963	245.584									
			6	1.447.394	245.725									
			7	1.447.372	245.631									
			8	1.447.867	245.512									
			9	1.447.896	245.568									
			10	1.448.055	245.494									
			11	1.445.757	246.356	9,90								
			12	1.445.558	246.693									
			13	1.445.421	246.647									
			14	1.445.428	246.455									
			15	1.445.377	246.438									
			16	1.445.420	246.320									
			17	1.445.655	246.261									
			18	1.445.625	246.949	4,70								
			19	1.445.646	247.052									
			20	1.445.626	247.161									
			21	1.445.586	247.222									
			22	1.445.456	247.199									
			23	1.445.431	247.052									
			24	1.445.490	246.949									
			25	1.445.726	247.485	7,90								
			26	1.445.777	247.669									
			27	1.445.508	247.758									
			28	1.445.432	247.763									
			29	1.445.435	247.729									
			30	1.445.407	247.710									
			31	1.445.353	247.552									
			32	1.445.289	247.787	5,70								
			33	1.445.188	247.940									
			34	1.445.057	248.076									
			35	1.444.899	247.954									
			36	1.445.070	247.818									
			37	1.445.252	247.750									

33. TỈNH ĐẮK LẮK

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**1.292,69**			**4**	**10**		**10**	**20**	
I	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**1.069,53**	**46.320**		**3**	**10**	**797**	**8**	**18**	
1	Đá granite Chư Phốt	Xã EaSol, huyện Ea H'leo	1	1.474.220	205.433	35,40	635	121+122 +333			40	X	X	Đã cấp GPTD số 787/GP-BTNMT ngày 07/4/2008. QĐ phê duyệt trữ lượng số 689/QĐ-HĐTLKS ngày 28/10/2009
			2	1.473.250	205.703									
			3	1.473.250	205.203									
			4	1.474.220	205.203									
2	Đá granite Chư Phốt 1	Xã EaSol, huyện Ea H'leo	M1a	1.474.391	204.305	22,00	1.530	333			30	X	X	Đã cấp GPTD số 99/GP-BTNMT 15/6/2021
			M2a	1.474.391	204.609									
			M3a	1.474.218	204.923									
			M3b	1.474.174	204.923									
			M8a	1.474.174	205.203									
			M9	1.474.045	205.203									
			M10	1.474.045	205.161									
			M11	1.474.048	204.861									
			M12	1.474.050	204.305									
3	Đá granit Chư Phốt 2	Xã EaSol, huyện Ea H'leo	1	1.474.048	204.860	52,40	2.190	334a		X	30		X	
			2	1.474.045	205.161									
			3	1.473.155	205.152									
			4	1.473.149	205.702									
			5	1.472.849	205.699									
			6	1.472.858	204.849									
4	Đá granit Chư Phốt 3	Xã EaSol, huyện Ea Hleo	1	1.475.150	204.563	46,90	1.960	334a		X	30		X	
			2	1.475.150	205.418									
			3	1.474.550	205.639									
			4	1.474.550	204.932									
5	Đá granit Chư Phốt 4	Xã EaSol, huyện Ea H'leo	1	1.475.485	203.539	74,51	3.110	334a		X	50		X	
			2	1.475.476	204.409									
			3	1.474.770	204.765									
			4	1.474.772	203.532									
6	Đá granit EaSol	Xã EaSol, huyện Ea H'leo	1	1.472.000	203.000	100,00	4.170	334a		X	75		X	
			2	1.472.000	204.000									
			3	1.471.000	204.000									
			4	1.471.000	203.000									
7	Đá granit Buôn Dang	Xã E'Hleo, huyện Ea H'leo	1	1.480.020	195.278	45,00	1.877	334a		X	35		X	
			2	1.480.417	195.822									
			3	1.479.810	196.224									
			4	1.479.500	195.675									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
8	Đá granit Thôn 2	Xã E'Hleo, huyện Ea H'leo	1	1.479.800	189.510	57,63	2.400	334a		X	35		X	
			2	1.479.600	190.010									
			3	1.478.550	190.010									
			4	1.478.550	189.510									
9	Đá granit Buôn Ngô B	Xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	1	1.385.679	222.750	13,27	1.270	111+ 121+122			25	X	X	Đã cấp GPTD số 2653/GP-TNMT ngày 24/11/2014. QĐ phê duyệt trữ lượng số 993/QĐ-HĐTLQG ngày 27/10/2015
			2	1.385.489	222.867									
			3	1.385.417	223.089									
			4	1.385.489	223.232									
			5	1.385.566	223.239									
			6	1.385.820	223.167									
			7	1.385.770	222.910									
10	Đá granit Yang Reh	Xã Yang Reh, huyện Krông Bông	KV1: 11,7 ha			21,60	1.700	333			45	X	X	Đã cấp GPTD số 1203/GP-BTNMT ngày 16/5/2019
			1	1.381.162	198.001									
			2	1.381.086	198.403									
			3	1.380.800	198.347									
			4	1.380.873	197.948									
			KV2: 9,9 ha											
			5	1.381.320	197.265									
			6	1.381.246	197.745									
			7	1.381.047	197.743									
			8	1.381.007	197.602									
			9	1.381.187	197.264									
11	Đá granite Thôn 4, 5	Xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	M1	1.381.935	207.448	28,70	1.200	334a	X		12	X	X	
			M2	1.381.817	207.661									
			M3	1.381.474	207.469									
			M4	1.381.131	207.277									
			M5	1.380.789	207.086									
			M6	1.380.909	206.873									
			M7	1.381.251	207.064									
			M8	1.381.593	207.256									
12	Đá granite Thôn 5	Xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	1	1.381.945	207.523	6,70	350	334a	X		10	X	X	
			2	1.381.954	207.649									
			3	1.381.909	207.687									
			4	1.381.933	207.721									
			5	1.381.959	207.719									
			6	1.381.962	207.753									
			7	1.381.922	207.809									
			8	1.381.900	207.867									
			9	1.381.886	207.861									
			10	1.381.789	207.955									
			11	1.381.716	208.059									
			12	1.381.682	207.807									
			13	1.381.817	207.661									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
13	Đá granit thôn 6	Xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	1	1.381.977	207.749	8,06	478	122			15	X	X	Đã cấp GPTD số 239/GP-BTNMT ngày 11/02/2011. QĐ phê duyệt trữ lượng số 890/QĐ-HĐTLQG ngày 20/02/2013
			2	1.382.001	207.754									
			3	1.382.030	207.779									
			4	1.382.054	207.831									
			5	1.382.036	207.917									
			6	1.381.985	207.972									
			7	1.381.965	207.996									
			8	1.381.957	208.010									
			9	1.381.967	208.038									
			10	1.381.935	208.049									
			11	1.381.919	208.031									
			12	1.381.898	208.044									
			13	1.381.864	208.058									
			14	1.381.861	208.089									
			15	1.381.874	208.153									
			16	1.381.883	208.183									
			17	1.381.891	208.201									
			18	1.381.881	208.263									
			19	1.381.758	208.265									
			20	1.381.741	208.219									
			21	1.381.716	208.059									
			22	1.381.789	207.955									
			23	1.381.886	207.861									
			24	1.381.900	207.867									
			25	1.381.922	207.809									
			26	1.381.962	207.753									
14	Đá granit buôn Hoang	Xã Cư Prao, huyện M' Drăk	1	1.428.966	254.063	17,76	970	334a	X		20	X	X	
			2	1.429.125	254.122									
			3	1.429.201	254.440									
			4	1.429.120	254.478									
			5	1.429.169	254.648									
			6	1.428.956	254.754									
			7	1.428.822	254.656									
			8	1.428.841	254.331									
			9	1.428.933	254.336									
			10	1.428.914	254.077									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
15	Đá granit EaPin	Xã EaPin, huyện MDrăk	1	1.420.000	242.000	125,40	5.230	334a		X	100		X	
			2	1.420.000	243.000									
			3	1.419.000	243.500									
			4	1.419.000	242.000									
16	Đá granit Buôn Rơ Kai B	Xã Krong Nô, huyện Lắk	1	1.350.725	188.450	117,00	4.880	334a		X	75		X	
			2	1.351.195	189.425									
			3	1.350.725	190.170									
			4	1.350.280	190.170									
			5	1.350.280	188.450									
17	Đá granit Buôn Rơ Kai B1	Xã Krông Nô, huyện Lăk	1	1.351.055	190.229	197,20	8.210	334a		X	100		X	
			2	1.350.096	190.918									
			3	1.351.124	192.250									
			4	1.352.079	191.949									
18	Đá granit Buôn Tleh	Xã Cư Klông, huyện Krông Năng	1	1.446.000	219.000	100,00	4.160	334a		X	75		X	
			2	1.446.000	220.000									
			3	1.445.000	220.000									
			4	1.445.000	219.000									
II	**Cao lanh, felspat**					**223,16**	**1.837**		**1**		**75**	**2**	**2**	
1	Felspat Ea Sah	Xã EaSah, huyện EaKar	1	1.421.675	230.300	172,68	1.157	121+122			50	X	X	Đã cấp GPTD số 2925/GP-ĐCKS ngày 11/12/2001 và QĐ phê duyệt trữ lượng số 580/QĐ-HĐTL ngày 27/6/2007
			2	1.419.750	232.250									
			3	1.419.300	231.800									
			4	1.420.000	230.900									
			5	1.421.475	230.000									
2	Felspat Thôn 9	Xã EaSah và xã Ea Sô, huyện EaKar	1	1.419.750	232.250	50,48	680	334a	X		25	X	X	
			2	1.419.290	232.750									
			3	1.418.850	232.760									
			4	1.418.933	232.625									
			5	1.419.150	231.650									

34. TỈNH ĐẮK NÔNG

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**278,84**			4			5	5	
I	**Phụ gia xi măng**					**124,10**	**33.000**		**2**		**1.500**	**2**	**2**	
1	Puzolan thôn 5 số 1	Xã Nam Dong, huyện Cư Jut	1	1.401.004	809.344	67,50	18.000	334a	X		750	X	X	
			2	1.401.085	809.164									
			3	1.401.160	809.147									
			4	1.401.430	809.130									
			5	1.401.523	809.263									
			6	1.401.698	809.259									
			7	1.401.709	809.216									
			8	1.401.736	808.844									
			9	1.401.719	808.372									
			10	1.400.895	808.546									
			11	1.400.774	809.102									
			12	1.400.885	809.338									
2	Puzolan thôn 5 số 2	Xã Nam Dong, huyện Cư Jut	1	1.401.719	808.372	56,60	15.000	334a	X		750	X	X	
			2	1.401.691	807.602									
			3	1.401.397	807.659									
			4	1.401.022	807.894									
			5	1.400.921	808.030									
			6	1.400.895	808.546									
II	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**8,34**	**1.200**		**1**		**20**	**1**	**1**	
1	Đá granit Đắk Ngo	Xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	1	1.321.768	759.935	8,34	1.200	334a	X		20	X	X	
			2	1.321.864	759.756									
			3	1.321.542	759.466									
			4	1.321.423	759.576									
III	**Cao lanh, felspat**					**146,40**	**9.341**		**1**		**450**	**2**	**2**	
1	Cao lanh Đắk Hà	Xã Đăk Hà, huyện Đăk Glong	1	1.339.083	805.986	46,40	2.841	121+122			250	X	X	Đã cấp GPTD số 692/GP-BTNMT ngày 9/5/2013 và QĐ phê duyệt trữ lượng số 996/QĐ-HĐTLQG
			2	1.339.238	806.115									
			3	1.339.270	806.256									
			4	1.339.428	806.270									
			5	1.339.427	806.407									
			6	1.339.377	806.471									
			7	1.339.130	806.404									
			8	1.339.052	806.342									
			9	1.339.020	806.381									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			10	1.339.175	806.504									
			11	1.339.120	806.571									
			12	1.339.006	806.556									
			13	1.338.928	806.495									
			14	1.338.844	806.361									
			15	1.338.864	806.256									
			16	1.338.552	806.004									
			17	1.338.585	805.962									
			18	1.338.899	806.214									
			19	1.339.401	805.599									
			20	1.339.283	805.746									
			21	1.339.207	805.680									
			22	1.339.128	805.460									
			23	1.339.057	805.394									
			24	1.339.034	805.421									
			25	1.338.904	805.294									
			26	1.338.953	805.236									
			27	1.339.089	805.344									
			28	1.339.161	805.422									
			29	1.339.331	805.536									
			30	1.339.392	805.925									
			31	1.339.341	805.987									
			32	1.339.264	805.924									
			33	1.339.037	805.888									
			34	1.338.832	805.821									
			35	1.338.755	805.755									
			36	1.338.818	805.680									
			37	1.338.894	805.744									
			38	1.339.079	805.851									
			39	1.339.316	805.863									
			40	1.339.006	806.873									
			41	1.338.957	806.931									
			42	1.338.827	806.936									
			43	1.338.748	806.871									
			44	1.338.652	806.673									
			45	1.338.536	806.499									
			46	1.338.405	806.343									
			47	1.338.329	806.279									
			48	1.338.390	806.206									
			49	1.338.539	806.324									
			50	1.338.691	806.310									
			51	1.338.856	806.739									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m³)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m³/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Cao lanh Quảng Khê	Xã Quảng Khê, huyện Đắk G'long	1	1.316.492	811.079	100,00	6.500	334a	X		200	X	X	
			2	1.316.917	810.739									
			3	1.316.903	810.063									
			4	1.316.479	809.748									
			5	1.316.099	809.812									
			6	1.316.106	810.089									
			7	1.315.932	810.346									
			8	1.315.977	810.765									
			9	1.316.164	811.015									

35. TỈNH LÂM ĐỒNG

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m³)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m³/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**516,74**			**2**	**2**		**10**	**13**	
I	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**152,61**	**12.072**			**2**	**240**	**2**	**4**	
1	Đá granit Đạ R' Sal	Xã Đạ R' Sal, huyện Đam Rông	1	1.347.959	842.724	32,10	3.930	121+122			100	X	X	Đã cấp GPTD số 1265/GP-BTNMT ngày 30/6/2011. QĐ phê duyệt trữ lượng số 964/QĐ-HĐTLQG ngày 03/12/2014
			2	1.347.971	843.304									
			5	1.347.771	843.309									
			4	1.347.366	843.068									
			5	1.347.361	842.828									
			6	1.347.559	842.733									
			7	1.347.650	842.321									
			8	1.347.652	842.431									
			9	1.347.352	842.438									
			10	1.347.350	842.328									
2	Đá làm ốp lát, mỹ nghệ Đạ R' Sal 1	Xã Đạ R' Sal, huyện Đam Rông	1	1.348.802	842.310	84,40	5.680	334a		X	100		X	
			2	1.348.812	843.311									
			3	1.347.972	843.320									
			4	1.347.960	842.316									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá granit Đạ R' Sal 2	Xã Đạ R' Sal, huyện Đam Rông	1	1.347.347	842.324	34,60	2.330	334a		X	30		X	
			2	1.347.356	843.327									
			3	1.347.013	843.330									
			4	1.347.003	842.328									
4	Đá làm ốp lát, mỹ nghệ Đạ M'Ri	Thị trấn Đạ M'ri, huyện Đạ Huoai	1	1.266.325	795.581	1,51	132	121+122			10	X	X	Đã cấp GPKT số 1223/GP-BTNMT ngày 24/6/2011
			2	1.266.391	795.647									
			3	1.266.384	795.770									
			4	1.266.221	795.613									
II	**Cao lanh - felspat**					**364,13**	**73.418**		**2**		**2.363**	**8**	**9**	
1	Cao lanh Lộc Tân - Lộc Châu	Xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm và xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc	1	1.276.339	796.969	75,05	14.316	121+122			108	X	X	Đã cấp GPKT số 345/GP-BTNMT ngày 10/02/2015
			2	1.276.349	797.129									
			3	1.275.906	796.948									
			4	1.275.732	796.948									
			5	1.275.760	796.892									
			6	1.276.032	796.896									
			7	1.276.066	796.787									
			8	1.276.168	796.752									
			9	1.276.203	797.127									
			10	1.276.267	797.317									
			11	1.276.083	797.589									
			12	1.276.010	797.599									
			13	1.275.831	797.761									
			14	1.275.803	797.880									
			15	1.275.319	798.383									
			16	1.275.015	798.068									
			17	1.275.142	797.840									
			18	1.275.522	797.452									
			19	1.275.745	797.414									
			20	1.275.885	797.220									
			21	1.276.082	797.112									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Cao lanh Lộc Tân - Lộc Châu (1560-TD)	Xã Lộc Tân huyện Bảo Lâm và xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc	1	1.278.147	799.719	47,10	1.514	121+122			102	X	X	Đã cấp GPTD số 1560/GP- BTNMT 08/11/2004 và GPKT số 1119/GP-BTNMT ngày 29/8/2006 (11,51 ha)
			2	1.278.262	799.719									
			3	1.278.262	800.004									
			4	1.277.647	800.004									
			5	1.277.587	799.804									
			6	1.277.512	799.704									
			7	1.277.512	799.504									
			8	1.277.637	799.504									
			9	1.276.865	799.404									
			10	1.276.865	799.604									
			11	1.276.460	799.604									
			12	1.276.460	799.404									
			13	1.276.612	798.604									
			14	1.276.612	798.904									
			15	1.276.212	798.904									
			16	1.276.212	798.604									
3	Cao lanh Lộc Tân	Xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm	1	1.278.570	799.211	42,27	9.000	334a	X		300	X	X	
			2	1.278.914	799.282									
			3	1.278.749	800.120									
			4	1.278.262	800.004									
			5	1.278.262	799.612									
4	Cao lanh thôn 1 (1091-TD)	Xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc	1	1.276.799	797.655	56,26	22.409	121+122 +333			1.000	X	X	Đã cấp GPTD số 1091/GP- BTNMT ngày 10/06/2014 và QĐ phê duyệt trữ lượng số 1105/QĐ- HĐTLQG ngày 06/8/2018
			2	1.276.185	798.056									
			3	1.275.972	798.082									
			4	1.275.962	798.202									
			5	1.275.642	798.410									
			6	1.275.571	798.777									
			7	1.275.410	798.693									
			8	1.275.488	798.239									
			9	1.275.699	798.185									
			10	1.275.658	798.060									
			11	1.276.408	797.285									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Cao lanh thôn 1	Xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc	1	1.276.117	798.290	60,00	3.762	121+122			136	X	X	Đã cấp GPKT số 100/GP-BTNMT ngày 16/01/2015
			2	1.276.216	798.369									
			3	1.276.143	798.626									
			4	1.275.606	798.617									
			5	1.275.644	798.412									
			6	1.275.887	798.401									
			7	1.275.483	798.234									
			8	1.275.414	798.624									
			9	1.275.056	798.628									
			10	1.274.832	798.323									
			11	1.274.914	798.228									
			12	1.275.273	798.431									
			13	1.275.485	799.537									
			14	1.275.380	799.654									
			15	1.275.179	799.470									
			16	1.274.615	799.656									
			17	1.274.480	799.529									
			18	1.274.487	799.062									
			19	1.275.177	799.217									
6	Cao lanh thôn 2	Xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc	Khu I			24,45	9.292	121+122			157	X	X	Đã cấp GPKT số 957/GP-BTNMT ngày 16/4/2019
			1	1.275.938	798.913									
			2	1.275.916	799.153									
			3	1.275.707	799.391									
			4	1.275.403	799.079									
			5	1.275.495	799.053									
			6	1.275.559	798.983									
			7	1.275.775	798.886									
			Khu II											
			8	1.275.306	798.971									
			9	1.274.964	798.883									
			10	1.274.956	798.755									
			11	1.274.956	798.753									
			12	1.274.963	798.738									
			13	1.274.999	798.720									
			14	1.275.195	798.828									
			15	1.275.030	799.005									
			16	1.275.030	799.141									
			17	1.274.666	799.056									
			18	1.274.650	798.936									
			19	1.274.674	798.915									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Cao lanh Lộc Châu	Xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc	1	1.275.039	798.963	11,00	2.500	333			150	X	X	Đã cấp GPTD số 02/GP-BTNMT ngày 03/01/2017
			2	1.275.030	799.141									
			3	1.275.202	799.181									
			4	1.275.565	799.554									
			5	1.275.666	799.439									
			6	1.275.561	799.352									
			7	1.275.536	799.383									
			8	1.275.492	799.347									
			9	1.275.459	799.306									
			10	1.275.490	799.281									
			11	1.275.313	799.058									
			12	1.275.281	799.083									
			13	1.275.261	799.057									
			14	1.275.229	799.050									
			15	1.275.238	799.011									
8	Cao lanh Phú Sơn	Xã Phú Sơn, huyện Lâm Hà	1	1.315.652	851.150	41,00	9.350	334a	X		350	X	X	
			2	1.315.866	851.047									
			3	1.316.167	851.068									
			4	1.316.410	851.328									
			5	1.316.216	851.745									
			6	1.316.124	851.787									
			7	1.315.586	851.485									
9	Cao lanh Đa Quý (Đông Nam trại Mát)	Phường 11, thành phố Đà Lạt	1	1.320.727	228.284	7,00	1.275	121+122			60		X	Đã cấp GPKT số 704/GP-ĐCKS ngày 02/4/2001 và QĐ đóng cửa mỏ số 2730/QĐ-BTNMT ngày 04/12/2020
			2	1.320.817	228.566									
			3	1.320.720	228.632									
			4	1.320.561	228.610									
			5	1.320.517	228.376									

36. TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**637,13**			**12**	**2**		**13**	**15**	
I	**Phụ gia xi măng**					**637,13**	**504.099**		**12**	**2**	**15.450**	**13**	**15**	
1	Puzolan Đồi Đất Đỏ	Xã Quảng Thành, huyện Châu Đức	1	1.181.712	750.993	30,00	19.483	121+122			1.000	X	X	Đã cấp GPKT số 1748/GP-BTNMT ngày 07/11/2019 và QH TD-KT xuống sâu
			2	1.181.450	751.323									
			3	1.180.984	751.018									
	Puzolan Đồi Đất Đỏ (phần xuống sâu)		4	1.181.079	750.747		15.000	334	X					
			5	1.181.235	750.628									
			6	1.181.534	750.752									
2	Puzolan phía Đông đồi Đất Đỏ	Xã Quảng Thành, huyện Châu Đức	1	1.181.712	750.993	45,00	28.000	334a	X		1.200	X	X	
			2	1.181.450	751.323									
			3	1.180.984	751.018									
			3A	1.181.712	751.534									
			2A	1.181.372	751.860									
			1A	1.180.984	751.860									
3	Puzolan Núi Sao	Xã Quảng Thành, huyện Châu Đức	1	1.185.261	750.540	59,82	41.070	121+122 +334a	X		1.500	X	X	Đã cấp GPKT số 300/GP-BTNMT ngày 16/11/2022. QH TD-KT xuống sâu và thu hồi đá bazan đặc xít
			2	1.185.687	751.090									
			3	1.185.049	751.638									
			4	1.184.599	751.082									
4	Puzolan Núi Lé 1	Xã Quảng Thành và xã Xà Bang, huyện Châu Đức	1	1.188.092	748.947	54,00	86.813	334a	X		1.250	X	X	Đã cấp GPTD số 355/GP-BTNMT ngày 19/12/2022
			2	1.188.061	748.992									
			3	1.187.944	748.982									
			4	1.187.185	749.229									
			8A	1.186.730	749.053									
			8	1.186.730	748.655									
			9	1.187.197	748.655									
			10	1.187.707	748.689									
5	Puzolan Núi Lé 2	Xã Quảng Thành huyện Châu Đức	4	1.187.185	749.229	54,00	69.125	334a	X		1.250	X	X	Đã cấp GPTD số 356/GP-BTNMT ngày 19/12/2022
			5	1.186.786	749.830									
			6	1.186.358	749.432									
			7	1.186.371	748.655									
			8	1.186.730	748.655									
			8A	1.186.730	749.053									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Puzolan Núi Lé 3	Xã Quảng Thành và xã Xà Bang, huyện Châu Đức	1	1.188.046	749.021	73,40	65.770	334a		X	1.200		X	
			2	1.187.595	749.681									
			3	1.187.535	749.886									
			4	1.187.414	750.280									
			5	1.187.340	750.346									
			6	1.186.820	749.852									
			7	1.186.786	749.830									
			8	1.187.185	749.229									
			9	1.187.944	748.982									
			10	1.188.061	748.992									
7	Puzolan Gia Quy	Thị trấn Đất Đỏ, huyện Đất Đỏ	1	1.162.789	748.271	49,93	18.658	121+122			900	X	X	Đã cấp GPKT số 1508/GP-BTNMT ngày 18/6/2015 và QH TD-KT xuống sâu
			2	1.162.907	748.566									
			3	1.162.878	748.859									
			4	1.162.739	749.017									
			5	1.162.190	749.061									
	Puzolan Gia Quy (phần xuống sâu)		6	1.162.097	749.022		16.000	334a	X					
			7	1.162.074	748.700									
			8	1.162.289	748.685									
			9	1.162.266	748.348									
			10	1.162.326	748.303									
8	Puzolan Núi Sò	Xã Suối Rao, huyện Châu Đức	1	1.172.234	751.334	69,30	15.202	121+122			1.000	X	X	Đã cấp GPKT số 2156/GP-BTNMT ngày 07/11/2013, có thu hồi đá bazan đặc xít
			2	1.172.234	752.057									
			3	1.172.186	752.163									
			4	1.172.092	752.209									
			5	1.171.434	752.209									
			6	1.171.434	751.334									
9	Puzolan Núi Giao Ninh	Xã Bình Trung, huyện Châu Đức	1	1.175.071	750.809	40,10	18.905	121+122 +333	X		1.000	X	X	Đã cấp GPKT số 972/GP-BTNMT ngày 27/6/2007. QH TD-KT xuống sâu và có thu hồi đá bazan đặc xít
			2	1.174.704	751.053									
			3	1.174.476	750.999									
			4	1.174.289	750.972									
			5	1.174.310	750.448									
			6	1.174.487	750.389									
			7	1.174.886	750.401									
10	Puzolan Núi Giao Ninh (phần mở rộng)	Xã Bình Trung, huyện Châu Đức	1	1.175.430	750.403	32,39	26.000	121+122 +333	X		1.000	X	X	Phần còn lại của GPTD số 1163/GP-BTNMT ngày 13/9/2004, đã cấp GPKT 972/GP-BTNMT và QH TD-KT xuống sâu
			2	1.175.430	750.803									
			3	1.175.080	751.083									
			4	1.174.280	751.083									
			5	1.174.280	750.971									
			6	1.174.476	750.999									
			7	1.174.704	751.053									
			8	1.175.071	750.809									
			9	1.174.887	750.403									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha).	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
11	Puzolan Núi Thơm	Xã Long Tân, huyện Đất Đỏ	I	1.168.546	747.788	30,80	12.063	121+122 +333	X		1.000	X	X	Đã cấp GPKT số 1220/QĐ/QLTN ngày 20/6/1998. Thăm dò bổ sung, nâng cấp trữ lượng
			II	1.168.354	747.929									
			III	1.168.006	747.801									
			IV	1.167.730	747.992									
			V	1.167.857	748.114									
			VI	1.168.586	748.303									
			VII	1.168.776	748.301									
12	Puzolan Núi Thơm (phần mở rộng)	Xã Long Tân, huyện Đất Đỏ	I	1.168.546	747.788	15,68	15.500	334a	X		1.000	X	X	
			A	1.168.781	747.704									
			B	1.168.920	747.771									
			C	1.169.022	747.886									
			D	1.168.965	748.063									
			VII	1.168.776	748.301									
13	Puzolan Núi Đất	Xã Long Phước, thành phố Bà Rịa	1	1.167.460	743.066	48,21	16.270	122 +333	X		1.000	X	X	Đã cấp GPKT số 2171/QĐ/QLTN ngày 03/5/1996. QH TD-KT xuống sâu và có thu hồi đá bazan đặc xít
			2	1.167.708	743.294									
			3	1.168.272	743.264									
			4	1.168.430	743.027									
			5	1.168.226	742.778									
			6	1.167.928	742.602									
			7	1.167.672	742.548									
			I	1.168.000	742.724									
			II	1.168.001	742.854									
			III	1.167.935	742.854									
			IV	1.167.786	742.804									
			V	1.167.660	742.820									
			VI	1.167.713	742.765									
			VII	1.167.795	742.710									
			VIII	1.167.860	742.701									
14	Puzolan Núi Nhạn	Xã Ngãi Giao, huyện Châu Đức	1	1.179.578	742.926	45,55	29.200	334a	X		900	X	X	
			2	1.179.573	742.350									
			3	1.179.355	742.259									
			4	1.179.115	742.261									
			5	1.178.906	742.251									
			6	1.178.841	742.467									
			7	1.178.870	742.764									
			8	1.178.962	742.931									
			9	1.179.578	742.926									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
15	Puzolan Núi Lá	Xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc	1	1.167.490	760.403	34,50	11.040	334a		X	250		X	
			2	1.167.733	760.806									
			3	1.167.122	761.167									
			4	1.166.862	760.756									

37. TỈNH ĐỒNG NAI

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000,KTT 105^0 00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**199,17**				**1**		**4**	**4**	
I	**Phụ gia xi măng**					**117,97**	**25.435**				**1.700**	**2**	**1**	
1	Puzolan Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu	1	1.222.494	719.714	37,97	3.565	121+122			700	X		Đã cấp GPKT số 2125/GP-BTNMT ngày 20/8/2015
			2	1.222.496	720.306									
			3	1.222.390	720.306									
			4	1.222.284	720.204									
			5	1.222.224	720.318									
			6	1.221.898	720.306									
			7	1.221.904	720.108									
			8	1.221.920	720.014									
			9	1.221.894	719.904									
			10	1.221.902	719.708									
			11	1.221.980	719.624									
			12	1.222.234	719.624									
			13	1.222.312	719.656									
			14	1.222.364	719.698									
2	Puzolan Núi Nứa	Xã Xuân Lập, huyện Long Khánh	1	1.205.655	736.029	80,00	21.870	121+122			1.000	X	X	Đã cấp GPTD số 2696/GP-BTNMT ngày 30/12/2013. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1036/QĐ-HĐTLQG ngày 06/10/1016
			2	1.205.989	736.319									
			3	1.206.088	736.662									
			4	1.205.957	737.010									
			5	1.205.508	737.227									
			6	1.204.762	737.207									
			7	1.204.727	737.169									
			8	1.204.992	736.825									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000,KTT 105^0 00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			9	1.205.345	736.755									
			10	1.205.438	736.789									
			11	1.205.699	736.479									
			12	1.205.162	735.927									
			13	1.205.343	735.927									
II	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**81,20**	**5.146**			**1**	**85**	**2**	**3**	
1	Đá granit Núi đá Hang Dơi	Xã Gia Canh, huyện Định Quán	1	1.234.508	761.757	3,50	148	121+122			5	X	X	Đã cấp GPKT số 1267/GP-BTNMT ngày 30/6/2011
			2	1.234.486	761.944									
			3	1.234.219	761.844									
			4	1.234.309	761.734									
2	Đá granit Núi đá Đội 1	Xã Gia Canh, huyện Định Quán	1	1.237.448	765.870	3,70	148	121+122			5	X	X	Đã cấp GPKT số 1266/GP-BTNMT ngày 30/6/2011
			2	1.237.477	765.979									
			3	1.237.339	766.054									
			4	1.237.189	765.963									
			5	1.237.291	765.856									
3	Đá granit Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc	1	1.200.684	776.902	74,00	4.850	334a		X	75		X	
			2	1.200.691	777.642									
			3	1.199.690	777.651									
			4	1.199.684	776.911									

38. TỈNH BÌNH DƯƠNG

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					33,15						1	1	
I	Cao lanh, felspat					33,15	5.230				200	1	1	
1	Cao lanh Đất Cuốc	Xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên	Khu 1			33,15	5.230	121+122			200	X	X	Đã cấp GPKT số 369/CNNg/KTM ngày 23/8/1991
			1	1.227.142	700.508									
			2	1.227.196	700.586									
			3	1.227.173	700.721									
			4	1.227.314	700.750									
			5	1.227.403	700.872									
			6	1.227.518	701.036									
			7	1.227.521	701.097									
			8	1.227.585	701.176									
			9	1.227.723	701.203									
			10	1.227.773	701.270									
			11	1.227.491	701.475									
			12	1.227.163	700.845									
			13	1.227.124	700.760									
			14	1.227.096	700.673									
			15	1.227.070	700.560									
			Khu 2											
			16	1.227.035	700.584									
			17	1.227.059	700.684									
			18	1.227.088	700.774									
			19	1.227.128	700.862									
			20	1.227.459	701.498									
			21	1.227.327	701.595									
			22	1.227.293	701.598									
			23	1.227.312	701.448									
			24	1.227.312	701.434									
			25	1.227.269	701.348									
			26	1.227.197	701.274									
			27	1.227.188	701.228									
			28	1.227.117	701.132									
			29	1.227.071	701.052									
			30	1.227.037	700.956									
			31	1.226.977	700.865									
			32	1.226.860	700.709									

39. TỈNH BÌNH PHƯỚC

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**2.376,41**			**8**	**5**		**19**	**23**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**958,60**	**724.526**		**2**		**19.782**	**4**	**4**	
1	Đá vôi Tà Thiết	Xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	Khu I, II: 225,0 ha			319,56	194.990	121+122 +333	X		5.304	X	X	Đã cấp GPTD số 815/GP-BTNMT ngày 08/7/2004 và GPKT số 247/GP-BTNMT ngày 30/1/2019 (253,15 ha)
			1	1.299.723	656.968									
			2	1.299.553	657.328									
			3	1.299.193	657.153									
			4	1.298.843	657.433									
			9	1.298.833	657.578									
			10	1.298.758	657.603									
			11	1.298.683	657.728									
			E	1.297.733	657.703									
			D	1.297.583	657.528									
			C	1.297.742	657.453									
			B	1.297.435	657.172									
			7	1.297.433	656.403									
			8	1.297.992	656.123									
			Khu III: 94,56 ha											
			A	1.297.433	656.928									
			B	1.297.435	657.172									
			C	1.297.742	657.453									
			D	1.297.583	657.528									
			E	1.297.733	657.703									
			F	1.297.232	657.751									
			G	1.296.933	657.725									
			H	1.296.550	657.573									
			I	1.296.209	657.322									
			K	1.296.210	657.172									
			L	1.296.485	657.073									
			M	1.296.775	656.780									
			N	1.297.225	656.930									
2	Đá vôi Thanh Lương	Xã Minh Tâm và xã An Phú, huyện Hớn Quản	A	1.291.431	659.302	240,00	170.260	121+122 +333+334	X		5.300	X	X	QĐ phê chuẩn Báo cáo thăm dò số 03/1999/QĐ-HĐĐGTLKS ngày 21/5/1999
			B	1.290.861	660.182									
			C	1.289.061	658.832									
			D	1.289.706	657.932									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá vôi Minh Tâm	Xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản	1	1.290.079	659.680	200,00	242.838	121+122 +333			6.178	X	X	Đã cấp GPTD số 863 /GP-BTNMT ngày 7/5/2009. QĐ phê duyệt trữ lượng số 755/QĐ-HĐTLKS; thu hồi sét và laterit đi kèm
			2	1.290.189	660.957									
			3	1.289.931	661.082									
			4	1.288.554	660.163									
			5	1.288.347	659.547									
			6	1.289.614	659.327									
4	Đá vôi An Phú	Xã An Phú, huyện Hớn Quản	1	1.292.006	662.061	199,04	116.438	121+122			3.000	X	X	Đã cấp GPTD số 1570/GP-BTNMT ngày 07/8/2008. QĐ phê duyệt trữ lượng số 756/QĐ-HĐTLKS
			2	1.291.414	662.676									
			3	1.290.401	662.343									
			4	1.289.826	661.443									
			5	1.290.271	660.973									
			6	1.291.054	661.311									
II	**Sét làm xi măng**					**68,45**	**125.905**		**2**		**4.827**	**2**	**2**	
1	Sét An Phú 1	Xã An Phú, huyện Hớn Quản	1	1.290.410	665.150	320,00	16.640	334a	X		750	X	X	
			2	1.289.370	666.360									
			3	1.287.850	665.050									
			4	1.288.890	663.840									
2	Sét An Phú	Xã An Phú, huyện Hớn Quản	Khoáng sản đi kèm khu vực đá vôi An Phú				20.265	122 +333			800			Đã cấp GPTD số 1570/GP-BTNMT ngày 07/8/2008
3	Sét Lộc Thịnh	Xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh	1	1.295.725	659.752	68,45	9.720	334a	X		500	X	X	
			2	1.295.725	660.049									
			3	1.295.169	660.049									
			4	1.294.178	659.256									
			5	1.294.500	658.991									
			6	1.295.002	659.314									
			7	1.295.542	659.762									
4	Sét Tà Thiết	Xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	Khoáng sản đi kèm khu vực đá vôi Tà Thiết				51.419	121+122 +333			1.477			Đã cấp GPTD số 815/GP-BTNMT ngày 08/7/2004 và GPKT số 247/GP-BTNMT ngày 30/01/2019
5	Sét Minh Tâm	Xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản	Khoáng sản đi kèm khu vực đá vôi Minh Tâm				27.861	121+122			1.300			Đã cấp GPTD số 863 /GP-BTNMT ngày 07/5/2009

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
III	**Phụ gia xi măng**					**404,70**	**228.072**			**3**	**7.564**	**3**	**6**	
1	Puzơlan Ấp 8	Xã An Khương, huyện Hớn Quản	1	1.301.081	683.033	32,00	10.770	121+122			420	X	X	Đã cấp GPKT số 232/GP-BTNMT ngày 23/01/2018
			2	1.301.081	683.432									
			3	1.300.281	683.433									
			4	1.300.281	683.033									
2	Puzơlan An Khương	Xã An Khương, huyện Hớn Quản	1	1.301.075	682.823	26,00	54.205	121+122			1.500	X	X	Đã cấp GPTD số 2529/GP-BTNMT ngày 12/12/2013. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1066/QĐ-HĐTLQG ngày 18/7/2017
			2	1.301.075	683.026									
			3	1.300.286	683.026									
			4	1.300.286	682.570									
3	Puzơlan An Khương 1	Xã An Khương, huyện Hớn Quản	1	1.299.481	683.383	121,10	45.760	334a		X	1.500		X	
			2	1.299.481	684.118									
			3	1.298.875	684.124									
			4	1.298.328	683.828									
			5	1.298.331	682.893									
			6	1.298.956	682.893									
4	Puzơlan Phu Miêng	Xã An Khương và xã Thanh An, huyện Hớn Quản	1	1.301.079	683.432	77,60	9.628	121+122			440	X	X	Đã cấp GPKT số 2128/GP-BTNMT ngày 21/12/2007
			2	1.301.079	684.512									
			3	1.300.679	684.512									
			4	1.300.279	684.072									
			5	1.300.279	683.432									
5	Puzơlan Thanh An	Xã Thanh An, huyện Hớn Quản	1	1.300.625	685.528	100,00	34.560	334a		X	1.200		X	
			2	1.300.625	686.747									
			3	1.299.807	686.747									
			4	1.299.807	685.528									
6	Puzơlan Lộc Thành	Xã Lộc Thanh, huyện Lộc Ninh	1	1.307.179	670.466	48,00	16.130	334a		X	500		X	
			2	1.307.227	671.057									
			3	1.306.486	671.183									
			4	1.306.338	670.591									
7	Laterit An Phú	Xã An Phú, huyện Hớn Quản	Khoáng sản đi kèm Đá vôi làm xi măng An Phú				13.255	333			500			Đã cấp GPTD số 1570/GP-BTNMT ngày 7/8/2008

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
8	Laterit An Phú 1	Xã An Phú, huyện Hớn Quản	Khoáng sản đi kèm khu vực sét An Phú 1				22.900	334a			1.000			
9	Laterit Tà Thiết	Xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	Khoáng sản đi kèm khu vực đá vôi Tà Thiết				12.480	121+122			104			Đã cấp GPTD số 815/GP-BTNMT ngày 08/7/2004 và GPKT số 247/GP-BTNMT ngày 30/01/2019
10	Laterit Minh Tâm	Xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản	Khoáng sản đi kèm Đá vôi làm xi măng Minh Tâm				8.384	121+122			400			Đã cấp GPTD số 863/GP-BTNMT ngày 07/5/2009
IV	**Cao lanh, felspat**					**443,06**	**44.097**		**3**		**2.286**	**9**	**9**	
1	Cao lanh Ấp 1, ấp 6	Xã Minh Long, huyện Chơn Thành	M1	1.264.714	672.584	64,00	8.910	121+122			450	X	X	Đã cấp GPKT số 386/GP-BTNMT ngày 07/3/2011
			M2	1.264.714	673.384									
			M3	1.263.984	673.384									
			M4	1.263.984	672.434									
2	Cao lanh Ấp 1	Xã Minh Long, huyện Chơn Thành	1	1.265.433	672.803	49,00	7.634	121+122			449	X	X	Đã cấp GPKT số 852/GP-BTNMT ngày 14/4/2016
			2	1.265.433	673.404									
			3	1.264.732	673.404									
			4	1.264.732	672.603									
3	Cao lanh Ấp 2	Xã Minh Long, huyện Chơn Thành	1	1.265.419	672.179	27,50	2.304	121+122			128	X	X	Đã cấp GPKT số 1750/GP-BTNMT ngày 06/11/2007
			2	1.265.379	672.364									
			3	1.264.434	672.164									
			4	1.264.434	671.769									
			5	1.264.827	671.848									
			6	1.264.872	672.058									
4	Cao lanh Ấp 5	Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành	1	1.269.630	672.882	74,00	7.750	121+122			350	X	X	Đã cấp GPTD số 611/GP-BTNMT ngày 31/3/2010
			2	1.269.630	673.257									
			3	1.268.826	672.903									
			4	1.268.253	671.829									
			5	1.268.430	671.682									
			6	1.269.104	672.472									
			7	1.269.413	672.611									
5	Cao lanh Ấp 6	Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành	6	1.270.122	672.708	41,34	2.288	121+122			129	X	X	Đã cấp GPKT số 1120/GP-BTNMT ngày 29/8/2006
			7	1.270.622	672.108									
			8	1.270.812	672.287									
			9	1.270.769	672.435									
			10	1.270.932	672.828									
			11	1.270.503	673.063									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Cao lanh Bàu Đông Lan	Thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành	1	1.262.605	674.076	38,66	1.761	121+122			80	X	X	Đã cấp GPKT số 06/GP-BTNMT ngày 05/01/2005
			2	1.262.932	674.748									
			3	1.262.290	674.869									
			4	1.262.188	674.706									
			5	1.262.193	674.486									
			6	1.262.340	674.270									
			7	1.262.329	674.032									
			8	1.262.452	674.103									
			9	1.262.537	674.072									
7	Cao lanh Minh Long	Xã Minh Long và xã Minh Hương, huyện Chơn Thành	1	1.266.434	672.634	42,86	4.490	334a	X		300	X	X	
			2	1.265.409	672.409									
			3	1.265.449	672.154									
			4	1.264.904	672.034									
			5	1.264.879	671.909									
			6	1.265.434	671.944									
			7	1.265.719	672.144									
			8	1.266.199	672.254									
			9	1.266.434	672.409									
8	Cao lanh Minh Long 1	Xã Minh Long, huyện Chơn Thành	1	1.266.918	671.563	68,00	6.500	334a	X		250	X	X	
			2	1.266.817	671.678									
			3	1.266.959	671.826									
			4	1.266.950	672.006									
			5	1.266.687	671.816									
			6	1.266.602	671.917									
			7	1.266.945	672.115									
			8	1.266.936	672.290									
			9	1.266.715	672.412									
			10	1.265.735	672.025									
			11	1.265.734	671.704									
			12	1.266.403	671.698									
			13	1.266.664	671.483									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
9	Cao lanh Đức Liễu	Xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng	1	1.301.966	734.683	37,70	2.460	334a	X		150	X	X	
			2	1.301.867	734.888									
			3	1.301.678	734.996									
			4	1.301.338	734.801									
			5	1.300.956	734.773									
			6	1.301.011	734.600									
			7	1.301.322	734.511									
			8	1.301.354	734.447									
			9	1.301.482	734.373									
			10	1.301.628	734.322									
			11	1.301.687	734.449									
			12	1.301.905	734.450									
V	**Đá vôi làm vôi**					**501,60**	**354.850**		**1**	**2**	**2.200**	**1**	**2**	
1	Đá vôi An Phú 2	Xã An Phú và xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản	1	1.292.062	663.189	99,00	120.000	334a	X	X	1.200	X	X	
			2	1.291.590	663.998									
			3	1.290.872	663.320									
			4	1.291.578	662.584									
			5	1.292.095	662.618									
			6	1.289.951	661.173	80,00								
			7	1.289.768	661.436									
			8	1.289.836	661.706									
			9	1.289.509	662.181									
			10	1.289.073	661.754									
			11	1.289.094	661.008									
			12	1.289.290	660.720									
2	Đá vôi An Phú 3	Xã An Phú, huyện Hớn Quản	1	1.291.535	664.366	322,60	234.850	334a		X	1.000		X	
			2	1.291.524	666.309									
			3	1.290.065	665.552									
			4	1.290.410	665.150									
			5	1.290.002	664.798									
			6	1.290.002	663.029									

40. TỈNH TÂY NINH

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**195,03**			**1**			**2**	**3**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**172,53**	**115.164**				**9.000**	**1**	**2**	
1	Đá vôi Sroc Con Trăn	Xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	1	1.287.452	657.214	105,06	80.278	121+122 +333			4.500	X	X	Đã cấp GPTD số 1258/GP-BTNMT ngày 01/6/2016 và GPKT số 922/GP-BTNMT ngày 28/4/2017 (75,7 ha)
			2	1.287.276	657.676									
			M1	1.287.203	657.644									
			M6	1.287.093	657.954									
			M12	1.286.029	657.791									
			M8	1.286.238	657.215									
			M10	1.286.404	656.764									
2	Đá vôi Chà Và	Xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	1	1.283.706	652.730	67,47	34.886	121+122 +333			4.500		X	Đã cấp GPTD số 1569/GP-BTNMT ngày 7/8/2008. QĐ phê duyệt trữ lượng số 783/QĐ-HĐTLKS ngày 03/3/2011
			2	1.283.706	653.297									
			3	1.282.516	653.297									
			4	1.282.516	652.730									
II	**Sét làm xi măng**						**15.635**				**1.520**			
1	Sét Sroc Con Trăn	Xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	Khoáng sản đi kèm khu vực đá vôi Sroc Con Trăn				11.735	121+122			870			Đã cấp GPKT số 922/GP-BTNMT ngày 28/4/2017
2	Sét Chà Và	Xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	Khoáng sản đi kèm khu vực đá vôi Chà Và				3.900	121+122			650			Đã cấp GPTD số 1569/GP-BTNMT ngày 7/8/2008. QĐ phê duyệt trữ lượng số 783/QĐ-HĐTLKS ngày 03/3/2011
III	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**22,50**	**1.350**		**1**		**20**	**1**	**1**	
1	Đá gabro Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	1	1.283.730	649.830	22,50	1.350	334a	X		20	X	X	
			2	1.283.730	650.280									
			3	1.283.230	650.280									
			4	1.283.230	649.830									

41. TỈNH AN GIANG

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên ($1000\ m^3$)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác ($1000\ m^3$/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**89,00**			**1**	**1**		**2**	**3**	
I	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**89,00**	**5.106**		**1**	**1**	**85**	**2**	**3**	
1	Đá granit Tà Lọt	Xã An Hảo, huyện Tịnh Biên	1	1.158.059	497.359	3,12	468	333			10	X	X	Đã cấp GPTD số 1155/GP-BTNMT ngày 02/8/2007
			2	1.158.159	497.334									
			3	1.158.334	497.559									
			4	1.158.259	497.634									
2	Đá granit Núi Cấm	Xã An Hảo, huyện Tịnh Biên	1	1.156.852	500.444	54,00	2.918	334a		X	50		X	
			2	1.156.692	500.849									
			3	1.156.497	500.774									
			4	1.156.402	501.049									
			5	1.155.932	500.234									
			6	1.155.792	499.864									
			7	1.156.002	499.764									
			8	1.156.182	500.064									
3	Đá granit Đông nam Núi Cấm	Xã An Hảo, huyện Tịnh Biên	1	1.157.275	500.081	31,88	1.720	334a	X		25	X	X	
			2	1.156.990	500.461									
			3	1.156.835	500.401									
			4	1.156.785	500.251									
			5	1.156.640	500.111									
			6	1.156.400	499.931									
			7	1.156.270	499.871									
			8	1.156.220	499.771									
			9	1.156.230	499.721									
			10	1.156.160	499.581									
			11	1.156.160	499.501									
			12	1.156.430	499.721									
			13	1.156.780	499.931									
			14	1.156.895	499.971									
			15	1.157.040	499.971									
			16	1.157.190	500.031									

42. TỈNH KIÊN GIANG

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105°00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**1.312,57**			**7**			**17**	**15**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**914,10**	**1.038.948**		**5**		**27.190**	**12**	**10**	
1	Đá vôi núi Cây Xoài và núi Bãi Voi	Xã Bình An, huyện Kiên Lương	1	1.130.835	456.415	193,50	2.046	121+122			1.000	X		Đã cấp GPKT số 535 QĐ/QLTN ngày 20/6/1995. QĐ phê duyệt nâng cấp ttrữ lượng số 1220/QĐ-HĐTLQG ngày 16/8/2022
			2	1.130.835	456.835									
			3	1.130.435	457.205									
			4	1.130.335	457.585									
			5	1.130.305	458.030									
			6	1.130.035	458.125									
			7	1.129.735	457.985									
			8	1.129.235	458.105									
			9	1.129.090	457.795									
			10	1.129.535	456.665									
			11	1.130.034	456.415									
	Đá vôi núi Cây Xoài và núi Bãi Voi		KT1	1.130.634	456.696	77,92	41.990	121+122			2.483	X	X	Đã cấp GPKT số 27/GP-BTNMT ngày 02/5/2021
			KT2	1.130.632	456.861									
			KT3	1.130.549	456.937									
			KT4	1.130.450	456.989									
			KT5	1.130.426	457.042									
			KT6	1.130.324	457.156									
			KT7	1.130.282	457.379									
			KT8	1.130.235	457.552									
			KT9	1.130.333	457.607									
			KT10	1.130.311	457.937									
			KT11	1.130.140	457.925									
			KT12	1.130.107	457.901									
			KT13	1.130.083	457.935									
			KT14	1.130.110	458.012									
			KT15	1.130.014	458.018									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			KT16	1.129.930	457.976									
			KT17	1.129.819	457.841									
			KT18	1.129.554	457.794									
			KT19	1.129.552	457.855									
			KT20	1.129.464	457.948									
			KT21	1.129.261	458.010									
			KT22	1.129.177	457.745									
			KT23	1.129.239	457.680									
			KT24	1.129.372	457.708									
			KT25	1.129.435	457.695									
			KT26	1.129.499	457.527									
			KT27	1.129.666	457.505									
			KT28	1.129.679	457.590									
			KT29	1.129.735	457.587									
			KT30	1.129.744	457.486									
			KT31	1.129.875	457.475									
			KT32	1.129.871	457.183									
			KT33	1.130.292	457.147									
			KT34	1.130.385	456.854									
			KT35	1.130.240	456.717									
			KT36	1.130.140	456.661									
			KT37	1.130.017	456.738									
			KT38	1.129.941	456.768									
			KT39	1.129.762	456.914									
			KT40	1.129.593	456.703									
			KT41	1.129.774	456.608									
			KT42	1.129.919	456.563									
			KT43	1.129.995	456.486									
			KT44	1.130.144	456.468									
			KT45	1.130.217	456.690									
			KT46	1.130.254	456.707									
			KT47	1.130.505	456.603									
			KT48	1.130.612	456.661									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Đá vôi núi Cây Xoài và núi Bãi Voi		1'	1.130.583	456.414	82,30	163.690	122			5.000	X	X	QĐ phê duyệt trữ lượng số 628/QĐ-HĐTL ngày 26/8/2008
			2'	1.130.733	456.934									
			3'	1.130.303	457.314									
			4'	1.130.273	457.534									
			5'	1.129.883	457.644									
			6'	1.129.623	456.684									
	Đá vôi núi Cây Xoài và núi Bãi Voi (phần xuống sâu)		1	1.130.835	456.415	8,65	200.000	333	X					
			2	1.130.835	456.835									
			1'	1.130.583	456.414									
			2'	1.130.733	456.934									
			3	1.130.435	457.205	102,55								
			4	1.130.335	457.585									
			5	1.130.305	458.030									
			6	1.130.035	458.125									
			7	1.129.735	457.985									
			8	1.129.235	458.105									
			9	1.129.090	457.795									
			10	1.129.535	456.665									
			11	1.130.034	456.415									
			1'	1.130.583	456.414									
			6'	1.129.623	456.684									
			5'	1.129.883	457.644									
			4'	1.130.273	457.534									
			3'	1.130.303	457.314									
2	Đá vôi KV phía Nam núi Khoe Lá (2540)	Xã Bình An, huyện Kiên Lương	3	1.128.118	454.916	4,60	1.505	121+122			217	X		Đã cấp GPKT số 2540/GP-BTNMT ngày 12/11/2014
			4	1.128.171	455.053									
			5	1.128.175	455.065									
			TĐ3	1.128.133	455.024									
			TĐ4	1.127.973	455.084									
			6	1.127.836	455.021									
			7	1.127.827	454.985									
			8	1.127.803	454.886									
			TĐ14	1.127.888	454.884									
			TĐ15	1.127.932	454.921									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá vôi Bắc núi Khoe Lá	Xã Bình An, huyện Kiên Lương	1	1.128.635	454.385	51,15	31.563	121+122			1.000	X	X	Đã cấp GPKT số 536 QĐ/QLTN ngày 20/6/1995. QĐ phê duyệt nâng cấp trữ lượng số 1171/QĐ-HĐTLQG ngày 15/4/2021
			2	1.128.790	454.585									
			3	1.128.920	455.185									
			4	1.128.585	455.285									
			5	1.128.305	455.285									
			6	1.128.150	454.545									
			7	1.128.335	454.435									
4	Đá vôi Núi Khoe Lá (1253)	Xã Bình An, huyện Kiên Lương	1	1.127.803	454.888	13,37	15.470	121+122			525	X	X	Đã cấp GPKT số 1253/GP-BTNMT ngày 26/6/2014
			2	1.127.719	454.889									
			3	1.127.623	454.947									
			4	1.127.505	455.070									
			5	1.127.337	455.059									
			6	1.127.275	455.082									
			7	1.127.251	455.078									
			8	1.127.211	455.097									
			9	1.127.200	455.121									
			10	1.127.202	455.156									
			11	1.127.244	455.191									
			12	1.127.291	455.209									
			13	1.127.356	455.224									
			14	1.127.437	455.231									
			15	1.127.495	455.215									
			16	1.127.631	455.218									
			17	1.127.784	455.258									
			18	1.127.854	455.197									
			19	1.127.825	455.147									
			20	1.127.813	455.096									
			21	1.127.811	455.041									
			22	1.127.827	454.985									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Đá vôi Núi Khoe Lá (phần xuống sâu)	Xã Bình An, huyện Kiên Lương	1	1.127.795	454.857	16,82	21.617	122			525	X	X	Đã cấp GPTD số 58/GP-BTNMT ngày 16/01/2006
			2	1.127.827	454.985									
			3	1.127.846	455.058									
			4	1.127.869	455.155									
			5	1.127.885	455.221									
			6	1.127.833	455.284									
			7	1.127.273	455.224									
			8	1.127.181	455.146									
			9	1.127.181	455.060									
			10	1.127.274	455.078									
			11	1.127.295	455.052									
			12	1.127.504	455.066									
			13	1.127.621	454.941									
			14	1.127.718	454.884									
6	Đá vôi Núi Trầu, Núi Còm, Núi Châu Hang	Xã Dương Hòa và xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương	Núi Trầu			96,41	62.000	121+122 +333			2.800	X	X	Đã cấp GPKT số 2017/GP- BTNMT ngày 08/02/2019. Có thu hồi sét làm nguyên liệu xi măng
			A1	1.137.668	457.984									
			A2	1.137.659	457.943									
			A3	1.137.678	457.906									
			A4	1.137.746	457.887									
			A5	1.137.832	457.764									
			A6	1.137.842	457.686									
			A7	1.137.858	457.651									
			A8	1.137.904	457.644									
			A9	1.138.051	457.733									
			A10	1.138.190	457.777									
			A11	1.138.330	457.800									
			A12	1.138.458	457.883									
			A13	1.138.550	457.954									
			A14	1.138.703	458.034									
			A15	1.138.704	458.083									
			A16	1.138.669	458.130									
			A17	1.138.632	458.156									
			A18	1.138.620	458.215									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			A19	1.138.646	458.238									
			A20	1.138.648	458.275									
			A21	1.138.663	458.319									
			A22	1.138.654	458.424									
			A23	1.138.636	458.445									
			A24	1.138.610	458.450									
			A25	1.138.456	458.374									
			A26	1.138.278	458.240									
			A27	1.138.153	458.210									
			A28	1.138.091	458.180									
			A29	1.137.894	458.063									
			A30	1.137.803	458.069									
			Núi Còm											
			B1	1.137.118	457.815									
			B2	1.136.964	457.966									
			B3	1.136.850	457.959									
			B4	1.136.839	457.998									
			B5	1.136.691	457.993									
			B6	1.136.578	457.959									
			B7	1.136.559	458.045									
			B8	1.136.232	458.035									
			B9	1.136.036	457.903									
			B10	1.135.952	457.825									
			B11	1.136.054	457.591									
			B12	1.136.036	457.518									
			B13	1.136.049	457.407									
			B14	1.136.306	457.403									
			B15	1.136.362	457.455									
			B16	1.136.526	457.469									
			B17	1.136.692	457.490									
			B18	1.136.749	457.516									
			B19	1.136.812	457.593									
			B20	1.136.886	457.593									
			B21	1.136.973	457.723									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Núi Châu Hang											
			C1	1.135.871	457.705									
			C2	1.135.794	457.700									
			C3	1.135.751	457.686									
			C4	1.135.728	457.726									
			C5	1.135.673	457.722									
			C6	1.135.541	457.569									
			C7	1.135.609	457.443									
			C8	1.135.811	457.559									
			C9	1.135.875	457.613									
			C10	1.135.880	457.653									
			C11	1.135.868	457.665									
7	Đá vôi Núi Trầu, Núi Còm, Núi Châu Hang (phần xuống sâu)	Xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương	1	1.138.703	457.834	226,00	135.845	333	X		4.240	X	X	Đã cấp GPTD số 149/GP-BTNMT ngày 06/02/2004
			2	1.138.568	458.444									
			3	1.137.933	458.359									
			4	1.137.683	458.134									
			5	1.136.043	458.059									
			6	1.135.433	457.594									
			7	1.135.433	457.444									
			8	1.135.808	457.094									
			11	1.136.543	457.259									
			12	1.136.883	457.504									
			13	1.138.158	457.534									
8	Đá vôi Núi Nai	Xã Dương Hòa và thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	8	1.135.808	457.094	58,25	6.036	122	X		400	X	X	QĐ phê duyệt trữ lượng số 66/QĐ-HĐTLKS/CĐ ngày 09/01/2009 và QH TD-KT xuống sâu
			9	1.135.808	456.384									
	Đá vôi Núi Nai (phần xuống sâu)		10	1.136.543	456.384		20.030	333						
			11	1.136.543	457.259									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
9	Đá vôi Hang Cây ớt và khu Bình An	Xã Bình An, huyện Kiên Lương	1	1.126.889	456.881	125,00	149.332	122+334a	X		3.000	X	X	Đã cấp GPKT số 410 QĐ/QLTN ngày 15/5/1995. QH TD-KT mở rộng và xuống sâu
			2	1.126.889	457.381									
			3	1.126.903	457.612									
			4	1.126.189	457.526									
			5	1.125.445	457.713									
			6	1.124.959	457.099									
			7	1.126.003	456.759									
			8	1.126.140	456.769									
			9	1.126.191	457.023									
			10	1.126.342	457.064									
			11	1.126.382	456.812									
			12	1.126.629	456.821									
10	Đá vôi làm xi măng Xà Ngách	Thị trấn Xà Ngách, huyện Kiên Lương	1	1.133.423	456.290	129,00	187.824	334a	X		6.000	X	X	
			2	1.133.645	456.618									
			3	1.133.723	456.568									
			4	1.134.019	457.025									
			5	1.133.947	457.080									
			6	1.133.866	457.085									
			7	1.133.773	457.126									
			8	1.133.443	457.380									
			9	1.133.576	457.733									
			10	1.133.188	457.988									
			11	1.132.680	457.297									
			12	1.132.496	456.935									
II	**Sét làm xi măng**					**396,85**	**178.308**		**2**		**2.704**	**4**	**5**	
1	Sét Kiên Lương	Xã Hoà Điền và thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	1	1.136.793	458.367	63,85	37.708	121+122			620	X	X	Đã cấp GPKT số 2619/GP- BTNMT ngày 16/10/2019
			2	1.136.678	458.749									
			3	1.136.700	458.759									
			4	1.136.534	459.276									
			5	1.136.807	459.366									
			6	1.137.321	459.340									
			7	1.137.297	458.350									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Sét Bình Trị (1056)	Xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	1	1.129.025	456.185	35,50	4.330	121+122			102	X	X	Đã cấp GPKT số 1056/GP-ĐCKS ngày 18/5/2001 và QĐ phê duyệt bổ sung trữ lượng số 1219/QĐ-HĐTLQG ngày 12/8/2022
			2	1.129.055	456.435									
			3	1.127.658	456.685									
			4	1.127.635	456.435									
3	Sét Bình Trị (178)	Xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	1	1.129.073	456.435	108,00	43.670	121+122			500	X	X	Đã cấp GPKT số 178 QĐ/QLTN ngày 03/3/1991 và QĐ phê duyệt bổ sung trữ lượng số 1219/QĐ-HĐTLQG ngày 12/8/2022
			2	1.129.216	457.221									
			3	1.127.865	457.452									
			4	1.127.742	456.665									
4	Sét Bình Trị (phần xuống sâu)	Xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	1	1.129.025	456.185	143,50	62.600	121+122 +333	X		882	X	X	QĐ phê duyệt trữ lượng số 1219/QĐ-HĐTLQG ngày 12/8/2022 và QH TD-KT xuống sâu
			2	1.129.055	456.435									
			3	1.129.073	456.435									
			4	1.129.216	457.221									
			5	1.127.865	457.452									
			6	1.127.742	456.665									
			7	1.127.658	456.685									
			8	1.127.635	456.435									
5	Sét Bình An	Xã Bình An, huyện Kiên Lương	A	1.130.375	455.705	46,00	30.000	334a	X		600		X	
			B	1.130.504	456.414									
			11	1.130.034	456.414									
			C	1.129.831	456.516									
			D	1.129.706	455.827									
III	**Đá vôi làm vôi**					**1,62**	**748**				**90**	**1**		
1	Đá vôi phía Nam núi Khoe Lá (2337)	Xã Bình An, huyện Kiên Lương	1	1.128.225	454.915	1,62	748	121+122			90	X		Đã cấp GPKT số 2337/GP-BTNMT ngày 11/9/2015
			2	1.128.264	455.099									
			3	1.128.175	455.065									
			4	1.128.171	455.053									
			5	1.128.118	454.916									

Ghi chú:

1. Công suất khai thác:

- Công suất khai thác trong quy hoạch là con số tối đa dự kiến để cân đối cung – cầu và chưa bao gồm khoáng sản đi kèm (nếu có);
- Công suất khai thác đối với từng khu vực/mỏ khoáng sản khi cấp Giấy phép khai thác khoáng sản phải căn cứ vào kết quả phê duyệt trữ lượng của cơ quan có thẩm quyền và dự án đầu tư khai thác khoáng sản đã được phê duyệt theo quy định, nhưng không vượt quá công suất khai thác dự kiến trong quy hoạch;
- Trường hợp cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản đối với các khu vực/mỏ khoáng sản có công suất khai thác vượt quá công suất khai thác dự kiến trong quy hoạch, cơ quan cấp, điều chỉnh Giấy phép lấy ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý quy hoạch, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Ký hiệu "X": Thể hiện khu vực khoáng sản được quy hoạch thăm dò hoặc khai thác trong thời kỳ có đánh dấu.

3. Khu vực khoáng sản có đánh dấu (*): Là các khu vực khoáng sản giao thoa với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023.

Phụ lục VI

TỔNG HỢP QUY HOẠCH CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1626 /QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhóm, loại các cơ sở chế biến	Đơn vị tính	Thời kỳ 2021 ÷ 2030			Tầm nhìn đến năm 2050		
			Quy hoạch chế biến		Quy hoạch sử dụng	Quy hoạch chế biến		Quy hoạch sử dụng
			Số cơ sở	Tổng sản lượng	Tổng sản lượng	Số cơ sở	Tổng sản lượng	Tổng sản lượng
1	Chế biến đá vôi làm xi măng gắn với cơ sở sản xuất clanhke	1.000 tấn	100	1.522.608	1.450.103	108	3.685.257	3.509.768
2	Chế biến sét làm xi măng gắn với cơ sở sản xuất clanhke	1.000 tấn	100	314.189	299.228	108	760.450	724.238
3	Chế biến phụ gia cho sản xuất clanhke và xi măng	1.000 tấn	49	149.889	142.751	59	449.624	428.213
4	Chế biến đá khối gắn với cơ sở sản xuất đá ốp lát, đá mỹ nghệ	1000 m^3	190	21.275	15.759	220	46.023	34.091
5	Chế biến cao lanh, felspat	1.000 tấn	60	121.966	116.158	67	272.935	259.937
6	Chế biến cát trắng	1.000 tấn	31	38.775	33.718	36	95.440	82.992
7	Chế biến đất sét trắng và đất sét chịu lửa	1.000 tấn	8	12.819	12.208	5	37.135	35.365
8	Chế biến dolomit và đá vôi gắn với cơ sở sản xuất vôi công nghiệp	1.000 tấn	50	146.240	132.945	65	464.449	422.226
9	Chế biến thạch anh, quarzit	1.000 tấn	15	6.785	6.168	25	22.072	20.065